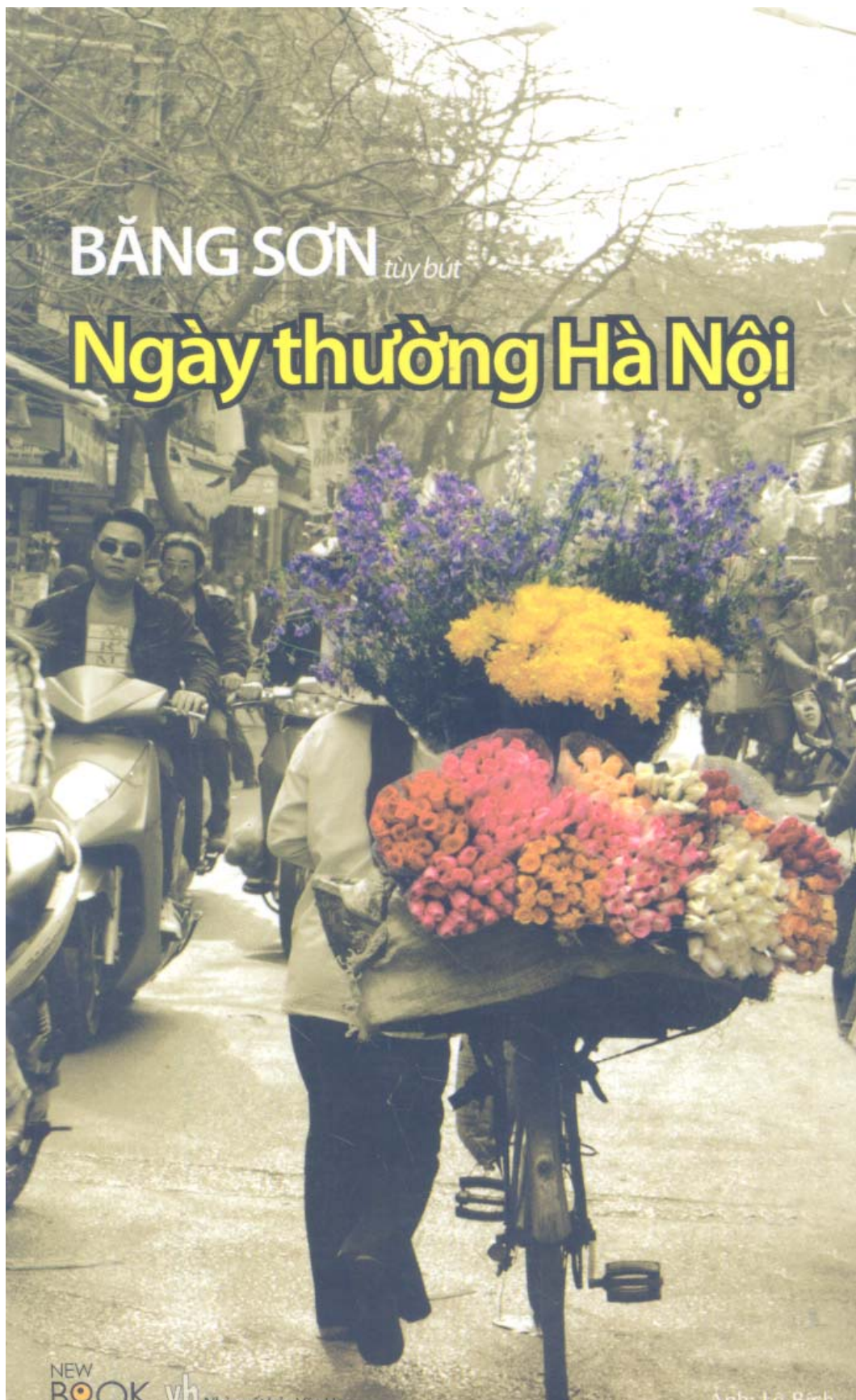


BĂNG SƠN *tùy bút*

# Ngày thường Hà Nội



**NGÀY THƯỜNG HÀ NỘI**

**BĂNG SƠN**

**NGÀY THƯỜNG HÀ NỘI**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC**

*Phần một*

**Những vì sao**

## MƯA HÀ NỘI

Một chiều mùa Ngâu, trời bỗng đẹp lạ lùng như bùng lên, như mọi vật đều được rửa sạch mà nói theo kiểu mới, gọi là tổng vệ sinh, (cái gì có chữ tổng cũng hình như oai hơn, lắm liệt hơn, to hơn, ví dụ: Tổng giám đốc phải to hơn giám đốc, tổng kiểm tra phải to hơn kiểm tra...).

Chợt nhìn ra hàng long nảo bóng lộn trên nóc phố Lê quen thuộc, người ở đây hơn nửa thế kỷ còn cây ở đây đã lâu gấp vài lần, mà nhớ đến bài thơ nói về mưa, nhiều cảm giác hơn sự thật:

*Sau thời gian nắng khô, bụi đỏ.*

*Sớm nay mưa. Cây hơn hở như là*

*Người con gái vừa tắm xong. Cành lá*

*Đều lung linh và đã biến thành hoa.*

Đó chỉ là một loài mưa của hàng chục thứ mưa Hà Nội.

Đã có thời ao ước giá có một tấm áo mưa tốt cùng một đôi ủng cao su không rách mà đi chơi trong mưa, thì hạnh phúc - xiết bao (không gì khó chịu bằng xỏ chân vào đôi ủng mà chân vẫn ướt như lội trong nước cống). Vì

thế có lần được thưởng lao động tiên tiến khoảng 8 đồng, liền bỏ ra ngay thêm 5 hào để mua đôi ủng, còn áo mưa thì dùng tạm cái áo mưa cũ thời xưa, thế mà cũng qua được khỏi ngày mưa nhiều kiểu.

Ào ào xối xả là những trận mưa hè, mình đang ngã tư này, mưa ở ngã tư kia, thế mà không tránh kịp. Mưa như tấm màn chụp lấy mình như con sấn bắt được con mồi. Ống máng nhà cao tầng chạy xuống, kêu òng ọc, như bị chọc tiết, và nước trắng xoá gần bằng thác Bạc trên Tam Đảo... Thế mới là mưa, một cơn mưa trận. Ai cũng đứng nép vào hàng hiên, mà hàng hiên Hà Nội thường chỉ nhô ra tí tẹo, cố lúi dúi vào trong vãn ướt, có phải vì thế mà đôi ba người vội vã, mặc cho mưa tưới bồi, cứ lao đi trong màn nước, che bàn tay lên trán như che nắng quá chiều hôm... Mặt đường hôm qua nóng thế, còn nổ lép bép thế mà bây giờ thành mặt nước lênh láng, loài mưa bong bóng trong câu ca cũ:

*Trời mưa bong bóng phập phồng*

*Mẹ đi lấy chồng con ở với ai*

*Con ở với bà - bà không có vú*

*Con ở với chú - chú là đàn ông...*

Thời thế đổi thay cả đất trời. Mưa bong bóng là mưa dai, vậy mà cơn mưa này lại bỗng nhiên lịm đi rồi tắt hẳn. Người xe ở đâu mà bỗng ngập kín mặt đường, có phần hơn hử hơn.

Mặt hồ vào những thời khắc đó thật diệu kỳ say đắm. Nước mấp mé bờ cạp xi măng, dập dềnh những con lăn tăn ta cho là sóng, một loại sóng trẻ thơ, nhỏ xíu, đuổi nhau mà không lên tiếng, không ồn ã, càng không thể bạc đầu. Khổ thân cho hồ những ngày nắng hạn. Hôm nay thì chan chứa, chan chứa như người vợ đón chồng sau bao cách xa, khao khát, đợi chờ... lá liễu cứ nghiêng nghiêng những ngón tay thon còn ngực ta thì mát rượi vì từng cơn gió từ trời cao thổi xuống hay từ mặt nước hồ mênh mông thổi lên? Cần gì phân tích, bởi lúc đó, trời đất không mùa, đất không đất mà trời cũng chẳng trời, không hạ không đông, mà tất cả đều thu xơ, thu muộn, đều là cái có để người bất tài nhất cũng có thể trở thành thi sĩ.

Đã có lần đi trên phố Cửa Bắc, chính ra là phố Phan Đình Phùng, nhưng vì có cổng Bắc thành mà ta cứ tự mình gọi là Cửa Bắc. Mưa nhanh quá, ta trú mưa dưới vòm cong thời gian, bởi quanh đây không một mái hiên nào, mà tán cây thì từng giọt mưa càng to. Ta ngửa mặt ngắm vết đạn lõm do quân thù bắn vào mặt tường đứng choãi, những giọt mưa như thủy tinh đều đặn long tong, không hiểu những thế kỷ xưa, người lính nào chân quấn xà cạp, đầu đội nón dẫu sơn đỏ sơn đen, tay cầm cây giáo... có gặp những giọt nước mắt trời như thế không, mà đứng gác ở đây có thể nhìn thấu ra bờ sông Nhị Hà có lau sậy ngã nghiêng trong mưa gió, nhớ về quê nhà, cũng những ngày

mưa này, con mương đầu làng nước đỏ bùn màu, ngập mặt cầu đá xanh, nếu vác cái vó ra thì cũng được con rô, con diếc ngon ngọt bữa chiều cùng vợ con bên cốc rượu (cốc là thứ chai một phần tư lít, bụng nó tròn như bụng cốc)... Anh lính xưa ơi, anh đã xong một phiên canh, còn ta có ai bắt đâu, ta cũng đang vào phiên đây mà ta đâu có biết, ta đâu có muốn, họa chẳng nếu gọi là muốn thì đó là vì ta cũng nhận của đời, vay của đời, hút của đời... để sẽ phải trả một ngày nào đó, một thứ gì đó cho tròn nhiệm vụ con dân.

Khen cho ai đã sáng tác ra câu chuyện vợ chồng Ngâu gặp nhau tháng bảy. *Đêm bảy, ngày ba vào ra không kể*, hiểu là nếu vào Ngâu ban ngày thì khác mà vào Ngâu ban đêm thì khác, theo đúng câu ca, chứ không nghĩ như đêm thì bảy lần mà ngày thì ba lần gặp nhau mà nức nở, mà tức tưởi, mà rên rĩ, mà ghen ngào, mà tâm tã, mà chửa chan để toàn nhân gian cũng hoà theo bằng mưa, bằng nước, bằng vui sướng được ở nhà, bằng khổ lụy phải tung thân mình vào mưa gió đường xa ướt át...

Đã có bao nhiêu tết Trung thu đẹp trời cho trăng sáng? Cũng đã có bao nhiêu u ám mịt mờ khi phố Hàng Mã ế hàng vì mưa gió, những mâm cỗ trông trăng cũng sứt sùi vì vắng người đến chung vui. Phải nhớ lại những đêm Trung thu của mình thừa ấu thơ mới thấy được nỗi buồn những Trung thu ngập tràn ngâu muợn,



nổi ngâu tuổi bé không cần biết, nổi ngâu oan nghiệt đời đời khiến bé bị vạ lây.

Có lẽ có một loài mưa buồn, buồn hơn những nỗi buồn khác, đó là mưa dầm gió bắc. Những tiếng rao ngô rang, lúa rang ngập chìm và tắt lịm trong ánh đèn xuyên chéo sợi mưa đêm...

Người thì cho rằng mưa trên phố Hàng Sơn, Hàng Cán là mưa ngon, mưa bốc đồng trong món chả cá thơm lừng và ngọt lừ miếng đỗ than hồng cùng thìa là, hành hoa, lạc rang với mắm tôm chanh và thứ nước cam lồ mang theo trong cái bị của riêng mình, thừa từ Hưng Yên, Hà Bắc, hay gần nhất cũng Hoàng Mai... Chả cá hợp với trời mưa, hợp với cái hiu hiu lành lạnh, với nỗi tri kỷ không ồn ào chợ búa cửa ga. Càng mưa càng gió càng nồng thì miếng chả cá càng quăn mình lên, đôi môi người càng khà to thú vị, vì cái lò than hoa trên bàn kia như có hồn, đã lây lan tình ấm sang người, nói như cụ Tú Lan đầu thế kỷ, người có công lớn là đã tạo tác ra con người kỳ tài *Nguyễn Chùa Đàn, Nguyễn Vang Bóng*. Thơ cụ rằng:

*Cứ đốt lò hương cho tôi sáng*

*Thử xem mưa gió đến bao giờ...*

Bữa rượu mưa có hương men và mắm tôm, cà cuống, tàn lúc nào, có khi không ai biết. Trời đất đã lệch đi một chút chẳng mà bước chân người ngật ngưỡng, khập khiễng, khiến khung cửa nhà ai trong phố cổ này hình như

ngiên ngả, ánh đèn và ánh mưa lồng nhau, vịn vào đấy có khi ngã dúi...

Mưa này là tháng mấy? Nhớ làm gì, cứ cho là nó là thiên sứ báo tin mùa xuân đang gõ cửa ở phía ngoại ô kia, khi hoa cải đang vàng, khi hoa đào vào nụ, khi cúc đã lên hương, khi lá dong đang xuôi bè sắp đổ vào giang đầu bến Đá, bến Đông, nay gọi chung là đường Bạch Đằng với Vân Đồn, Chương Dương, Hàm Tử... Để những bếp bánh chưng bập bùng lửa đỏ thâu đêm cho mâm cỗ tết có đủ mùi đủ vị, đủ hương và đủ cả màu, mà màu xanh bánh chưng là một.

Rồi mưa này như ma ám, đưa chân ta vào dinh đảo: Nhật Tân, Quảng Bá, Phú Thượng. Mưa có nhảm không, khi mưa tưới lên từng luống đào bán khai, ngậm nụ, thì mưa cũng tưới lên mái tóc bao người, chắc mưa ngỡ rằng mái ấy là loài cây đang làm hoa cho xuân nở.

Đã bao người rời bỏ Thăng Long Kinh Kỳ vì trăm ngàn lý do, thành kẻ ly quê, đành thân phận ly hương khắc khoải, luôn nhớ về Hà Nội cùng lúc với mưa trên mặt hồ Tây mịt mờ tiếng gõ mạn thuyền ngư phủ, mưa như một thứ khói pháo bay ngang trên mặt hồ Gươm khiến tháp cổ cũng trầm tư, cầu son Thê Húc cũng lìm dim giấc ngủ cùng tay lược đỏ chải dở mái tóc bỗng ngừng nửa chừng để bước chân ai bước lên ván cầu, tự mình chải tiếp...

Đó là thứ mưa không trọng lượng, thứ mưa không nước nhưng là thứ mưa sắc như

lưỡi dao bải bở cau, nhọn như mũi khoan của người thợ xây đình ngày xưa, không cần đinh sắt mà cái “Mộng” cũng chắc đến nghìn năm... Lưỡi dao ấy, mũi khoan ấy chĩa vào trái tim ly quê, xói vào chiều sâu thời gian phương trời.. mà mưa ấy không năm nào thiếu trên bầu trời, giữa mặt đất và sâu thẳm lòng người Hà Nội, nhất là tháng Giêng, tháng vừa xong Tết, tháng có Hội Lim bên kia sông Hồng, sông Đuống, tháng có những con người phải tìm đến nhau mà sẻ chia nỗi niềm, mưa cũng không thể gán hàn nâng đỡ...

Mưa lây phây, mưa bàng bạc, mưa để đi phố mà không ướt áo, mưa để ăn bữa cơm muối vừng, hay con cá bống kho mặn với hạt tiêu trong niêu đất gốm, biết đâu đấy, mưa này có người còn hồi ức, muốn trở lại thời sinh nở vinh quang, liền ăn bát cơm gạo tám với chút xiú nước mắm chung, món bà đẻ, món ăn tượng đời người, món một người ăn mười người thêm... Món này là kẻ thù của ngày nắng nhưng mưa xuân thì một bên là tiếng trống chầu còn một bên là nhịp phách giòn tan cho đưa đẩy ngày xuân vào mộng寐...

Những ngày mưa như thế, mọi loài cây được trời tưới nước hồi sinh, cho cây sáu mươi thêm, cho cây bàng thấp nển, cho cây xà cừ óng biếc, cho hàng cơm nguội nảy lộc màu thiên lý, cho cây đề có nõn lá bằng đồng điệu, cho cây gạo bật ra những chiếc nụ mập mập, dựng sắc đỏ hồng là tiếng gọi của mùa xuân. Và có lẽ còn

cho cây người trong veo từng đôi mắt mà tìm nhau, ngắm nhau, soi nhau khiến cho mọi thứ đều có thể thành hoa như cảm giác trong bài thơ đã nhắc...

Đôi ba thứ mưa Hà Nội chẳng thể nói hết tình mưa giăng mắc nghìn năm trên kính thành cổ kính và hiện đại, mà mưa nắng cũng lẽ thường tình, đều đọng vào thành máu thịt đời ta.

## ĐÊM XUÂN

Trời ơi! Có những đêm xuân đẹp nào nùng đến nỗi người không nở ngủ, cứ như nếu ngủ thì có một điều gì bay đi mất, một niềm say đến ngân ngơ tan biến mất...

Có khi phải thắp một nén nhang thơm như để gọi không gian bốc lên, hoặc pha một ấm trà ngon để gọi hồn cố nhân hiện về mà tâm sự...

Ngoài cửa sổ kia hàng cây đã mới lại mình. Tán bàng tự sắp xếp cành ngang thành một cái đĩa đèn trong cây chân nến, cắm vào đó nghìn cây nến xanh, nghìn ngọn nến mưa mà đêm xuân này, những ngọn lửa lập lòe bằng âm thanh trĩ rả của con đế cộ gọi tình dưới một gốc nào bí mật, không cho loài người được biết, chỉ trừ một con đế cái đang đợi chờ.

Không phải một người bước đi chuệnh choạng phải vịn cả vai, cả lưng vào song sắt tường ai, cái giọng khê nồng sền sệt ú ớ vì cái chai 45 độ đang quấy đập vỡ cả nhân cách, mà là tiếng của không gian cứ lớp lớp như sóng xô, như gió cuốn khiến tai mình là chiếc đĩa nhựa, ghi vội mà không hết, ghi cả bài ca hạnh phúc

và đón đau, ghi cả tạp âm và nỉ non cùng chói lói...

Có người đàn bà nào đang xoa tóc bên hiên, đang chờ chồng khi hồi còi tàu ngoài ga vọng lại như hện hò, như điệp khúc như kêu gọi và cũng như tiếng bước chân ai đó đã dừng lại bên thềm để sẽ sắp vang lên tiếng gõ đầy định mệnh nơi cánh cửa như mở sẵn, như khép kín bao lâu sẽ toang ra tấp lự, như dòng nước mắt sắp tuôn trào, như tiếng nức nở ngập cả một tầng ngực giang hồ đầy mồ hôi của đường xa vạn dặm trở về...

Lại có tiếng cựa mình sột soạt dưới tấm chiếu manh nhà trọ phía ngoài ô hay ven đê. Thế là Tết đã qua. Thế là quê hương lại xa. Thế là chồng vợ với cái con lằng lác một vòm cong đường ngoặt vì miếng cơm manh áo nên đoạn trường cách trở với vợ nhớ thương, nước mắt cũng không dám công khai mà đành tự giấu mình vào cái gối gỗ trong ánh đèn tù mù tiết kiệm điện. Đồng ruộng nhiều nông nhân quá. Chiếc đòn gánh tong tả trên vai, chín rạn da thịt, luôn rất như phải bỏng suốt bao ngày làm "cửu vạn" từ đầu chợ đến cuối đường, từ đầu hôm đến cuối mai... mà mỗi bữa chỉ dám gặm chiếc bánh mì không nhân, chỉ dám mua bát phở không, rồi tu nhờ vào máy nước cho xong một ngày tất bật... Đêm xuân này, tiếng cựa mình thốn thức nhớ chồng nhiều hay nhớ con nhiều, nhớ giấc ngủ mệt mê của tấm lưng trần quần quật suốt ngày ngoài đồng hay bên

lò gạch nên cứ đặt mình là thành xác chết... Hay là nhớ tiếng ú ớ của đứa con thơ vừa tem tép cái miệng vừa quờ tay trong mơ tìm cái núm của mẹ... vốn chẳng bao giờ căng phồng đủ sữa... Đêm xuân cứ vô tình, cứ từ từ chậm chậm dần qua, đêm xuân này không có tiếng gà xáo xác, không có bước chân ra đồng lúc tan canh, ới ới gọi nhau khiến từng bước chân cứ âm vang lòng đất như người xưa bảo đó là bước chân của “quan ôn đi bắt lính dưới âm”... Không, đó chỉ là của thợ cày thợ cấy, của anh xe thô buồn chuyến, của người đi chợ cho kịp phiên mà đêm xuân nơi đất khách quê người, nơi nhà trọ lạnh lẽo nhưng lại nồng hơi người này, nó mới hiện lên rõ ràng như tiếng từ trong lồng ngực ta phát ra đầy thẳng thốt một cuộc hẹn hò thua đợi nhau nơi bờ giếng cuối thôn...

Đêm xuân vô tình chẳng mà làm ta mất ngủ, hay cũng vì đêm xuân đậm thắm quá, đậm dào quá mà làm ta mất ngủ? Không thể và cũng không cần trả lời rõ rệt. Cứ để nó ảo mờ như vườn khuya trong truyện Liêu Trai, những tảng đá sắp thành lâu đài, những gốc cây khô héo sắp thành thiếu nữ tươi non, những bãi cỏ dẫm sương sắp thành chăn êm đệm ấm rung cả mặt đất vốn nhiều nhưng đòi đoạn... Ta đi trong đó, ta lội trong đó, ta đắm mình trong đó để ta thực là ta và ta cũng hoàn toàn không còn ta nữa...

Hình như đâu đó, tất cả các loài gà đã tuyệt diệt, từ con gà Đông Cảo đến con gà Hồ,

từ con gà tre hoang dại đến con gà choai có thể làm đồ hiến tế... không một âm thanh đánh thức mặt trời nên đêm cứ lịm đi trong giấc ngủ vừa mệt mê vừa uể oải trong thao thức có sương lạnh vây quanh, có tiếng lá xạc xào an ủi... trong đó, ta là một hạt bụi li ti tha hồ bay trong tuần hoàn vô định, như thế ta có thể hoàn toàn tự do thả ta vào bất cứ bến bờ nào từ bãi ngô phơi lụa bên bờ sông đến triền hoa lau trắng trên sườn núi không tên biên giới, từ những cái ngô ngoằn ngoèo xương cá, chũr chi, uốn lượn như bát trộn đồ của ông Hoàng Thừa Ngạn, người đẻ ra đàn bà làm vợ ngài Khổng Minh Gia Cát Lượng, không hiểu sao trộn đồ ấy sau mấy nghìn năm lại xuất hiện ngay bên cạnh ta đây, một lần vào là biết, còn lần nữa thì phải hỏi thăm... Từ những con ngô như thế ta cứ bay là đà đến con đường dẫn về một nẻo, ai cũng sẵn có trong hồn sâu thẳm, gọi là quê hương. Ở đấy có người đã nằm chật trên bãi tha ma, có chiếc vó bè kéo kệt như thở than vì lạnh lẽo, có cả những cây cỏ sũa li ti mọc chen vào rặng cây ai động đến là e lệ thẹn thùng, rúm người lại, gọi là cây Trinh nữ hay Xấu hổ... Ta lang thang phần hồn, ta lang thang phần trí, ta lang thang phần tâm tưởng... Người xưa ơi? Người đang ở đâu sau đàng đẵng bấy thời gian, đã có những xuân nào ở một phương trời, người cũng thao thức như ta, cái ngủ đến nhưng chỉ đứng ngoài hiên nghe gió, không chịu vào nhà, không chịu xoa lên cánh



gối như một thời cánh cò đậu vào chiếc võng day đung đưa nhờ tay chị, tay mẹ...

Cũng một ngày xuân ta bước lên con tàu từ biệt quê hương ai ngờ nửa thế kỷ sau vẫn là bóng chim tăm cá, mà người ở lại nhà chắc đã có lúc tưởng rằng ta đã đi vào áng văn thiên cổ ngậm ngùi: *Văn chiêu hồn* hay *Văn tế thập loại chúng sinh*, vì ta đã chết, ta đã đi theo hồn Khuất Nguyên dưới dòng sông Mịch La, ta theo Từ Hải chết đứng, ta thành manh chiếu đắp bên đường, thành kẻ gánh vĩa đường xa, chết vì mệt nhọc trong nắng trời nghi ngút, ta cũng đã thành con đom đóm cứ tự nguyện mà lấy chiếc kim vàng đi vá từng mảnh tối đen đêm mùa hạ, còn đêm xuân này, con đom đóm đang ngủ như chiếc rễ bèo, như viên sỏi vô tri và như ta, cái xác không hồn đang thở mà không biết mình thở, đang nâng một chất men tình mà chẳng được say điên... Đêm xuân này là đêm xuân thứ bao nhiêu của một kiếp người, bởi ai mà chẳng từng có những đêm xuân riêng mình như thế...

Hình ảnh nào đang lướt qua, hình ảnh nào đang tiến lại và hình ảnh nào đang chồm lên như đàn ngựa hoang trên thảo nguyên Trung Á? Đó là người ta từng nắm lấy cổ tay hay chỉ dám nhìn sâu vào đôi mắt, đôi mắt trong veo năm mười tám tuổi, nói như Víchto Huygô: “Tuổi mười tám không là thiên thần nhưng cũng chưa là ác quỷ”, chưa nhiễm thói đời, còn trinh trắng như làn gió sinh ra từ đỉnh sóng

Thái Bình Dương... Từ độ ấy, chia tay một lần để biệt ly mãi mãi. Nay cỏ trên mồ người đã vàng hay mục rữa, mà mộ nằm nơi nào ta cũng chưa một lần được đến thắp một tuần nhang... Sao đêm nay người lại hiện về như đòi nợ, như an ủi, như vuốt ve mà cũng như tra tấn, không phải xích hai tay ta lại mà xích cả hồn ta lại... Người đã thành một phần của quê hương của đất nước, của tuổi trẻ đời ta, của thành công và thất bại đời ta, như câu thơ của nhà thơ say Vĩ Hoàng Chương cách đây hơn nửa thế kỷ:

*Ai đã làm chi hồn ta*

*Ta đã làm chi đời ta*

*Cho đời tàn tạ lòng băng giá*

*Sương mong manh quanh chớm thu già...*

Ta hỏi hồn người và hồn ta thôi, chứ cũng không đến nỗi nào thảm thê vì thu quanh và tàn tạ kiếp người như nhà thơ độ ấy... Hồn người và bóng người đang là sợi tơ nhện mỏng manh mà bên chắc buộc cánh buồm đời ta vào một miền xa lác, chỉ có thể đến đây bằng mộng tưởng đêm xuân chứ không thể đến đây bằng đôi chân đã mang chai lì đường dài tục lụy...

Ta lấy gì trả nợ cho bóng người đây? Ta không có gì trong đôi tay trắng chỉ có những đường thời gian chém ngang chém dọc và những cái dấu ấn ghim vào thành chai, cấu không đau, cắt đi không được... Hình như chỉ còn nhớ nhau qua dáng hình mờ tỏ bằng tấm màn sương khuya, chứ lời nhau đã bay đi

không một cơ hồ vọng lại. Thì ra chúng ta quên nhau đã lâu như thế, lâu như chiếc toa tàu ngàn dặm đã thành sắt vụn, lâu như ngôi mộ ông Đống ven đường đã bị lãng quên, nên không còn nghe được tiếng nào của nhau lần nữa... Thế mà đêm xuân này người lại trở về, người thấp lên ngọn lửa như cây bàng khô thấp nên nghìn nén xuân xanh, người trở về như tiếng gió nghiêng mình lách qua tán lá đẫm sương ngoài kia, nhưng gió và lá đâu còn là gió và lá của mùa xưa đã tan tác, tươi bởi... Gió đã khác và lá đã khác, như người đã khác và ta đã khác. Người đã thành bóng của niềm nuôi tiếc, ta đã thành kẻ không có đường về, còn gió thì tươi và lá thì non mới...

Ta là nồi nước đặt lên ba ông đầu rau. Đêm xuân này là ngọn lửa đun vào đáy nồi mà cái nồi đồng điệu thì nhảy lồm, nồi nước đã sôi, hồn ta đã thành một loài mới bay lên, toả ra, cuộn vào thời gian của một không gian vượt khỏi căn phòng nhỏ hẹp, nhỏ như chiếc vỏ ốc, nhỏ như chiếc sâu kèn chưa bị một bàn tay trẻ thơ ngắt lấy làm đồ chơi...

Sức mạnh của đêm xuân thật ghê gớm, ta đi hết một đêm mà không hết hồn mình, không hết một đoạn đường đang có bao nhiêu cuộc khởi hành diễn ra, có khăn tay thấm nước mắt vấy theo và chẳng có bàn chân nào đi tiễn, có tiếng còi cất lên, có cái bấm nút dây sức mạnh thần kỳ, có người đàn bà sắp trở dậy vợ lấy chiếc đòn gánh mà ra đầu bến đợi người thuê,

nhóm nớp sợ không có việc, và cũng có người đang xoa tóc trên chiếc gối nòn, quần quai vì thoả mãn, vì mệt mỏi trong khoan khoái, biết đầu đầy còn có cả người chong chong con mắt, cắn lồm cả thanh gỗ đầu giường vì mong nhớ, vì nỗi đoạn trường ảm ức, oan khiên...

Hạnh phúc cho ai có giấc ngủ say nồng như trẻ thơ vô lo nghĩ những đêm xuân này. Nhưng, người không ngủ đâu phải là bất hạnh. Cũng không hiểu hai loại người này đem bắc lên cân thì mỏ cân chúc về bên nào, nghiêng về bên nào? Tha hồ mà tung hồn lên, cho nó lan tỏa ra chung quanh, cho nó bay về dĩ vãng, cho nó vượt tới tương lai... Tất cả đều đã từng là tương lai và tất cả rồi sẽ đều thành dĩ vãng. Cả đêm xuân mượt mà này, đêm xuân đậm thắm và thao thức này cũng đang tự trôi vào dĩ vãng để thành dĩ vãng...

Ta không biết trời đất đang ở điểm nào trên quỹ đạo, và đêm xuân này đang vào thời khắc nào, vì không một tiếng gà, (bởi trung tâm thành phố, làm gì còn ai nuôi gà). Nhưng hình như mặt trời đã xò tung chiếc quạt màu tím và những bàn chân ai kia bắt đầu vang nhịp trên đường để đánh thức mặt trời. Người bình thường không thể là dũng sĩ Đam San của trường ca Tây Nguyên, cũng không là anh chàng Thạch Sanh đại khờ, chưa sáng đã vào rừng để làm cho thằng Lý Thông giàu có. Những bước chân người bình thường, người lam lũ, những bước chân ít giày dép, không lăn

tròn, những bước chân còn vừa đi vừa lãng đãng vì giấc ngủ chưa đầy... Cả những bước chân nghe theo phong trào, lá cây còn ngủ, còn thở ra thán khí mà đã vừa đi vừa hít hà một cách không khoa học...

Đêm xuân đang thay áo, một ngày mới bắt đầu. Mà hình như ta vẫn chưa nhớ xong, chưa nghĩ xong về một đêm xuân của riêng mình... Chắc rằng còn phải nối tiếp nhiều nhiều...

## LỜI KHÔNG NGHE THẤY

Hình như được nói là hạnh phúc, vì thế mà có rất nhiều người thích nói và thích nói dài. Nhiều chuyên mục vui cười trên báo cũng hay chế giễu tật nói nhiều, tật ca cẩm, lảm lời của các bà vợ, oan cho các bà vợ quá. Những bà vợ hiền dịu, nét na, con nhà gia thế, không bao giờ là người lảm lời cả, có bà còn bị các đấng lang quân “át giọng” vẫn im lặng.

Trong đời có nhiều nhân chứng sống hàng trăm năm, nghìn năm mà vẫn luôn kiệm lời, có khi còn im lặng, câm nín. Nếu có ai nghe thấy những nhân chứng này nói một điều gì đó thì cái tai người nghe phải có tâm hồn, hoặc tâm hồn người nghe phải có cái tai đặc biệt.

Nhưng hàng ngày, ai cũng có thể gặp những nhân chứng đó ngay cạnh nơi ta ở, xóm phố ta, trên đường ta đi...

Cây đa làm My Châu của Cổ Loa đã nói gì suốt nghìn năm đến khi cành khô lá héo, thân mục ruỗng vì thời gian? Chắc có nhiều người nghe thấy cây nói và cũng nhiều người không nghe thấy cây nói. Nghìn xuân thu đi qua, gió

heo may phơ phất hay nghìn cơn bão điên cuồng giăng giạt, lời cây ù ù, xào xạc, tời bời. Gió nói đó chứ đâu phải hồn cây?

Bao nhiêu làng xa xóm vắng, những cây đa cổ thụ, cây đề gân guốc, cây gạo tung bùng, đâm trăm năm đón hàng chục thế hệ các loài chim, rể phụ cũng đã thành thân cây, lá đốt lên nghìn đống lửa mùa đông sưởi ấm những căn nhà thiếu thốn... Cây nói về Ngài đang được thờ trong kia là vị tướng cầm quân, bị giặc sát hại mà còn tự xách đầu mình về đến đây mới đành cam ngà ngựa... Cây nói về một ông Nghè văn hay chữ tốt, những đêm trắng vắt vẻo cành cây mà ngâm thơ thời thế... Cây nói về vị nữ thánh băng trinh thường hiện về những đêm trắng, an ủi người oan ức, trừng phạt kẻ gian manh hoặc báo mộng cho bao người diêm lành diêm dữ... Làng nào chẳng có các cây cổ thụ như thế, những vị thánh thần như thế... Và một màu xanh cây ấy đã đi vào hồn người, đi cùng kiếp người từ đời ông đến đời cha, đời con, đời cháu. Bao cây nói cũng đúng. Mà nói cây là người khiêm tốn, chỉ im lặng đời đời cũng chẳng có sai.

Ở một ngã ba đường nào đó, chợt nổi lên một niềm hạnh phúc cho kẻ lữ hành. Đó là bóng mát một gốc đa hay gốc gạo, giữa chơ vơ chang nắng, giữa đường dài hun hút toát mồ hôi... Đây là phút tạm dừng chân thanh thản, phút cây an ủi người, phút không gian chia sẻ niềm hoan lạc sau đoạn đường gót rõ kỹ khu.

Ven những triền sông Đáy, sông Hồng, sông Cầu, sông Thương ai là người dặm những cành vải vào sườn đê, những con đê dưng cảm và chịu thương chịu khó, làm người tướng vô danh của Thánh Tản Viên ngăn quân cướp biển... Mùa nào cây cũng xanh, cây không nói bằng diệp lục trong lá hay chất than trong cành... Cây nói bằng lời chìm, riu rít với ban ngày, khắc khoải những đêm thu, than vãn sương đông giá buốt... Thì cứ cho cây là người thầy về môn học im lặng cũng chẳng sai, nhưng có bao giờ ta thấy thiếu bao nhiêu âm thanh lạnh lốt hoặc rộn ràng, đóng một hay tủi buồn những giống loài ta không biết rõ màu lông cánh, lông đuôi hay cái tổ của vợ chồng nó lẩn khuất góc nào trên chạc ba sương gió...?

Nguyễn Trãi đã ra đi sáu trăm năm nay. Cây thông nào làm đàn cầm cho ông gõ đầu lên đá mà mơ màng những bài thơ tuyệt tác về thế thái nhân tình, về bà Thị Lộ, về ông vua trẻ, về những viên tướng tài hoạn nạn thì có nhau nhưng yên bình thì không thể chung sống... Cây thông ấy hình như vẫn đang nói cùng chúng ta bao u uẩn bằng vì vu gió lọt qua những chiếc tấm xanh chuyên xĩa rãng cho loài mây ăn cả bầu trời...khiến những quả thông khô màu cánh gián cứ lăn lóc trên sườn đá, lăn lóc vào cuộc đời, lăn lóc vào bàn tay trẻ thơ nhặt về để trên bàn học tập nơi phố phường chật hẹp thiếu cây xanh...



Cây đề tách ra từ gốc tổ, nơi Đức Phật nhập Niết bàn, đang nói gì khi mà cả người tặng cây và người nhận cây, Tổng thống nước Ấn Độ và Chủ tịch nước Việt Nam cũng đã nhập Niết bàn, ru gió với màu cây... Ba trăm năm nữa hay năm trăm năm nữa chắc cây còn nói, nói về những thế kỷ con người thông minh biết chế ra bao máy móc tinh xảo nhưng cũng ngu dốt vì tàn phá các rừng cây không thương xót...

Việt Nam có phải may mắn không khi bốn mùa xanh tươi muôn ngàn loài cây cối. Hầu như không có di tích lịch sử nào chỉ tro bụi có sỏi đá hay gạch ngói mà không có bóng cây che chở, lá cây rậm rì, thân cây vững chãi, cành cây nâng đỡ... Nếu một Mỹ Sơn từng đứng chơ vơ trên hoang địa thì ta nhớ mà xem kinh thành Huế, lăng tẩm nào mà thiếu được cây xanh? Hà Nội ngập tràn từ cây non đến cổ thụ, từ cây đa nơi đền Thanh Hà, chỗ ở của danh sĩ Nguyễn Siêu bên bờ sông Tô Lịch nay rẽ phụ như cái bươm con ngựa vẫn đang phi, cho đến cây đa của trường Hồ Đình bên hồ Gươm không nói nhưng ta biết vẫn còn bóng dáng ông tiến sĩ Vũ Tông Phan, một thầy giáo lưng danh thiên hạ...

Văn miếu cổ của tỉnh Đông vẫn còn nơi làng Cẩm Điền (trước có tên là xã Mao Điền) nằm kề ngay bên đường số năm, cách Hà Nội khoảng bốn mươi năm cây số, ai đi qua cũng thấy um tùm các loài cổ thụ, gọi về một nền văn hiến và sự chung sống con người cùng cây

cối, hoà hợp di sản và hiện đại... nào có khác chi đâu ta đứng chiêm ngưỡng ngàn năm dưới gốc cây dã hương nghìn tuổi của làng Tiên Lục tỉnh Bắc Giang, mà một cơn bão nào kia làm gãy một cành, xẻ cành đó ra làm mặt bàn còn thừa thãi không cần ghép ván... Phải nghìn năm chất tích lũy trong cây, tích lũy từ hơi thở bao nhiêu triệu con người phập phồng trái tim bùng phổi, hít vào rồi thở ra cho cây thở ra và hít vào để có những tế bào dệt thành thớ gỗ ấy?

Cây chò nâu trên sườn núi Nghĩa Lĩnh xã Hy Cương, không ai đếm được các vòng lõi gỗ xem cây bao nhiêu tuổi, nhưng mang chiều thẳng đứng thì chắc cây còn dững mãnh hơn cột buồm dong thuyền ra biển cả. Cây chò ấy có họ hàng gì với hàng chò nâu trên đường Hùng Vương đi qua cổng Lăng Bác Hồ? Và cây cũng có “dây mơ rễ má” gì với cây chò trong rừng Cúc Phương, bạn cùng cây sáu hiên ngang giữa một vùng nghìn năm hoang dã, chỉ đến bây giờ ta mới gặp đàn bướm triệu con sáng bay ra, chiều về tổ, gặp cổ thụ nó thành đoàn quân vây cờ đón khách.

Cây im lặng hay luôn cất tiếng nói? Hoá ra ta phân vân không thể trả lời. Phải có lúc nào đó, ta đến với cây, như có lần ta trèo lên Phật Tích Sơn có vườn Tháp cổ của một Bắc Ninh, đứng dưới tán thông già màu xanh thưa thoáng, ta mới cảm nhận sự im lặng của cây giữa thình không và trong thiêng liêng nhưng cũng đồng thời nghe được lời cây vang vọng từ

lịch sử ngân lên, từ khi vua nhà Lý du nhập đạo Phật, từ khi quyển *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên mới manh nha dòng đầu tiên trong nghiên mực mài sớ sánh và có khi còn là quyển *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu âm thầm hiện lên trên từng trang giấy bản, có khi giấy bản ấy ra đời từ làng Hồ Khẩu ven Tây Hồ - Thăng Long... Nơi còn có rừng bàng, rừng lim, rừng dâu da ngay sát kinh kỳ...

Sang thế kỷ XXI, cả một vùng Bắc Giang và nhiều tỉnh khác, đã có bao nhiêu vạn gốc vải thiếu cho ngon cho ngọt? Thế thì gốc cây vải tổ Đất Thanh Hà Hải Dương nói với người những gì khi có manh áo mới, có ngôi nhà mới, có con đường mới. Chắc có người nghe thấy lời cây nhắn nhủ đêm ngày.

Có lẽ chỉ có lời một loài cây ta nghe rõ nhất. Ta nghe trong cột nhà, trong đòn tay, trong mái bếp, trong chiếc nong chiếc nia, chiếc giần chiếc sàng, cả trong nút lạt buộc những vách, trong chiếc đòn gánh cong một đầu cô hàng cốm mùa thu, (cô bán cốm mà bán cả hương thu), ta nghe cây nói trong từng lùm cây chen vai nhau chắn sóng cho thân dê vũng chãi, và còn vọng về từ thuở những bụi tre độc trên cánh đồng Vũ Ninh, những cánh đồng Luy Lâu, Lang Tài, Gia Bình, Tam Tầng, Quế Võ, cứ thui thui với gió đồng và nắng nẻ, cây nói có tuổi từ thuở Thánh Gióng lên đường tung gậy diệt thù bằng tre ấy.

Nay tre đang than vãn ở một nơi nào? Chỉ còn cây phi lao, cây bạch đàn, cây xà cừ, cây me keo, thậm chí là không có một loài cây nào, chỉ còn gió và còn nắng, chỉ còn trống không và hoang địa, chỉ còn trơ trụi và cay nồng... Cây tre đã bị bao nhiêu nghìn làng quê hất hủi. Làm nhà đã có sắt, xi măng. Đồ dùng đã có nhựa xanh đỏ. Lạt buộc có dây ni lông. Rào lũy quanh làng đã có gạch xây cấm mảnh chai tua tủa... Cây tre không còn tiếng nói, không còn là hình ảnh quen thuộc của nghìn đời quê hương, bởi người ta cũng sẵn sàng bỏ quê hương như bỏ cây tre, miễn là ở một phương trời nào đó thừa cơm áo có thể phê phỡn hơn quê cũ chỉ có tiếng gió và lời tre.

Người xưa nói: Im lặng tốt hơn là nói. Nói tốt hơn là viết (vì lời nói là gió bay, còn viết là giấy trắng mực đen - nay có khi giấy đen mực trắng - không chối cãi). Vậy thì cây cối im lặng là khôn ngoan nhất chăng. Cây có nói thì cũng chỉ thầm thì bí mật, càng là khôn ngoan hơn một bậc?

Có lẽ chỉ có người kiếm lâm nghe rõ lời cây nói. Còn chúng ta, người thường, nghe được lời nào của cây cũng chính là niềm an ủi, là hạnh phúc vì ta thêm giàu có niềm đời.

## BÀ QUỲ

*Thương nhớ mười hai* là quyển sách có thể đọc đi đọc lại nhiều lần. Đọc một hai bài hay chỉ đọc một vài câu, lòng mình cũng đổi khác. Tên tác giả là Vũ Bằng trứ danh, nhưng hình như tôi (và chắc nhiều người nghĩ thế) đều thấy có tên tác giả thứ hai bằng bạc khắp mấy trăm trang. Đó là người phụ nữ Hà Nội, người có thể nửa đêm trở dậy, cùng chồng lên hiệu cao lâu (nay là Restaurant) uống vài ly rượu, người mà Vũ - tùy - bút gọi là người vợ tám mắt, người tự tay nấu nồi riêu cua, nướng miếng cá lạng thành chả, đổ hạt gạo nếp thành rượu nếp mà mỗi hạt căng phồng, bóng lộn như cái bụng con rệp ăn no... người của lớp phụ nữ những năm hai mươi, ba mươi thế kỷ XX, luôn mặc áo dài, tóc để dài thành suối màu mun, vấn lên đầu một kiểu “vấn trần” đã đi vào tiểu thuyết Thạch Lam, Nhất Linh, Khái Hưng, người mà sang thế kỷ XXI đã hoàn toàn biến hẳn khỏi thế gian, chỉ có người con gái lên sân khấu mắt nhắm tịt, váy áo lơ xơ lượp xượp, hở hang đến “thần sầu quỷ khóc” người mà đến

liều hồ Gươm cũng phải thở dài, nước hồ Tây cũng dành ngao ngán...

Người phụ nữ trong Vũ Bằng tên là bà Quý, một người Hà Nội nghìn phần trăm, chờ chồng suốt bao nhiêu năm dằng dặc cắt chia tủi hổ vì cam thân phận vợ một kẻ Việt gian theo giặc. Chờ mà vĩnh viễn chia ly tử biệt. Chờ mà hy vọng thành tuyệt vọng. Chờ mà vẫn rất Hà Nội không oán thán kêu ca hay giận trách một ai. Chờ còn hơn một người chinh phục của Đoàn Thị Điểm:

*Nay một thân nuôi già dạy trẻ*

*Nổi quan hoài mang mẽ xiết bao...*

cho đến khi người liệt sĩ Vũ Bằng được công nhận thì chỉ còn nắm cỏ vàng hiu hắt và linh hồn trở thành một niềm Hà Nội những đêm sâu trong gió trong sương u uẩn...

Thời đó, bà Quý hơn Vũ Bằng 7 tuổi, từng có 4 con với một đời chồng trước, nhưng từ khi trở thành bà Vũ Bằng thì hình như cốt cách một người phụ nữ Hà Nội mới hoàn toàn sống dậy với Đất Nước. Bà Sáu vợ Thạch Lam cũng hơn tuổi chồng chút ít và Thạch Lam là đời chồng sau. Bà Sáu cũng từng có thời gian hạnh phúc và chung sống với Thạch Lam tuy không dài nhưng gắn bó mặn mà cho đến khi ông rời bỏ thế gian. Nhưng hình như chỉ có bà Quý mới hiện lên như một tiên nữ thoát hồn, hoặc một “hồn ma bóng quỉ” (nói như nhà viết kịch Íp - xen) bởi sáng sớm bà đã có mặt trên đầu trang viết,

đêm khuya còn khoác tay chồng ngắm trăng non, mùa đông sưởi ấm và cuốn sách làm lã chã cảm thương thân phận những con người trên trái đất này dành phận sầu đau...

Mỗi lần đi trên khu phố Hàng Gai, Hàng Bông, qua ngã tư Hàng Hòm, ngã tư Đường Thành, ngắm Hàng Da, Hàng Mành hay cây đa cổ thụ, dốc Chân Cầm, Quán Sứ... tôi cứ như thấy Vũ Bằng mặc com lê màu trắng, mũ trắng trên vầng trán thông minh, đi bên cạnh là bà Quý mảnh khảnh, tấm áo dài tha thướt, bước khoan thai như cả đời không biết vội, mái tóc vấn trần làm ngơ ngần cả tầng lớp quý tộc Hà thành... Ông đi đến toà báo nào tôi không biết, còn bà, tôi đồ rằng bà lên chợ Đồng Xuân hay chợ Hàng Da... tìm mua một món gì đó chỉ có bà mới biết nó cần thiết quý giá thế nào với ông họ Vũ (một trong ba chàng họ Vũ cùng thời là Vũ Bằng, Vũ Đình Chí (Tam Lang) và Vũ Trọng Phụng). Bà đang đi kia, đang lướt đi trong không khí một Hà Nội lạ kỳ vừa hào hoa kiêu sa vừa dung dị đời thường chỉ có rau muống luộc và đậu rán, chỉ có chén rượu nếp và ngum chè sen hay bát nước chè tươi mà ở phương trời, Vũ Bằng vẫn hỏi Hà Nội lã lác xa xôi, có còn không để nặng tình thương nhớ.

Bà Quý không phải là anh hùng liệt nữ. Bà chỉ là một người phụ nữ bình thường lẫn vào triệu người Hà Nội, và chỉ có mặt cùng Hà Nội thoáng qua mấy chục năm, đã hun hút đi vào nẻo vô cùng tận, nhưng sao bà vẫn hiện diện

với cuộc đời này, với một Hà Nội của muôn ngàn yêu quý, từ một lời nói đến dáng đi điệu đứng, từ một miếng ăn đến con mắt nhìn và cách biết quý yêu người khác, từ chồng con đến cả muôn sau khi bà không còn nữa. Tôi là kẻ đi sau, lớp chúng tôi phải kính cẩn gọi bà là Liên Chị, và nhất là nỗi thiết thòi chưa được một lần nào tiếp xúc với bà để nghe một giọng nói nhỏ nhẹ dịu dàng của bà, một người Hà Nội, một người đồng tác giả của tác phẩm trữ danh chắc sẽ chẳng phai mờ.

Tôi đành tưởng tượng ra khuôn mặt bà, và tưởng tượng thì chủ quan, dễ sai lầm, xin chân thành mong hương hồn bà lượng thứ, cả các con bà cũng nể tình mà lượng thứ cho kẻ ngưỡng mộ này.

Chiều nay được nắng, cái nắng gắt tháng Năm nhưng cho áo quần nhà cửa thơm tho, nhìn người đàn bà của tôi gấp đóng quần áo vừa rút từ dây phơi vào chọt nhớ đến bà qua câu văn ông Vũ:

“Ấy đấy, thương người đàn bà Bắc như thế đấy. Sạch cứ như li như lau, cẩn thận từng ly từng tí. Và càng thương hơn nữa khi ta thấy người đàn bà chậm rãi vuốt ve từng cái tà áo, lồng nhỏ nhẹ từng cái khuyết vào cái khuy rồi xếp vuông vức áo nọ lên quần kia như thể sợ động mạnh thì quần áo sẽ không còn vẹn tuyệt trĩnh, vì nhàu nếp lụa”.



Bà Quý ơi. Ông Vũ nói về bà đó phải không ạ, khi ở trời Nam thương nhớ, giữa chang nắng, nhớ về đất Bắc xa xôi có bà đang đợi chờ mòn mỏi còn ông thì xót xa đòi đoạn?

Hà Nội có còn nhiều người như bà Quý không nhỉ? Tiếc sao mình không có phép thần thông để đi vào trăm ngôi nhà, nghìn ngôi nhà, ngắm những người phụ nữ Hà Nội đoan trang, hiền thực, nét na, mềm mỏng, khéo léo, dịu dàng mà bà Quý là một, biết kho khúc cá kho ăn Tết ra cá kho, biết bổ quả đào tháng Năm làm tư làm sáu, lấy đầu mũi dao tẽ cái hạt đào, khiến miếng đào như một miếng cau tươi bổ khéo, còn cả màu lòng đào hồng hồng như môi thanh nữ, biết nấu bát canh rau sắng chùa Hương ngọt lịm một đời, thanh mát nhưng đậm tình non nước chứa chan, biết nhồi cốm vào con chim mùa thu, thêm nắm hương và thịt thăn, biết nấu bát canh cần khi mùa thu sang, biết làm món sấu dầm khi mùa sen tới... Hình như Bà là cả Hà Nội đúc vào và Bà cũng tan ra thành muôn mảnh hồn Hà Nội mà may thay tôi là một trong muôn người ấy đang còn được hưởng bằng cách vào bữa cơm người đàn bà của tôi lấy thêm một chiếc bát cho tôi húp canh riêng mà không phải chan hoặc húp vào cái thìa chung, hoặc sáng ra, tay ghế đã sẵn sàng bộ quần áo sạch sẽ, quần nào đi với áo nào, cả chiếc mùi xoa để trong túi, chiếc bút máy trên ngực áo... Và mùa vải thiếu đến, ông Vũ nhớ đến nàng Dương Quý Phi của vua Đường Minh

Hoàng thì tôi cũng có nàng quý phi của riêng mình khi trên bàn có cốc vải đã bóc, ngâm đường pha nước đá, làm tôi lại nhớ đến ông bà:

“Quý ơi, bây giờ em ở đâu? Tại cái xứ có nhiều loại kèn xe cộ cực kỳ tối tân này, em có biết rằng có người chồng thỉnh thoảng trông ra nắng tháng tư lại nhớ đến một buổi trưa tiên kiếp, chúng ta đứng dựa gốc cây thiêm thiếp, sực nghe thấy tiếng chim tu hú...” (*Thương nhớ mười hai*).

Thời ông Vũ chưa có nhiều vải thiều mà chỉ có quả tu hú khá chua... Nhưng sao lại có người phụ nữ chia vui với chồng khi nghe con chim tu hú gọi mùa như niềm khắc khoải? Phải ân tình lắm, phải cảm thông lắm, phải mặn mà nồng thắm và hoà hợp đến chừng nào mới có thể lắng nghe lời con chim không nhìn thấy được ấy để trái tim cùng thao thiết với chồng.

Người đàn bà đẹp lại dịu dàng thực hiếm. Nếu người ấy có thêm tri thức thì thế gian này không thể không tự hào về các bà các chị. Vũ Bằng từng gọi con cà cuống là con rận rông, con rận của loài rông. Nhưng bà Quý giải thích: Tên cũ nó là con Đà cuống. Thời xa xưa Triệu Đà cai trị Việt Nam, ăn cà cuống thấy thơm ngon, gửi về Tàu tiến vua và nói nó là con sâu trong cây quế. Vua cũng thấy thơm ngon, có một vị quan phát hiện, nói nó chỉ là con sâu trong nước. Nhà vua mới phán rằng: “Thử nãi Đà chi cuống dã” nghĩa là: “Đó là lời nói láo của Đà”. Từ đó, tên nó là con Đà cuống, lâu dần chệch ra thành cà

cuống. Ngày nay cà cuống gần bị tiêu diệt, nhiều thanh niên không biết hương cà cuống là gì, có người cho là hôi, là hắc, khó chịu. Xin chiêu niệm vợ chồng ông bà, những người Hà Nội từng coi cà cuống là vị quý để tăng giá trị món ăn lên gấp nhiều lần, như nhân bánh chưng, bánh cuốn, nem rán, bún thang...

Chuyện vui kể rằng có thanh niên đi hỏi vợ, đến khoe với nhà văn Balzac. Ông này hỏi thì thanh niên trả lời: Cô ấy nhà giàu, nhà văn cho không điểm. Cô ấy con nhà quý tộc, lại không điểm. Cô ấy đẹp, cũng không điểm nữa, chàng nói thêm cô ấy đoan trang, đức hạnh, có hiểu biết. Nhà văn cho con số một đứng trước ba con số không, thành ra 1.000. Còn nhà thơ Gamzatốp thì nói: Nếu lấy được người vợ tài đức thì người đàn ông ngu dốt cũng thành bình thường. Người bình thường trở thành nổi tiếng, còn người nổi tiếng thì lừng danh khắp thế gian. Vũ Bằng là người lừng danh, vậy bà Quý là người thế nào, ai cũng kết luận được, khi ta có những tác phẩm của nhà văn làm tâm hồn ta được nâng cao lên, lòng yêu quê hương đất nước, tôn trọng sản vật của dân tộc được tôn vinh, trân trọng nhiều lần hơn nó có.

Tôi và bạn, chúng ta ai cũng có những người bạn đời của mình. Đó là người đàn ông (hoặc đàn bà) đầu gối tay ấp, liên cánh, liên cành trao xương gửi thịt... Xa nhau một giờ đã nhớ, gần nhau cả đời không chán. Ta mới thấu hiểu nỗi đợi chờ, xa cách, niềm ân hận xót xa,

sánh với mưa ngâu lã chã của đôi vợ chồng Vũ Bằng - Nguyễn Thị Quý. Thì ra tuổi chênh lệch đầu có gì quan trọng. Tình yêu mới là quyết định. Sự hoà hợp sẽ chia mới là quyết định. Thắng được định mệnh mình mới là quyết định... Tôi chắc chắn một điều cả ông Vũ Bằng và bà Quý không hề biết tôi, vì tôi có mặt trên đời sau nhiều năm. Tuy vậy, giai đoạn ông bà sống và giai đoạn tôi sống không xa nhau lắm, không khác nhau lắm, phải chăng vì thế mà những buổi chiều có hoàng hôn nổi ánh, có gió liều ru mềm, có mưa hắt chéo khung cửa sổ như tin xa từ cõi Ngâu đem đến sớm... Tôi nhớ Vũ Bằng, và là lẽ tự nhiên, tôi thấy ngay hình ảnh bà Quý hiện lên, như thắp nhang thơm thì hồn về, như cầu nguyện thì ứng mộng, như nhớ nhung thì có chiêm bao... Bà hiện về như người chị gái, như người tôi đã gặp một thời nào đó trong tưởng tượng, trong ám ảnh mà thời nay đang mai một từng giờ, từng ngày.

Vẫn đang còn một Hà Nội, nhưng Hà Nội này khác xa Hà Nội ấy. Hà Nội ấy là miếng ngon mùa thu, là màu hoa đào mùa xuân, là tình nhau đêm hẹn hò, gối đầu tay để nghe tiếng đồng hồ tích tắc như tiếng đôi tim, nghe vông tóc mềm tuôn như suối chảy... Còn Hà Nội ngày nay là nhiều tiền hơn, nhiều xe hơn, là sốt đất, sốt xi măng, sốt thép, là các món ăn tự chế nửa lai căng, nửa nước ngoài... Không vợ đũa cả nắm, nhưng có bao nỗi buồn chen vào làm chao chất một phần hi vọng...

Bà Quý đã không chờ được ông, nỗi đau này nhiều người chia sẻ. Tại sao sau hàng chục năm đất nước hoà bình, ông vẫn không một lần trở lại để ngắm hồ Gươm, đi dạo Hàng Gai, ăn miếng bánh cuốn có cà cuống, chén rượu nếp đựng vào cái chén và khêu bằng đôi đũa chỉ nhỉnh hơn chiếc tăm... Và nhất là để thăm người vợ thời tăm mắt của mình để vơi đi sầu muộn bao năm tháng.

Cũng xin nói thêm, tôi không là nhà nghiên cứu, chưa hề biết các con ông bà đang sống giữa Hà Nội hay nơi nào. Nên những điều tôi chia sẻ nhỏ nhoi này chỉ là từ tâm khám khách cùng hành hương trên đường viễn xứ, cùng chung một dòng sông, cùng chia nhau những đoạn đường mưa nắng, kể trước người sau...

Bà Quý, một phụ nữ Hà Nội, linh hồn bà hình như đã thành làn gió có từ muôn xưa bay vào hồn Hà Nội trên những mái cây, nóc nhà, hương món ăn, màu y phục, giọng du dương tao nhã... Bởi nhiều người chúng tôi đang và còn đọc *Thương nhớ mười hai* của Vũ Bằng và có bà Nguyễn Thị Quý không ghi danh nhưng đồng tác giả.

## LÃNG ĐĂNG BÓNG NGƯỜI

Một buổi đi chợ hoa xuân nhìn những cành đào tươi mơn và bao nhiêu người đẹp dễ tươi cười còn mình thì lững thững một mình, bỗng tôi nhớ đến bài thơ chỉ có hai câu làm từ lâu:

*Chiều ba mươi Tết mình không bạn*

*Bỗng thấy mùa đông mới bắt đầu.*

Một nỗi buồn nhẹ nhẹ dâng lên rồi lan toả, rồi thành sâu nặng khiến bước chân càng lững thững hơn. Hôm nay đã là mấy ngày cuối chạp, giao thừa đang đến ngoài cửa ngõ nhưng hình ảnh những người bạn hoặc người quen ngày nọ đã thành cố nhân xa lơ xa lắc, và đúng là mùa đông mới chỉ bắt đầu, nỗi cô đơn này còn kéo dài lê thê một mùa dài giá lạnh khôn nguôi nữa.

Tết năm Dậu (2005) ngày mùng ba, tôi đến thăm nhà thơ đàn anh Trần Lê Văn thì được tin ngỡ ngàng: anh Văn bị khó thở vừa phải vào bệnh viện đúng sáng sớm hôm nay, các con anh đang chăm nom anh, còn chị Văn phải ở nhà tiếp khách Tết. Tôi nâng chén trà uống lấy làn khói thơm phảng phất, nhìn qua cành đào để mừng tượng ra bao nhiêu tết trước, anh tiếp tôi

bên những cành đào nhỏ nhỏ. Chỉ năm nay, anh mới có một cành đào đồ sộ, cao chấm trần nhà, hoa nở bùng như không thể nở đẹp hơn, một cành đào con anh chở từ Tây Bắc về, nơi quê hương của chị Bạc Thị Nâu (tức chị Vân) làm anh phấn chấn, đúng hơn là vui đến tung bùng, nhưng cái tuổi tám lăm nó bắt anh dừng lại. Hoa còn đó, người đi đâu. Anh nằm trong bệnh viện gần năm tháng, lúc tỉnh lúc mê, thở bằng máy, ăn bằng ống nhựa, tôi vì cũng phải nằm trong viện ấy, đến thăm mà anh không biết, cặp mắt sau đôi kính đã lơ mơ...

Trần Lê Văn là người khá uyên bác, có Nho học, Tây học nhưng nhiều năm lặn đạn đến hao gầy, anh có bốn câu thơ rất thực, thực đến quần quai mà đáng lẽ ngày xuân không nên đọc mà chỉ nên nhớ đến lúc ta có nỗi buồn với đầy như thủy triều ào ạt:

*Vợ gửi tuổi xuân trên núi*

*Con gửi trí khôn trên trời*

*Bạn gửi tiếng cười dưới đất*

*Tôi tìm gì nhĩ quanh tôi.*

Chị Vân là cô gái Thái xinh đẹp của Thuận Châu, tuổi trẻ gắn mình cùng núi rừng. Không may, anh có người con trai mất trí, lúc tỉnh khi dại. Một trong vài người bạn thân nhất của anh là nhà thơ Quang Dũng thì đã nằm yên trong huyết mộ từ mấy năm trước... Bài thơ tâm sự đúc kết một đời, anh có mang theo vào cõi vô cùng không nhĩ, mà trong chợ hoa này

tôi nao nao thương nhớ khi biết rằng không còn bao giờ nữa anh chơi đào Tết.

Bạn anh Văn là nhà thơ Quang Dũng, một người to lớn, có vẻ ngang tàng (mà đã ngang tàng suốt một thời trai trẻ) tác giả bài thơ “Tây tiến” lừng danh, nhưng lại là người rất nhát, cái gì cũng sợ, sợ từ một con sâu, sợ cái cành cây nhỏ nó rơi đúng vào đầu mình lúc mình đang đi trên phố, sợ từ một tiếng nói to, sợ một gương mặt lạ đến nhà... Số phận bất anh đón đầu, anh bị tai biến não, nằm liệt giường suốt bốn năm trời, khi tập thơ “Mây đầu ô” được in ra, anh chỉ nhìn mà không đọc được, không cầm nổi trong lòng bàn tay đã run và yếu ớt, muốn tặng bàn bè chỉ còn cách nhờ con viết hộ và ký hộ. Bây giờ rất nhiều người đọc thơ Quang Dũng, nhất là bài thơ *Tây tiến*, người ta bình giảng, người ta chép tay, người ta in lại nhiều lần, nhưng mấy ai biết mấy năm nằm liệt ấy, người thơ đau đớn đến thế nào.

Khác Quang Dũng, nhà thơ Trần Huyền Trân, người được nhà phê bình Hoài Thanh nói rằng viết xong quyển “*Thi nhân Việt Nam*” rồi, dù ai là thiên tài, cũng không thể mở cánh cửa cuốn sách để viết thêm, thế mà cuối cùng Hoài Thanh đã mở toang cánh cửa, đón nhận nhà thơ họ Trần kỳ lạ này. Ông cũng nằm liệt hơn bốn năm trời trên giường bệnh. Không tai biến não, mà ông rất tỉnh táo, hàng ngày vẫn nghe sách báo do nữ nghệ sĩ Hạc Đính, người bạn đời chung thủy đọc cho ông nghe. Ông lần lượt



bị cắt từng chi một, khi ra đi, người chỉ còn một khúc, nhưng những câu thơ bất hủ họ Trần để lại chắc còn bền như sông núi. Bài “*Uống rượu với Tản Đà*” có đoạn:

*Cụ hâm rượu nữa đi thôi  
Be này chùng sắp cạn rồi còn đâu  
Rồi lên ta uống với nhau  
Rót đau lòng ấy vào đau lòng này...*

Và:

*Tôi là nắng cụ là sương  
Tôi bình dậy sớm, cụ nương bóng chiều.*

Đó là năm họ Trần mới hai mươi lăm tuổi còn Tản Đà thì đã bốn mươi chín tuổi. Làn nắng sớm ấy cũng đã vụt tắt khi gần hết thế kỷ XX. Những hoàng hôn nào cứ le lói những hồn người không nở chia tay cuộc đời yêu mến? Trần Huyền Trân có là một không, khi mùa xuân không hoàng hôn mà chỉ hoa nở và gió lành tươi mới?

Những cuộc chia ly như thế, đâu phải tôi chỉ gặp có một lần. Chợ hoa xuân nào tôi cũng thấy bao nhiêu lần bè bạn hiện về. Nhiều lần nghệ sĩ Đinh Quang Thành và nghệ sĩ Mai Nam đi bên tôi, thế nào giữa chúng tôi cũng có ảnh hình một người bạn len vào. Đó là nhà thơ Nguyễn Hà, người không bước qua nổi cái ngưỡng cửa năm 1999 bước vào năm 2000.

Nguyễn Hà bị bệnh thào đường, khi nằm bệnh viện thì cơ thể anh đã bị tàn phá gần như

hoàn toàn, chỉ còn nụ cười gượng gạo trên đôi môi khô nẻ. Đã có bao nhiêu đêm tôi thầm gọi anh để nghe một câu thơ của anh, hỏi anh một chữ gì đó, nhắc cho tôi một điển cố chẳng hạn... Nhưng không có ai trả lời, chỉ có tiếng gió xạc xào trên mái cây long não phố Lê ngoài kia, cùng tiếng chim lợn xẹt qua như một điềm bất an. Anh còn có đoạn thơ báo trước, nó rợn rùng, tiếc nuối, nó nói đến tình đời và nghĩa người trên cõi thế gian ngắn ngủi này. Hãy nghe:

*Có thể có một nghìn người thân trong  
những tiệc vui*

*Trên giường bệnh ai bạn bè mới biết*

*Chốn này xa xôi, chốn này thăm thiết*

*Nay không gian người. Mai thời gian ma...*

Tôi đã sống với anh nhiều năm trong cái không gian người ấy. Còn bây giờ, anh là thời gian ma rồi. Người ta sợ đủ các loài ma, và người ta cũng mau quên thời gian ma đi, anh Nguyễn Hà ạ. Tro di hài anh trôi trên sóng nước sông Hồng đã hoà vào biển cả từ hơn sáu năm nay. Ai còn nhớ thơ anh, nhớ tiếng cười của anh, hay là bè bạn người cũng đã còn đã mất như anh, hoá thành thời gian ma như thế... Tôi không còn có dịp nào ngắm cảnh mai vàng của anh mang từ miền Nam về và khoe anh gốc đào thế tôi kỳ công lựa chọn. Nỗi cách biệt này quả là to lớn và người thiệt thòi là anh, sớm lìa bỏ trần thế hay là tôi trong niềm đau mất bạn?

Trùng tên với anh còn có nhà thơ Tô Hà. Nổi đau Tô Hà khác anh nhiều lắm. Bằng lòng cô đơn để vợ đi lao động tận nước Ăng-gô-la xa xôi. Bản thân ốm nặng rồi ra đi, họ Tô đưa nỗi nghẹn ngào vào thơ, tưởng như câu hỏi vô tư, nhưng thực ra là ai oán, là đầy nước mắt, là dần vật bị thương:

*Ăng-gô-la là đau*

*Mà lên đường em khóc*

*Lu-an-đa là đau*

*Mà tháng năm dằng dặc*

*Mà nửa vòng trái đất*

*Mà em về chiêm bao*

**(Nửa vòng chiêm bao)**

Một nửa vòng trái đất, một nửa đời chiêm bao, một cuộc chia ly vô cùng tận, tiếng thở dài này nã nuốt còn hơn cả tháng bảy ngâu mưa mà nhạc sĩ Đặng Thế Phong nửa thế kỷ trước đã viết: "Đến bao năm hồi trời, vợ chồng Ngâu thôi khóc vì thu...". Tô Hà ra đi ở tuổi năm ba, tuổi còn sung sức và mùa gặt hái. Người vợ tảo tần kia, nức nở chia tay, không về kịp khi anh ngừng hơi thở. Hôm ấy, trời hình như trong lấm, trong như nước mắt, tôi vội vàng cùng nhà báo Nguyễn Thành đuổi theo xe tang, chỉ kịp nhìn khi nắm mộ đã hoàn thành, không hiểu dưới cỏ chưa vàng kia, anh đang ngủ có chiêm bao vượt nửa vòng trái đất hay không? Chỉ còn một ít người nhớ đến Tô Hà, là người có quyển sách anh làm công phu gần mười

năm, ghi lại hơn 500 câu thơ hay nhất của nghìn nhà thơ, với tên là "*Những câu thơ trong trí nhớ*", một việc làm đầy khó khăn, có được 500 câu thơ thì phải đọc một nghìn lần số lượng ấy.

Lại nhớ một người bạn trùng tên khác. Anh Hồ Minh Hà, một đời dằn vặt, khổ đau vì làm thơ, nung nấu và vò xé tâm can vì thơ nhưng khi nằm xuống vẫn chưa phải là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, nghĩa là chưa được công nhận một cách chính thức có tên trong hàng ngũ nhà thơ, mặc dù anh còn có tài thơ xứng đáng.

Giọng nói đặc sệt Hà Tĩnh, gương mặt khắc khổ nhưng lại hay cười, Hồ Minh Hà không làm mất lòng ai, anh cặm cụi làm thơ như một người đi cày, lam lũ, lấm than, chịu đựng, và có phải điếm gỡ không, khi anh có bài thơ: "*Giữ bạn thơ nhỏ tuổi*" đại ý rồi chú sẽ chết, cháu đừng buồn, chú sẽ về với đất để nghe gió đàn và cỏ ru, cháu đừng ngại, đừng buồn, nếu chú ra đi, cháu cứ sang nhà chú đọc thơ nhé. Bài thơ tiên tri, có đoạn:

*Thế nào rồi chú cũng đi*

*Cháu đừng khóc buổi chia li ngậm ngùi*

*Mấy mươi năm lắm khóc cười*

*Ra đi muốn nhận đôi lời chim ca...*

Chợ hoa xuân năm nào cũng họp. Hoa cứ trở về nhưng bao người khuất bóng. Tôi có gặp đôi ba lần những Xuân Diệu, Chủ Văn Long,

An Định, cả cụ Nguyễn Tuân, nhà sưu tầm tranh Đúc Minh, nghệ sĩ Hà Tường, họa sĩ Lê Huy Quang... Nhiều người vẫn xuất hiện với chợ hoa, không quên nhắc đến những ai đã tan vào gió, đã thành làn sương mong manh của thời gian ma, đã thành vẩn bụi góc chân trời.

Nhà thơ Huy Cận từng tuyên bố vào thập kỷ chín mươi: "Sống hết thế kỷ làm thơ với đời". Ông đã vượt điều nguyện ước, khi sang năm 2005 mới chịu đi vào ngọn lửa thiêng của mình và nói chuyện với những bóng mờ của các vị La Hán chùa Tây Phương.

Nhà thơ Xuân Diệu từng đi trong hương thơm loài hoa dạ lan hương nên ông viết:

*Tay cầm cành dạ lan hương*

*Tôi đi, đi đến người thương cách trùng*

*Dạ lan thơm nước lạ lòng*

*Tưởng đi đi mãi không cùng mùi hương.*

Bây giờ thì chắc ông đã đi hết mùi hương, không phải của loài hoa ấy, mà của con đường tình ái do ông theo dệt một đời trong mộng tưởng đầy vội vàng sợ mất sớm mùa xuân đang cảm ngập vào răng...

Đi trong chợ hoa để vài chục giờ nữa đón xuân, nếu không có bạn thì mùa đông mới chỉ bắt đầu, như "Trăng tàn nguyệt tận" (thơ Trịnh Công Sơn), tôi chợt nhớ đến nửa vầng trăng khuyết trong thơ Hoàng Hữu - một nhà thơ tài năng, cùng trang lứa nhưng chỉ có mặt trên đời ba mươi chín năm ngắn ngủi, nửa

vàng trắng quái ác. Đó là bài thơ "Hai nửa  
vàng trắng" có đoạn:

*Ôi vầng trăng theo con nước chảy vơi*

*Trăng say đắm đào trên cỏ ướt*

*Trăng đầu tháng như đời anh*

*chẳng thể nào khác được*

*Trăng cuối tháng như đời anh hao khuyết.*

Hoàng Hữu không còn trở lại Vinh Phú<sup>(1)</sup>  
từ nhiều năm nay, nhưng vầng trăng khuyết  
thì tháng nào cũng quay trở lại, giống như chợ  
hoa xuân lại tươi cười bùng nổ khúc thanh  
xuân... Để rồi ai kia thiếu bạn, sẽ nhớ thương  
không thể nào nguôi.

## CHỢ BƯỚI

Hà Nội có một phố Đường Thành, nối từ phố Cửa Đông ra Hàng Bông theo một vạch hơi chéo. Nó đi qua chợ Hàng Da có rạp hát từng có tên là Olympia, năm 1940 bị Mỹ ném bom, trận bom đầu tiên ở Hà Nội.

Nhưng còn một Đường Thành khác mà ít người biết vì nó mang tên khác từ lâu, dù đó là con đường rất dài, dài đến gần ba cây số rưỡi. Đó là đường Hoàng Hoa Thám, bắt đầu từ vườn Bách Thảo đến chợ Bưởi, đi theo con sông Tô Lịch. Nguyên con đường này là một đoạn tường thành xưa cũ, người Pháp sửa sang, đắp thành con đường để tây dẫm đi dạo những chiều thứ bảy, hóng lấy gió mát từ Hồ Tây thổi sang.

Người Pháp gọi nó là Đê *Parô* (*digne Parreau*). Có thuyết bờ thành này có từ thời nhà Lê thế kỷ XV. Một thời, các học trò từ trường Bưởi, trường Sarô... gọi con đường này là đường "Bập Bênh" vì nó có độ cao thấp nhiều cung bậc khác nhau, cong lên rồi lượn xuống... Cuối Đường Thành này từng có một nhà máy làm bê tông, đối diện với một khu vực của chợ Bưởi.

Song song với nó, có đường Thụy Khuê, độ dài tương đương đi men theo bờ hồ Tây. Hai đường song song, giữa là con sông Tô Lịch chết dần chết dần và đã chết hẳn, bề ngang nhiều quăng, vào cuối thế kỷ XX chỉ còn là cái lạch, có thể chân thường cũng nhảy được qua. Đầu đường Thụy Khuê giáp với đường Cổ Ngư là xưởng phim của ngành điện ảnh. Cạnh đấy có ngôi trường nổi tiếng, từng có tên là trường "Trung học Bảo hộ" do người Pháp mở, sau cách mạng, đổi tên thành trường trung học Chu Văn An, đào tạo được nhiều học sinh giỏi, mà một thầy hiệu trưởng là học giả uyên thâm và uy tín là thầy giáo Dương Quảng Hàm, học trò cũng nhiều người nổi tiếng như cố thủ tướng Phạm Văn Đồng, nhà văn Nguyễn Công Hoan, họa sĩ Phan Kế An và hàng trăm người khác tài danh nữa.

Trường này được xây dựng sát mép nước hồ Tây, trên nền ngôi chùa cũ, nguyên là chùa dành riêng cho những tù binh Chiêm Thành cư ngụ, cúng bái và sinh sống. Chùa có tên là Châu Lâm Tự, mà tên nôm dân gian thường gọi là chùa Bà Đanh. Người Hà Nội không ai còn nhớ đến chùa Bà Đanh và ngôi trường này là đoạn đường đi lên làng Bưởi (dù còn hơi xa) nhưng vẫn được gọi là trường Bưởi.

Đường Thụy Khuê đi qua nhiều thôn làng cũ, đến giữa thế kỷ XX người ta còn gặp bên bờ sông Tô Lịch, con sông đã thành cái ngòi, nước thải đục ngầu, người ta còn gặp những cái hồ



ngâm vỏ cây dó, những thùng vôi ngâm vỏ cây dó ấy cũng là những chiếc lò thủ công đun những chiếc chảo gang nghi ngút khói, ninh nhừ vỏ dó để làm giấy, thứ giấy bản thông dụng hàng thế kỷ. Vùng đây là làng Hồ Khẩu, làng Yên Thái... Nên có câu ca dao:

*Mịt mù khói toả ngàn sương*

*Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ...*

Đó là tiếng chày thủ công giã dó mà trai làng phải làm việc suốt ngày đêm một cách nặng nhọc. Còn đàn bà con gái thì đứng "xeo" giấy, tức là sàng bột giấy trong bể lọc vào cái khuôn thành tờ các tông, tờ giấy bản, xong sẽ giao cho người già, trẻ bé mang ra phơi nắng trên mọi nẻo đường làng. Từ đầu thế kỷ XX có đường tàu điện, giấy bản ấy còn được phơi la liệt giữa đường tàu, lọt vào hai đường ray đặt nổi, phơi cả trên ngọn cây găng, cây duối...

Cùng trên những đoạn đường này, người ta còn ngửi thấy mùi nồng nặc của vôi nung trộn lẫn mùi da thối, thịt thối từ nhà máy da Thụy Khuê nhưng trông sang đường Hoàng Hoa Thám, theo chiều gió lùa sang. Làng Bưởi có nghề làm giấy bản khác với mấy làng quanh đây làm các loại giấy khác như giấy để học trò đi thi, giấy lệnh viết chiếu chỉ của nhà vua.

Mới chỉ mười năm cuối thế kỷ XX, vùng Kẻ Bưởi, tức mấy làng Bưởi mới mất hẳn nghề làm giấy bản khi có giấy từ khắp các nước trên thế giới nhập về, vừa đẹp, vừa rẻ, vừa thuận tiện. Giấy

bản từng để gói đường, gói thuốc bắc, dùng cho phụ nữ cũng không còn ai dùng nữa, và bờ sông Tô Lịch, nơi con lạch đi qua, đã lát xi măng, biến thành nhà cửa, đường tàu điện cũng đã bóc hết đi, thay bằng con đường nhựa lên tận sát chợ Bưởi.

Cũng khoảng này còn một di tích lịch sử rất quý báu nhưng ít người chiêm bái. Đó là đền Đồng Cổ. Từng bị tàn phá nhiều lần, chỉ còn một cái đình hình vuông, và mới được trùng tu, quang cảnh khá mới.

Theo truyền thuyết vua nhà Lý là Lý Thánh Tông đi đánh giặc phương Nam đến làng Đồng Cổ xứ Thanh Hoa, nằm mộng thấy có người xin đi theo đánh giặc. Vua hứa nếu đánh tan giặc, lúc về sẽ ban thưởng. Quả nhiên chiến thắng, vua lập đền thờ ngay tại Thăng Long, bên bờ sông Tô Lịch, gần với kinh thành, phong làm phúc thần. Theo một thuyết khác, “đồng cổ” nghĩa là trống đồng. Cứ đến mừng 4 Tết, vua quan nhà Lý kéo nhau đến ngôi đền này làm lễ ăn thề sau khi gióng lên những hồi trống âm vang từ mặt trống đồng Thề rằng:

*Ai làm con bất hiếu, làm tôi bất trung thì trời tru đất diệt! Xin thề.*

Từ nhà vua đến trăm quan đều phải nhất loạt thề. Dân chúng kinh thành nhân ngày ấy vừa đi chơi xuân, vừa vãng cảnh ngoài thành, có hồ Tây, có sông nước... đông như trẩy hội. Đền Đồng Cổ ngày nay nằm khuất trong tán lá xanh và bị che khuất bởi nhiều căn nhà ngang dọc.

Đối diện với đền Đồng Cổ là làng Hồ Khẩu, ngày nay làm nhiều nghề khác nhau vì nghề làm giấy hoàn toàn biến mất. Nhà văn Tô Hoài người có đến hơn một trăm đầu sách, có lẽ là người viết nhiều nhất trong thế kỷ XX, cũng xuất thân từ làng làm giấy này, mà theo hồi ký của ông, thì thửa thơ ấu của ông, làng còn yên tĩnh, nhà tranh vách đất, tre pheo rậm rạp, ao chuôm đầy nước, vào thành phố chỉ có mỗi cách đi bộ hàng giờ đồng hồ, sang một tí mới có đôi guốc mộc, còn không thì chỉ có chân trần. Điều đó chứng tỏ trong nghìn năm tồn tại của mình, thì suốt 900 năm, Thăng Long thay đổi một cách chậm chạp, chỉ dữ dội vào thế kỷ XX và nhất là vài chục năm cuối thế kỷ ấy.

Cuối phố Thụy Khuê, nơi đường tàu điện kết thúc, đầu tàu điện phải quay lại, bằng cách anh bán vé cầm sợi dây chèo kéo thấp xuống để cái cần vệt bật ra khỏi dây điện trên cao, quay ngược nó lại về phía đầu kia của toa tàu, thế là xong, là đầu tàu có thể đi ngược chiều lúc trước. Chỗ bến xe điện này luôn đón khách các làng quanh vùng vào Hà Nội ngay từ chuyến đầu tiên, và chiều về thì khách lại đông, ai cũng từ nội thành trở về làng, mang theo thúng mủng, quang gánh từng đựng nhiều thứ như các loại rau xanh, gạo, đỗ, giấy bản, con gà con vịt, những thúng bún, v.v...

Chính chỗ ga xe điện này, gọi là ga cho đúng chứ thực ra không có cái gì để biểu đạt đó là nhà ga, dù chỉ là một cái mái che tạm hay

một chiếc ghế cho khách đợi tàu. Quãng này một cây đa cổ thụ, nghe lời ông Văn Tuế một thợ cắt tóc, cũng là người làm thợ nhiều năm, người viết hàng trăm truyện ngụ ngôn, hàng nghìn câu châm ngôn, thì cây đa này đã có số tuổi dăm thế kỷ.

Dưới gốc đa có một cái giếng khơi sâu thẳm, không biết đào từ thời nào, bao giờ cũng trong vắt. Những viên gạch xây xung quanh giếng đã có rất nhiều đường rãnh là vết kéo dây gầu. Phải hàng triệu lần dây gầu kéo lên mới có thể khắc ra những chiếc rãnh như thế và luôn bị nước chảy qua nên màu gạch lúc nào cũng đỏ au. Chắc chắn giếng phải già hàng thế kỷ vì không thấy vết tích của xi măng cốt thép chút nào. Xung quanh giếng, bên này cũng như bên kia dường như là các hàng quà bánh thông thường, như nước chè tươi, hàng bánh rán, hàng bún riêu cua, hàng bánh đúc, bánh trôi bánh chay... khác hẳn hàng quà trong nội thị, mà nó phẳng phất hồn chợ quê với những màu áo nâu chân đất. Giếng mới bị lấp vào cuối thế kỷ XX.

Đi mấy chục bước là ngã ba. Đi thẳng thì vào làng Bưởi, rẽ trái là con đường Bưởi thông sang Cầu Giấy từng có tên là cầu Tây Dương. Còn rẽ phải là đường Lạc Long Quân, bắt vào đê sông Hồng, đi qua dinh đào Nhật Tân, Phú Thượng có nhà máy bia Thăng Long, đơn vị anh hùng.

Phía trước mặt, sau làng Bưởi kia là Viện khoa học, là con đường Hoàng Quốc Việt mới mở, khá rộng dài, bắt vào đường Phạm Văn Đồng và đi lên cầu Thăng Long được.

Trở lại địa chỉ chính: Chợ Bưởi mà chúng ta vừa đi lướt mấy vùng xung quanh.

Chợ Bưởi đúng là một chợ quê ngay giữa lòng thành phố. Nó là chợ quê có khi đã mấy thế kỷ, như người phụ nữ Việt Nam đảm đang tảo tần, chỉ có chiếc quần đen, mảnh khăn vuông, tà áo nâu thắt vạt. Mới gần đây mới có áo phin nồn, đeo toòng teng, chân đi giày cao gót, là những chợ nội thành và các siêu thị.

Mấy ngôi cầu chợ từng là tường gạch, lợp ngói như mọi chợ quê khác, dăm chục năm nay để bền chắc, người ta làm mái theo kiểu mái ngói nhưng đổ bê tông, vừa chắc chắn, không phải đảo ngói chống dột, vừa chống cháy. Đó cũng là một nét của thời đại công nghiệp, sắt thép là chủ yếu. Sàn chợ Bưởi cũng có một chút đặc biệt. Đó là những tấm bê tông dày, bắc lên vượt qua con ngòi từng là sông Tô Lịch xưa kia. Bên cạnh tường rào chợ, có chỗ không có tấm xi măng ấy, đi qua phải cẩn thận kéo hụt chân, rơi xuống dòng nước đen ngòm, lúc nào cũng lờ đờ như ngái ngủ.

Chợ Bưởi từng là chợ của mấy làng quê, nên cũng 5 ngày hai phiên, một chính một phụ. Nhưng nay người Hà Nội không ai còn nhớ, may ra chỉ ít các cụ cao tuổi sống ở ngoại thành mới nhớ đến ngày phiên, vì chợ Bưởi ngày nào cũng

họp, mà đông nhất là buổi sáng, cùng các ngày rằm và mừng một âm lịch.

Chợ Buổi chia làm hai khu vực, nếu nói là hai điểm cũng không sai. Một là khu cũ, cầu chợ là bê tông, sàn chợ là mặt sông Tô Lịch chảy ngầm. Điểm bên kia ngày càng phát triển là khu chợ Buổi mới, chuyên bán các sinh vật sống. Nếu khu cũ là tạp hoá, hàng quà, thực phẩm, hoa quả, cả văn hoá phẩm, vàng mã, rau tươi... Thì bên khu vực đường Hoàng Hoa Thám là khu bán cây xanh, cây giống, bán con giống về nuôi như lợn con, mèo con, chó con, gà con, vịt con, các loài chim... Nhiều gia đình quanh vùng có nghề ươm gieo cây hoa giống, đến mùa vụ mang cây giống đến đây bán buôn bán lẻ, từ cây chân chim, cây cảm chướng, củ thực dược, giỏ hoa cúc đến cây su hào mới hai lá, mớ rau mùi... Cho đến các loài cây trồng chậu đã nở hoa, đang làm nụ, có cây bé tí mà trĩu trĩu quả như cây sung tứ thời, cây chanh tứ thời.

Không cần nhớ ngày phiên, nhưng nhớ là ở chợ Buổi có bán đủ và vẫn bán đủ các loài con giống cây giống mà chợ Hàng Da, chợ Đồng Xuân, chợ Hôm - Đức Viên không có.

Đương nhiên nếu tìm quần áo thời trang, vải vóc đắt tiền không ai lên chợ Buổi, nhưng muốn có con mèo để bắt chuột thì lên chợ Buổi chắc chắn tìm được.

Khi bán cây con này chiếm một vệt dài con đường Hoàng Hoa Thám. Hai bên mặt phố

cũng thành nơi bày hàng, từ cây mới bó giấy theo từng giò, từng gốc, đến cây đã vào chậu, từ hoa bó đến hoa cành, nhất là phong trào chơi hoa lan, cả phong lan và địa lan, thì chợ Bưởi là chợ lan, giống gì cũng có.

Những con mèo con, chó con đựng trong những chiếc thúng, đầy bằng cái mẹt cũ, chúng luôn tìm lối bò ra, vượt cái cạp thúng khiến bà cụ hay cô gái bán hàng luôn tay bắt chúng bỏ vào lòng thúng, là hình ảnh quen thuộc và dễ thương của chợ Bưởi nằm trong khu vực này.

Nếu so sánh chợ Bưởi với các chợ khác trong thành phố thì chợ Bưởi còn giữ được cốt cách chợ quê mà không cần ai vận động. Cứ mặc nhiên hình thành một nếp sống như từ bao năm trước. Không có hàng bán rượu ngoại hàng triệu bạc một chai, không có những món quà ngon nổi tiếng. Không có ai mặc quần áo sang trọng, đồ ô tô bóng loáng đánh sạch một cái, đóng cửa xe đánh sầm một cái, dất tay nhau dung dăng dung dẻ vào chợ thăm quan, ngắm thú này, mua thú nọ...

Người ta vẫn nghe được nhiều lời mặc cả giữa người mua và người bán. Vẫn thấy người mua xách một tai con mèo lên, nếu nó co rúm lại là con mèo hay chuột, nếu nó thẳng đơ là con mèo không ngoan. Mũi mèo đen là khôn, mũi đỏ là mèo hay ăn vụng.

Có cả mấy chú bé đi tìm mua con chim sẻ, con chim ri đá, con sáo sậu mỏ vàng... Và mấy cụ già đi tìm khóm trúc đùi gà, chậu cúc (lâu

nay cục có quanh năm, không chỉ nở vào mùa thu, mùa Hoàng Hoa như những câu thơ cổ).

Nếu chợ Hàng Da sầm uất, bít bùng như cái lồng sắt, bốn chung quanh là vải vóc, không còn khe nào cho gió lọt, nếu chợ Dừa, cũng một chợ cổ, có thể có từ thời nhà Lý mang từ Hoa Lư ra với cái tên cổ sơ ấy đang lụi tàn, vài cầu chợ thấp tè, chìm khuất vào chân đê La Thành, cây dừa cao vồng, trải gió vào mây cũng đã chết, chỉ còn cái tên lưu lại chợ Dừa và cửa Ô Chợ Dừa, nhưng không còn gì đáng thăm quan, đáng chiêm ngưỡng... Hoặ chợ Long Biên là chợ đầu mối, bán buôn, mới có khoảng mười năm nay... Thì chợ Bưởi, chợ có cái tên một chữ, vẫn sầm uất, vẫn đông vui, nhưng là sầm uất đông vui của một ngôi chợ làng, hơn một chút, là ngôi chợ tổng.

Cây đa đầu chợ vẫn còn. Cái giếng khơi bị lấp đi, nhưng vẫn còn ông thợ cắt tóc ngồi một góc. Vẫn có thể ăn món quà bún riêu một cách dân dã, chân chất với rau muống chẻ cùng nhánh rau ngổ ba lá xoè ra như một bông hoa lan màu xanh vẫn có thể... Và vẫn có thể ...

Cũng không biết chợ Bưởi sẽ còn giữ được phong cách mộc mạc bình dân thuần Việt này bao lâu nữa, đến thế kỷ nào mới bị hoà đồng vào kinh tế đô thị và kinh tế thế giới.



## CHỢ MƠ

Mười thế kỷ đã đi qua. Những mặt ao bèo tròn méo ra sao đã bị lấp đi thành thôn xóm rồi thành phố phường? Các nhà làm sử dù là sử biên niên, cũng chỉ chú ý đến các sự kiện lớn lao mà ít chú ý đến lịch sử hình thành một xóm làng, một đoạn đường, một dãy phố, một ngôi chợ. Người ta có thể nhớ đến từng ngày, từng tháng lúc xây dựng ngôi chùa Diên Hựu hình bông sen, mà năm 1954 quân Pháp trước khi rút đi vì thua trận, phá tan hoang, sau rồi chúng ta xây lại, nhớ kỹ ngày xây dựng Kỳ Đài, nhớ ngọn tháp Báo Thiên đã xây lên chất ngất và đã biến thành bình địa... nhưng không bao giờ có ai ghi về một vườn mơ trồng lên rồi chết đi, về một con ngõ chỉ có gạch củ đậu và đá dăm lổn nhổn, ghê cả bước chân người...

Phố Bạch Mai có lẽ mang số phận con đường vô danh như thế.

Thời nhà Trần thế kỷ XIII, XIV, một khu vực phía Nam Thăng Long là đất phong của tướng Trần Khát Chân, một tướng giỏi, mà sau

này nhà văn Nguyễn Xuân Khánh có viết quyển tiểu thuyết "Hồ Quý Ly" đã đưa vào trang văn thành một hình ảnh đầy thơ mộng và trác tuyệt thời nhà Hồ của Hồ Quý Ly và Hồ Nguyên Trừng.

Một vùng bao la xóm làng và đồng ruộng, sông ngòi và hồ ao, theo lệnh chúa đất là Trần tướng quân, nhiều người sinh sống bằng nghề trồng cây mai lấy quả gọi là quả mơ, cứ mùa đông thì hoa mai nở trắng ngàn, khiến một vùng mặt đất biến thành một trời mây ngàn trắng. Đó là các giống Mai vàng, Mai trắng, Mai hồng mà tên chữ là Hoàng Mai, Bạch Mai và Hồng Mai. Đến những năm tám mươi của thế kỷ XX làng Đông Mỹ tức làng Đông Phú Liệt còn có một cụ Mai Lâm động chủ, tên cúng cơm là cụ Mài có một vườn mai mọc trên ngọn gò nhỏ, trồng toàn giống Song Mai, hoa trắng muốt, mỗi chùm hai bông hoa nở ra hai quả mơ, to bằng quả trứng gà con so, màu vàng tươi, để chín nục, bóp cho mềm rồi hút nước mơ, nó sẽ là một thứ nước cam lồ vừa chua vừa ngọt, vừa thơm vừa bổ, khó quên. Tiếc sao sang thế kỷ XXI, vườn mai thoái hoá, chết dần sau khi cụ Mài, chủ nhân qua đời. Cả bốn mươi hai gốc song mai cúng vào vườn quả Bác Hồ và Lăng Bác cũng tàn lụi theo.

Thế kỷ XIX, vì tên kiêng tên húy vua Tự Đức, làng Hồng Mai phải đổi thành làng Bạch Mai (kiêng chữ Hồng trong Hồng Nhậm). Theo thời gian, ít ai còn nhắc đến chữ Hồng Mai và

Bạch Mai cũng trở thành đường phố, cùng với làng Hoàng Mai lui về phía dưới một chút, thành làng Hoàng Văn Thụ - tên một lãnh tụ cách mạng còn ngôi mộ ở cánh đồng làng ấy.

Mai tiếng Hán có nghĩa là Mơ, quả Mơ mà ta quen thuộc với những quả Mơ chùa Hương, mơ Lạng Sơn, ngâm rượu làm rượu mơ, ngâm muối làm ô mai hoặc ăn tươi trên đường trải hội. Vì thế mà vùng này còn có tên nôm là Kẻ Mơ. Nhân nói luôn, *kẻ* là từ cổ, chỉ để gọi một vùng, chứ hoàn toàn không có ý gì khinh rẻ, ví dụ: Kẻ Sắt, Kẻ Chợ v.v... mà có khi người ta hiểu sai, nên khiến cưỡng đổi chữ *kẻ* trong câu tục ngữ cũng là câu châm ngôn: Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, biến thành câu “Ăn quả nhớ người trồng cây” thành ra một câu quá hiện đại, mất cả vần điệu.

Kẻ Mơ từng có món đặc sản nổi tiếng khắp kinh thành. Đó là rượu, ngon làm nghiêng ngả đồn lính, nhà quan trong bài:

*Em là con gái đồng trinh*

*Em đi bán rượu qua dinh ông Nghè*

*Ông Nghè sai lính ra ve...*

Hoặc:

*Em là con gái Kẻ Mơ*

*Em đi bán rượu tình cờ gặp anh*

*Rượu ngon chẳng quản be sành*

*Áo rách khéo vá hơn lành vụng may...*

Đã từng có một thời chưa có chai bằng thủy tinh, người đi bán rượu đựng rượu vào những cái bong bóng trâu, ước khoảng dăm lít. Miệng bong bóng gắn một mẩu nứa, làm chỗ rót rượu. Cô gái bán rượu cũng không hẳn bán một cách công khai, mà nhiều khi phải buộc cái bong bóng đầy rượu ấy vào ngang bụng, ngoài mặc tà áo dài tứ thân để che kín. Có lúc bán bằng cách tính từng “ực”. Mỗi ực là một ngậm đầy miệng nuốt có tiếng ực. Khách mua, phần lớn là các chú lính đồng đứng ở cửa nhà quan, hay cổng làng, đầu ô. Cô hàng rượu vén tà áo, thò ra cái miệng ống nứa. Anh lính ngậm vào đấy, tu ừng ực một cách khoái trá, rồi trả tiền tính theo mấy ực đó. Rượu còn âm ảm, không hiểu ảm vì nó mới ra lò hay chính là ảm vì được ủ sát vào thịt da cô gái dưới tà áo vải đồng lâm nâu kia... vì thế mà có nhiều chuyện ỡm ờ xảy ra... Mà một vùng Hồng Mai, Kẻ Mơ chuyên nấu rượu ngon, nhiều cô gái đồng trinh đẹp đẽ, duyên dáng đi bán rượu, từ làng vào kinh thành bán rượu...

Sang đến thế kỷ XX vùng này còn hoang vu lắm, vắng vẻ lắm, dù có thể đây là những bước đầu tiên của con đường thiên lý vào Kinh đô xứ Huế, phía trong thành là Ô Cầu Dền, qua vùng Kẻ Mơ, vượt mấy làng Sét có con cá rô nổi tiếng trong câu ca: “*Dưa La, húng Láng, nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô đằm sét*”.

Cho đến những năm ba mươi, nhà văn Tô Hoài còn ghi lại những hình ảnh con phố Bạch

Mai đúng là một con đường làng quê, chập tới đã vắng vẻ, chỉ có bóng tre bóng duối soi xuống mặt đường âm u, thấp thoáng ánh đèn dầu trong các ngõ hắt ra mờ tỏ. Mới chập tới đã có tiếng chó sủa trắng văng vẳng. Người người có việc gì thì đều đi vội, chỉ còn là những cái bóng thấp thoáng. Thời gian đó còn có một nhà văn nổi tiếng khác sống ở đây: Nguyễn Đình Lạp, người viết “Ngoại ô” mà nguyên mẫu các nhân vật đều là người dân ở đây, làm than, cơ cực vất vả lao đao... như người làm nghề bánh giầy bánh giò, giò chả.

Giữa thế kỷ, vẫn còn nhiều người dân cư ngụ nơi khu vực này (không phải dân Ước Lễ) làm nghề bán hàng rong, đội một thùng hàng gồm giò chả, giò lụa, giò trâu, chả trâu, chả bì, chả mỡ, cùng là bánh giày, từng đôi đặt trên lá chuối, gập vào với nhau, bánh giò bột lọc, nhưng đã nguội. Anh ta đi bán hàng, rao hàng bằng một âm đục, khô và kéo dài: Giòdò... Một tay xách chiếc đèn chai. Đèn chai là đèn bằng dầu lạc, bóng đèn là cái chai cắt trên và cắt cả cái cổ chai. Đèn đặt trên miếng gỗ, xỏ quai bằng dây thép để lấy chỗ cầm.

Anh ta lên phố, bán gần như suốt đêm. Hà Nội đã hình thành thói quen thức rất khuya, có thức thâu đêm với đủ công việc kiếm ăn, đủ thú chơi... như ông tầm quất, anh gác chợ, quán chợ đầu ghé, các xóm bình khang phải tiếp khách về khuya, xóm cô đầu, đám đánh tổ tôm, tài bàn v.v... nên một món ăn ngon mà

giản tiện giữa lúc đêm khuya là phù hợp, là có cho các anh giày giò như thế xuất hiện.

Ban ngày ai đến phố Hàng Buồm ăn cơm tám giò chả, cháo lòng tiết canh là việc khác. Còn ban đêm, món quà rẻ tiền này lại là mặt khác của một Hà Nội vào khuya. Anh bán giò chả len lỏi qua nhiều ngõ phố. Có khi vào tiệm hút ngò chờ khách quen có khi đến ngõ sâu, có gác cao, khách thả rỏ con dòng từ gác xuống, anh đặt bánh trái vào rỏ, người mua kéo thùng lên. Ăn xong, trả tiền bằng cách để tiền vào rỏ, thả rỏ xuống. Có một Hà Nội như thế, tồn tại nhiều chục năm mà bước vào thế kỷ XXI, Hà Nội khá giả hơn, làm sang hơn, người ra rủ nhau đi ăn nhà hàng, ăn tiệm, đến “phố ẩm thực” vào siêu thị, cảnh bán hàng rong của các anh bán giày giò hầu như đã mất hẳn. Ngay như các ông tẩm quất cấp cái chiếu rung rúc đi rong vào ban đêm, một tay sờ soạng bằng chiếc gậy, còn miệng thì rao to cũng chỉ một âm, nhưng âm thanh này gay gắt hơn, nó giật cục hơn, nó như ngọn roi quất vào da thịt, nó dừng lại đột ngột, nó không mềm mại như lời rao một món ăn. Nó vang lên: Quátтт. Nay thừa thoảng vài ba ông già được người trẻ đèo đi bằng xe đạp, khách chủ yếu là người nghèo ở khu vực bến xe, nhà ga. Còn dân có tiền thì đi các nhà hàng gọi nhân viên lên mát xa một cách thoải mái. Đúng là có một Hà Nội tự mình đổi khác.

Phố Bạch Mai và khu vực chợ Mơ cũng tự mình đổi khác. Cho đến năm 1954, Hà Nội được giải phóng, phố Bạch Mai dân từ nội thành ra, qua Ô cầu Dền, mà cột đèn bên này là nội ô, cột đèn bên kia đã là ngoại ô, phố còn thò ra thụt vào, thưa thớt đôi ba bóng cây bàng đơn độc. Riêng mặt đường vẫn khắp khểnh lầy lội. Con đường xe điện từ Hồ xuống chợ Mới Mơ được đặt nổi trên mặt đường nhựa giống hệt đường xe lửa, cùng một công thức với đường tàu điện Hà Nội Hà Đông.

Xe nhà binh mười bánh, chỉ một cái là choán hết mặt đường, người đi xe thô sơ và đi bộ không biết tránh vào chỗ nào, nên từng xảy ra tai nạn thương tâm. Những ngõ Tô Hoàng, Đình Đông, Đình Đại, Văn Chỉ, Giếng Mút, Mai Hương, Lò Lợn là những đường xương cá toả ra hai bên, vẫn nhà ở lẫn với hồ ao và vườn tược.

Cuối phố Bạch Mai là cái chợ có lẽ đã sinh ra được vài trăm năm, nguyên nó chỉ là cái chợ làng, chợ của mấy làng Mơ. Đây cũng là ngã tư, một rẽ trái sang nghĩa trang Hợp Thiên, Quỳnh Lôi, nay là phố Minh Khai. Một rẽ phải sang ngã tư Vọng, có bệnh viện Bạch Mai, nay là phố Đại La. Còn nếu đi thẳng là ra ngoại ô toàn đồng ruộng, nhất là các ao rau muống, để xuôi xuống Văn Điển, chỗ ngã ba Đuôi Cá gặp con đường số Một chính thức vào ga Văn Điển, từng có hãng rượu Văn Điển (nhà học giả Lê Thước có cổ phần) nhưng phá sản vì không cạnh tranh nổi với hãng rượu độc quyền của

người Pháp là rượu “Phông - ten”. Nay phố này là phố Trương Định.

Chợ Mơ là kết thúc phố Bạch Mai. Từ cái chợ làng họp thành phiên xếp (xin phân biệt chợ phiên và phiên chợ là hai khái niệm, hai sự việc hoàn toàn khác nhau, chợ Mơ là chợ có phiên chợ, chứ chưa bao giờ là chợ phiên, mà nay khái niệm chợ phiên là một thứ Hội Chợ vậy).

Chợ mới mở vì nó được xây dựng mới, gồm cả một phần của chợ Đuối là chợ Hàng Gà phố Huế bị đui phải dạt xuống khu vực này. Chợ nằm bên trái phố, là dãy nhà cuối cùng, dãy số lẻ, một bên là phố Minh Khai, một bên là con ngõ tên là Ngõ Lò lợn, vì từng là nơi giết mổ cung cấp thịt cho thành phố.

Chợ đã nhiều lần xây dựng và thay đổi. Đến nay có ba cầu chợ, không lợp tôn hay mái bằng, không có giàn sắt, mà vẫn có hơi hướng của một cái chợ quê khác còn lại, thêm chút ít phong vị thị thành, chợ Mơ có đủ các thứ hàng hoá, thượng vàng hạ cám. Từ khu vực cây xanh, giống cây để trồng chơi hay con su hào, quả su su nảy mầm, canh rau ngót, mớ rau mùi... đến khu vực các con giống, từ lợn con đến lợn choai choai da đỏ hồng, da đen nhấy, hay con chó con luôn mồm ăng ẳng, con mèo mướp, mèo vàng, mèo đen kêu meo meo, bị nhốt trong lồng tre, nếu là người buôn thì mới có lồng sắt.

Nhiều người trong phố muốn có con mèo con, con chó con, không tiện đường lên chợ Bưởi thì xuống chợ Mơ, cái gì cũng có, cả giỏ hoa cúc ngày



giáp Tết đến mở tía tô trồng vào chậu cho vui hoặc mấy con cá vàng lơ lửng, con chim sáo hót tíu tít... Mấy dãy hàng này quây quần ngay cổng chợ luôn ướt át và âm ỉ, nhưng không đông như khu vực thực phẩm hay hàng quà miến chín.

Chợ Mơ hoàn toàn không có bán buôn, chỉ là chợ phục vụ đời sống hàng ngày của nhân dân sống quanh khu vực. Lương thực khá dồi dào, từ gạo xoàng đến gạo cao cấp, như gạo dự, gạo tám, gạo nếp cái, gạo nếp cẩm... Đồ cũng đủ loại, có bán lẻ từng lạng. Đây cũng là khu vực hàng khô, còn có đủ sơn hào hải vị cho nhà ai cần nấu cỗ, dù rằng không thể quý bằng những đồ này bán trên chợ Đồng Xuân, nó chỉ là đàn em từ giá cả đến chất lượng, màu sắc. Cạnh khu hàng khô cũng là khu vực hàng quả. Quả chợ Mơ không có gì nổi bật lắm. Quả thành thị vào loại trung bình. Quả quê thì đã hơi biến dạng. Vì là chợ ven nội chợ Mơ đã thành chợ nội thành từ khi lập quận Hai Bà Trưng và đầu thế kỷ XXI, khi lập quận Hoàng Mai, thì chợ Mơ hoàn toàn nằm trong nội thị, nhưng dáng vẻ của nó vẫn còn vương vấn nhiều nét của chợ quê đồng bằng Bắc Bộ. Các ngày phiên đã lu mờ, không ai nhớ ngày đó nữa vì ngày nào chợ Mơ cũng họp từ tình mơ đến tối. Lên đèn là lúc hàng quán lấn ra mặt đường phố Bạch Mai, mà bên kia đường cũng tương tự như là một phần của chợ Mơ này.

Có một khu vực quen thuộc làm ra vẻ đó, đấy là khu vực nông sản của các làng, các xã,

các phường quanh vùng. Mẹt vùng, mớ rau lang, con gà, mớ cá tươi, con tép, cho đến chậu cua đang bò, con vịt con, ít rổ rá mới đan, những sợi thừng vừa bện, những bó đòn gánh còn thơm mùi mồ hôi... họp phía cuối chợ, ngay ngoài lộ thiên, thông ra phố Minh Khai.

Thời bao cấp, có công ty ăn uống, chợ Mơ có cửa hàng Mậu dịch, có quầy làm kem và bán kem, chủ yếu là kem que, bán ngay tại chỗ và bán buôn vào các thùng gỗ vuông mang ra ngoài thành.

Chợ Mơ không hoàn toàn là chợ Mơ nữa. Nó khác hẳn chợ Đơ trong Hà Đông hay chợ Nửa của Hà Tây. Nó cũng không còn giống chợ Đồng Xuân hay sang trọng như các siêu thị mới mở ra. Và nó cũng không phải là chợ đầu mối chuyên bán buôn hoa quả nhập từ Trung Quốc, từ miền Nam ra hay cá khô sặc mùi nồng nặc từ ven biển chở về như chợ Long Biên.

Chợ Mơ là sự pha trộn nửa tỉnh, nửa thành thị, nửa nông thôn. Nhưng về đời sống, nó không đóng góp gì nhiều cho kinh tế và văn hoá thành phố, nhưng nó rất cần thiết cho đời sống hàng ngày của nhân dân trong một khu vực rộng lớn phía Nam thành phố.

Hẳn cũng ít ai còn nhớ đây là đất phong của tướng Trần Khát Chân, dòng tên Hồng Mai cũng chìm vào quá khứ, chữ Mới Mơ cũng chỉ còn gọi tắt là chợ Mơ. Cũng may mà chợ chưa bị xây lên cao tầng, để bỏ trống những tầng trên như vài ba chợ khác. Vì chợ Mơ vẫn giữ được nét gì hơi cũ.

## TRĂM NĂM QUA MỘT VÒNG HỒ

Cuối thế kỷ XIX (theo cụ Nguyễn Văn Uẩn - cuốn Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX) thì Hồ Gươm còn là con hồ ở giữa các thôn làng, đường và ngõ lầy lội xen lẫn chùa chiền, người dân cứ xả rác xuống hồ. Con đường chạy quanh hồ được hoàn thành vào dịp Tết năm 1893 sau bốn năm xây dựng, còn tháp Rùa do Bá hộ Kim xây xong năm 1886, tức là trước đó ít năm. Mới hơn trăm năm, nhất là vài chục năm gần đây, Hồ Gươm thay đổi ghê gớm về cảnh quan. Hồ Gươm chỉ còn khoảng 12 ha, bằng một phần bốn mươi Hồ Tây.

Một vòng hồ khoảng 2000 mét, tức hơn ba nghìn bước chân ngoài cây cối thì nhà cửa trong thế kỷ qua như thế nào nhỉ?

Đầu tiên, tính từ ngã tư Tràng Tiền - Hàng Khay, có nhà Bách hoá Tràng Tiền, đúng ra là Bách hoá Hàng Bài, trước là bách hoá tổng hợp, một cái chợ bình dân cho người Hà Nội, và trước nữa là nhà bách hoá Cô-đa.

Nay là siêu thị cao cấp, ít tiền thì vào đây rồi đi ra mà thôi.

Bên kia đường nguyên là nhà Ngân hàng Địa ốc (Crédit Foncier) của Pháp mà tầng trệt nhìn ra ngã tư là quán rượu Hoàng gia (Taverne Royal) dành riêng cho người Pháp, xây dựng đầu thế kỷ XX. Chiều chiều tám màn đỏ căng ra hiên, bàn ghế mây to bự, bày chật vĩa hè cho Tây dầm ngòi uống rượu. Người Việt Nam chân chính và thận trọng luôn đi lánh xa sang bên kia bờ hồ... Sau năm 1954, giải phóng Hà Nội, đây là nơi của Ban kiểm soát đình chiến quốc tế, có Ấn Độ, Ba Lan, Gia Nã Đại (Canada). Sớm chiều lính Ấn Độ khăn tây rế, mặc soóc, chào cờ, đi chào, chân cứng đơ, người Hà Nội lạ mắt, đứng xem khá đông. Sau này, Ban ấy xong nhiệm vụ, đây thành trụ sở Bộ Nội thương, nay là Bộ Thương mại. Bên kia đường là trụ sở ngành bưu điện, mà trung tâm là ngôi nhà chạy dọc theo vườn hoa Chí Linh, kiến trúc đẹp. Nhà năm tầng mới xây xong sau năm 1960. Vượt qua toà Thị chính nay là trụ sở UBND, đến Nhà máy Đèn (Sở Điện lực) có ngôi nhà một tầng nhưng khá cao, đặt một động cơ khổng lồ. Đó là máy phát điện riêng cho xe điện. Đi một chút, có hiệu sách Nam Hoa là hiệu sách lớn cả tiếng Việt và ngoại ngữ, tấp nập suốt ngày cho học sinh sinh viên và các loại độc giả. Sau công tư hợp doanh, nó teo tóp dần thành xưởng sửa chữa radiô. Cạnh đó, có con ngõ nhỏ, hiệu phở Thìn góp phần làm món

phở Hà Nội nổi tiếng mấy chục năm qua. Tiếp theo là Nha Nông lâm ăn thông sang Lý Thái Tổ, được lấy làm trụ sở Sở Văn hoá do ông Nguyễn Bắc làm giám đốc liên tục mấy chục năm, người chủ trương phá bức tường cao vút dẫn lối vào cầu Thê Húc, thay vào là bức tường hoa thấp có thể trèo qua như nay, và ông cũng là người dựng lại vườn hoa đền Bà Kiệu, phá tấm bia kỷ niệm ông A. De Rhode, người sinh ra chữ quốc ngữ.

Vượt đền Bà Kiệu, còn gọi là Chân Thiên điện thờ Chúa Liễu Hạnh, mà đường Đinh Tiên Hoàng qua đây là qua sân đền, bậc tam quan sang bên kia hồ, thành quán hoa rồi thành bán đồ thủ công lưu niệm và không hiểu tại sao một di tích văn hoá biến thành cửa hàng bán tranh mỹ thuật và tranh mỹ nghệ?

Qua ngã ba, nay là hiệu ảnh thì từ sau năm 1950, đây là phòng thông tin, luôn có các loại báo hàng ngày và trưng bày tranh ảnh cho giới bình dân vào xem.

Cạnh đó là rạp hát rồi rạp chiếu phim có tên là Hoà Bình, trước đó là Philamoni que, kiến trúc gỗ tuyệt đẹp, một trong những rạp hát đầu tiên ở Hà Nội, nay đã bị phá đi, để xây nhà hát múa rối.

Bên kia đường là hiệu sách, nguyên là nhà riêng của một ông họ Đỗ, có thuyết tiền xây nhà là trúng xổ số, người khác bảo là tiền lãi của việc khai thác mỏ vì ông có cổ phần ở đó. Một thời, năm 1954 đây thành quán nghệ sĩ,

nhưng một thời gian vắng dần và đến toàn quốc kháng chiến thì chết hẳn.

Đọc con phố này, có nhà in Minh Sanh, hiệu kem Zephyr, có nghĩa là “gió mát”, là cơ sở của cố thủ tướng Phạm Văn Đồng khi ông hoạt động cách mạng ở Hà Nội. Tiếp theo là hiệu thuốc lớn nhất Hà Nội thời bấy giờ: Vũ Đỗ Long, Vũ Đỗ Thìn, nổi tiếng vì môn thuốc đau mắt vàng và đau mắt xanh, tức suyphát đồng và suyphát kêm, đánh bạt thuốc đau mắt bột của bà lang Chè Dọc người làm Chè Bắc Ninh. Vì hiệu thuốc lâu nhiều, giàu có, anh em hai ông này xây bể bơi, không hiểu có là duy nhất lúc bấy giờ ở Hà Nội không, nay là bể bơi thiếu nhi quận Ba Đình.

Tiếp theo, một hiệu sách lừng danh là hiệu Nam Ký, cũng là trụ sở Đông Tây báo, ăn thông sang phố Cầu Gỗ. Khoảng 1954 người ta còn gặp ông chủ hiệu sách đã già, đầu hói, sống ở đây. Cạnh đó là hiệu trồng răng Tạ Duy Hiến, em trai ông Tạ Duy Hiến nghệ sĩ xiếc đầu tiên của nước Việt Nam. Cho đến sau này, con cháu các ông họ Tạ này có người cũng trở thành nghệ sĩ xiếc ưu tú như anh Tạ Kim Hùng, chị Tạ Thúy Ngọc. Lúc đó, năm 1954, chỗ Hàm cá mập còn là một phần đất của ông Nam Ký, còn một phần là đoạn đường Đinh Liệt ăn thông sang Bồ Hồ, đầu phố Cầu Gỗ còn là nơi quay đầu cho tàu điện, trước cửa hiệu phở Giảng và hiệu cà phê Nhân (các hiệu Giảng và Nhân sau này là con cháu hai ông ấy thôi).

Chỗ đài phun nước, chưa là quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục mà là bãi cỏ với một cây xoan tây già nua che cho một mái nhà cấp, trụ sở của nhà xe điện, nằm dốc theo chiều dốc ấy.

Đối diện ngôi nhà này là khu nhà hai tầng, nay là Hồng Vân và Long Vân, vào những năm ba mươi là nơi làm việc của nhà báo lớn Nguyễn Văn Vĩnh một thời, còn có tấm ảnh khá rõ trong cuốn sách của Hoàng Tiến nói về ông Vĩnh. Sát tường là quán giải khát Bồng Lai, mái vòm cong, mở ngay năm 1947, nhưng ế khách, tiếp theo là quán Mụ Béo tức bà Tộ Béo, có món thịt bò khô khá ngon sau năm 1945 mới đóng cửa.

Từ chỗ này là hết phố Đinh Tiên Hoàng, bắt đầu phố Lý Thái Tổ mà số nhà tám là ngôi nhà Bác Hồ từng ở vào mấy năm đầu Cách mạng tháng Tám, nhưng Bác ở, không thường xuyên, và đổ nát trong kháng chiến, phải đến năm 1950 mới bị phá đi hết, nay là khách sạn Vàng xây dở dang vì thiết kế thất cách.

Không thể không nhắc đến nhà Thủy Tạ nằm trên mép nước, đây là nhà của ông Hàn Ái phố Cầu Gỗ, xin thầu xây, hứa hoạt động 50 năm, sau sẽ là của nhà nước. Nó là một sân nhảy sang trọng, dành cho Tây đầm và nhà giàu, khánh thành năm 1940, mới chỉ năm năm đã chiến tranh và số phận công trình này thay đổi, như ta đã biết. Nhà hàng mậu dịch quốc doanh Thủy Tạ, có món kem nổi tiếng. Nhà chỉ một tầng, sân thượng có giàn cho cây

leo. Sau, nó thành nhà hàng Đình Làng, mới lợp mái như nay.

Chỗ ngã ba Bảo Khánh có ngôi biệt thự hai tầng khá đẹp, cũng đã bị phá đi ghép vào khách sạn Vàng, mà trước đó nó là trụ sở ban chỉ huy quân sự quận Hoàn Kiếm nhiều năm.

Bên kia đường, là khu vực toà soạn báo *Nhân dân*, trong thời tạm chiến nó là hành dinh của quân viễn chinh Pháp, tướng Pháp là Morlière và SaLan đóng ở đây. Toà báo *Nhân dân* chỉ có mặt từ tháng 10 năm 1954. Sát với toà báo là vườn hoa nhỏ bé với tượng vua Lê và tấm bia đá về Nguyễn Du, nhưng công trình bé nhỏ, ít ai biết tới. Phải vài chục năm nay, người Hà Nội mới được chiêm ngưỡng pho tượng này, còn tấm bia thì chuyển sang bên cạnh.

Nơi đó trước cách mạng là trụ sở của hội Khai trí Tiến đức, là hội của các quan, một số nhân sĩ và nhà giàu, có một quyển từ điển được sinh ra từ đây. Sau năm 1954 thành Câu lạc bộ Thống Nhất, có sân khấu ngoài trời, sân khấu trong nhà, thứ bảy chủ nhật đồng đảo cán bộ miền Nam tập kết ra đây tìm nhau cho đỡ nhớ nhà. Sau đó nó là nhà bán vé máy bay, rồi câu lạc bộ phương pháp gì đó (tên gọi khó nhớ). Một thời, sân trước nhà còn là bồn hoa quanh năm hoa tươi rực rỡ. Sau chắc vì tốn kém, người ta trát xi măng tuốt tuốt, làm chỗ để xe đạp cho tiện, nhất là ai là khách của khách sạn Phú Gia.

Một dãy nhà dài cửa giống nhau nay là siêu thị Intimex, trong thời bao cấp là Mậu



Dịch Quốc tế, bán hàng dành riêng cho chuyên gia nước bạn, đầy đủ các mặt hàng từ thấp đến cao. Có lần cụ Nguyễn Tuân muốn vào, bị bảo vệ ngăn lại, cụ làm âm lên: Lý do gì tôi người Việt Nam vào cửa hàng Việt Nam lại không được, thế đất nước này là của ai? Chẳng biết rồi về sau ra sao, nhưng đúng là người Hà Nội muốn mua gì thì ra bách hoá tổng hợp mà hàng hoá chỉ bày mẫu, không bán.

Đi vài nhà là toà soạn báo *Giang sơn*, cạnh đó, tiếp đến ngôi nhà ba tầng, có cửa mắt bò, kiến trúc đặc biệt khá đẹp, nguyên là trụ sở Mặt trận Việt Minh, rồi báo Cứu quốc, ông Tô Hoài có thời làm việc tại toà báo này. Trước khi toàn quốc kháng chiến, Ngô Đình Diệm bị tạm giam ở đây ít ngày, sau ông ta trốn vào trong thành rồi sang Pháp, sang Mỹ để năm 1954 về miền Nam trở thành tổng thống chống cộng khét tiếng. Nay ngôi nhà này là tiếng nói của Đảng bộ và nhân dân Hà Nội, tờ báo *Hà Nội mới* (do hai tờ *Hà Nội* và *Thời mới* ghép với nhau chứ không có nghĩa như một số người lầm tưởng là Hà Nội mới mẻ để so với Hà Nội cũ).

Qua ngôi nhà này từng có mấy hiệu may nổi tiếng, đó là nhà chuyên Sơ mi Bùi Huy Nhượng và sau này là hiệu may Com lê Tiến Thành, nhận cả nhiệm vụ may quân áo cho lãnh tụ khi cần đi ra nước ngoài. Nghệ sĩ kịch nói Tiến Đạt của đoàn kịch Hà Nội chính là con trai ông Tiến Thành, thợ may tài hoa ấy (lời nghệ sĩ trong một buổi giao lưu).

Qua đường sang Hàng Khay, một phố đặc biệt chỉ có một dãy nhà mang số lẻ, còn bên số chẵn chỉ có cây với nước hồ. Đây là phố Hàng Khay, từng mang tên phố Thọ Khảm sau năm 1954 qua đây còn thấy nhiều thợ khảm cạm cùi cửa đục để khảm trai, nhất là mùi khét của sừng trâu sừng bò trong lưỡi cửa... Ngay đầu phố từng có nhà nhảy đầm Ritz là nhà của luật sư Trần Văn Chương, cha đẻ của Trần Lệ Xuân tức nhạc phụ của Ngô Đình Nhu. Ngôi nhà này mới được xây lại vài chục năm nay với nhiều chức năng khác nhau và mấy chục năm trước, nó đẹp vào bậc nhất Hà Nội, nay thì nó chỉ còn là dàn em mà thôi.

Giữa phố có con ngõ nhỏ, một thời có hàng phở ngon nổi tiếng, và cũng là một nhà vệ sinh công cộng hiếm hoi. Nay phố Hàng Khay chuyên bán đồ thủ công mỹ nghệ cho du khách, kèm thêm là mấy hiệu đồng hồ và chụp ảnh mà nổi tiếng là hiệu ảnh Quốc tế do ông Nguyễn Viết Tình giám đốc Sở Văn hoá làm chủ nhiệm (ông mới mất gần đây) nhưng hiệu ảnh đã quốc doanh hoá. Đến ngã tư với Hàng Bài, có hiệu thuốc tây của người Pháp: hiệu Chassage, nay vẫn là hiệu thuốc, nhưng mặt chính trông ra Hàng Bài.

Lướt qua một số ngôi nhà chính, ta thấy trên dưới trăm năm khu vực này cũng như Hà Nội đã thay đổi với tốc độ phi thường. Từ hoang vu con hồ như giữa làng quê, từ con đường đắp ngang qua hồ để phân biệt hồ Tả

Vọng (hồ Gươm nay) với hồ Hữu Vọng còn là hồ Thủy Quân ăn thông xuống tận hồ Thiên Quang, Hàng Chuối, mà ngã tư Bà Triệu - Hàng Khay nay còn gọi là Hàng Giò... ta không tưởng tượng được có một khu vực ao tù nước đọng lại nhanh chóng thành khu vực bộ mặt Hà Nội...

Hai mươi năm nữa ra sao, năm mươi năm nữa ra sao, thật khó hình dung ra được nếu Hà Nội cứ vươn vai với tốc độ thần kỳ như hiện nay. Đó cũng là điều rất đáng mừng và là mơ ước của nhiều thế hệ cả những ai sống trong thế kỷ XIX, XX quanh đây, đã “ra đi” từ nhiều năm trước, chỉ còn lại hồn vía trong những căn nhà, những công trình tồn tại với Thăng Long - Hà Nội nói như một câu thơ Nguyễn Du:

*Thiên niên cự thất thành quan đạo*

*Nhất phiến tân thành một cố cung.*

Nghĩa là nghìn năm những ngôi nhà cũ đã biến thành đường cái quan. Một khu vực thành trì mới làm mất đi những cung điện xa xưa. Đúng là chúng ta đang làm thay da đổi thịt cho Hà Nội, trong đó có khu vực nhạy cảm Hồ Gươm...

## MÀU THU

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu:

*Thưa hồng rậm lục đã chừng xuân qua.*

Ta hiểu rằng thế là mùa xuân nhiều màu hồng, màu đỏ, màu tươi rói rục rờ... đã đi qua, để bước vào mùa hè nhiều màu lá xanh thẫm với không biết bao nhiêu sắc độ, từ trên cành cao đến dưới chân là cỏ, thấp hơn nữa là mặt nước cũng đã bắt đầu nảy “tiên sen” (chữ của bà Đoàn Thị Điểm).

Còn mùa thu thì sao đây? Mùa thu có màu thu không? Trước hết ta nhận ra lúc giao mùa là khi từng làn gió heo may đến (tức gió mùa đông bắc còn non nớt, còn “trẻ con” chưa đủ sức làm ai khiếp sợ đến nỗi phải áo mền áo đụp). Gió heo may hình như chỉ phơ phất như tơ trời, như sương bay, như khói dật, nó chỉ đủ sức làm trời cao thêm như Nguyễn Khuyến đã viết: “Da trời ai nhuộm màu xanh ngắt...”, chỉ đủ sức làm lá xanh hơn, biếc hơn, nếu màu lá mạ thì thành lá lúa già trong sắc cốm. Nếu màu xanh

cây hoa lan hoa huệ thì nó cứ lặng im mà tạo dựng ra sắc màu chưa cần lộ diện.

Thực sự màu thu trên lá bàng vẫn mướt, không còn như ăn được mà Xuân Diệu đã cảm, nhưng cũng chưa phải nhờ đến bàn tay thợ nhuộm vô hình mang màu quét lên từng tấm lá để biến chúng thành một loại thu từ trời cao tung toả xuống vai người... Hoa cúc chưa vàng đại đoá, mới chỉ có đàn em xuất hiện qua khe cửa mùa thu chưa mở rộng, nên màu sắc chẳng rộn ràng như chiếc bánh xe mùa xuân vội vã dâng hương.

Đừng bảo đêm thu có hoa sữa ái tình cho đôi lứa. Thu sớm thì cây sữa còn mệt mê sau những tầng nắng chói chang. Những nụ hoa còn ngái ngủ, nhường trời đêm cho hoa dạ lan hương, còn bản thân mình chỉ thức lên khi thu đã già đón mùa đông còn chậm chạp phía trời xa. Ở đây chỉ bắt đầu một mùa thu đầy màu thu trong từng đám cười, có hoa trắng và tình trong trắng, có đêm trắng hay chiếu hoa viền đỏ, có môi cười và thao thức đợi chờ cái bến sông lần đầu tiên sắp biết của con đò đời người gái hồi hộp đến băng khuâng.

Màu thu đầy sắc xanh, xanh đến rộn lòng trai những bình minh hào hức tuổi đời và những hoàng hôn lim lịm tiếng chim chiều về tổ, không biết một góc nào...

Màu thu ở lòng trời hay tại lòng người mà Tản Đà lại viết:

*Từ vào thu tới nay  
Sương thu lạnh  
Trăng thu bạch  
Khói thu xây thành  
Lá thu rơi rụng đầu ghènh  
Sông thu đưa tiễn bao ngành biệt ly  
Nhạn về, én lại bay đi  
Đêm về vượn hót ngày thì ve ngâm  
Lá sen tàn tạ trong đầm  
Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa...*

Não nề quá, hay là vào thu ấy, trước mặt Tiên sinh còn thiếu chút rượu và vài ba nhánh rau húng láng?

Màu thu khiến ta có thể run tay rơi chén vì tri âm không tới, vì bạn tình chia biệt, vì đã thấy trên trời cao trong sương chiều mênh mang kia, đàn cà kếu từ phương Bắc bay về, nó xếp thành chữ A hay chữ V ngược, nó đi trọn một phương trời để đến một phương trời khác có nhiều màu sắc của mùa thu, không đến nổi trắng toát đến tủy xương...

Chẳng còn con chim sâm cầm nào về đây vỗ cánh mặt trời đầu, Trịn ơi, con người tài hoa ấy ơi, con người chết đi làm hăng hụt hàng triệu tấm lòng, trong đó có ta...

Đoàn Phú Tú từng nổi danh một thời về tài hoa và phong cách, cuối cùng ra đi trong sáu thẳm ở một góc chợ Châu Long, cũng đã viết:

*Màu thời gian thanh thanh*

*Hương thời gian không nồng*

*Màu thời gian tím ngắt...*

Thời gian nào thì mới có màu thanh thanh ấy? Nó không não nề nhưng cũng không tục luy như cái vải trải giường bằng nhung đen cho thịt da người trắng rợn... nó là mùa thu hay mùa xuân, ta cứ chủ quan và cực đoan cho rằng họ Đoàn tả mùa thu khi ông mặc bộ đồ bằng vải tuyết xi tơ tằm màu vàng nhạt, đứng trên bục giảng nói về câu *Kiều*:

*Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo*

*Dưới cầu nước chảy trong veo*

*Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha...*

Trong *Kiều* thì đúng mùa xuân, nhưng ta cảm mùa thu mà khát thêm phút giây gặp mặt để một đời, cho một đời màu sắc...

Không phải hồn ta bỗng dại điên trở thành thi sĩ mà chỉ vì thu và thơ gắn với nhau nhiều quá, nên thơ ùa vào hồn ta như con tàu hãm phanh không kịp...

Màu thu đang đọng thành tuổi dậy thì nên người ta mới gọi lúa lúc này là lúa con gái, màu xanh như truyền kỳ, khiến ta muốn có một lá buồm đỏ lướt di trên làng sóng xanh vô tận làm bằng lá lúa ấy. Tháng 10 mùa gặt, lúa con gái đã qua cả thời bụng mang dạ chứa, đã đẻ con so con dạ rồi con gì. Chỉ lúc này mới đặc một màu thu, sắc thu, màu sắc của ông hiệu trưởng trường Mỹ thuật ngồi cao chất ngắt đỉnh trời.

Tự tay ông vẽ vì chưa một học trò nào vượt được ông, dù vẽ bằng màu hay vẽ bằng thợ, vẽ bằng những lời thâm thì trong đêm hợp cảm, mặc cho chén rượu sóng sánh, đổ lênh láng vào suốt cuộc đời của tân lang và tân giai nhân...

Truyện *Ma đậu* hình như của Bùi Hiền kể rằng có cô dâu chề chú rể, nhất định không cho anh chàng vào buồng. Suốt bảy đêm, anh ta đập cửa gõ bảy cái then cũng không làm gì được. Ông chủ liền mách kẻ, nửa đêm, cầm nắm đậu ném lên mái nhà, ném vào vách, ném vào cửa rào rào... Ngoài nhà có đó nói: Chắc con ma đậu đã đến làm hại nhà ta rồi... Cô dâu sợ quá, chạy ừa ra cửa thì chú rể đã chờ sẵn, liền ôm chầm lấy... thế là có chú bé-con sẽ ra đời, cả nhà đặt tên nó là thằng “Bảy Then”... Chắc rằng cái đêm cái then thứ tám không gõ ấy thì trời đất ngã nghiêng, phải là một đêm mùa thu xào xạc những tàu ba tiêu sau vườn, hoặc tiếng cú kêu xa vọng lại... còn căn phòng có ma đậu ấy... chắc rằng không ai không muốn làm con ma như thế, nhất là sương gió nỉ non, tiếng gè sột soạt, lời nào âm ẩm không rõ nghĩa.

Trên dòng sông quanh co một vùng làng thôn thương mến, cả dòng sông đời nhiều bão táp phong ba... có bao nhiêu mùa thu mang đậm sắc thu. Những con thuyền mảnh có đôi mắt vẽ như loài quái ngư để dọa con thủy quái, hoặc đôi ba lá buồm vuông kẹo lạc đầy chiếc mủng đi vội vã về biển chiều hôn cũng như có bao con người đã bước qua mùa thu hoặc không



vượt nổi mùa thu với mái tóc phong sương và lao khổ... lặng lẽ từng đêm cúi xuống ngực mình mà tự đếm xương sườn cứ rõ dần trong mỗi mùa thu... Thương hại thay đời người ngắn ngủi, hưởng mùa thu và màu thu chưa được bao nhiêu thì đã chìm sâu lòng vạn cổ và lặng quên biên biệt vô tăm...

Mùa thu này là thứ bao nhiêu triệu của đất trời và là thứ bao nhiêu của mỗi chúng ta, tôi và bạn, cả bạn của bạn, người độc giả mến yêu mà tôi chưa từng mặt?

Có nhiều khi ta chỉ đón mùa thu mà quên mất sắc màu của mùa thu ấy? Ta oán trời oán đất oán ta, khiến ta quên mất đặc ân là mùa thu nhiều màu thu không ai đếm được.

Màu thu trên mái tóc chị ta héo quắt bao năm chờ đợi và cơn nguội nửa lòng (đương nhiên mái tóc mê ta thì chỉ toàn là mùa đông thôi, trắng phếch nổi truân chuyên...). Mùa thu của thời ta đến từ bao giờ mà tay đã run, bạn đã phớt lờ? Gương giếng làng ta mùa thu đã cạn, khiến màu mây trắng mùa thu chỉ còn nổi nênh phờ phạc, khiến đôi bắp chân ai trước kia vào một thời xa ấy, trắng nõn như ngọc mài, nay cũng mang màu thu bẽ bàng tuổi tác, màu của ba phần tư cuộc đời mà cũng là ba phần tư một năm...

Lưu Trọng Lư viết về mùa thu:

*Con nai vàng ngơ ngác*

*Đạp trên lá vàng khô...*

Đó là mùa thu của nước Nhật Bản chứ không Việt Nam... Chỉ có tiếng kêu xé ruột của nhạc sĩ tài hoa bạc mệnh Đặng Thế Phong trong “Giọt mưa thu” rằng:

*“Đến bao năm hơi trời, vợ chồng Ngâu thối  
khóc vì thu?”.*

Tiếng kêu ấy mang đầy màu thu rả rích, màu thu u hoài, mùa thu tả tơi định mệnh và lướt thướt như nàng Kiều vừa được vớt lên từ lòng nước Tiền Đường...

Ta lại một mùa thu. Ta đang tự ngắm màu thu cho hồn mình thương sang xứ bạn, nhớ vào ngõ cũ, yêu về người xưa, mà ta còn gọi cổ nhân... Màu thu cứ băng lảng không tan như một oan hồn chưa được bắc cầu tế độ trong mùa xá tội vong nhân.

Màu thu nhuộm ta hết là hoa sen, tàn hoa quỳnh, nhạt hoa vông, tươi bởi hoa đào, hoa lựu...

Bỗng như bừng tỉnh cơn mê, ta thấy mình đang ở giữa lòng mùa thu kỳ diệu, tràn ngập màu đỏ của sắc cờ và màu máu của trái tim. Lịch sử như chuyến xe tốc hành chở màu thu trên con đường vạn dặm nhanh như lửa trời chớp giạt. Mùa thu năm 1010, như *Sử Ký toàn thư* đã chép:

“Mùa thu tháng 7 (Canh Tuất) vua (Lý Thái Tổ) rời Kinh đô từ thành Hoa Lư sang kinh đô lớn là Đại La của Kinh phủ. Thuyền tạm đỗ ở dưới thành, có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, vì thế đổi gọi là thành Thăng

Long...” (*Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên - Bản kỷ quyển II).

Mùa thu ấy chuyển sang mùa thu 1954, cả đất trời non nước cũng tự nhuộm mình vào ngôi sao vàng trong lòng cờ đỏ để bừng lên màu của Độc Lập sắc của Tự Do...

1995 năm đã đi qua và đọng lại. Một nhịp song hành: 60 mùa thu nữa cũng đã trôi qua và đọng lại để ta có một Thăng Long - Hà Nội, hơn thế nữa, ta có một Việt Nam như từ huyền thoại sinh ra, không phải chú bé lên ba cũng biết lên ngựa đánh giặc, mà là một huyền thoại đầy kỳ tích khiến cả thế giới phải hướng về mà ngưỡng mộ. Đó là một Việt Nam đứng lên từ mùa thu nhưng đã tự hoá thành mùa xuân với việc xoá đói giảm nghèo, cải cách có hiệu quả, những trẻ lên ba như chú Gióng đã được bảo vệ khá chu toàn (đánh giá của Liên Hợp quốc năm 2005).

Màu thu không còn ảm đạm trong thê lương. Nó đầy hứng khởi như cây đàn đã lên dây, bàn tay sắp nắm phím, trả lời nhạc sĩ “Giọt Mưa thu” ngày ấy.

Chưa hết chông gai và bão tố. Vẫn phải cố gắng để tự vượt lên thử thách, nhưng mùa thu ngày nay đã tung bùng, đã có một Hà Nội rộng dài và con rồng trong Thăng Long xưa dần dần hiện ra rõ nét, với gió đón mây chờ. Con Rồng Hà Nội chưa thực sự khai sinh nhưng đang hoài thai để chờ ngày tung hoành nhịp lướt, mà ngày ấy chẳng còn xa, vì sau lưng nó, có

995 phù trợ, có 60 năm cờ đỏ đỡ bước trong tiết  
tấu trống chiêng rộn rã tìm người.

Màu thu đã hiển hiện. Ngày khai trương  
hơn 22 triệu, tức hơn một phần tư người dân  
Việt đã cấp sách đến trường với bao màu đồng  
phục như chim non, như hoa nở, như ánh cầu  
vồng, như chính trái tim ta xoè nở khúc ca...

Từ màu xanh già chuyển sắc sang vàng ứa  
lệ, màu thu đã đỏ rực lên cùng cách mạng. Đó  
mới đích thực là thu, mùa thu mang màu thu  
nước Việt, một nước Việt ngàn đời...

## BẾN NƯỚC BÃI SÔNG

Đầu tiên đó chỉ là một doi đất ven bờ giữa cỏ và nước. Chưa hề có bóng cau tre hay một mái lều thấp thoáng. Cũng không ai biết cái “đầu tiên” ấy là từ bao giờ, ngày hôm đó thế nào, mùa thu mưa bay hay mùa thu bàng bạc, cũng có khi là mưa rét căm căm, những bóng thuyền che kín mũi mà đi vội trong mờ mờ nhân ảnh... Biết đâu đó là một trưa hè chang chang nghi ngút, có một bơi chèo dừng lại, từ từ ghé bến, bàn chân một người rồi hai người thả tồm xuống dòng nước, rồi cắm chiếc que vào nền phù sa mềm mại để buộc con thuyền mỏng manh chứa đựng gió mưa, không khác nào người kỵ mã đứng nghỉ bên cổng làng, buộc dây cương ngựa vào cái cọc có sẵn, rồi tay vung con roi, vào một nhà ai ở một nơi nào đó, mặc cho con ngựa ve vẩy chiếc đuôi dài đuôi muỗi... Còn nơi ven sông này, con thuyền tí tẹo cứ lơ lửng xoay xoay như muốn tìm ra chiều nằm, chiều đứng thế nào để thoát mái lòng dò khi người chu di lên bờ thoai thoai phía cao kia...

Đoi đất ấy phải bao nhiêu năm mới tự đầy lên, tự béo lên tự phồng lên thành cánh bãi, mặc cho con sông cứ hồi hải trôi đi, chỉ còn mình đứng lại, đứng lại vĩnh viễn cho đến bây giờ, lúc chúng ta đang nói về chính nó.

Kể từ hôm đầu tiên ấy thước đo phải tính bằng năm hay bằng mười năm, trăm năm, tính bằng một đời người mấy đời người, khi có ai kể rằng: Tính từ đời các cụ xa xưa, đến tôi là đời thứ... Chỗ chấm chấm ấy được nói bằng lòng kính cẩn biết ơn, bằng con số vài ba con số, có khi còn kèm theo là ba nén nhang toả khói, được cắm lên bình hương bàn thờ, với mấy vái giữa tiếng xuýt xoa như để thời gian về chứng kiến.

Có bao nhiêu dòng sông trên đất nước này thì gấp mười lên những doi đất thành bãi sông như thế.

Những Đuan Hùng, Hạc Trì, những Tây Kết, Hàm Tử, những Tiên Tân, Bến Luộc, những Thanh Trì, Tàm Xá, những Cơ Xá, Tân Ấp... những Mộ Dạ, Bát Tràng, Văn Giang, Phụng Công... những Ngọc Tháp, Âu Lâu... ta đã đến và ta chưa hề đến, đã từng có người từ nơi ấy về và chưa hề có ai từ đây về đây... để chỉ là đi chơi, là mua hay bán thứ gì, chỉ để lắng sâu vào hồn những nhớ mong và âu yếm... Những bến sông đã mướt mát ruộng ngô, cánh dâu, bờ mía... Những bến sông đã san sát mái nhà cao thấp chỉ là tranh tre nứa lá hay đã mái bằng, ngói lợp... Chắc chắn đã từng có những

ngày gọi là đầu tiên, con người rúm rau rúm bếp, cắm cây chuối con ra côi, nghiêng nghiêng gộc tre phía rìa bãi, còn úp cái niêu đất vỡ rồi trát bùn vào đầu gộc tre... Lá chuối từ tươi xanh chuyển thành vàng vọt, rồi từ vàng vọt mới lại tươi xanh... Thế là ta sẽ gặp những rặng nhãn, rặng đuôi đã cổ thụ nứt nẻ vết nắng mưa... Ta gặp những vườn chuối ào ào trong mưa gió, lộp bộp như đoàn quân đang thần tốc... Ta gặp những con đường cát mịn, mịn như loài đường cát nấu bằng mía từ những lò thủ công một thuở nào chưa có đường kính trắng... Thành câu ca dao:

*Giếng làng ta vừa trong vừa mát*

*Đường làng ta lấm cát dễ đi...*

Và còn lẳng lơ con mắt liếc và cái miệng trai ồm ờ:

*Hỡi cô thắt lưng bao xanh*

*Có về thôn... “áy” với anh thì về...*

Không ai xác định được từ buổi đầu tiên ấy đến nay, làng ven sông từ Bồ Bát - Thanh Hóa ra ven Thăng Long, đến nay là mấy trăm năm, năm trăm hay tám trăm?... Còn tục lệ giỗ tổ chung, phải có món cháo hoa và cơm trắng muối vừng bày xen vào cao lương mỹ vị của thời đại mới... Làng Cơ Xá dưới bến Xù bến Gạ tức Phú Gia, Phú Xá... chữ Cơ là đối, Cơ Xá là làng đối, được đổi tên thành Phúc Xá, làng có phúc, hạnh phúc... Từ ven sông bên này, vương ra bãi giữa rồi lấn sang bên kia sông... khiến

cho dòng sông thành con nước chảy giữa làng... Nghề tằm tang một thời phát triển, theo thời thế, nó lụi tàn, những con bãi non, bên bồi bên lở, không ai trồng dâu, chỉ còn lơ thơ đôi ba luống rau lang, rau bí trong mấy tháng vội vàng mùa nước cạn.

Có bao nhiêu xóm bên sông, làng bên sông như thế... Nơi đã thành vùng trồng hoa, cây cảnh, nơi thành bãi chuối tốt tươi, nơi có lò nung vôi, làm gốm... nơi có nghề sông nước dò giang mà đăm một thiên tình sử là ngôi đền do tiến sĩ, thi sĩ Chu Mạnh Trinh trùng tu, dựng lại để thờ đôi trai gái có mối kỳ tình Chữ Đổng Tử và Tiên Dung công chúa... làm con sông Hồng cũng thơm lây, đẹp lây vì mối tình chúa chan say đắm và đông bão ngả nghiêng ấy đã mấy nghìn năm vẫn truyền cho mỗi chúng ta ngọn lửa tình yêu truyền kiếp...

Hà Nội nằm trên bờ con sông Cái. Chắc chắn từ trước khi có làng Long Đỗ, có Luy Lâu, Long Biên, có thành kiên cố Đại La, nó chỉ là một bãi sông, một bến sông, hoang vu lau lách, có bàn chân rời con thuyền nan, bở thong xuống dòng nước, cắm chiếc que vào bùn non màu mỡ phù sa, lên bờ tìm đất, mặc cho con thuyền ấy xoay xoay lơ lửng nhìn theo bước chân người chủ bước lên bờ thoải thoải trên cao. Buổi ấy đến nay là bao nhiêu đời rồi nhỉ, đã qua một thời có Nguyễn Trãi “góc Thành Nam lều một gian” qua đời bà Nguyễn Thị Lộ tự nói về mình: “Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gòn”.



Qua thời Phạm Đình Hồ viết: “Nhà ta ở phường Hồ Khẩu”, qua cả thời cậu Chiêu Bảy Nguyễn Du đi dò sông Cái sang Kinh Bắc trên quê mẹ Bắc Ninh, qua cả thời Vua Quang Trung từ Nam ra đón xuân xứ Bắc Hà, trải đoàn thuyền xuôi quê Nam, Thừa Thiên, Thuận Hoá vào Bình Định Tây Sơn...

Những bến sông, những bờ cỏ ấy có cuộc đời dài dằng dặc, nếu có phép thần thông, cắt lớp, hẳn ra sẽ thấy từng lớp phù sa chen vào từng lớp đất mịn, cứ như từng trang sách khi nó còn khép kín cả hai bìa, chưa có ngón tay móng lá lan lần gỡ để đặt lên đó nét chữ phượng múa rồng bay câu thơ thần bút...

Chúng ta vượt qua được mấy nghìn năm với thần bút không biết bao nhiêu lần để có những kinh thành của ngày mới bưng lên. Nhưng một hôm nào tình cờ hay vợ vẫn, ta lướt gót chân nhọc nhằn ra phía bờ sông. Con nước kia cứ trôi xuôi, lá buồm kia cứ phồng lên như người đàn bà có mang, không để ra chú bé con mà chỉ để ra niềm thơ cho con sông huyền thoại, ta mới thấy đất nước này bên bỉ đến lạ kỳ, hào phóng đến kinh ngạc, khi vẫn có những con nước róc rách vỗ vào bờ cỏ, vẫn có từng cơn gió thổi dọc sông lên, lẫn những hạt cát không nhìn thấy, chỉ khi nó làm ta kệnh mắt ta mới biết rằng nước non này luôn lở bồi đắm đuối...

Bát Tràng đã thành làng nổi tiếng. Những Bạch Hạc, Việt Trì, Đoan Hùng, Tây Kết, Chương Dương... đã thành nổi tiếng, nói cách

khác nó đã thành máu thịt trong cơ thể Việt Nam, người Việt Nam... mà ngày thường hồi hủ, ít ai nghĩ đến cái hôm gọi là “đầu tiên” từ thuở nào xa lắc nhưng đây ơn huệ ấy.

Nếu không có “đầu tiên” ấy thì sao ta có được ngày nay. Hình như đã đi đến thời đại ít ai còn đi bắt con cá bò, cá ngạnh, cá lăng, cá Anh Vũ, thậm chí con cá chày, cá trôi, cá ngão ở những bến sông xưa ấy? Người ta đổ đất xây nhà, người ta đóng cọc làm bến tàu, bến thuyền chằng chịt. Sông đã nhường những chiếc vó bè lạng lẽ cho những con mương đào và ao hồ bé nhỏ. Chắc chắn rằng nghìn năm nữa, vạn năm nữa những bến sông, bãi sông còn sống với con người, ban đầy ơn huệ cho con người như hôm nay sau nghìn năm, ta chấp tay tạ ơn non nước nghìn trùng.

## VÒNG BÁNH XE QUAY

Các nhà triết học đã mất khá nhiều thì giờ tranh luận xem cái bánh xe quay được là bởi đâu, bởi vành bánh tròn phía ngoài hay tại cái nan hoa, nhiều người cho rằng nó lăn đi được chính bởi cái rỗng không giữa trục và bánh xe... Đó là chuyện của hàng vạn năm sau. Còn trước hết, người thượng cổ, tôi thượng cổ làm sao lại có thể nghĩ ra được cái vòng tròn khi con vượn người đứng thẳng trên hai chân mới chỉ biết cầm hòn đá hay chiếc cành cây gọi là gậy, là một đoạn thẳng?

Có phải vòng tròn đầu tiên hiện ra là trông đen con mắt, người này soi vào người kia mà nảy ra ý tưởng về vòng tròn, hay là tại hai cái núm ti từ bé thơ đã bập vào đấy, ngậm vào đấy, nó cũng có vòng tròn thâm thâm, hồng hồng đầy ma lực và quyền uy? Không biết được, bởi cái ma lực ấy có sức mạnh phi thường đến triệu năm vẫn dằng dầy trong con sinh vật cao cấp: Loài người, nói như câu thơ Đinh Hùng:

*Buổi em về xác thịt tâm hương hoa  
Một sợi tóc đủ làm nên mê hoặc  
Ta đặt em lên ngai thờ nữ sắc...*

hay Vũ Hoàng Chương:

*Em ơi lửa tắt bình khô rượu  
Đời vắng em rồi say với ai?*

Nhưng lạc đề mất rồi, chúng ta đang muốn nói đến hình tròn. Ngày nay có bao nhiêu thứ mang hình tròn, vòng tròn như thế, nhỏ như chiếc nhẫn, lớn như người ta vẽ quỹ đạo mặt đất, con trăng trên không gian... mà phổ biến nhất, thuận tiện nhất, ích lợi nhất là những vòng tròn ta gọi là bánh xe.

Bánh xe sinh ra để lăn, để quay, nó không im lìm tĩnh tại như chiếc vung nổi, chiếc nong, chiếc nia. Từ bánh xe cút kít thô sơ đến bánh máy bay vi vút đường không, bánh xe là quay, quay tít, chuyển động, luân hồi... cho đến con mắt có hình tròn, nhắm tịt lại (như cô ca sĩ nọ trên sân khấu) là mắt ngủ, mắt chết, mắt vô cảm, vô thức. Phải mở to mà thăm thấu cuộc đời, chan chứa tình nhau, nói thắm bằng đong đưa lúng liếng... Như mắt quan họ, mắt dao cau, mắt nai tơ, mắt tình say đắm... Bánh xe sinh ra là để quay, quay một đời cho đến khi không còn là mình nữa mới chết đi, im lìm trong lặng lẽ. Giống như thế, con thuyền sinh ra là để lướt sóng, từ con suối nhỏ, dòng sông quê đến những cuộc phiêu lưu vượt trùng dương mờ mịt để khắp mặt đất, đâu cũng có

loài người... Căn nhà sinh ra để che chở cho con người. Khi không còn ai nữa thì căn nhà chỉ còn là phế tích, mặc cho cỏ hoang leo vào ngự trị, thậm chí một chiếc lều canh nương lợp vải tàu lá, nó cũng là cái tổ cho ai đó ngủ nhờ những đêm lạnh giá ven rừng, nằm nghe tiếng nai tiếng hoẵng gọi bầy, nghe lời sột soạt đám lá khi con gì đi qua... khi hết mùa nương cũng là hết một mùa người, lều tả tơi trong gió mưa, không còn là lều nữa, vì chẳng còn tiếng thì thảo của ai đó tình cờ đưa nhau lên đây một giấc tình hồn hển...

Con thuyền không còn bơi là con thuyền chết. Bánh xe nằm im là bánh xe phế phẩm. Căn nhà, mái lều không người cũng chỉ là hoang phế đìu hiu, không còn ý nghĩa với cuộc đời nữa.

Nếu chiếc bánh xe có hình tròn là để chở con người đi từ một nơi nào đến một nơi nào, thì ta càng thấy rõ, ai cũng cần đến hình tròn đó, vòng tròn đó hàng ngày, từ xe đạp, mô tô, ô tô, đến tàu hoả, tàu thủy (tàu thủy chân vịt không tròn nhưng trong cỗ máy kia phải có hàng nghìn hình tròn thì chân vịt mới quay tròn được)...

Vòng tròn quay tít, thế là nó sống, nó có hồn có phách, nó thành một thực thể tồn tại. Chiếc chong chóng biết ăn gió để quay trong tay bé thơ, nó đang sống đấy. Nếu nó chỉ chổng chơ góc nhà thì không còn là chong chóng, trẻ thơ bỏ đi ăn kẹo là chong chóng ngất đi, hoặc chết hẳn. Trái bóng lăn ra ngoài vạch vôi trên cỏ cũng chỉ

là bóng chết. Nó bị loại khỏi cuộc chơi, nó bị đào thải, nó bị thay thế, mặc dù nó hình tròn hay hình cầu cũng không tự cứu được mình.

Từ những hình tròn vô tri ấy, người ta đem áp vào số phận con người. Chiếc bánh xe vô hình nhưng rất thực là con người biết ăn biết ngủ, biết nghĩ suy, biết yêu thương, có sống có chết, biết đi biết dừng, có sáng tạo, có bi phẫn và oan khiên, có anh hùng và quật khởi, có thể dựng núi và đào sông... chiếc bánh xe đời ấy cứ lăn đi, biết lăn đi và phải lăn đi từ khi đôi môi xinh xinh rời núm vú của mẹ mà bú vào cuộc sống có dối no cay đắng, ngọt bùi, mặn chát, nói cách khác là tâm toan uất nghẹn hay mê tơi thần tiên một cõi làm người... chiếc bánh xe ấy của bất cứ ai cũng có lúc ngừng, từ những thiên tài đến anh hùng khất, từ danh tướng đến mỹ nhân... Chỉ khác nhau một chút nó ngừng, nó bật, nhưng nó còn lăn đi bằng âm vang và hình bóng trong tâm khảm đồng loại hoặc một đi là không bao giờ trở lại.

Thế kỷ nào, ở bất cứ đâu, bao giờ cũng có những chiếc bánh - xe - người như thế. Một Xéch - pia, một Víchto Hugô, một nữ sĩ Hồ Xuân Hương... một Hoàng Hoa Thám, một Thế Lữ, một Quang Dũng, một Trần Huyền Trân... bánh xe ấy đã quay và đã lăn đến cuối chân trời, rồi dừng lại ở cái bến gọi là Hư Vô, là Vĩnh Cửu. Nhưng nó không chết, nó còn lăn ngược trở lại cuộc đời, lăn vào hồn ta, có khi không hẳn chỉ là một vòng tròn nhẫn nại mà là một

chiếc bánh xe răng, nó nghiêng, nó nghiêng, nó làm ta mất ngủ, nó đánh thức trong sâu thẳm hồn người những gì định buông trôi, định ba phải, định à uôm vô trách...

Câu thơ: *Đau đớn thay phận đàn bà*

của Nguyễn Du còn đau đáu thoát khỏi nghìn năm mà âm vang không bao giờ dứt, hoá chằng mặt đất này đã thành bồng lai, tất cả đàn bà đều hoá thành tiên nữ, còn đàn ông cũng hoá tiên ông, không còn ai là Mã Giám Sinh, ai là Sở Khanh, ai là Ưng Xuyên.

Một Trịnh nhạc sĩ thở than: *Bao nhiêu năm làm kiếp con người, chợt một chiều tóc trắng như vôi và: Làm sao em biết ngày sau sỏi đá cùng cần có nhau... Ôi! Một trăm năm mới có một tài năng như Trịnh, một bánh xe cứ quay, cứ thốc gió đến chân trời, đến hồn người, đến cõi tâm linh mà ma quỷ cũng phải trở nên thánh thiện... Ở cõi vô thường đó, Trịnh có gặp một Văn Cao "từng mơ xây nhà bên suối", uống từng ca rượu tự giải khuây khi thân phận bánh xe mình bị ngoại lực hãm chiếc phanh đầy thành kiến... may mà làn gió mới đã thổi tung những dây trời một thời...*

Một Yến Lan lặn đi từ phố Hàng Quạt, qua bến Mỹ Lãng hư ảnh đến cõi ảo huyền, một Đoàn Phú Tứ biết nhìn ra màu của thời gian, một loài màu không xác định, một thức màu cần có cái kính chiếu yêu, cũng đã nằm im, không còn quay về phố Châu Long có mấy

quán hàng liêu xiêu xưa cũ nữa... Một Bùi Giáng đầy diên khùng trong đời và tràn diên khùng ấy vào thơ, nhưng ai biết nỗi diên khùng ấy chỉ là giả vờ, là quay ngược với chiều thuận bánh xe vì nó ám ức, tức tưởi thế thời vận mệnh, với câu thơ:

*Người hai con mắt khóc người một con*

Một con đây là con gì vậy, con mắt hay con người, con thú hay con người, con xe hay con gió... mà nghe cứ rờn rợn đằng sau gáy mình lúc khuya về gió rít và những bánh xe cây lá đã tịch mịch trong sương...

Một Hồ Dzếnh từng loạng choạng chiếc bánh xe mình, mặc dầu ông yên ổn trong bến đỗ cùng bà Hồng Nhật nơi phố Ngô Thì Nhậm trông ra phố Hoà Mã... Một phương trời, nhưng đâu cụ thể quê cha, chỉ bến phà Ghép xứ Thanh là quê mẹ, còn vùng:

*Trăng đêm Dương Tử, mây chiều Giang Nam*

Kìa phát phơ trong u ẩn, trong xa vắng mà thôi. Ông có thể thắm thấu tiếng chuông Trấn Võ canh gà Thọ Xương vào hồn để:

*Nhớ nhà châm điếu thuốc*

*Khói huyền bay lên cây...*

Bao nhiêu tháng thi sĩ họ Hồ tức họ Hà tên là Triệu Anh, đọc chệch ra là Hồ Dzếnh này làm quen với không biết bao nhiêu bánh xe thực sự bằng thép trong nhà máy xe lửa Gia Lâm, nơi ông đội chiếc mũ lưỡi trai, tay cầm



búa thay cho chiếc bút... Cho đến khi ông tự thấy mình nằm trong quan tài:

*Ta nằm trong ván trông ra*

*Tủi thân vì thấy người hoa vẫn cười*

*Ta toan giận dỗi xa đời*

*Chợt hay khăn liệm quanh người vẫn thơm*

*Nát thân không nát nổi hồn...*

Người đã tiên tri, người đã quay về trong vòng bánh xe hay vận điệu, đằng sau người là bóng dáng người hoa: Bà Hồng Nhật của ông, đã không bỏ ông mà còn đi theo vĩnh viễn...

Nhưng vòng bánh xe oan nghiệt, hoá công không cho ai đi ra khỏi vòng tròn một trăm. Bánh - xe - Nguyễn - Hà mới quay 69 vòng thì phanh đánh kít một cái, mặc dù người biết trước rằng:

*Nay không gian người*

*Mai thời gian ma...*

Con ma Nguyễn Hà vẫn nhiều khi trở lại với Hà Nội khi có ai nhớ về đêm giao thừa không tiếng pháo vì ông viết phóng sự về nó, hoặc ai đi tiệc mọc tồn có thể nào lại không nhắc đến con ma viết bài "Liên hiệp thịt chó" cứ như ở làng hoa đào Nhật Tân này đã có một khu chế xuất như thế, khói bốc cao, chỉ ô nhiễm cái mũi và cái bụng con người...

Bánh xe vẫn đang quay, quay một cách khốc liệt và nhịp nhàng, quay một cách vô tư nhưng đầy giông bão. Một đi, ai là người quay

trở lại, trong khi đó, có bánh xe đang sống nhưng đã ngừng quay trong lặng lẽ mỗi mòn?

Những vòng tròn sinh ra từ trong thượng cổ, bắt nguồn từ con mắt hay núm vú, bắt nguồn từ mặt trời hay mặt trăng, nó hoá thành hồn người, kiếp người, đã sống là phải quay tròn không kịp thở, như là bướm thì phải ăn gió, là đèn thì phải toả sáng, là sông thì phải trôi, là tim thì phải biết yêu, là hoa thì phải đẹp, là gió thì phải bay...

Đến cây cỏ cũng không vô tri vô giác. Bông hoa hướng dương còn biết tự quay mặt về hướng mặt trời. Nó cử động đấy, nó suy nghĩ đấy. Cành hoa trinh nữ, lá khép lông chim như mi thanh nữ, gặp cơn gió bạo tàn hay ngón tay phàm phũ còn biết cúi mình, cụp làn mi xuống, nó không vô tri vô giác chút nào. Và mùa xuân, mọi loài lá nơn đơm ra tưng bừng như lễ hội của loài cây, nó cũng có những vòng - bánh - xe của riêng loài nó đấy.

Và ta hoà ta vào đông đảo để ngóng theo những vòng bánh xe đã bỏ ta đi, đi về phía không cùng, bắt ta chờ đợi những vòng bánh xe mới, đã khởi động hoặc đang hình thành, mới hoài thai khiêm tốn...

Trăm ngã đường đã mở, vạn nẻo đường đã thông, cả bầu trời xanh biếc và mặt đất tràn trề đều dành cho những vòng bánh xe đi, ta phải guồng ta vào đó mới là thoát ra ngoài định mệnh.

## *KHUNG CỬA*

Để nói về một việc vô nghĩa, vô tích sự, thì có câu: “Loay hoay tìm cách mở một cái cửa đã mở”. Bên cạnh đó ai cũng công nhận sự bất lịch sự, vô ý vô tứ hoặc thiếu văn hoá khi vào một căn phòng mà không gõ cửa, cứ xông sộc vặ quả đấm mà vào bất chấp trong phòng đó có ai.

Lại có câu nói để chỉ người có chỗ ở đàng hoàng: “Nhà cao cửa rộng”. Dặn dò nhau thì có câu: “Trông nom cẩn thận nhà cửa nhé!”... Và ai cũng có thể tìm hiểu nhiều câu tục ngữ khác nữa vì cái cửa đã quen thuộc với từng người suốt bao nhiêu nghìn năm nay, bất cứ đó là ai, giàu hay nghèo, thành thị hay nông thôn, miền biển hay rừng cao, nam hay nữ, già hay trẻ... Không có căn nhà nào lại không có cửa. Bởi thế thì làm sao mà vào được, vào rồi thì làm sao mà ra được. Có những căn nhà thiếu cửa sổ, ầm thấp, tối tăm. Nhưng cửa thì nhất thiết phải có. Cửa khác cổng có cổng làng, cổng ngõ, có cổng của riêng từng khuôn viên, có cổng cách xa nhà mấy bước chân... Cửa thì khác, cửa

là một bộ phận liền nhà, không thể tách rời căn nhà. Nếu ví căn nhà như một cơ thể thì cửa chính là cái miệng vậy.

Có bao nhiêu kiểu nhà thì chắc cũng có bấy nhiêu loại cửa. Nó thiên hình vạn trạng, không giống nhau. Cao thấp, rộng hẹp, bằng gỗ hay bằng tre, lát đá hoa cương hay chỉ là đắp đất, có cánh cửa bằng chất liệu bền chắc, sang trọng hay chỉ là manh chiếu, chiếc nong đã mất cặp, dựng lên che tạm...

Nhà ông quan to thì cửa nào chẳng là gỗ lim gỗ hồng, sơn màu này sắc khác, hoặc đánh véc ni bóng lộn. Có khi còn là kính với chớp, có bậc tam cấp mới bước tới cửa, khách đến, phải tụt giày dép phía ngoài. Trong cửa còn màn này sáo khác, có khi là màn tre vẽ hoa, màn trúc kêu lách cách, màn vỏ ốc lao xao, hoặc màn lụa, màn gấm phát phơ như đón gió...

Nhà vừa vừa nói như Nguyễn Du “Gia tư nghi cũng thường thường bậc trung” thì cửa không có gì đặc biệt. Loại nhà từ xưa thì giại tre, hay nhúng đan, sang thêm một bậc thì cửa bức bàn gỗ cứng, mà cửa bức bàn thì cả ba gian hay năm gian đều giống nhau, đóng cửa thì tối bùng bùng mở hết cửa thì thông thoáng như ngoài sân lộng gió và tràn nắng, mùa đông ấm áp, mùa hè mát rượi, kín đáo để khoe ngầm những bàn thờ sơn son thếp vàng, hoành phi câu đối, sập gụ tủ chè...

Nếu là nhà nghèo thì cái cửa trống tuênh, cánh liếp không bản lề, phải nâng nó bằng cả

hai tay mỗi khi ra vào, nó không bao giờ đứng thẳng vì khẩu tre phía dưới đã mòn, cái đít chai lồi chôn ngầm vào nền đất đầy bụi cát, không xoay nổi khẩu tre, mà có khi cái cửa ấy chỉ che bằng một tấm vải lâu ngày hoen ố, nhiều vết nhỏ chỗ ngang tầm tay, phía dưới đã lơ xơ lướp xướp, cả ngày không cần ai chú ý vì thôn xóm bình yên, không hề có lưu manh trộm cắp sơ múi... những chiếc cửa như thế cũng không cần bậc cửa, nếu có khách đến chơi thì tiếng gõ cửa là câu đánh tiếng “Nhà có ai ở nhà không?” chứ làm gì có thứ gì kêu vang lên như cảnh cửa gỗ, cánh cửa đồng... mà gõ.

Nhà nông thôn có cái bậu cửa là khá đặc biệt. Theo chiều rộng khung cửa, gần sát mặt đất có thanh gỗ nằm ngang, nhà có cửa bức bàn thì bậu cửa là thanh gỗ khá quý thì đặt trên một hoặc hai hàng gạch xây, nên bậc cửa cao ngang bắp chân, ai muốn vào nhà, phải bước qua nó, hơi vén ống quần hoặc gấu váy mới bước được, ấy là nói loại váy cửa võng Đình Bảng Bắc Ninh hoặc váy ba bực nông thôn, thứ:

*Cái thúng mà thúng hai đầu.*

*Bên Tây thời có bên Tàu thời không...*

Chứ ngày nay loại váy các ca sĩ lên sân khấu mà uốn éo thì khác. Bậu cửa có thể là thanh gỗ lim bào trơn, thẳng tắp, mà cũng có thể là cây gỗ xoan hơi cong hơi vẹo, hoặc một cây tre bương già lâu ngày bóng loáng. Với nhiều bậc cửa, có thể làm chỗ ngồi để ngắm ra sân khi phơi thóc, đuổi đàn gà, con lợn vào sân.

Loại bậc cửa tre hay xoan thì không bao giờ lành lặn, nó mang nhiều thương tích của thời gian nghèo khó. Đó là vết dao chặt thanh tre làm đóm, là vết trẻ nghịch, chẻ tre làm đèn, không cần thốt hay hòn kê, cứ kê vào bậc cửa là xong, nó làm ta nhớ đến những gốc sung bên bờ ao mỗi nhà, cây sung cũng bị thương vì vết dao chém, vết dao làm chảy dòng máu cây, dòng nhựa trắng mà người đau ốm phết lên giấy bản dán vào thái dương những khi cảm nắng cảm gió, không có tiền mua thuốc...

Dưới bậc cửa, nếu là xây gạch, còn có cái cửa bé tí hìn, đó là chỗ bỏ trống một viên gạch, làm cửa riêng cho rác có lối ra khi chiếc chổi lùa lùa nó ra hè cho căn nhà sạch bát ngon cơm như câu tục ngữ xưa đã dạy không sai.

Những gian bếp nghèo và cả chuồng trâu chuồng lợn thường không có cánh cửa nghiêm chỉnh, có khi chỉ là chiếc bao tải cũ treo lên, buộc túm, móc vào cái đỉnh gủ là xong. Nhưng những gian bếp không cánh cửa đó đã thành bao kỷ niệm thiêng liêng của những người phải lìa bỏ quê hương, tha phương cầu thực. Một chảo hạt dẻ rang thơm bụi ngày đông giá. Một củ khoai lang nướng, chị dúi vào tay đứa em yêu quý, mấy hạt bỏng ne nổ ra từ sợi rơm vàng đưa vào ngọn lửa, được chiếc que cời, cời ra nâng niu trong hai bàn tay ấm khói, ăn nó mà thòm thòm, không hề no thêm nhưng ngon thì đến suốt đời còn ngon. Một ngọn lửa hồng khi “đốt” nồi cơm rồi ủ nó vào đống tro còn đỏ như

vàng mười trong lò luyện, ngọn lửa bùng bùng những cái lưỡi lửa làm lay động sợi rơm sợi rạ trên mái toong teng rủ xuống đã tự lớn lên vì mồ hóng bám vào... Ngồi trong gian bếp vương đầy rơm rạ và củi vào, vách có treo chiếc nồi rang võ chỉ còn một mảnh, được chị kể cho nghe chuyện cổ tích nào anh Sọ Dừa, nào chuyện vợ chồng Ông Táo, giọng chị ám hay gian bếp ám, mặc kệ qua khung cửa hững hờ kia, mưa gió cứ lồng lên thở than vì không nơi trú ngụ suốt mùa đông...

Có nghìn khung cửa để hàng triệu con người từ đó, bước qua khung cửa, bước qua bậc cửa, ra đi lao vào đời mưa nắng, không để lại được gì hoặc vẫn còn hành trạng uy nghi cùng năm tháng.

Căn nhà ở làng Phùng Xá, Sơn Tây, nơi ông Trọng Bùng, Phùng Khắc Khoan từ đây ra đi, những gì còn, những gì mất, thực tế và hư ảo để chúng ta còn lại một danh nhân nhưng cửa căn nhà xưa đó không còn, người mẹ đẻ ra hai ông trạng đó không còn (Phùng Khắc Khoan là con một mẹ khác cha với Nguyễn Bình Khiêm).

Căn nhà làng Phù Ủng, Thanh Miện, Hải Dương, có ngăn cổng ra sao khiến một Phạm Ngũ Lão phải đi ra đầu làng ngồi đan sọt mà gặp Tiết chế Quốc Công Trần Quốc Tuấn, rồi căn nhà ấy sẽ thành đền thờ danh tướng, rồi chiếc cửa có bà mẹ giục con học võ bà từng tựa cửa chờ con... không còn nhưng anh em “đồng

hao" anh em họ với cánh đồng đó thì vẫn còn khắp các vùng non nước Việt Nam.

Bà Hồ Xuân Hương tựa cửa để làm thơ tuyệt tác trong làng Khán Xuân, Thăng Long ấy, bà đã đón những bạn thơ tri ân tri kỷ nào qua khung cửa, và cánh cửa khép mở ra sao khi bà cho bùng hơi trầu ra mời khách, còn mình vẫn nấp kín trong buồng, cười thâm với câu thơ:

*Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi  
Này của Xuân Hương mới quệt rồi...*

Khiến những anh khoá nào dở mặt ngượng ngùng không còn dám bỡm xồm người đẹp (bà đẹp thế nào nay ta cũng không tưởng).

Cô gái tựa gốc cây lan, nghiêng nước nghiêng thành, rời chiếc liềm cắt cỏ với câu hát nghênh ngang:

*Tay cầm bán nguyệt xênh xang  
Một trãm thức cỏ lại hàng tay ta...*

sẽ trở thành Nàng Ý Lan tài danh, khi bà rời hương Thổ Lỗi, rời cánh cửa nhà cha mẹ để vào cung, thì cánh cửa ấy ra sao, chắc rằng nơi ấy cách đây đã nghìn năm, không thể có kính có chớp, không thể là xi măng đá ốp mà chỉ là tre nứa xuềnh xoàng, có khi chỉ là mấy khung giại nứa đan thưa che tạm mấy khoang cửa gió lùa vùng Đông Ngàn Kinh Bắc...

Và con hùm xám Yên Thế, tên khai sinh là Trương Văn Nghĩa phải từ Hưng Yên lưu lạc



theo chú lên miền sơn cước mà thành Hoàng Hoa Thám, thành ông Đề Thám oai hùng lẫm liệt, mười năm đem trứng chọi đá... ông có tựa cửa bao giờ để ngẫm nghĩ về việc cầm quân, về đại nghĩa, về người vợ ba của mình là nàng Phi Yến trẻ đẹp sẵn sàng xả thân cùng ông vì non nước... Cánh cửa thời gian đã khép lại như đời ông đã khép lại, như đời con gái yêu của ông đã khép lại, cô Hoàng Thị Thế bị Pháp bắt đi đây sang nước ấy từ tám tuổi, gần thế kỷ sau mới được đem di hài về cố hương, không hiểu cô Thế rồi bà Thế có tựa cửa những lâu đài nguy nga bên trời Âu để hướng về Tổ quốc và Bắc Giang những chiều sương lãng đãng hay tuyết trắng mịn mù thốn thức...

Và ta nữa, người đang chia sẻ với nhau những con chữ, những tâm tư này, mỗi chúng ta ra đi từ khung cửa nào, thành thị hay nông thôn, mẹ tiễn ta đi hay chẳng hề có ai đi tiễn lúc ta phải lên đường? Ta nhớ gì qua khung cửa ấy, chị gái đã lỡ một thời con gái, anh trai ta đã ra đi một lần để mãi mãi không về, mùa xuân cha ta qua khung cửa ấy ra vườn hái lấy cành lộc đem xuân mà đón vận mệnh cùng thời thế...

Chiếc cửa nhỏ hẹp và khung cửa thênh thang có khác gì nhau khi đón nhận từng mảnh đời, nâng đỡ từng con người và đưa tiễn từng con người xông vào cuộc đời để tìm ra cuộc sống.

Ta thành công hay thất bại đây, cánh cửa an ủi hay hắt hủi một ngày xưa đó? Và ta đang ở đâu, một số phận trong hàng chục triệu sinh

linh loài người. Có ai lại không có một khung cửa, dù ông quan to hay kẻ bần hàn phải đành thân làm thuê ở mướn.

Ta tựa cửa nhớ về quê nhà đã xa lãng lác, nhớ về những người thân đã thành cố nhân thành bóng mờ u ám muôn trùng... Có lẽ ta không thể quên khung cửa có mẹ ta đứng nhìn qua lũy tre ra con đường làng tít tắp, bắt đầu từ chiếc cổng làng có con chó đá sứt mõm ngồi canh... Mẹ đã không còn, con đường thì dài ra mãi, cửa nhà thành hun hút khôn cùng...

Ta đã gặp bao nhiêu loài cửa, nhưng nhiều khi nó rất vô hình, không xác định. Cửa rừng lá dâu, làm gì có cái khung tre hay khung gỗ, làm gì có cái khoá với xích sắt hay khóa vòng. Cửa biển ở chỗ nào, là nơi đất bắt đầu và biển cũng bắt đầu chăng? Ai vào cửa biển có phải đẩy cánh cửa như đi vào nơi có người yêu mình đang chờ đến tận canh vô...?

Có lẽ bền chặt nhất vẫn là khung cửa gian nhà cha mẹ, nơi ta ra đời, nơi ta còn bóng mẹ vào ra thương nhớ, dù đúng là chỉ còn với bóng mẹ... Có bao nhiêu người may mắn là còn có một khuôn cửa để gửi lòng thương nhớ ấy, và bao nhiêu kẻ không may mắn, đành thân tứ cố, không còn một cánh cửa nào chờ đón cho đến suốt đời.

Ta là ai trong số đó... Thì ra khuôn cửa đâu phải vô tri. Nó đích thực là một linh hồn.

## DIỄN VIÊN LỠ LỚP

Thế kỷ XX đã khép lại mấy năm, như tấm màn nhung sân khấu buông xuống, bỏ mặc mấy lớp kịch diễn ra hay không diễn ra nữa.

Những nhân vật ra vào theo lớp lang cũng đã im lìm khi ánh đèn chiếu tắt phụt cuộc đời của họ. Đó là những số phận không may, không đi hết được đời mình, mà dứt gánh giữa đường trong mưa và trong nắng.

Những con người đó có khi chưa một ai kịp biết vì họ ra đi sớm quá, chiếc lưỡi hái tử thần lia đi một nhát ngọt quá làm họ chưa kịp để lại một cái gì cho đời. Nhưng cũng có người hối hả vội vàng tắt bật nên cuộc đời vừa mới lờ mờ nhận ra có họ trong đời, ấn tượng còn mơ màng, lãng đãng, mù mờ như bóng chập chờn đi đêm, ấy là nói theo ông hầu tước Ôn Như Nguyễn Gia Thiều “mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm”.

Tôi có người anh trai, không hiểu nếu còn thì có thể trở thành người xuất chúng không, nhưng vì anh mất sớm quá nên không ai dám khẳng định điều gì. Anh mới vừa chớm đặt

chân vào con đường kỳ thu khắp khểnh nhưng hứa hẹn hạnh phúc và gian lao thì chợt chiếc cầu vồng anh đi trở nên chênh vênh rồi lật úp. Anh ra đi năm 24 tuổi, khi tập bản thảo một cuốn tiểu thuyết năm trăm trang mới hoàn thành, chưa kịp đưa đến một nhà xuất bản nào. Anh cũng mới là diễn viên phụ ra vào sân khấu trong vai chạy cờ mà nghệ sỹ Sỹ Tiến lừng danh một thời đánh giá là có tương lai. Vai diễn đã bay mất khi khán phòng tịch mịch, nhường rạp Tố Như tức rạp Chuông Vàng cho lễ ra quân của Trung Đoàn Cẩm Tử Thủ Đô. Anh đi theo kháng chiến, nhưng không chết vì bom đạn mà chết vì thiếu viên thuốc đặc trị cho bệnh nát ruột hai lá phổi do con vi trùng B.K ăn ruột. Tập bản thảo mang theo trong gánh gồng tản cư sẽ không bao giờ đến tay một biên tập viên nhà xuất bản nào. Nó thành tro bụi trong những đồi dẻ vùng Yên Thế Nhã Nam, trong gió vun vút run người lạnh buốt mùa đông năm 1947...

Thế là xong một kiếp, một số phận, không ai còn nghe thấy nhìn thấy con người ấy nữa, có chăng là mấy đứa em giữ một vài kỷ niệm về anh. Khi cha tôi đi bốc mộ, chỉ tìm thấy một vừng trán là một mảnh xương như cái vung nồi rạn vỡ, vì khi chôn anh về đất mẹ, một cỗ ván đơn sơ cũng làm gì có...

Có bao nhiêu số phận con người như anh tôi, con người bất hạnh, đi qua trái đất như cái bóng chẳng âm vang?

Anh tôi rơi vào quên lãng một thời và quên đời đời, quên vĩnh viễn.

Tôi còn lại, sống trong xã hội thăng trầm và quen biết khá nhiều người, chứng kiến khá nhiều duyên kiếp, hạnh phúc thành công và lỡ làng bất hạnh. Người hạnh phúc thành công có khi không còn ai nhớ đến tôi, một người bạn thuở hàn vi nghèo khó, vì thế mà rồi tôi cũng quên họ như mùa thu lá vàng rụng, ta bước qua vô cảm để ta bước vào xuân đón lộc non dâng tràn. Nhưng khó mà quên được mấy người lắm lời nổi trôi và âm thầm như cánh cò con rơi trong bão tố xuống khu vườn vô chủ.

Có một Tuấn Nguyễn như thế. Một chàng trai xứ Huế thông minh, được học hành và lớn lên tại Hà Nội, nhưng không hiểu tại sao số phận toàn nghiêng rãng với anh. Anh tự trọng đến nỗi tên chính là Nguyễn Tuấn nhưng vì tôn trọng bậc đàn anh, người tài danh là cụ Nguyễn Tuấn mà anh tự nguyện đặt tên mình là Tuấn Nguyễn cho khỏi bị hiểu lầm là nhận vợ (chợt nghĩ ngày nay khối kẻ nhận vợ như thế, có ca sĩ Ánh Tuyết hát Văn Cao thật tuyệt vời, có Hồng Nhung là cô Bống của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn cũng nổi tiếng, thế mà có vài ca sĩ mới tập tọng bước lên sân khấu, không hiểu muốn lập lòe đánh lộn hay muốn không tốn mồ hôi cũng được nổi danh, lấy ngay tên Ánh Tuyết, Hồng Nhung đặt cho cái vô danh của mình, khiến nhiều thính giả thắc mắc).

Anh Tuấn Nguyễn ấy tốt nghiệp trường đại học, được đi làm một thời gian ngắn rồi bị thôi việc. Nghề sách vở, chữ nghĩa xếp xó, anh phải đi học võ lòng nghề đánh véc ni đồ gỗ để độ nhật. Nhà cửa không có, cũng may là có cô gái tài năng cảm nghĩa mà kết duyên cùng anh, đó là Phương Thúy con gái của nhà văn Hoài Chân (trong bộ đôi Hoài Thanh và Hoài Chân tác giả cuốn “Thi nhân Việt Nam”). Họ được bạn bè cho từ chiếc bát, đôi đũa, chiếc nồi, mang đến cho cái bóng đèn, thước dây điện, ủng hộ chiếc chiếu... rồi cũng hạnh phúc được ít ngày trong cái ngõ nhỏ phố Trần Hưng Đạo, trước cửa ga Hàng Cỏ.

Giải phóng miền Nam, anh mới kịp làm mười bài thơ nằm trong sổ tay bè bạn, thì vợ chồng chuyển vào phía Nam. Mới dịch xong một cuốn sách (anh giỏi tiếng Pháp, tiếng Anh) là cuốn sách ai đọc một lần thì sẽ nhớ suốt đời, đó là cuốn “Con chó Bim trắng tai đen”, nhưng chưa có tiếng vang, nghề nghiệp cũng chưa ổn định khi anh đi làm gia sư tạm bợ. Anh ở khu chung cư Thanh Đa. Một hôm vào thành phố, đi qua Cầu Sơn thì chiếc xe tải định mệnh quật anh xuống đường, chị Phương Thúy chờ, và chờ... nhưng Tuấn Nguyễn mang khối óc chất đầy kinh sử ra đi mãi mãi... Một con người ra đi hồi trống mở màn tấn kịch đời anh vừa vang lên. Tấm màn nhung đó mới kéo cửa chùng thì diễn viên từ cánh gà đáng lẽ ra sân khấu bỗng chùng chân, ngừng lại. Vở diễn hình như vẫn

tiếp tục nhưng không có anh diễn viên ấy nữa. Anh đã thành nấm cỏ, thành bụi mờ, thành sương giăng, thành gió thoảng. Có bạn bè đôi khi nhắc đến anh, trong đó có tôi, cứ vợ vẫn nghĩ: Giá Tuấn Nguyễn còn, thơ anh sẽ ra sao, sự nghiệp văn chương, dịch sách của anh sẽ thế nào, anh có một chỗ ngồi ra sao khi thông kim bác cổ như thế, đó chính là định mệnh con người. Sai một lần thôi là sai vĩnh viễn, sai đến muôn đời.

Cũng không còn ai nhớ ngày sinh của anh. Anh mất năm năm, bạn bè cũng không ai ghi lần đưa ma để thắp một nén nhang, vì cuộc đời này bận rộn như cánh quạt máy bay, nó cứ phải lao đi trong hành trình bất tận đã được định sẵn. Một người bạn tôi đã kịp để lại một chút gì đó dù có phần mong manh, mỏng mảnh. Đó là Nguyễn Hà, tức Huyền Sơn trước kia, con người Xứ Đoài nhưng đã tự mình lột xác thành Hà Nội. Anh kịp để lại vài ba cuốn sách như: *Hà thành hương vị*, *Mắt hoa chờ*, *Thơ nghìn nhà*, *Đường thi tứ tuyệt...* nhưng sau khi anh mất, tờ báo thân thiết anh từng cộng tác cũng không hề có một lời ai điếu, một dòng tưởng niệm, đó là tờ báo của Hà Nội đã đăng bài phóng sự về Pháo của anh làm nổi danh, và cũng là tờ báo đăng bài “Liên hiệp thịt chó” khiến nhiều người ở xa tưởng Hà Nội có một liên hiệp xí nghiệp như thế, vì bài báo quá hay, quá sâu sắc và chi tiết... Anh giỏi Hán học, từng phải đi làm thợ san đường trên miền

trung du, một lần tắc đường, anh làm phiên dịch cho đoàn chuyên gia Trung Quốc nên sau đó được kéo lên Ban chỉ huy Đội, rồi bỏ chiếc cuốc chiếc xẻng. Anh cũng từng là giáo viên một trường dạy văn hoá cho người Lào nhiều năm. Tiếc sao, sự nghiệp chưa tròn, giống như chiếc bình sứ, men chưa rắng, lò chưa nung chưa nhóm, nên cái “cốt” dù bằng cao lanh trắng kia cũng đã bị gió mưa làm nát rữa, không ai còn nhìn ra hình hài nó nữa trong bề bộn đời thường. Rồi đây năm năm nữa, mười năm nữa, ai sẽ nhắc Nguyễn Hà cũng như ai sẽ nhắc đến một nữ sĩ Mạnh Mạnh thời thơ mới, một nhà thơ Trần Cận sau năm 1954, và bao người khác mới đi một đoạn đường, không tới đích được như Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử, Quang Dũng, Trần Huyền Trân...?

Tôi cũng không thể quên một con người bất hạnh, chưa nở đã tàn, chưa ra sân khấu thì màn nhung đỏ đã buông... Đó là Khôi Viên, diễn viên đoàn kịch nói Hà Nội. Anh từng là đứa trẻ mồ côi, cù bơ cù bất được nhà thơ Muối Sài Gòn giới thiệu đến với đoàn kịch Tháng Mười của chúng tôi. Cuộc đời anh gắn liền với sân khấu khi còn là chú bé học việc trước cách mạng. Nhưng oái oăm sao, một đời diễn viên, anh chỉ được phân công một vai duy nhất là vai ăn mày trong vở kịch thơ *Lam Sơn tụ nghĩa* của Nguyễn Xuân Trâm (tác giả này cũng chỉ có một vở duy nhất). Cũng không hiểu trở trêu thế nào, anh được đi lao động ở nhà máy thủy



điện Thác Bà, một thời gian trở lại đoàn kịch, anh không còn làm diễn viên là được vào Xuân La trông nom một trại tăng gia nuôi lợn với danh nghĩa là “trại trưởng”. Oai lắm. Suốt hàng chục năm, Khôi Viên cầm cúi đêm nào cũng viết, anh hay viết bằng bút ta chấm vào lọ mực đỏ, nhưng kỳ lạ sao, cứ sáng ra là anh vò đi, xé đi hết, mà tôi nhật trong bồ giấy, đem nhóm bếp đun sôi được ấm nước mỗi sáng... Vì thế mà anh ra đi trong cái sàn xi măng lạnh giá nơi bệnh viện Lão khoa Bạch Mai, anh hoàn toàn là con số không, hoàn toàn là chiếc lá rời cành không một âm vang. Đám ma anh lặng lẽ đi và lặng lẽ trôi vào quá khứ, vào quên lãng đời người. Đến bạn bè thân cũng không ai biết vợ con anh sau này phiêu bạt tận phương nào và sinh kế ra sao. Một con người hoàn toàn chưa để lại dấu vết gì trong cuộc đời dù anh có vẻ là người tâm huyết cực độ, nói lý thuyết, ngồi viết cầm cúi, tập kịch trên sàn diễn... đều say mê, đều hết lòng cực độ.

Đời có bao nhiêu người như Khôi Viên để ở thế giới âm hồn nơi ấy, họ gặp nhau tâm sự, chói sáng ánh lửa ma trời, lập lòe gió Đạm Tiên trong sè sè cỏ héo?

Lại chớm một mùa đông, Hà Nội đang thay áo mới cho muôn tầng cây lá. Áo mới nào cho người đã không bao giờ kịp trở về cùng sân khấu đời này? Ở nơi ấy, những con người như thế có kịp may cho mình tấm áo mới để ra

đường (con đường âm ty ngầm dưới đất) họ mặt nhau mong làm lại cuộc đời, mong luân hồi để sửa chữa những gì không kịp trong đêm diễn vẫn liên tục mở màn với đông đủ khán giả trong khán phòng vỗ tay đôm đốp...

Có khi bài viết này đối với họ cũng là thừa, vì họ đâu cần một lời chiêu niệm dài bởi muộn màng.

## NGƯỜI ĐI

Tự nhiên bỗng giận người đầu tiên nghĩ ra cách làm con đường để có thể đi đến bốn phương trời, đến những nơi ta không biết được có những gì miền Đông, Tây, Nam, Bắc. Lại giận lây sang cả người nghĩ ra chiếc xe, con tàu, cánh máy bay... khiến người thân của ta bước vào lòng những thứ đó (mà người ta nói một cách chữ nghĩa thật vô lối là “phương tiện”) để một lần ra đi là mịt mù bóng chim tăm cá, không còn nhớ lối về.

Ngắm lại, thật oan cho con đường, oan cho chiếc xe, con tàu. Bởi người ra đi ấy, cánh chim lạc đàn ấy, làn gió mỏng tung mây bênh bồng muôn trắng ấy, nếu đã quyết chí ra đi, thì cần gì con đường, cần gì tàu xe mới đi được, mới khuất lấp muôn trùng cách trở được. Cứ tay nải gió đưa, cứ chân trần đạp đất, đầu bù rối đội trời... người ấy cất bước ra đi, đâu có ngoảnh lại hay không nào ai biết. Nếu không có con đường, mà toàn mặt đất chỉ hoang vu lạnh lẽo, toàn lối sỏi gập ghềnh hoặc thảm lá rừng mục nát chưa hề in dấu chân ai... người

ấy vẫn cứ cất bước ra đi khi ta ở nhà, không còn níu được bước chân lữ thú, vì tờ nhện làm sao trói buộc được bước chân voi, khi voi nhà đã trở thành voi rừng, khi cánh chim đã nghe gió gọi, đã thấy tiếng đập trong từng sợi lông cánh giữa ran.

Và thế là người đã đi rồi. Thế là bốn hướng chân trời đã đón người đến một nơi nào đó mất rồi. Ta ngồi đây, vẫn căn nhà xưa, ngọn lửa bếp xưa, tiếng con cóc dưới gầm giường như xưa, chiếc cửa sổ cũ mèn đập gió khuya đêm chỉ chực rơi sã bản lề như xưa, tiếng bờ tre kẽo kẹt than van không mỗi, tiếng gâu nước tí tách như tiếng thời gian qua bình cát thời thượng cổ, tất cả đã khiến máu trong người ấy sôi lên, mắt đỏ ngầu vì nhớ màu sương gió, khiến người cảm nín ra đi, ra đi không một lời từ tạ hẹn về.

Chỉ khổ cho người ở lại. Làm gì có niềm vui dọc con đường bao nhiêu vi vút đổi thay từng phút, xuyên vào mắt, thấu vào lòng, làm máu thêm đỏ, nụ cười thêm tươi... Làm gì có những ánh mắt mới tinh khôi, nâu nâu vùng biển, biếc xanh vùng rừng, tròn to như mắt nai tơ, lim dim như mời gọi ân tình... làm gì có lửa trong bàn tay nắm lấy nhau cho cháy lên, cho bùng lên nỗi niềm mà cuộc đời bình lặng ủ ê đơn điệu ngày ở nhà không hề có.

Người ở nhà vẫn đành cơn hằm với bát tương mức từ cái chum nơi gốc cây cau như chiếc dù che gió nắng, vẫn cứ quả cà nén mặn mặn, thứ cà mà chàng rẻ thổ than:

*Công anh làm rẻ Chương Đài*

*Một năm ăn hết mười hai vại cà*

*Giếng đâu em dất anh ra*

*Kẻo anh chết khát vì cà nhà em...*

quả cà ấy còn gì tình nghĩa thân thương trong câu:

*Anh đi anh nhớ quê nhà*

*Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương...*

Người đi có thể dầm người trong cao lương mỹ vị, có thể ăn cá nướng dọc bờ mương, nhặt củ khoai sắn xóa vào vải áo mà nhai ngấu nghiến, có khi vục đầu vào con suối mà ừng ực từng hơi trong cơn khát cháy hồn... nhưng biết đâu, cũng có khi là nâng cốc pha lê đựng thứ rượu đỏ như máu người, say như hương người, chết như hồn người... mà quên gốc đa làng cũ, quên chiếc cổng làng có cây bạc thau, cây tiết dế leo lên hàng rào những ngày sớm ra đồng, chiều về thôn đều phải bước qua cái vòm cong như nửa vầng trăng ấy...

Lá buồm nào lênh đênh, tiếng động cơ phản lực nào xé màng tai? Nếu không có những người hải hồ phiêu bạt ấy thì chắc không có người tìm ra châu Mỹ, châu Đại Dương hay Nam Cực. Nhưng thế kỷ đã đi qua bao nhiêu lần, người thân của ta mang trái núi hay lòng biển ở trong tim? Không, người thương mến ơi, người của ta, chỉ nhỏ bé như ta cần thế, chỉ gợn gàng trong một vòng cánh tay ôm trọn tấm lưng trần như thế, ta đâu cần một thế giới cả bốn phương trời

đông, tây, nam, bắc rộng dài đến vô biên, mịt mờ đến mòn con mắt...

Cái cầu ao nhà ta bắc vào mặt bèo, cái bèo ong vẫn chờ bước chân người về khoả nhưng chiều hôm trong khí hồi chuông thu không của ngôi chùa làng tịch mịch vang lên chậm rãi như hú hồn, như nức nở, như than van mà cũng an ủi kiếp người một góc tình cầu lặng lẽ này.

Chắc rằng nơi chân trời tím tấp ấy, làm sao người của ta có thể đủ thì giờ để nghe tiếng con gà lên chuông, gọi nhau í ới, đập cánh hân hoan, gà vợ gọi gà chồng, gà chồng theo gà vợ... mặc cho hoàng hôn sập xuống xung quanh, gia đình nhà gà cứ thế mà dầm ảm qua đêm, không sợ gì cú cáo...

Khốn khổ cho người đi hay người ở lại? Nỗi đau nào làm lệch đòn cân, chúi xuống hay ngênh lên? Chợt mà nhớ bài thơ *Màu tím hoa sim* của nhà thơ Hữu Loan lững lầy một thời, khen âm vang và cũng mang tai tiếng kinh hoàng, có câu:

Nhưng không chết người trai khỏi lửa

Mà chết người gái nhỏ hậu phương...

May mắn và rủi ro lúc nào chẳng có khắp gầm trời này, ai biết được người đi hay người ở là hạnh phúc hơn ai?

Rồi mùa đông sẽ đến, người sẽ giơ hai bàn tay lạnh cóng ra sưởi trước ống lửa nào nơi xa xăm ấy? Lò sưởi rùng rục ngọn lửa vàng, cháy lên cả trong những con mắt mọi người ngồi

xung quanh, nâng lên ly rượu nồng nàn bóng lưới, hay chỉ là trong căn lều canh nương nơi triền núi mù sương, cô độc trong tiếng gió đùa cùng suối lạnh, mà ngoài kia cây rừng thỗn thức, người rừng bật tằm, bụng người cũng òng ọc kêu lên vì chỉ có ngậm nước suối từ ban chiều khi sương bủa mờ con mắt...

Những mùa đông bao giờ cũng dài với những tấm lòng cô đơn sầu xứ hoặc lẻ loi vì chờ đợi ngóng trông. Người có một lúc nào hướng về nơi đất cũ, nghe lại tiếng con đường thăm thì dưới bước chân người cần lao, mong chóng về dưới ánh đèn phần chí đủ sáng một quang mờ nhạt giữa âm u... người có nhớ về phiên chợ trong mưa dầm gió buốt, ai cũng kéo chiếc áo tơi lá và mảnh nón mê đội đầu để tránh từng cơn gió thốc, cứ lồng lên khắp một nẻo đồng bằng, chỉ làm khổ người ít áo, trong đó, ngày xưa, người cũng là một trong số thảm thương đó...

Rồi mùa hè sang, người sẽ ở đâu, trong biệt thự có máy làm lạnh không khí hay ngủ chồn vờn giấc mê mê mơ nơi tập trung những con người bất hạnh, đến cái vũng như mắt lưới quây người cũng không có được... Nắng xú người ra sao, người ở nhà không biết, nhưng chắc người biết, nó nóng bao nhiêu độ, nó có nóng bằng nhiệt độ lòng người mong mỗi chốn quê xa.

Thế là ta mất người, độ mất dài hay ngắn nào ta có biết? Có thể nó chỉ dài bằng mấy mùa

sương giá, mà cũng có thể nó dài bằng chiều sâu trái đất, dài hết mấy đời người.

Thì người cứ đi đi, đi mãi đi, đi nữa đi. Đã không còn ràng buộc thì cánh chim cứ tìm neo gió mà gieo mình, gieo đôi cánh. Xưa có câu: Giữ được người ở chứ ai giữ được người đi. Ta không giữ người. Ta chỉ nhớ người. Ta chỉ còn mơ hồ gương mặt ngày xưa như đã có lúc thân thương, đã nhiều khi gắn bó, nay nó nhạt mờ, nhòa xoá, nó mông lung như hình mờ nhoè chiếc phim người thợ ảnh vừa run tay vừa vung về chụp trong lúc mờ sương thiếu sáng... Cái gì cũng đến lúc va vào cái ngưỡng. Trẻ em đánh đáo còn có cái *Limit* tức cái ngưỡng cơ mà. Ta chỉ là một bình thường nhân thế, cái ngưỡng cũng đã đến rồi. Bốn phương trời đông tây nam bắc không phải là nơi ta hướng đến. Ta còn bao nhiêu lo toan để đứng thẳng làm người. Ngọn đèn đêm đêm cứ phải thấp lên, thấp lên cho gian nhà cũ ấm áp, thấp lên cho hồn ta cần tỏ rạng, mặc cho gió từ bốn phương thổi lại thế nào.

Cuộc đời này nghìn vạn năm đã thế, đâu chỉ có một mình ta chịu nỗi chia lìa, đâu chỉ một mình ta phải tiễn người đi, đi một lần hay đi vĩnh viễn... Không có con sông nào mà nước chỉ đứng im. Sông sinh ra để đưa nước xuôi dòng bất tận. Thời gian cũng là dòng sông như thế. Mỗi con người cũng là một dòng sông như thế. Tre xanh có soi bóng xuống dòng sông ấy hay không, con cá vược, cá chép, cá bô có bơi lội



thung thăng dưới đáy kia không... sông không cần biết, nhiệm vụ của sông sinh ra không thể ngồi im một chỗ mà thở than, nuối tiếc, dù nổi đau cắt ruột như người thi sĩ cảm được đoạn trường cô gái tên Kiều mấy trăm năm trước...

Lại có những buổi chiều chạng vạng chuông thu không, từng làn sương lam không bốc lên được, cứ quấn quanh nơi bờ tre gốc lũy, từng đàn cò mộng căng cái điều đầy cá trở về, trong khi từng chiếc vạc lẻ loi đánh rơi tiếng kêu vào chiều, bắt đầu ra đi tìm đầm ao mà kiếm sống. Đấy chính là lúc bóng người hiện lên, hiện ra, như con ma trời, như chiếc lá đang rơi, như tiếng bàn tay vo gạo trong chiếc rá tre xào xạc, tiếng điệu thuốc Lào vang lên như gọi đêm về...

Chiều, người đi thì đã đi rồi. Người ở thì đang còn ở. Khắp bốn phương trời, đâu là bóng người, đâu có bóng ta? Ta không biết, thời gian không biết và thế gian này không biết. Không một ai ngậm ngùi hộ cho những người không quen biết. Ta là trong đó, người là trong đó, dù người đông tây nam bắc, dù ta một nẻo quanh âm thầm...

Xin gió cứ thổi, xin người nơi ấy bình yên...

## CHIỀU SÂU THẨM<sup>2</sup>

Người ta thường nói: Không gian ba chiều...

Đó là vật lý, còn cuộc đời, đôi khi không ứng dụng được lý thuyết cứng nhắc.

Nơi tôi và nhiều người cùng tôi đang sống, có khi là cũng nằm trong điều vô lý mà có lý ấy: Một không gian nhiều chiều. Có chiều thẳng đứng cao vút chín tầng mây, đó là chiều dọc để vươn lên. Có chiều bát ngát nằm ngang để có thể chầy dài về chân trời tím tấp. Có chiều nữa theo chiều dọc dẫn ta đến nơi ta còn chưa biết nhưng nhiều hứa hẹn đầy tươi đẹp. Đâu chỉ có thế. Còn có chiều dưới chân ta, xuyên thẳng vào lòng sâu trái đất, biết đâu nếu ta có một sức lực nào đó, ta cứ xuyên sâu nữa, vượt khối nóng bỏng ruột quả địa cầu, ta có mặt ở phía đối diện bên kia chằng? Chiều sâu ấy mới chỉ đào lên mấy sải tay ta đã gặp nghìn năm mở cửa, mà có lần nhà thơ mặc áo lính Anh Ngọc thắc mắc tại sao theo thời gian, mọi thứ cứ chìm sâu vào lòng đất thế, chẳng lẽ cái gì cũng thụt xuống, hoặc có những trận hồng thủy phù sa bồi lấp để che lấp quá khứ, khiến đời sau phải dò tìm mà học lại cha ông... Như thế là đã bốn chiều không gian rồi nhỉ!

Chưa hết, còn có chiều sâu lịch sử, chiều của thời gian qua từng tiếng tích tắc xếp thành thập kỷ, thế kỷ, thiên kỷ. Và có khi đêm nằm suy nghĩ, ta còn có thêm một chiều nữa, không hiểu nó là đường thẳng hay đường xiên, đường chéo? Chiều sâu tâm hồn, cộng ta cùng nhân thế, cùng cộng đồng, cùng dân tộc và có khi còn là cùng nhân loại.

Lý thuyết đó có vẻ xa vời cao rộng quá, không phù hợp với cuộc đời đang vùn vụt đua tranh. Thiết thực hơn, quen thuộc hơn và cũng đáng yêu hơn, đó là ta đang sống trong một chiều sâu hồn Hà Nội sau 50 năm thành phố này được đoàn quân mũ lá về giải phóng với: "*Bụi trường chinh phiêu bạt áo hào hoa...*".

Cứ thắc mắc không hiểu thế kỷ XII hay XIII, nhà sử học Lê Văn Hưu ngồi ở quăng nào trong Thăng Long, tung ngọn bút mà gió mưa vùng vẫy thành cuốn Đại Việt Sử Ký để sau này, có một nhà sử học khác dựa vào đấy mà thành cuốn Toàn thư cho ta biết ngọn nguồn dân tộc... Đó là cửa Đông hay cửa Bắc, có gần với cửa Nam theo câu thơ Nguyễn Trãi: "*Góc thành Nam lều một gian*" khi ông bị quân thù giam lỏng ở Đông Quan này suốt 10 năm, nhưng ông sống không uống phí phút giây nào, đã kịp hoàn thành bộ *Bình Ngô Sách* để sau đó tìm đường vào miền Trung giúp Bình Định Vương giành lại đất nước và Thăng Long.

Nguyễn Du chắc cũng viết Truyện Kiều trong một căn nhà nào đó của Thăng Long, ông quan tham tri này, ông quan phủ Phủ Thượng Phúc này chắc không “lều một gian”, vì vốn cậu Chiêu Bẩy là công tử con quan Tể tướng. Nhưng câu thơ phong lưu chắc được hoài thai trong cảnh “kim mã ngọc đường”... để sang thế kỷ XXI ta vẫn đi trong nó, ta vẫn cùng hoa đào Nhật Tân cười gió đông năm ngoái, cùng những đêm “gió cây trúc lá, trăng ngàn ngậm gương...”

Những con người đó đang bay trong gió thu, trên mái cây, trong hồn người, trong một chiều sâu ta không đến được nhưng ta phóng hồn ta đến được.

Người đàn bà da đoan, trái máy đời chồng mà không hạnh phúc nghe nói mặt rỡ hoa, da ngăm đen (cũng là theo truyền thuyết) thương từ một mảng tường vôi khi thấy bọn công tử bột vô công rồi nghề viết bậy, bà đã phải thốt lên:

*Muốn sống đem vôi quét trả đền...*

Bà nữ sĩ họ Hồ ấy ở phường Khán Xuân thì ông Phạm Đình Hồ ở phường Hà Khẩu, còn Chu Thần họ Cao ở gần cửa Nam, cửa Đại Hưng, có phố Đình Ngang, bạn ông là nhà thơ nhà tùy bút (tác giả *Tùy bút lục*) là Phương Đình Nguyễn Văn Siêu ngồi dạy học nơi có gian nhà hình vuông, vì vậy ông lấy luôn biệt hiệu là Phương Đình, ngay sát bờ sông Tô Lịch, hàng xóm với Hà Khẩu chắc là tấp nập thuyền bè cho một Kẻ Chợ rộn ràng thế kỷ ấy.

Có lúc ta tần ngần đứng dưới gốc cây xà cừ cổ thụ, um tùm muốt mát màu xanh mà ngắm chiếc biển tên chợ bên kia đường Chợ 19-12. Dòng chữ số này ý nghĩa gì? Thì ra đó là đêm lịch sử kinh thiên động địa, sẽ còn làm chấn động địa cầu vì có một Điện Biên Phủ, đêm mở đầu toàn quốc kháng chiến chống Pháp, mà chính chỗ này đây, có chiếc hầm trú ẩn đồ sộ, lộ thiên. Nếu phố Hai Bà Trưng và phố Lý Thường Kiệt là hai nét thẳng của chữ H hoa thì phố này là cái gạch ngang nối hai nét đó. Cái nét ngang này đã bị giặc ném bom làm chết mấy trăm người, nhân chuyện đó, người ta cũng đem nhật các thi thể nạn nhân và chiến sĩ khác hy sinh, đem về an táng ngay nơi chiếc hố lớn này và sau được đặt tên là “Mộ chiến sĩ và nhân nhân hy sinh trong cuộc chiến đêm 19 tháng 12 năm 1946”.

Dân ta thông minh, sau khi khu mộ này được cải táng, nó biến thành cái chợ tạm, và dân gian gọi hồn nhiên là Chợ Âm Phủ.

Chợ Âm Phủ, cái tên dân dã, mộc mạc, không phải người âm hiện lên mua bán mà là để tưởng niệm những người đã dâng hiến đời mình cho Hà Nội cùng với bao lớp người trai suốt nghìn năm.

Mỗi bước ta đi trong lòng thành phố, ta gặp những con gió thổi mơn man da thịt, lúc lốc tung lên làm xoà mái tóc, khi thu sang tê tê cảm giác... ta mới hiểu chiều sâu Hà Nội đã cho ta, đã hoà vào ta thế nào. Phố Khâm Thiên kia,

nơi từng có đài xem thiên văn gọi là Khâm Thiên Giám, rồi biến thiên dấu bể, thành ra phố cầm ca sênh phách mà nhà thơ kiêm nhạc sĩ Văn Cao từng viết:

*Ngã tư nghiêng nghiêng xe xác*

*Chập chờn ảo hoá tà ma*

*Đôi dãy hồng lâu cửa mở phẫn sa*

*Nghe rã rợi những hình hài đọa lạc...*

Ở đây từng có những giai nhân tài tử, lãng khách thuyên quyền, tài năng trác tuyệt một thời như các bà Chu Thị Bốn, Chu Thị Năm, Mộng Hoàn, Quách Thị Hồ, Nguyễn Thị Phúc mà những Nguyễn Tuân, Trần Huyền Trân, Thạch Lam, những con người Hà Nội bật ra những câu thơ, những ý văn thần sầu quỷ khóc...

Ở đây đêm 26 tháng 12 năm 1972 hơn 252 người hy sinh vì Hà Nội trong trận bom B52 của Mỹ hủy diệt thành phố.

Tượng đài người mẹ nâng xác đứa con mình kia trở thành một chiều sâu, rất sâu trong hồn những ai sống chết với kinh thành này như một ông quan Chưởng Cơ nơi cổng Đông Hà Môn còn đó, như ông tổng đốc Hoàng Diệu thà hy sinh cùng với kinh thành chứ không chịu đầu hàng, như người chiến sĩ ôm bom ba càng, người tự vệ cầm dao bầu đánh quân giặc trong chợ Đồng Xuân, quần nhau suốt một ngày trời lấy phản thịch làm chiến lũy, lấy chõng hàng làm vật che thân, lấy cả đòn gánh làm vũ khí...

Tất cả đã đi qua nhưng không hề mất. Tất cả vẫn đang còn ngay quanh ta, bên ta và nhất là ở trong ta, ở trong một chiều không có trong ba chiều vật lý.

Ba giờ chiều ngày 10 tháng 10 năm 1954, cách đây tròn nửa thế kỷ, lá cờ đỏ sao vàng cờ đại được bay lên trên cột cờ làm tạm gần kỳ dài, nơi sân vận động cạnh đó, ngọn gió nào đã tung bay để màu cờ ấy bay vào hồn người bay vào non nước, bay vào lịch sử, bay vào thế giới rằng có một Hà Nội của một Việt Nam đã từng sống đứng ngang hàng cùng toàn thế giới!

Ngày hôm nay ta ra đường, gặp những tà áo dài tha thướt, ta rung động trong lòng nhưng cũng là bình thường cảm giác hàng ngày của hào hoa phong nhã.

Nhưng chất hào hoa ấy là đâu nếu không là Hà Nội qua bàn tay người Hà Nội: Hoạ sĩ Cát Tường và hoạ sĩ Lê Phổ khai sinh ra nó từ gợi ý tấm áo dài đồng bào Chăm miền Trung và tấm áo tứ thân mớ ba mớ bảy đồng bằng Bắc Bộ. Tấm áo dài nay trở thành quốc phục của phụ nữ Việt Nam, đó cũng chính là hồn Hà Nội tồn tại vượt thời gian, đáng trở thành tượng đài mà chiêm ngưỡng.

Có bao nhiêu người lính ra mặt trận, đêm đêm nhớ về Hà Nội, trước hết là bóng tháp Rùa trên Hồ Gươm cùng lúc là những tà áo dài người con gái Hà Nội mà Quang Dũng đã nói hộ người chiến sĩ: *Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm...*

Lãng mạn ư? Thì đã sao. Cuộc đời đâu chỉ là thanh củi hay hòn đá? Phải bay lên với hương sen và màu cốm. Tà áo dài chính là hương sen ấy, màu cốm ấy, là nổi tương tư của hồn trai đang độ và có như thế mới là Hà Nội, khi có người đứng sững lại ven đường để ngắm nhìn theo đôi tà áo bay lên theo nhịp guốc gõ hè đường như nhịp phách dồn dập, khoan thai trêu người tri kỷ.

Không hiểu những du khách nước ngoài nghĩ gì, đem theo gì, ghi nhật ký thế nào về những con rùa đội 82 tấm bia tiến sĩ? Hẳn là họ không đọc được tên các vị tiến sĩ được khắc vào bia đá thiên thu, mà con rùa cũng tượng trưng cho vĩnh cửu, nhưng với chúng ta, người Việt Nam, người Hà Nội, ta vẫn nghe được tiếng nói đêm đêm vọng về từ chiều sâu Hà Nội. Đó là những con người ra đường phải chít khăn chỉnh tề, tà áo ngay ngắn, bước đi khoan thai, vào cửa nhà thầy phải xuống ngựa, xuống võng, xuống cang (mà bia Hạ Mã còn kia). Dù thành đạt đến Trạng nguyên, Tế tướng, Thượng thư thì trước mặt thầy vẫn phải cúi đầu, khoanh tay, gọi dạ, bảo vâng như thuở tóc để trái đào, nằm phủ phục quạt lò than đun nước pha trà cho thầy. Hồ Văn kia, giếng Thiên Quang nọ là gương soi trước khi được thầy cho gặp, được vào cửa nhà chữ nghĩa, mà có người đã nói: Sự tề chỉnh cần phải có từ bên trong đến bên ngoài. Người Hà Nội, trước hết là nhà trí thức không được buông thả, không được



suông sã, không được khinh thế ngạo vật... và nếp sống ấy theo thời gian, ăn sâu vào tính cách Hà Nội, nay ta gọi là Hào hoa, thanh lịch, tao nhã người Hà Nội.

Ba chiều vật lý ta đã có và đang tận dụng. Ta bắt đầu có thêm chiều cao trong kiến trúc, trên tầng thượng đó, gió tha hồ hào phóng tung hoành mặt trời cũng vui mừng đến sớm.

Chiều dài thì ta đã mỗi chân trên đường đi ra khắp nẻo sông hồ, đến với biển rộng, đến với rừng già, đến với non cao, lên phía trước, ra đằng sau, rẽ bên phải, ngoặt bên trái, tha hồ. Ta có thể lên đỉnh Ba Vì, trèo qua chỗ nút thắt cổ bông, tính từ mép nước hồ Tây, chỉ trong phút chốc. Hơn nữa, nghìn cây số vượt Trường Sơn hùng vĩ oai phong, có khi chưa đến hai giờ ngồi trong ghé êm ru con đại bàng màu bạc. Chỉ có chiều sâu mới là nơi thiêng liêng và triu mến, là nơi ta đi suốt đời cũng không thể thấu.

Người ta bảo khoa Lịch sử và khoa Khảo cổ là sống với quá khứ. Đúng, nhưng là quá khứ sống động, quá khứ không bao giờ chết. Đương nhiên hiện tại và tương lai là quan trọng, nhưng nếu không có quá khứ thì làm gì có hiện tại? Không có Lý Thường Kiệt với bài thơ “Nam quốc sơn hà” thì làm gì có một Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh và làm gì có ngày kỷ niệm Năm mươi năm Hà Nội được giải phóng. Nếu không có Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố, tiếp theo là Hồ Quý Ly và Quang Trung thì làm gì có chữ Nôm. Nếu không có một ông

A. Rhôde cùng những nhà văn tiên phong đầu thế kỷ XX thì làm gì chúng ta có chữ quốc ngữ để ta có đủ vốn tri thức như ngày nay, thừa sức dạy học từ mầm non đến trên đại học.

Quá khứ chính là chiều sâu hồn người, chiều sâu vượt hết không gian và thời gian, là lá buồm cho dân tộc đến muôn trùng tương lai sáng lạn.

Vì thế mà ta nói không chỉ có ba chiều không gian vật lí chúng ta có nhiều chiều để vươn vào vũ trụ, mà từ ngàn xưa, Hà Nội đi đầu trong cả nước.

## MÙI THƠM

Bản dịch bài thơ *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị đời nhà Đường nổi tiếng, cụ Phan Huy Vịnh viết câu cuối cùng là: “Giang Châu Tư Mã đượm mùi áo xanh” chỉ là một cách nói dân gian, hoặc là ép vận. Thực ra đáng lẽ chữ “mùi” phải viết là màu mới đúng. Xanh đỏ tím vàng thường là màu. Còn mùi để nói về hương thơm hoặc không thơm, cả mùi thối thuộc về khứu giác.

Để chỉ mùi thơm, người Việt Nam còn dùng từ hương. Hương nghĩa Hán Việt là thơm như Hương Sơn là núi thơm, Hương Giang (sông Hương) là sông thơm. Thói quen dùng chữ mùi thì có vẻ dân gian hơn, còn dùng chữ hương thì có vẻ quý phái, đài các, cao sang hơn chút ít, văn chương hơn chút ít.

Quanh ta không biết bao nhiêu mùi luôn phảng phất, bay lượn, chờn vờn, nhìn thấy cùng với khói hoặc ngửi thấy một cách mơ hồ tản mạn. Có mùi còn ám vào áo quần lâu tan...

Có mùi do thiên nhiên trời đất làm ra qua các loại máy tinh vi, con người khoa học còn

thua xa, nhưng cũng có nhiều mùi thơm do con người tạo ra bằng trăm nghìn kiểu cách.

Có nhiều mùi cùng gọi là thơm nhưng không giống nhau. Chẳng hạn cùng là mùi thơm của loài hoa nhưng thơm sen khác thơm nhài, nhài khác huệ, huệ khác mộc, mộc khác sồi, sồi khác ngâu, ngâu khác hoa sữa mùa thu, càng khác xa loài hoa chỉ nở đến đón xuân, gọi xuân, mồi xuân... là hoa bưởi...

Có khi vì quen thuộc mà một mùi thơm này gọi nhớ một mùi thơm khác. Hoa bưởi vì luôn được tra vào bánh trôi bánh chay nên khi đi trong vườn đêm xuân đầy với hoa bưởi ta chợt nhớ, thật thêm đĩa bánh trôi bát bánh chay trắng muốt, thơm nhẹ nhàng ngày hội tháng Ba...

Ngày áp Tết, có nhà nấu món chè kho, nướng thơm lừng khắp xóm quả tò ho (quả thảo quả) nên đôi khi ta đi qua một hàng phố hoặc một hiệu thuốc bắc đang hoàn tán gì đó, ta gặp mùi thơm tò ho mà nghe râm ran tâm hồn hương vị và khung cảnh đón xuân mừng Tết, từ năm ngoái năm kia hay có khi từ xa xôi nhiều năm sống đây...

Cũng là mùi thơm nhưng thơm món chả rươi khác hẳn khói thơm bún chả, càng không phải mùi cá chép rán mà cá chép rán có thể gọi là thơm chứ còn cá biển rán thì gọi là thơm e có nhiều người phản đối. Mùi thơm này cũng khác xa nổi cơm tấm hay cơm gạo dự, cơm nếp mới đầu mùa... nó làm con tì con vị trong người thức

giác, cựa quậy, đòi hỏi... phải tìm đến một nơi nào cho ông thần khẩn đáp ứng nhu cầu của nó.

Có một lần nào ta được về thăm quê xa với bóng tre cau la đà vào vụ gặt... ta mới cảm thấy mùi lúa chín, mùi rơm rạ, mùi mùa màng, ta lại nhớ đến những cánh đồng bát ngát, cứ như có bao nhiêu nhịp chày khuya đang giã cối non cho một món đồng quê được nâng niu thành ngọc quý lưu li, phải nâng niu nhẹ nhàng, nếu không ngọc quý giạn vỡ và bay về trời.

Thành phố Huế có chiếc thắt lưng bao xanh là con sông Hương thơ mộng, lưng lờ xanh biếc. Sông được đặt tên là sông Thơm quá đúng, vì khi thuyền ta trôi qua vùng đồi Vọng Cảnh hay Hòn Chén, loài cỏ Thạch Xương Bồ tự giấu mình nhưng lại để lộ mùi thơm vào không gian và mặt nước, một mùi thơm làm băng khuâng suốt bao đời từ cung nữ đến hoàng hậu phi tần và những nàng con gái chèo đò ẩn hiện dưới trăng mờ... Sông Thơm ấy khác sông hoa đào Hà Nội. Sông Hồng dữ dội hơn, nhất là không hề thơm chút nào, ngược lại khi bè nửa trôi từ núi rừng về, nửa ngâm trong nước phù sa còn mang thêm mùi tre ngâm nồng gắt...

Không sao. Hà Nội sẵn trăm nghìn loài mùi thơm từ hoa lá đến món ngon kỳ thú... mà mỗi người đều có thể tự mình liệt kê ra từng cột dài những mùi đó suốt bao năm đời mình trong phố phường yêu dấu, để bù đắp điểm yếu cho sông đó.

Mùi thơm mang một giá trị thâm kín, nó làm tâm hồn con người thơ thới, thăng hoa, chẳng thể mà con người còn phải tạo ra nhiều mùi thơm để gần nhau xa nhau vẫn chứa chan cảm xúc. Có mùi thơm nào sánh được mùi thơm da thịt, một mùi thơm đắm say, mê hoặc. Đó là người mẹ sẵn sàng rúc đầu vào bàn chân thơm tho của đứa con trứng nước, sẵn sàng đặt đôi môi mình vào má bé thơ thơm thơm (hay hơi hơi) mùi sữa... Hạnh phúc muôn nghìn vì được hít hà mùi thơm da thịt ấy mà có lần nhà thơ ma quái Đinh Hùng đã viết:

*Ta đặt em lên ngai thờ nữ sắc*

*Trong âm thầm chiêm ngưỡng một làn da*

*Buổi em về xác thịt tắm hương hoa...*

*Một sợi tóc đủ làm nên mê hoặc...*

Bạn mến thân ơi đã bao lần bạn được ghé môi vào làn tóc thơm người yêu dấu trong lãng đãng thu sương hoặc ánh đèn mờ ảo? Câu mong cho bạn...

## CÁI MÂM

Mỗi năm hai lần, người nông dân gieo hạt. Chuyện đó xưa như trái đất. Nó quen thuộc đến nỗi ít ai còn chú ý, và tình cờ bắt gặp cũng chẳng ai thèm dừng chân đứng lại ngắm xem một chút. Ngoài chính người gieo hạt thì chẳng một người nào cúi xuống, ngắm xem hạt thóc hay hạt ngô đã vươn ra một sợi chỉ sẵn sàng xuyên vào lòng đất và một sợi chỉ khác sẽ vút lên màu trời xanh. Đó là sợi rễ và cái mầm.

Có bao nhiêu thứ mầm từ hồng hoang mông muội đến nay, khi trái đất bắt đầu ngưng tụ dòng bụi tinh vân để kết thành một quả bưởi hình cầu khổng lồ, loài người còn chưa có, chim chóc cũng chưa xuất hiện, chỉ chi chít, chỉ rậm rạp những cái mầm nhỏ bé để ngun ngút rừng già, ken dày màu xanh nguyên thủy, lọc không gian và nước mặn thành nước ngọt cho sự sống phôi thai. Từ đấy đến nay bao nhiêu trăm triệu năm, có ngòi bút nào viết sử các mầm cây như con người có một Tư Mã Thiên, một Lê Văn Hưu viết những pho sử con

người, từ vua chúa đến người dân thường, từ người đàn ông lấy người đàn bà mà sinh sôi nòi giống, đông đặc kiếp người lam lũ, làm than và sướng vui hạnh phúc.

Cây đa cổ thụ nghìn năm đến cây lúa nhỏ nhoi, cây vừng bé mọn, ban đầu tất thảy đều bình đẳng giống nhau, chỉ có chiếc mầm tí tẹo, bé đến một con kiến cũng có thể công mang đi, bé đến nỗi không ai thèm để ý, nếu nó có chết đi thì cũng không chiếm một li không gian nào.

Người ta có thể ăn trọn vẹn một cây ngô khi nó mới chỉ là cái mày khô nằm ngủ yên trong hạt, bám vào chiếc lõi thành từng hàng thứ tự, y như hàng răng đều đặn của cô trinh nữ đầy sinh lực. Người ta cũng có thể ăn hết một cây tre đu vào gió trời, cong vút dưới sức nặng của con cò về làm tổ hoặc la đà khi trời trở gió, khi cây tre mới chỉ là mũi giáo, chưa xuyên thủng mặt đất, chưa có màu xanh mà mới chỉ có hàng lông tơ nâu nhạt đầy chất độc để tự vệ, đó là cây măng, là ngọn măng, là búp măng, còn xấu hổ ngại ngùng, chưa dám nhìn thẳng cuộc đời như cha mẹ nó đã vút cao.

Thông thường nhất là ăn chiếc mầm của hạt đỗ, đó là sợi giá sống, trắng ngần, trắng như không thể nào trắng hơn, mềm mại, óng ả, êo lả một chút nữa.

Từ cái mầm cây đỗ này, có thể chế biến ra nhiều món ăn, cả ngon nhiều và ngon ít. Phía Nam nước ta, khí hậu nóng nực, giá đỗ có thể ăn sống cho mát và mấy chục năm gần đây,



cách ăn đó lan ra cả nước, người ta có thể tràn lan ăn, món gì cũng tra thêm giá đỡ sống vào, từ bún riêu cua đến phở hay món nộm chua cay. Người ăn được thì khen bùi, người không ưa thì chê nó có vị ngai ngái khó ăn. Ở nhiều phiên chợ quê (nhân đây xin phân biệt chợ phiên và phiên chợ. Phiên chợ là những ngôi chợ thông thường ở khắp các vùng quê rộng hẹp, họp theo phiên, quen thuộc là 5 ngày có hai phiên chợ, một phiên chính và một phiên xép. Còn chợ phiên là những cái chợ đặc biệt, lâu lâu, vào một dịp nào đó mới mở ra, gần như một cuộc triển lãm, ai vào để chơi hoặc để mua sắm phải mua vé. Tan một cuộc chợ phiên, quầy hàng bị dỡ đi hết, để chờ một dịp khác long trọng hơn mới lại có), ở nhiều phiên chợ quê, có người ngồi bán giá đỡ sống, người đi chợ mua về xào qua chút mỡ, hoặc có thể thì ra bờ rào hái vài quả mướp non về xào cùng giá ấy, chú làm gì có thịt bò hay tim gan, bổ dục như ở thành phố, thế cũng là một món ngon để qua những bữa cơm nghèo, rau dưa là chính.

Giá đỡ sống còn có thể đem muối chua như dưa cải bẹ, bắp cải hay rau cần. Món này mà ăn với thịt quay thì tuyệt, nó đánh tan đi vị ngấy của mỡ, chỉ còn cái giòn tan của nó cộng với cái giòn của món bì lợn đã chín vàng màu cánh gián. Trước Cách mạng Tháng Tám, phố Hàng Lọng, gần ga Hàng Cỏ có nhà hàng cơm nổi tiếng vì dưa giá và thịt quay, đó là hàng Văn Phú.

Có một thứ mầm khác cũng khá đặc biệt. Suốt một đời, và qua ngàn đời nhà nó nữa, không bao giờ chịu lộ mặt ra với ánh sáng mặt trời, mà chỉ lặng im chui ngấm vào bùn dưới đáy ao, đáy đầm. Đó là mầm sen mà ta quen gọi là ngó sen. Ngó sen không như mầm vừng mầm lạc. Nó to có thể bằng cánh tay con trẻ, nhất là ruột nó rộng ba bốn đường, cắt ngang, giống như hình ngôi sao đã nằm sẵn trong đó, và nếu bẻ ra thì đúng như câu thơ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du: “Dầu lia ngó ấy còn vương tơ lòng”. Từ bùn ao như thế, ngó sen nuôi lớn những kiếp hoa cao quý, loài hoa sen thanh khiết, thơm ngát và chay tịnh, có thể làm bệ cho đức phật ngồi, có thể tạc hình vào đá tảng mà kê chân cột từ cung vua phủ chúa, đình chùa đến ngôi nhà xinh xinh nhỏ bé giữa làng quê yêu dấu. Bông hoa sen vào ca dao:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen*

*Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.*

Có bông hoa đẹp như thế chính là từ chiếc mầm sen, ngó sen đã như lòng mẹ, hoài thai bao tháng ngày để sinh thành đứa con bé bỏng rồi một ngày nào đó lớn khôn.

Còn một món ăn ngon nữa cũng nhờ vào chiếc mầm bé nhỏ, mà bất cứ tuổi thơ nào cũng ăn một cách vui thú hồ hởi. Đó là kẹo mầm hay còn gọi là kẹo mắm.

Trên đường làng hoặc giữa chợ quê, luôn có những bà cụ đi bán rong một món quà, mà

cũng có khi bà cụ không bán mà chỉ đổi tóc rối, lông vịt hay mảnh thủy tinh trắng (thủy tinh xanh thì không bao giờ) lấy một thanh kẹo mắm ấy. Bà cụ cầm cái que nhỏ bằng một phần tư chiếc đũa rồi dùng chiếc đũa cả, to gấp đôi đũa thông thường, khêu kẹo từ cái niêu con ra thành sợi vàng óng và hơi trong trong như một thứ pha lê còn nóng chờ thổi thành bình lọ rồi quấn vào đầu que, tài tình nhất là nó có vẻ rất nhiều nhưng em bé đưa vào miệng, cái lòng không mất đi, nó xẹp xuống chỉ còn một tẹo. Nhưng không sao, nó vẫn ngon, vẫn ngọt, còn ngọt sắc hơn cả chiếc kẹo bột mặc áo bằng bột khảo, kẹo vừng mặc áo bằng vừng dā rang. Cũng đôi khi có ông đàn ông gánh hai cái thúng, có đầy mẹt lật ngựa. Trong lòng mẹt là một tảng kẹo màu nâu, phải dùng con dao phay và lấy chiếc búa gỗ mạnh mới có những thanh kẹo nhiều hình dáng khác nhau. Đó vẫn là kẹo mắm, cũng ngọt sắc ngon lành. Loại kẹo mắm này không hề nấu bằng một chút đường hay mật nào. Nó hoàn toàn hoàn nguyên từ mầm cây mạ, thứ thóc lên mầm không đem gieo mà cho vào nồi nấu ra kẹo. Nếu nó loãng hơn nữa, người ta gọi là kẹo mạch nha. Mạch nha hiểu theo nghĩa đơn giản là cái răng của hạt lúa mạch, tức cái mầm thóc nói chung.

Có bao nhiêu loài cây thì có bấy nhiêu loài mầm, mầm từ hạt là chính, và mầm từ rễ cây hoặc gốc cây, cành cây cũng vẫn cứ là mầm để cho loài cây sinh sôi nảy nở hàng nghìn hàng

triệu, xum xuê đời đời bất diệt. Có loài cây sống hàng chục năm hàng trăm năm và cả hàng nghìn năm, năm nào cũng đơm hoa kết trái, trong trái có hạt, hạt sẽ nảy mầm để duy trì nòi giống cho kiếp muôn sau. Nhưng nhiều như thế thì trái đất còn diện tích. Lẽ trời tạo hoá đã sinh ra thế. Nó tự biết trừ hao đi thì vừa, vì không phải tất cả hạt đều sẽ được nảy mầm, mà thế nào cũng bị hao hụt đi phần rất lớn, chim chóc, sâu bọ tìm ăn mất, gió bão cuốn đi, lũ lụt tàn phá, hoặc nắng nôi khô hạn làm teo tóp, không kể loài sinh vật thông minh nhất là loài người lợi dụng bao nhiêu thứ hạt để tự nuôi sống mình, chỉ cho một số thật ít hạt được nảy mầm.

Thế giới có cây bao báp sống hàng tám nghìn năm. Việt Nam có những cây đa sống hàng nghìn năm, cây gạo sống mấy trăm năm, nó xum xuê, toả mát cả một vùng, thế mà cũng bắt đầu từ một cái mầm nhỏ bé, có thể vô tình ai đó giẫm phải rồi bước qua, thế là nó chẳng hơn gì cuộc đời một hạt bụi để trở về cát bụi.

Còn một thứ mầm khác đáng trân trọng hơn mọi loài cây cỏ, mọi loài thực vật, Đó là mầm người.

Cái mầm người ấy, từ bao đời không ai nhìn thấy. Đến nay nhờ khoa học hiện đại, dùng kính hiển vi điện tử, đã nhìn thấy nó. Đó là chiếc phôi đầu tiên, hạt tế bào đầu tiên của người đàn ông và người đàn bà, của cha và mẹ mà đúc mà tạc nên cái mầm, thành hài nhi nhỏ

bé, thành trẻ sơ sinh u ơ, thành em bé nhi đồng rồi lớn lên được sống làm người.

Từ cái mầm để trở thành một con người, thật tử công phu. Chín tháng mang nặng đẻ đau. Chín năm bồng bế nâng niu. Hai lần chín năm nuôi cho ăn học, và thêm một lần chín năm nữa học hành nghiêm chỉnh mới bắt đầu cuộc đời lao động, cống hiến cho dân tộc và nhân loại...

Công phu thế nên con người thông minh nhất trong mọi loài sinh vật, nên quý báu nhất trong muôn loài, có phải vì thế mà có chân lí đề ra: “Người là vốn quý nhất” hay không nhỉ?

Được làm một con người hạnh phúc biết bao nhiêu. Nếu con người ấy có nhân nghĩa, biết hướng về nguồn cội, nơi cha sinh mẹ dưỡng, nơi chôn rau cắt rốn, nói rộng ra là cội nguồn cả một dân tộc, mới đúng là con người chân chính. Giống như hạt đa bao giờ cũng mọc thành cây đa, hạt lúa bao giờ cũng mọc thành cây lúa, cho đến cả thứ cây không hạt, như cái mầm tí tẹo của cây mía cũng sẽ vươn lên là cây mía chứ không thể lai căng lẫn lộn, một thứ gọi là lạc loài...

Nhà nông học người Nga Mítсурin từng nói: “Đời người, mỗi người ít ra trong đời cũng trồng một cây xanh”. Ta bắt chước người trước, cũng nói: Đời người, ít nhất một lần cũng đã trông thấy một cái mầm bé tẹo, tức là trông thấy sự sống đang bắt đầu hình thành quanh ta, tức là trên trái đất.

## ĐI BỘ

Có một loại hình di chuyển, gọi là giao thông cũng được có lịch sử hàng triệu năm, đến nay vẫn tồn tại và chắc sẽ còn phát huy hàng triệu năm nữa, đó là đi bộ.

Trong khi ngành hàng không, chiếc máy bay mới ra đời khoảng trăm năm nay, tàu hoả thì sớm hơn chút ít và xe hơi cũng đại khái hơn trăm năm, còn đường thủy với con tàu vạn tấn, con xuồng ba lá, chiếc tam bản gỗ, cái mủng đan bằng tre và đơn sơ hơn, chỉ là chiếc bè, con mảng ghép lại bằng ít thân cây chuối hoặc mấy cây vầu, cây bương, cây tre... Già nua hơn nhiều cũng mới chỉ dăm nghìn năm là nhiều.

Vậy cách thức giao thông bằng đi bộ thì lịch sử của nó mới đáng kính phục làm sao, hơn nữa, bất cứ một ai, dân tộc nào, sinh ra và lớn lên ở đâu, bất cứ lứa tuổi nào, trình độ học vấn và văn minh ra sao, đi bộ vẫn được chọn là cách thức giao thông chủ yếu. Cứ ngoài một tuổi đời ra cho đến khi nhắm mắt xuôi tay, nghèo rách mừng tươi, không một xu dính túi vẫn

có phương tiện giao thông là Đồi chân mà đi bộ, không cần nhãn hiệu, thương hiệu, nhiên liệu, bánh lái, vô lăng hoặc chân vịt, bánh đà, còi ré lên hoặc chen chúc mà mua vé, hối hả vào ga, xuống bến...

Bình luận, nói chơi thể cho vui, thực tình đi bộ cũng có hàng trăm kiểu, nghìn cách khác nhau. Có người đổ rằng đi bộ thể nào để nhanh hơn tàu hoả. Có gì đâu, đó là đi bộ ngay trong lòng toa tàu, đi từ cuối đoàn tàu lên đầu đoàn tàu trong khi con tàu cứ việc chạy... Lại có người miên núi quen ở trên cao, vì một lý do nào đó phải chuyển nơi ở xuống đồng bằng, anh ta khó chịu đến khốn khổ vì hai đầu gối cứ bị chùng xuống, không được leo núi một bước nào nữa... ngược lại, có nhiều người ở thành phố, giàu có thì được ở nhà một tầng, nghĩa là tầng trệt, còn nghèo mới ở gác (có nơi gọi là lầu) cao, càng nghèo càng ở tầng cao, về nhà phải đi bộ lên cầu thang hàng trăm bậc toát mồ hôi (nói thời thiếu điện, không có thang máy) nên có chuyện vui cười rằng hai ba người ở chung phòng, trên tầng thứ ba mươi, leo đến cửa phòng, một anh kêu lên: Các cậu ơi, chết rồi, tớ để quên chìa khóa phòng ở quầy rượu dưới tầng hầm mất rồi... Làm sao đây, ta tưởng tượng ra cảnh phải xuống ba mươi tầng rồi lại leo lên ba mươi tầng nữa bằng đôi chân đi bộ mới thấy nào nùng làm sao, mới thấy bao nhiêu mồ hôi phải đổ ra và bao nhiêu hơi thở tuôn trào...

Trước khi có các phương tiện, nghĩa là các đồ dùng để làm giao thông, để đưa con người từ điểm này đến điểm khác (chữ “phương tiện” đã thoả đáng chưa nhỉ?) thì con người biết lợi dụng sức con vật, bằng chân nó như cưỡi con trâu, phổ biến là cưỡi ngựa, thì thoảng còn cưỡi con voi nhà... rồi sau đó đi bằng sức đôi chân người khác, tức là đi kiệu do hai người, bốn người, sáu người khênh, hoặc đi cáng, vồng do hai người khênh.

Cáng vồng có lẽ có tuổi chưa nhiều, nó vẫn tồn tại đến ngày nay, dù chỉ còn là bóng hình hư ảo, rất hiếm gặp, đó là người vùng xa, ốm nặng hoặc đau đẽ, được người nhà lấy cái vồng day, vồng vải, xô chiếc đòn tre mà khênh đi... xa hàng chục dặm, hiện đại hơn chút ít, hai đầu đòn tre là hai chiếc xe đạp, đường làng thì đất xe, ra đến đường cái mới nhảy lên xe cùng đi cho nhanh, và cuộc vận chuyển ấy vừa lạ mắt mà cũng là nguy hiểm làm sao, rất dễ xảy ra tai nạn.

Hình thức khênh chiếc vồng như thế, một thời xa còn gọi là cáng. Cáng sang trọng hơn, vồng dẹt bằng tơ đỏ gọi là vồng điều, có mảnh che hai bên, có người cầm tráp, bưng điếu, hộp đựng trà cau chạy phía sau. Đó là ông quan huyện, là vợ ông tiến sĩ được theo chồng vinh qui bái tổ, nên mới có câu:

*Ngựa anh đi trước vồng nàng theo sau...*

Vẫn chỉ là sức đôi chân, là đi bộ mà thôi, đi bộ bằng chân người khác, những người chuyên



làm nghề đều cáng. Ngày nay chúng ta hiểu nghĩa của từ “đều cáng” đã khác đi nhiều. Nguyên nghĩa của nó khi bắt đầu chỉ là: Đều là khiêng, là gánh; cáng là chiếc cáng, chiếc vồng. Đều cáng là người khênh vồng. Tại sao có biến nghĩa đều cáng là người chằng ra gì, hành động chằng ra gì. Bởi vì một thời xa xưa ấy, người phải làm nghề này là người nghèo, ít học, lao động đơn giản, tiếp xúc với loại người kém văn hoá khác, lại vất vả nên hay cáu bẳn, gắt gỏng và các hành động không đẹp khác... vì thế mà người ta lấy tên của họ để đặt luôn cho lớp người của họ và hành động của họ. Nghề ấy mất đi vì có các thứ tàu xe, nhưng những người khốn khó thì chưa hết... Cũng là hình ảnh một thời vậ...

Có ai một đời không đi bộ? Chắc là không. Nhưng cũng có một ông nhà nho mấy thế kỷ trước. Ông đi làm ăn xa, một lần về quê thăm nhà, không hiểu sao, ông cãi nhau với “làng”, thế là ông thề “Từ nay sẽ không bao giờ đặt chân xuống đất làng nữa”.

Quả nhiên, ông làm đúng lời thề. Nhưng vẫn cứ phải về quê vì còn mồ mả tổ tiên, còn cha mẹ già. Thế là ông nghĩ ra cách: Về đến đầu làng là ông đi cáng đi vồng hoặc có người công đến tận trong nhà. Lúc từ nhà trên xuống nhà bếp, nhà ngang, ông cũng bắt người khác công... thế là đúng: Không đặt chân xuống đất làng bao giờ nữa. Đó là giai thoại, thật giả bao nhiêu

phần trăm, chẳng cần bàn luận làm gì... mà ta chỉ biết rằng đi bộ nó quan trọng thế nào đối với từng con người trong toàn nhân loại này.

Ít lâu nay, tức khoảng một vài chục năm, không hiểu đầu tiên, ông thầy lang nào nghĩ ra cách khuyên người ta đi bộ để tập thể dục cho khoẻ khoắn. Các cụ cao tuổi, cụ ông và cụ bà sáng sáng rủ nhau đi bộ vài ba nghìn bước chân, có nhiều bà trung niên cũng theo phong trào, đi bộ cho cái bụng bé lại, cái eo lưng thắt vào thêm một chút, thế là cứ đi bộ dài dài, kể cả lúc mặt trời chưa mọc, lúc mà cây cối còn mơ màng thở ra toàn thán khí độc hại cho con người.

Người bận rộn công việc thì không có thì giờ đi bộ như thế, mà phải dùng xe cộ máy móc, bởi vì trong vài ba giờ đồng hồ, phải giải quyết hàng núi công việc, phải liên hệ dăm bảy nơi... nên chuyện đi bộ tập thể dục hầu như dành riêng cho tập dưỡng sinh người già mà thôi...

Xã hội đông đúc, đường đất bao la, núi cao vợi vợi và bờ biển bát ngát... ở đâu mà ta chẳng gặp người đi bộ... Cách đây chỉ mấy chục năm thôi, mọi vùng quê, đi bộ là chủ yếu từ nhà này sang nhà khác, từ làng ra đồng, từ thôn lên huyện, từ quê lên tỉnh... chờ được chuyển xe khách có khi lâu hơn đi bộ, nên cứ cuốc hai chân là xong, là thoải mái. May thay, sang thế kỷ mới đã có nhiều thay đổi. Người đi làm đồng đã có chiếc xe đạp không chuông không phanh, thồ mấy chục bó mạ, chở về làng xe lúa đã cất, mang đi mấy thúng phân chuồng đã hoại,

xuống ruộng làm việc thì ghéech chiếc xe ở đầu bờ, có khi không có chân chống thì cho nó nằm ngả xuống bờ cỏ. Thế là đỡ được đôi chân đi bộ và cái vai phải “đều”...

Đường liên huyện liên tỉnh cũng đã có nhiều loại xe, từ xe ngựa, xe ca đến xe buýt, và mới xuất hiện loại xe ôm. Không hiểu ai là người đầu tiên nghĩ ra từ “xe ôm”? Đúng là ôm thật, người ngồi sau, tức khách, ôm người ngồi trước, tức nhà xe. Tiện và nhanh và rẻ... nên nó phát triển nhanh. Đã đỡ rất nhiều cho việc phải đi bộ dù đường ngắn hay đường dài. Thành phố lớn, đường ngang dọc bàn cờ, xe cộ phát triển là xu thế tất yếu của thời đại mới. Vì thế mà phải có luật giao thông. Có đèn xanh đèn đỏ để chỉ huy giao thông, có anh cảnh sát cầm dùi cui để hướng dẫn ngã đường cần dừng lại, cần đi tiếp...

Chuyện đi xe theo luật lệ đã thành nền nếp khá tốt ở nơi thành phố lớn hay thị xã, và người ta bắt đầu nghĩ đến người đi bộ trên vỉa hè, nghĩa là đi ngược với thời gian đâm chục năm về trước, khi lòng đường còn chưa hề có gấn động cơ.

Luật giao thông được áp dụng cho tất cả các loại phương tiện, thế là công bằng. Đáng lẽ ra xe thô sơ phải nhường cho xe cơ giới, xe nhỏ nhường cho xe to, xe to nhường cho xe to hơn được ưu tiên đi trước hoặc phân đường lớn. Hình như cả thế giới đều áp dụng cách thức này. Nhưng không hiểu tại sao ở Việt Nam

chúng ta, lại làm ngược lại. Nếu tai nạn xảy ra bất cứ lỗi do ai gây ra thì xe to bị mang lỗi trước hết. Ví dụ xe con đâm vào xe tải thì xe tải có lỗi. Xe máy đâm vào xe du lịch thì xe du lịch có lỗi. Xe đạp đâm vào xe máy thì xe máy có lỗi. Người đi bộ đâm vào xe đạp thì xe đạp có lỗi. Người ta không cần xem xét nguyên nhân, mà tính lỗi theo khối lượng xe, theo trọng lượng xe là chính, là đầu tiên, mà không biết rằng đã có rất nhiều trường hợp xe nhỏ hơn, hoặc người đi bộ đã gây ra lỗi, khiến xe lớn bị xử oan.

Ta luôn gặp ở các ngã ba ngã tư, có vạch sơn trắng dành cho người đi bộ, nhưng giờ tan học hoặc các nơi khác, nhiều học sinh đi xe đạp nghênh ngang, cứ vượt đèn đỏ, mặc cho cả một dòng xe ùn lại để tránh, hoặc đôi ba cụ già, vài ba gánh hàng rong cứ ung dung đi sang đường, bất cần tốc độ mọi loại xe cộ đang lao đi, hình như học sinh, các chị bán hàng, các cụ già nghiêm nhiên nghĩ rằng mình phải được ưu tiên vì mình đi bộ, vì mình có quyền phớt lờ luật pháp, có quyền coi thường mọi qui định, và cũng có quyền bắt đền nếu mình gây ra tai nạn cho mình và tai nạn cho người khác.

Anh cảnh sát nhìn thấy, không thổi còi, không bắt dừng xe, không ghi phạt... nên không lạ gì, việc người đi bộ ngang nhiên không chấp hành luật lệ được xem thường, bỏ qua và cứ thế nó thành một tệ nạn, gây một

nặng hơn, nguy hiểm hơn. Lẽ ra phải công bằng, bất cứ ai tham gia giao thông đều phải được xử lý như nhau, không kể phương tiện hay chiều đi chiều về...

Đi bộ có từ triệu năm, nhưng không thể là ngoại lệ, không thể đứng ngoài pháp luật, đứng trên pháp luật...

Thông thường, xe lửa có đường đi riêng. Người đi bộ bị xe lửa đụng vào, nhà tàu ít khi bị truy cứu. Đường bộ cũng phải thế. Đường có phân luồng, có vạch sơn, người đi bộ có đường đi riêng, tại sao xe lại bị truy cứu trách nhiệm? Phải phạt người đi bộ, thậm chí truy cứu người đi bộ mới đúng chứ, mà trước hết là đưa pháp luật vào trường học, về tổ dân phố để mọi người thông suốt, am hiểu luật giao thông mà chấp hành...

Nếu có thì giờ, như phóng viên nhà báo đi điều tra, ngồi một vài giờ ở một ngã tư nào đó, sẽ thấy, Hà Nội chẳng hạn: Nếu tính đại khái có 100 lượt ô tô đi qua, thì lượng xe máy phải gấp mười tức 1000 lượt, còn xe đạp thì xấp xỉ ô tô vài ba chục lượt. Còn người đi bộ thì sao, còn ít hơn nữa, chỉ là khoảng chục lượt... đó là một thực tế của Việt Nam, nên có những đường phố dành riêng vỉa hè cho người đi bộ là không thực tế, cũng như gần đây, thành phố có chủ trương lập tuyến phố đi bộ để làm ra một cái chợ đêm. Không hiểu người đi bộ vào đây có đủ không gian để mà đi, mà ngắm, mà chơi, mà

xem hay là phải chen chúc vì toàn là quây hàng trong một không gian đặc hơi người và thiếu ánh sáng... Hy vọng đây mới là bước khởi đầu, còn phải rút ra nhiều kinh nghiệm để bổ khuyết cho tuyến phố đi bộ thực sự là của người đi bộ, nhất là chuyện gửi xe với mặt bằng, với giá cả v.v... được bảo đảm, cũng như các ngã tư, xe cộ được bảo đảm công bằng, không vì người đi bộ mà xe cộ ùn tắc hoặc bị xử lý oan uổng...

Còn con người ắt còn đi bộ. Nhưng thành phố cũng ắt còn giao thông bằng xe cộ, mà ngày càng nhiều xe cộ hiện đại máy móc tân kỳ, tốc độ gia tăng. Phải hài hoà ra sao, phải nghiêm chỉnh thế nào là bài toán luôn đặt ra cho nhà quản lý xã hội, người làm công tác giao thông nghiên cứu và ứng dụng. Không thể đốt cháy giai đoạn hay vì nôn nóng, vì muốn tiến hành một lúc mọi việc mà không chú ý đến từng đôi tượng, hoàn cảnh cụ thể...

Đi xe đạp trên vỉa hè thì bị phạt, vậy đi bộ dưới lòng đường sao không bị phạt? Đường đã chia tuyến, có qui định, có đèn hướng dẫn... nghĩ rằng không nên để những qui định đó bị vô hiệu hoá, bị bất lực chỉ vì ý thức của một số người nào đó.

Bởi bất cứ di chuyển cách gì thì an toàn cũng là tiêu chí hàng đầu trong giao thông, từ tiền sử đến triệu năm sau này.

## CÁNH BÈO

Quan họ là một bài ca tên là “Bèo dạt mây trôi” nghe mà nao nao thương nhớ vì một người mong một người, một người chân trời, người kia gốc bể, bao nhiêu thắc thỏm đợi chờ vẫn bật tấm hơi.

Xưa nay mây vẫn là kẻ lang thang vô định, không nhà không cửa, cũng như bèo, bèo là kẻ du cư bênh bồng một kiếp nổi trôi. Chẳng ai xác định được cánh bèo sinh ra ở chỗ nào, cha mẹ chúng là ai, nó bao nhiêu tuổi và có lúc nào nhớ nhà, nó quay trở lại cố hương.

Chúng ta có thể gặp kiếp bèo ở khắp mọi nơi, từ vùng đất cổ, từ những làng quê đến nơi vừa khai phá, chân con người còn chưa bén đất, cây chuối mới đặt vào ven làng, lá còn vàng vọt...

Có bao nhiêu loài bèo khác nhau, trùng tên là Bèo nhưng số phận và hình dáng chúng khác nhau xa lắm. Bèo tấm màu lá mạ, li ti như những hạt thóc, cứ chen vai nhau làm kín mặt ao có khi nó lại được nâng niu trên mặt nước phẳng lì hòn non bộ. Nhắc một vẩy bèo lên, ta thấy vẩy nào cũng có một sợi rễ mảnh như tơ như tóc, đấy là cái miệng để nó tự sinh tồn, chắc nó chẳng phàm phủ như những anh bươm rượu thích nhôm nhôm, tốp tốp. Mặt ao bèo tấm đôi khi xô động, thì ra dưới gầm tấm thảm xanh kia, có chú rô ron trốn mẹ đi tìm trò chơi, động lòng tình nghịch, chú dớp vào rễ bèo tưởng dớp được sao trắng, chỉ loáng một chớp mắt, tấm thảm bèo lại trở về chỗ cũ, khép kín như tự cầm kim chỉ vá lại cho lành.

Bèo hoa dâu chắc là có họ với bèo tấm. Khác chăng là bèo hoa dâu có màu nâu non, màu tím nhạt, đúng như tên gọi, nó tựa tựa như hoa cây dâu trên cạn, loại này có thứ tảo lam ký sinh trong mình, nên được làm phân xanh bón ruộng, phục vụ con người. Nó đã được đưa lên vũ trụ để thí nghiệm, nhưng bao nhiêu năm nay, kết quả ra sao, không thấy công bố. Người ta chỉ nhớ đến một chi tiết, có nhà khoa học (?) cho rằng bèo hoa dâu ăn ngon và bổ hơn thịt bò, (cả lá sắn cũng bổ như thế). Thí nghiệm đem bèo hoa dâu xào thành món ăn. Quả là ngon tuyệt, nhưng chỉ có một chút bí mật không công bố, đó là trong món kia, bèo một phần tư, còn ba phần tư là thịt lợn vai,



mộc nhĩ, nấm hương, hành phi thơm lừng, gia vị khác đầy đủ. Hèn chi mà chẳng ngon, đến rơm làm thế cũng ngon.

Các vùng quê ta xưa nay, nhiều làng có một gương giếng tròn ở giữa làng hay rìa làng. Có bậc xây lên xuống, xung quanh có tường gạch xây cao, mỗi năm gần Tết, anh mỗ gánh hai nôi nước vôi đi quét tường cho giếng, vừa làm đẹp, làm mới vừa là vệ sinh cho thành giếng. Ngày thường chiều chiều, các cô thôn nữ, thất lưng hoa lý hoa đào, gánh đôi nôi hông đỏ au ra giếng gánh nước, phải theo bậc gạch mà lội xuống mặt nước, nên cô nào cũng xắn ống quần, để hở bắp chân nồn chuối như khiêu khích ông bà bá nằm dưới nước kia, và cũng khiêu khích cả giông bèo tổ ong đang làm bức màn rủ ra che kín mặt giếng, vừa làm mát rượi vừa là làm trong nước giếng. Bèo ong có thể làm sạch làm trong nước giếng, nó hút các chất tự nuôi mình, nên giếng bao nhiêu cũng mát rượi và trong vắt, có thể vục cái nón múc lấy nước giếng ấy mà uống, mát lành có hình dáng giống một cái tổ ong, có những ô nhỏ dù cho một con ong thợ chui ra chui vào. Và một khóm bèo cũng không to hơn bàn tay là bao nhiêu, nhưng nhiều khóm bèo ở chung, vai sát vai nên ta tưởng nó chỉ là chiếc thảm đan bằng những tổ ong như thế.

Hồ ao thì làng nào cũng có, kể cả cái chuôm là một mảnh ao quá nhỏ, chẳng thể rửa rau vo gạo, kể cả khoả bàn chân mỗi chiều đi làm đồng về. Những ao chuôm như thế trở thành

những mặt gương cho làng sáng lên đôi chút, cho thêm mát mẻ đôi chút khi cái nắng trưa hè ngùn ngụt, mặt gương như chiếc tủ lạnh, phà ra làn hơi mát mẻ. Mỗi tấm mặt gương nho nhỏ ấy, ít khi để lộ mặt nước ra hoàn toàn. Thế nào nó cũng được thả vào đấy ít cánh bèo cái, để dùng làm thức ăn nuôi lợn nuôi vịt. Mà bèo cái dễ nhanh lắm. Một góc ao có khi chỉ dăm ba hôm đã lan kín mặt ao. Ngày nào chị gái cũng mang cái rổ sề và cái sào tre đi vớt bèo, thế mà không bao giờ hết, nhưng ít lâu nay mới nhập về loài bèo cái Nhật Bản hay Ấn Độ gì đó, cánh bèo dài và to bằng cả nửa bàn tay, nghĩa là thả bèo là “rất năng suất”.

Tất cả những loài bèo trên cây, từ bèo tấm, bèo hoa dâu, bèo tổ ong đến bèo cái đều được người nuôi, nó sống và chết cố định một chỗ âm thầm và dai dẳng đã bao đời.

Cũng là quen thuộc, khi có những mảnh bèo yên ổn trên mặt nước ao xanh đen ấy, thế nào cũng còn thêm đôi ba loài thích chung sống cùng bèo, nổi nênh trên mặt nước một đời ngắn ngủi. Đó là cây dứa nước, mỗi đốt thân cây đều có cái phao để tự nổi thân mình không khác nào cái phao cứu sinh cho người đi biển. Nếu hoa dứa cạn màu tím khá đẹp thì hoa dứa nước lại trắng, không hấp dẫn. Đôi ba mặt ao có những cây rau rút, cũng có phao, lá y hệt lá cây rau rút, nhưng khó ăn, không thơm như loài rau rút ta vẫn nấu canh cua khoai sọ, nó thơm thoảng như mơ hồ giữa không và có. Có mặt ao vì khá

rộng, người nông dân còn cắm mấy cây nứa tép và thả mấy cây khác thành cái ô hình vuông, thả ít cây rau muống xuống đó. Được no nê ưỡn nước, cây rau muống phát triển khá mạnh, nhiều tay rau muống thò ra như không bị tù túng, cần thoát ra khỏi cái ô vuông nứa tép. Loài rau muống so này thân to tay dài, khác hẳn rau muống cạn. Tuy nhiên luộc thì ngon vì nó rất bở, chóng nhừ, nhưng chế nhỏ để ăn sống thì lại dai, không giòn và màu không đẹp.

Còn lại là một loài bèo phóng túng, từ bao đời nay nó sống du cư, sống cuộc đời lang bạt như một kẻ không nhà, không quê hương, không tổ quốc. Có người gọi nó là bèo tây, nhưng người khác gọi nó là bèo Nhật Bản, ai đúng ai sai không cần biết, chỉ biết nó có mặt ở đất nước này đã hàng trăm năm nay.

Nếu tình cờ nó có mặt ở cái ao làng thì nó còm cõi, nhỏ bé, cái thân nó trở thành cái bầu hình tròn như ngón tay cái, và người ta không nhân nhượng, vớt nó vớt đi ngay. Nó thích những con sông dài, những bờ kênh thẳng tắp, những dòng nước mênh mang.

Bèo tây có thể cao đến nửa thước tây, nên ở miền Nam, vớt, phơi khô, nó thành một nguyên liệu để đan các đồ dùng thông dụng, có thể xuất khẩu. Còn trên miền Bắc, nhiều khu hoang, bèo tây cũng chen chúc nhau mọc, nhìn một chiếc đầm đặc bèo tây như thế, ta có cảm giác là chân trần ta có thể chạy trên đó, vượt từ bờ đầm này sang bờ đầm bên kia.

Những đầm bèo tây ấy, năm nào cũng nở tràn ra một loài hoa tím mơ màng và thanh thoát. Mỗi bông hoa có màu tím nhạt mờ mờ thơ mộng, mặc dù nó chỉ có đời sống một ngày. Cánh hoa bèo nào cũng có một chấm vàng như nắng trời đánh dấu ảnh hình của mình vào đó.

Trên bao nhiêu dòng sông lớn, vào những mùa nước lũ dâng cao, không hiểu từ đâu mà có những đám bèo trôi theo dòng nước. Nó không dừng lại một chỗ nào. Nó nổi chìm theo xoáy nước. Có lúc nó ngập lặn vào đáy phù sa nhưng rồi nó lại nổi lên bằng nội lực bên bỉ và dẻo dai. Nó trôi theo cành củi rêu, mảnh gỗ lũa. Củi rêu và gỗ lũa còn có người vớt, con cá con tôm bơi trong sóng tung hoành kia còn có người chài lưới. Chỉ còn có cánh bèo tây ấy là không ai đoái hoài. Cũng không ai biết đời nó sẽ kết thúc lúc nào và bao giờ, hay là đến cửa sông mặt biển, nó đành từ biệt cõi đời như mảnh phù du, vì không còn nơi nương tựa?

Còn trên những dòng sông nhỏ, có thể có lá buồm đi như rong chơi, có chiếc tam bản cùng lá buồm kẹo lạc nhẵn nha chèo bằng cái bơi chèo nhỉnh hơn đũa cả, cũng có những cánh bèo lặn lội bằng con thuyền vô hình của mình. Thì ra nó chỉ còn biết dựa vào từng con sóng nhỏ để về xuôi, làm cuộc hành trình vô định của kiếp nổi nênh bèo dạt như câu ca quan họ người ơi, một tin trôi, hai tin đợi, ba bốn tin chờ, sao chẳng thấy đâu...

Nó bơi từ tốn chậm chạp, có khi còn xoáy tròn, dạt vào bờ cỏ hay chân khóm lúa. Nó không kêu ca, đành im lặng chờ cơn gió lộng hay cơn gió vô tình giải thoát để rồi nó tiếp tục đăng trình, đăng trình vào vô định, đăng trình vào chân trời, đăng trình vào kiếp lãng du, không nhà không cửa, không ai đón đợi cũng chẳng ai mong chờ...

Tại sao trời đất lại sinh ra kiếp bèo nổi trôi như thế nhỉ khi đã sinh ra cây đa cây đề cây gạo, cây bưởi suốt một đời dầm chân một chỗ, mặc cho gió bay qua, mặc cho đàn chim đỗ xuống thúc giục cuộc ra đi...

Con người, trong hàng triệu, số phận chẳng ai giống ai. Có nhiều người ổn định, một đời không ra khỏi quê hương, người khác không rời khỏi thành phố, người kia nữa yên phận làm ăn. Nhưng cũng có bao nhiêu người đành cam theo số phận, làm kiếp bèo nổi trôi vô định, cứ lênh đênh hoài theo năm tháng, mà ta gọi là tha phương cầu thực. Có lúc nào thêm một gia đình êm ấm, an cư? Ôi, cuộc đời là một bàn cờ khổng lồ, mỗi con cờ được đi theo một đường nhất định, ta càng cảm thương những con người không biết từ đâu đến và sẽ đi đâu về đâu như thân phận cánh bèo kia lang bạt...

Trái đất thì rộng lớn, thời gian thì mênh mông, cánh bèo ơi, nổi niềm chia sẻ ra sao đây nhỉ?

## LÝ CỦA MỘC TÔN

Không ai biết chính xác thời điểm nào con người bắt đầu ăn thịt chó, từ con chó sói được thuần dưỡng thành giống chó nhà. Trên thế giới không chỉ có Việt Nam ưa ăn thịt chó mà nhiều nước cũng coi món ăn này là khoái khẩu, là đại bổ, là thích thú, như một nước miền Bắc Á chẳng hạn. Nhưng cũng có nhiều nước sợ, hoặc không thích ăn nó, coi con chó là người bạn trung thành, nên không ăn thịt bạn, như một số nước châu Âu.

Thịt chó không là món ăn thường xuyên trong bữa cơm hàng ngày như thịt lợn, thịt bò, con tôm cái cá hay mỡ rau. Mỗi bữa thịt chó diễn ra là phải có cái lý của nó, bữa đó. Một ngày hiu hiu buồn, hôm trở gió, một lần cần giải hạn đen, một buổi đón bạn ở xa đến, một cuộc vui sau thành công... có khi còn là một hôm giỗ cụ nội xa mà nội tộc đều là những người làm bạn với Lưu Linh cả...

Thịt chó có thể ăn quanh năm, nhưng hình như chó chết oan nhiều nhất vào ngày mưa

phùn gió bắc, những ngày ê ẩm trong hơi thu, những ngày cuối tháng, cuối năm. Kỳ nhất là giữa khi nắng hè oi nồng gay gắt hoặc mấy ngày đầu tháng, kể cả những ngày tết Nguyên Đán đầu năm, có vùng còn kiêng nó trong tiệc cưới, sinh nhật.

Có bao nhiêu món “lấy” ra từ môn Hạ Cờ Tây này, từ Mộc Tồn, từ Thịt Cây này mà đến nỗi âm vang cả xuống địa ngục rằng:

*Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó*

*Chết xuống âm phủ biết có hay không?*

Và khiến Lỗ Trí Thâm, Lỗ Hành Giả, bắt đắc dĩ phải đi tu cũng lên đi uống rượu thịt chó làm cả ngôi chùa táo tác, bị đuổi đi nơi khác.

Thời hiện đại có nhà sư vốn sành thịt chó, ở chùa chay tịnh quá, không chịu được, ông đành mổ con chó nhưng không nấu nướng cách thông thường mà biến thành thuốc tễ, cho vào lọ, các tiểu hủi thì ông bảo đó là thuốc bổ đã hoàn tán thành tễ, nên phải uống nó thường xuyên để chữa bệnh nhức đầu. Sinh thời, nhà thơ tình Xuân Diệu, người cháy rục lên vì tình yêu trong thơ, từng nói rằng: Mỗi tuần phải đi ăn thịt chó một lần để bồi bổ sức viết...

Có bao nhiêu món tùy từng địa phương, thật khó mà liệt kê hết, từ thịt chó gói lá sen (lạ thế, một món phàm trần lại đi chung với hương hoa tinh khiết thiêng liêng mới kỳ chứ) đến bảy món, nào là tiết canh mát rượi hơi hoi hoi, nào chả chó, dựa mận, xáo xương, nào thịt

hấp, thịt luộc, nào hầm nhừ, nào chân chó hầm thuốc bắc, nào lòng dồi chấm tiết chó, óc chó v.v...

Đã có lần nước ta cử chuyên gia sang giúp nước bạn cách nấu món mọc tồn kỳ lạ này, món nổi tiếng ở Hàng Đồng, Hàng Lược, Mã Mây, món bạt ngàn đánh tan tác dinh dào Nhật Tân với nửa trăm nhà sàn mà nhà báo Nguyễn Hà từng có phóng sự tân kỳ “Liên hiệp thịt chó”, khiến người ở xa ngỡ là Hà Nội đã thành lập một liên hiệp các nhà máy làm món ấy... Chuyên gia sang nước bạn, cái khó nhất là nước đó không có món mẻ. Hạ cờ tây mà thiếu riêng mẻ thì còn gì là nó? Câu ca:

*Con chó khóc đứng khóc ngồi*

*Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riêng.*

Chẳng qua là hết chữ, nên không đưa được món mẻ vào cặp lục bát ấy, cũng chưa đề cập đến mắm tôm, ngổ ba lá, rau húng quế vào mà thôi. Không có phụ tùng đi cùng thì thịt chó không còn lý gì để tồn tại suốt bao thế kỷ. Có lẽ chỉ có món thịt luộc là không cần mẻ nhưng vẫn cần củ riêng thái mỏng, mắm tôm chanh, đó là thịt chó ông Gù ở chợ Hôm các buổi chiều, thịt chó chợ Âm Phủ trên phố Hai Bà Trưng, thịt chó trong ngõ chợ Khâm Thiên...

Tắm ướp cái nằm có thịt có da có sụn với mắm tôm, riêng mẻ trong bao lâu để miếng chả thơm lừng suốt chiều dài con phố hay đánh thức con tì con vạ ngủ quên bao ngày phải tìm



đến căn gác ám khói, mặt bàn màu nâu hôi hôi mùi mắm muối, cái ghế dài cập kênh, chú bé chạy bàn áo quần nhầy mỡ, là tùy tài năng của vị tướng cầm quân đứng trước cái lò bát quái rực lửa tạo tác ra món thần kỳ cho con chó thăng thiên, và cho cái chén nồng nàn nâng lên đặt xuống, cho mấy ngón tay bốc bãi miếng dồi, miếng xương đùi, ngọn húng chó hay bông hoa lan màu xanh gọi là rau ngổ ba lá thơm đã vị đồng quê, hoàn toàn không cần quý phái có mặt hay đi cùng.

Hầu như Hạ Cờ Tây người ta không thích hạ nó trong phòng tiệc kiểu Tây, lộng lẫy, có khăn bàn trắng muốt có dao đĩa bằng bạc bằng kền sáng choang trên mặt bàn có cả lọ hoa hồng, và gần đây mới thay đổi, chứ cách đây vài chục năm, một tồn không đi với bia, mà chỉ có bạn nó tên là rượu lậu, rượu nganh, rượu thuốc...

Đã từng có một cửa hàng ở phố Mã Mây món này khá ngon, khói chả chó bay tung trên vỉa hè ngào ngạt như một lời rao im lặng, căn nhà hình ống kéo dài, tường nhà nham nhở... Chủ cửa hàng nâng cấp, lát gạch hoa, quét vôi, sắm bàn ghế mới thế là dần dần khách thưa vắng đi như hội chèo mùa xuân mà thiếu gương mặt cô đào thương đào lệch, thiếu tiếng trống chầu cùng nhịp phách gió mưa.

Một thời cô gái Hàng Bạc cổ tay trắng nõn, ăn cái giá đỡ còn cần làm đôi cho thanh cảnh,

thì nay con gái có thể ngồi xồm trên vỉa hè khêu ốc luộc, đi nhẩy đầm hở rốn, nên không lạ gì món mọc tồn là món chủ yếu của cánh mày râu cũng đã lây lan sang thành phần son phấn. Trong nhiều nhà sàn ở làng thị trấn Chó Nhật Tân, người ta gặp thường xuyên những chị em xinh đẹp cũng ngồi xếp bằng tròn, nâng lên đặt xuống, cũng tranh luận, cũng phùng phùng, cũng tám tấc, cũng ha hả... để đưa tiễn những linh hồn xấu số gồm Mực, Vàng, Vần, Vện, Trắng, Khoang ..... về nơi cực lạc, mà trước hết là người đi đưa ma được cực lạc.

Thịt chó chỉ ưa bạn đồng hành là rượu và đưa đẩy thêm dăm ba sợi bún rối trắng tinh như tơ trời xoắn xuýt với trần gian phàm tục. Nó không ưa cơm. Cơm là lúc khác, cơm là ngày thường mà lúc này, đôi đũa tung hoành không phải ngày thường.

Ở Hưng Yên có mấy vùng làm món khá ngon, riêng mẻ đủ cả, chỉ tiếc củ riềng bao giờ cũng được hấp chín rồi mới thái đặt vào đĩa lòng hay đĩa luộc. Ăn một miếng riềng ấy nó gần giống miếng khoai lang sống, đã giảm độ cay, độ giòn, mất hương vị của củ riềng mọc mọc và thân quen làm cái lưỡi đành độn thêm miếng ớt cho duyên cùng hai hàm răng đang làm chiếc máy nghiền, nghiền nát một cái có thực để tạo ra niềm vui có thực khác, mà thực vừa là sự thực, cũng còn có nghĩa là ăn.

Ăn thịt chó có ai đi một mình không nhỉ?  
Đi nghe nhạc giao hưởng một mình không

thích lắm. Xem bóng đá trên máy truyền hình đêm khuya chỉ có một mình, chắc cũng không tạo được niềm hưng phấn, vì không ai hò hét, nhảy cẫng lên với mình. Đi du lịch, đi tắm biển một mình chắc cũng vô duyên, lạnh lẽo thế chẳng? Và cái chai còn nữa kia, đĩa dĩa vệt một phần kia, ngọn rau xanh biếc đã tươi tả góc ngọn so le lẫn lộn kia, chỉ có một mình thì thực khách đó chắc đang phải gánh trên vai và chứa trong tim một mối sầu ghê gớm, một mối buồn thiên cổ, một nỗi cô đơn to hơn trái đất, một ẽ chế không còn nơi nương tựa chẳng?

Mà suy cho cùng, cái gì đơn lẻ chẳng buồn, nhưng mọc tồn mà một mình thì hình như cái quái hàm cũng mỗi, con mắt cũng lơ đờ, bầu trời mưa ngoài kia cũng bão tố ngổn ngang...

Trong *Thương nhớ mười hai* của nhà văn Vũ Bằng, trong *Hà Nội băm sáu phố phường* của Thạch Lam, đều không có bóng dáng của món mọc tồn đây khiêu khích này. Tại sao thế, hay các văn nhân ấy cho nó là thứ phàm phu, tục tử, là không thanh tao như một hương cà cuống, như một nhúm cốm có màu xanh lưu ly, một chén trà còn đượm hương trắng sao lấp lánh, một ngón đàn bay ra từ ngón tay ngà rỏ máu khiến hồn trai cũng không thể ngồi yên mà không dầm đĩa nước mắt trong lòng...? Mọc tồn là dân dã, là phóng túng, là ồn ã, là chợ quê chứ không siêu thị, là cảnh làng tát ao chứ không lướt thuyền buồm trong hoàng hôn thơm phức...

Một bữa bước chân qua ngưỡng cửa để sẽ trở về khật khưỡng lúc nửa đêm sau khi đưa đám một con khuyển vô danh nào đó, là một lần phá cách, vượt rào, là một lần dùng cảm thoát khỏi đôi gọng kìm mềm mại nuốt nà thơm tho của cánh tay vợ, nhưng cũng rắn chắc hơn cùm xà lim án chém, có phải hôn con cầu kia cho chàng ta dùng cảm hơn lên không nhỉ? Mà kinh nghiệm nhiều người cho rằng sau một bữa ngả nghiêng cùng mắu tôm riêng mẽ thế, thì đành là “lục sục” suốt đêm... khiến có bà mất ngủ kêu ca nhưng cũng có bà, ngược lại, hoan nghênh hôn thiêng con gâu gâu ấy.

Không ai biết được chỉ riêng Hà Nội mỗi ngày có bao nhiêu con chó được thui vàng ngay từ nơi nó nằm xuống, đúng hơn là nơi nó bị treo lên, từ Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Thái Nguyên, Hoà Bình, Bắc Kạn... để nó lên đĩa, lên chiếu, lên mâm hay gói toong teng bằng lá chuối đem về.

Miếng dồi là đặc biệt. Nhân dồi nhiều thứ lắm, tùy theo, có đỗ xanh, mỡ rồi, có tiết chó, có quế chi, hoa hồi, có lá mơ tam thế, đinh lăng, hành răm hoặc thứ gì đó bí mật nhà nghề. Nhưng thái chéo đã thành công thức, lan sang cả miếng kẹo gọi là kẹo dồi chó cũng phải chéo như vậy, thế mà có người lại cho rằng quế anh ta sau khi luộc lòng, cuộn vào đem nướng, lại cắt thẳng như dồi lợn... Không hiểu ra sao, nhưng cũng không cần tranh luận vì cái gì

chẳng có khi tự mình phá cách đôi lần như anh chàng cô nàng chán cơm thèm phở, hoặc anh chàng cô nàng chán ánh đèn xanh biếc loan phòng, tìm đến khói chả chó thoảng mùi lông chó hơi hơi...

Chiều giăng. Hình như vừa nghe thoảng mùi chả chó đâu đây ta thử đến đây xem sao...

## NHỊP GÁY GÀ KINH BẮC

Trên đất nước ta, đâu đâu cũng nuôi gà (và cả thế giới cũng vậy). Con gà là con vật nuôi quen thuộc, nó thành chiếc đồng hồ báo thức mỗi sớm mai, là cảnh đoàn viên vui thú khi trong sân líu ríu tiếng gọi đàn, khi con gà mái mẹ tha được chiếc sâu thì liên hồi cục cục gọi con, khi trưa im mùa nắng, tiếng cục tác vụt qua sân, cùng bóng chị mái tơ te tái chạy từ bếp ra chân đồng rạ, là báo hiệu một ngày tàn trong bóng sương mờ xám, ấy là lúc “gà lên chuồng”. Và đêm đến, canh một rồi canh hai... làm gì có đồng hồ quả lắc hiệu Odo âm vang nhịp gõ với mấy âm thanh thay đổi báo hiệu một giờ, hai giờ... chỉ có tiếng con gà cồ đập cánh rồi đồng dục báo sang canh, vắng vắng giữa làng quê êm ả, những đêm mưa rả rích cũng như những đêm trăng sáng thanh bình hoan hỉ...

Con gà chết đi còn cho bộ lông làm chiếc phát trần (nghĩa chữ phát trần là phủ bụi). Lông đuôi con gà sống mã mạn cong như những chiếc cầu vồng, những lá cờ lệnh óng ánh, lông cổ biếc hồng... cho đến lông cánh con

gà mái lú... đều thành chiếc phát trần nhiều kiểu khác nhau, giá trị khác nhau, mái nhà thủng hoặc qua giải nửa che cửa những chiều nắng quái, nắng xiên khoai, mặt trời đi đâu ta biết đến đó vì nền nhà đất mịn có những quả trứng gà hình bầu dục từ từ đi xuyên xê dịch, màu vàng óng, và ta biết ngày đang đi, ngoài xa kia, bên con quốc lộ, chuyến tàu xuôi hay con tàu ngược sắp kéo hồi còi dài chào gió ven đường... Có ai đó đang xuống sân ga, có ai đó về làng, làng ta hay làng bên cạnh... quả trứng gà đúc bằng nắng vàng ấy không nở ra con gà con như nắm bông vàng choé mà nở ra thời gian và cảnh êm ả chiều quê suốt một đời ta gắn bó...

Thịt gà cũng còn là món quen thuộc, khi Tết đến, hôm nhà có đám giỗ, đám cưới, ngày vui... Ai người Việt Nam mà chẳng thuộc câu ca dao:

*Con gà cục tác lá chanh*

*Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi...*

Ai là tác giả đầu tiên nghĩ ra thứ gia vị bằng lá chanh thái chỉ rắc lên đĩa thịt gà vàng ươm béo nhậy... mà từng có chuyện thi sĩ Tấn Đà thà uống rượu với ngọn rau húng Láng đơn sơ chứ nhất định không chịu động đũa vào đĩa thịt gà thiếu lá chanh bánh tẻ thái chỉ, thành nét chấm phá trên nền vàng của da gà hấp dẫn...

Có chợ nào, dù nông thôn hay thành thị lại thiếu được khu vực bán gà vịt còn sống, nó lục

sục, nó nhảy, nó kêu, nó mổ nhau, có khi hăng máu, nó còn “đạp” nhau, và hình ảnh các bà các chị mua gà xách ngược con gà lên, xem cái ghim dưới bụng nó để biết gà non hay gà già...

Tục ngữ còn rút ra kinh nghiệm trong câu: *Bán gà kiêng trời gió, bán chó kiêng trời mưa*, vì gặp trời nhiều gió, gà sẽ bị thâm mào, có thể bị coi lầm là gà toi. Còn chó gặp trời mưa thì lông bết lại làm con chó như bị nhỏ đi, xấu đi...

Gà là con vật dễ nuôi, có thể nuôi một mái gà lấy trứng tươi cho bé khỏi suy dinh dưỡng. Nhưng quan trọng hơn, suốt bao thế kỷ, chiếc đồng hồ là vật quý hiếm không phải nhà ai cũng có, nên con sống là giờ giấc của người nông dân để dậy thổi cơm, ra đồng cho được buổi.

Lạ một điều bao giờ cũng có một chú gà sống nào đó thức dậy đầu tiên, cất lên tiếng gáy mà ta không nhìn thấy nó cũng tưởng tượng được nó gân cái cổ lên, rung rung chiếc mào mà oai vệ cất lên lời chào mặt trời, chào bình minh, chào một ngày mới tốt lành. Tiếp theo, nhất hô ba ứng, thế là đây đó râm ran, đủ giọng cao thấp, từ choai choai đến anh gà cổ, bác gà Đông Tảo, con gà già, bé gà mới lớn... thi nhau khoe giọng hết thôn này đến thôn xóm khác... liên hồi... Và đó cũng là tiếng của quê hương, hình của quê hương, âm thanh rộn ràng khiến kẻ xa quê không thể nào quên được. Thành phố thiệt thòi vì không có một dàn nhạc giao hưởng, hợp xướng gà như thế, chỉ toàn tiếng động cơ và còi xe inh ỏi, những tiếng



nhức nhối, vô hồn, lãnh cảm, những tiếng khiến nhiều người muốn xa lánh nó.

Có bao nhiêu cách nuôi gà, nuôi theo trang trại hàng vạn con hay nuôi làm kế hoạch nhỏ một hai con để thêm tiền mua sách vở của mấy em bé ngoan, nuôi gà nhốt hoặc nuôi gà thả rông... nuôi có chuồng cho đêm về nó có chỗ ngủ hoặc mặc nó kiếm chạc cây mà đậu qua đêm này sang tháng khác.

Cũng có rất nhiều cách ăn thịt gà khác nhau, từ có khách đến nhà, mổ con gà đãi khách đến hầm con gà bồi dưỡng cho người ốm, bữa cỗ linh đình, bữa tiệc sang trọng, ngày Tết có đĩa thịt gà luộc, chiếc xương ống còn lòng đào... rồi gà quay, gà rán, gà nấu phở, nấu bún gà đến món đặc biệt là bún thang lấy thịt gà làm dầu vỉ...

Có lẽ đã mấy nghìn năm, con gà cùng con chó, con ngựa được thuần hoá, thành vật nuôi trong nhà.

Nhưng hình như nếu không nhầm thì trên đất nước ta, không đâu có những bức tranh gà như làng Hồ của tỉnh Bắc Ninh, tức vùng văn hoá Kinh Bắc một thời lộng lẫy vàng son. Nói cách khác, con gà đi vào tranh, hầu như chỉ có ở Bắc Ninh, nó đang hoàng đĩnh đạc đi từng bước từ sân quê có mùn giun, có bờ tre, có bậc hè, có hàng gạch rải ra cho khỏi lội... mà hiện lên tờ giấy dó với bao màu sắc lung linh. Rồi từ một làng Kinh Bắc nó vùng vẫy sông hồ, đi trăm bến nghìn phương, hầu như không một làng quê nào

của Bắc Bộ (cái nôi dân tộc nghìn đời) mỗi khi Tết về mà lại không có bức tranh con gà con lợn được mua về từ phiên chợ áp Tết để dán lên bức vách đã trắng bóp màu vôi mới, hoặc hai cánh cổng gỗ phía ngoài sân mà màu thời gian làm bạc phếch thớ gỗ, làm cho bức tranh gà càng tươi tắn, càng duyên dáng, càng lộng lẫy, càng làm tình quê thêm đắm đuối hồn người.

Chắc chắn là tranh Đông Hồ, bức tranh gà có từ thời các chất hoá học của phương Tây chưa có mặt tại nước non này. Giấy cứng, gọi là “giấy tây” cũng chưa có mặt, mà chỉ là giấy bản, giấy dó, họ hàng với giấy lệnh viết chiếu nhà vua, giấy nhả cho thi sĩ Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* và ông Hầu tước Ôn Như người Bắc Ninh viết *Cung oán ngâm khúc*, cùng là giấy cho học trò viết tô, viết phóng và thầy đồ phê son, điểm nét cho các chú học trò còn để chôm, để trái đào, nằm phủ phục quanh chiếc phản gỗ giữa căn nhà ba gian, năm gian nhà thầy.

Những tờ giấy làm từ vỏ cây dó, một loại cây hoang, đem ngâm, đem giã rồi đem nấu với vôi, “xeo” thành từng tờ giấy quý giá, loại xấu nhất là để gói hàng, từ cân đường hoa mai đến cân bánh trung thu, gói nút sen ngày Tết... và nó sẽ đi vào lịch sử trường tồn khi có con gà gáy lên suốt bao thế kỷ trên mặt giấy gọi là tờ tranh như thế.

Mất con gà trong tranh mới kỳ lạ làm sao. Hình như nó luôn biết chớp chớp trước khi nó gáy gọi mặt trời. Màu ấy bằng gì vậy? Chỉ là quả dành dành bên bờ ao, thứ hạt cây cho màu

để vẽ lên cái mắt long lanh con gà, cũng là để cho vào bột bánh su sê cho đẹp (mà rất lạnh), thứ bánh làng Đình Bảng cũng rất Bắc Ninh... Một thứ màu vàng tinh khôi, vàng da chanh, vàng như hôm bầu trời có ráng chiều mờ gà mang mang thương nhớ quê xa... Cùng với nó, các màu khác cũng không hề đi ra từ xưởng máy, xưởng công nghệ, xưởng hoá chất...

Màu trắng bạc là từ vỏ con sò con điệp ngoài biển cả được nung lên, tán nhỏ mà óng biếc như một loài bạc kiều sa. Màu đen óng không cần là mực tàu, mà chỉ là tro bếp, tro của lá tre già vun vào thành ống cho khói huyền bốc cao, hoặc thứ tro của loài rơm nếp, thoảng hương thơm cốm non cánh đồng làng trộn với hương đầm sen, loài hương ta bắt gặp bất cứ vùng nào trên Bắc Bộ, đồng bằng... Còn xanh, đó cũng là màu từ chàm, từ lá tre, từ bao loài lá khác. Muốn đỏ ư, gạch non kia, nhiều lắm, mà không gạch non thì vùng đất đỏ Gia Bình, Lương Tài, lối lên núi Thiên Thai hoặc xa hơn chút ít, đường lên biên giới qua Bắc Giang, Lục Nam... thiếu gì son già lẫn lóc trên mặt đường. Tha hồ nhặt về tán nhỏ, nó thành màu son của nhà vua phết vào tấu sớ, thành lời thầy dạy khuyên vào câu thơ học trò, và ở Bắc Ninh này, nó thành cái lông cánh con gà ấp ủ cuộc đời thành vòng cung lông đuôi cong cong như vẫy vào gió, từng bước đi đàng hoàng, oai vệ của viên tướng Gà cầm quân ra trận...

Tùy theo con mắt nghệ thuật của người nghệ sĩ, màu sắc được tạo ra trăm ngàn vẻ, nó đã vượt thời gian, vượt góc gác làng quê nhỏ bé, nó đi vào bảo tàng, đi ra nước ngoài nhưng trước hết nó đi vào lòng người, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Không có một phiên chợ Tết quê nào lại không có hàng tranh gà tranh lợn của Đông Hồ, dựng trong đôi bồ to tướng, rồi ngã ra nền đất chợ hoặc lơ lửng trên sợi thừng chằng từ cột này sang cột kia nơi quán chợ thông thốc gió đông. Cũng có khi là đặt ngay mặt đất, lấy hòn gạch, hòn đá đè lên mà chống gió tung bay. Đã bao nhiêu bàn chân thơ bé tần ngần trước một cuộc triển lãm tranh dân gian, triển lãm cùng theo kiểu dân gian như thế, cời chiếc giải rút, lấy ra mấy đồng xu mua tờ tranh, nâng niu trên đường về, cả sợi rơm buộc tờ tranh đã cuộn tròn ấy. Thời đó lạt không buộc tranh, sợi cời chỉ buộc thang thuốc bắc, và cái nịt cao su thì cuối thế kỷ hai mươi vừa mới xuất hiện. Chỉ sợi rơm quen thuộc, sợi rơm bình dị, sợi rơm quê nhà đi cùng bức tranh về các nẻo gần xa... Và cũng đã có không ít người chị gái yêu em, người mẹ nghèo thương con, nhin quà để mua về cho bé ở nhà có tờ tranh con gà chơi Tết, làm đẹp gian nhà, làm ấm gian nhà... và hình như những con gà ấy luôn gáy lên, âm thanh còn đõng dạc hơn cả cọn gà thật ngoài chuồng kia...

Hà Nội từng có phố Hàng Trống vẽ tranh Tết, có ngũ hổ, có cá chép trông trắng... nhưng

không có con gà con lợn. Tại sao Bắc Ninh lại trở nên “độc quyền” thế nhỉ. Nào ai cấm, làm gì có chuyện cạnh tranh thương hiệu như thế kỷ XXI này. Thế mới là điều kỳ lạ của vùng văn hoá Kinh Bắc mà chắc các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá phải tìm hiểu nhiều nhiều...

Nhìn một người Đông Hồ in tranh, cứ băng khuâng nghĩ về những cây thị cổ thụ, cây mít cổ thụ được trăm năm sinh thành với nước non, khi ngã xuống trở thành tấm ván khắc tranh. Thụ gỗ không co, không nứt, không vênh, không mọt, cũng không quá mềm hay quá cứng, thụ gỗ còn để tạo những pho tượng bên bử thiêng liêng... (còn có cả gỗ lông mục để khắc các bản khắc nữa cũng tốt gần bằng gỗ thịt, gỗ mít).

Cả nước có con gà, cả nước nuôi gà và ăn thịt gà, riêng người Bắc Ninh sáng tạo ra con gà bắt tử trong tranh, mà từ nguyên liệu quanh làng, quanh xóm... Phải chăng gọi đây là cái tài, là sáng tạo... và con gà, một trong mười hai con vật của Can Chi quen thuộc đời đời đã là một mảnh hồn làng, một mảnh tình người... mà nay chúng ta đang trân trọng để giữ gìn điều thanh vẻ quý đó!

## MƯA QUÊ

Cảm giác chung của người thành phố là mưa bao giờ cũng buồn nhiều hơn vui, băng khuâng nhiều hơn hứng khởi...

Trong quê (hay trên quê) lại khác. Có thể mưa cũng làm lòng người mềm mại trong nhớ nhung, hoài niệm, trong sự “nhàn cư vi bất thiện” khiến chân tay uể oải, vì mưa cản trở công việc đang dở dang: Đi cấy, quải phân, gieo mạ, trồng nốt hàng cây, sang xóm bên có việc v.v.v...

Nhưng mặt khác, nhiều trận mưa lại mang đến niềm vui đầy phấn chấn và hy vọng, có người gọi là mưa ra vàng ra bạc, mưa ra tiền ra thóc, và có người vui hơn nữa là mưa ra trẻ con.

Thực ra, hàng ngày, từ tinh mơ đến nửa đêm, trong quê, không ai có lúc nào ngơi tay vì công việc. Lúc nào cũng bận bịu, không làm thì ai làm, không làm thì cái đói cái thiếu chẳng tha... Có khi nhờ mưa mà được ngơi tay. Nhưng cũng là hơi hơi, vừa phải. Không đi trong màn mưa to bởi ấy ra đồng được thì đầu hồi kia, cối

xay cối giã đang chờ. Mất đầu mà ngồi nhìn mưa, hoạ chẳng là đôi tai không nghe cũng phải nghe mưa kêu than rả rích, ào ào, tầm tã, lạnh tanh... để chân dận lên cần cối là cả thân cây xoan nằm ngang, là đôi tay giần sàng, là mũi chỉ đường kim vá lại bộ quần áo để làm đồng (ra đồng thế nào chẳng được, làm đẹp cho ai, làm đẹp với ai mà sợ).

Mấy lão nông có khi còn chẻ cây tre bánh tẻ thành bó lạt, bó nan, giặm lại cái rổ sễ, chiếc mẹt, chiếc gầu...

Mưa quê kể cũng hơi buồn, hàng ngày đã lặng lẽ, lúc này càng như tịch mịch, cô liêu hơn. Người đi chợ thưa thớt, người ra đồng thì thoảng, người trên ngô vội vàng... mặc cho mưa giày vò mái tre uốn xuống, cong lên, ngả bên này, nghiêng bên nọ, mặc cho cây bưởi treo đầy quả non phỏ mặc đàn con đầu trọc cho mưa gió quăng quật, còn mất ra sao nhờ trời. Những ngọn cau như cái phễu giữa trời, không hiểu chiếc tổ chim trên đó thế nào, mà chiếc mo buộc dưới gốc có một con suối nhỏ, róc rách vào chum vào bể để rồi khi tạnh, người bé chui đầu vào đấy kêu a a cho vang thành hai ba tiếng lạ...

Ngồi trong căn nhà ba gian nhìn ra sân mưa, bong bóng từ trời cao đổ xuống sao mà nhiều thế, chỉ tiếc quả bóng nào cũng chỉ còn một nửa úp sấp, chắc trên đường từ thiên đình về đây, bóng mòn đi vì nhớ mây trắng gió lồng trong xiêm y tiên nữ?.

Nếu lâu ngày mưa mới một lần về thì trên nền sân ấy, màn gạch từ đỏ đã chuyển sang nâu, sẽ lênh lang một tấm màn bằng chất trong suốt, nối với trời bằng những sợi chéo để đan cái gì không biết, nhưng có sợi dài, sợi đứt... Trẻ em cứ tha hồ trần truồng mà nằm bò ra mặt sân, mà nhẩy cẫng giữa sân, mà hò reo, mà vừa vuốt mớ tóc lỏm chớm vừa đá những chiếc bong bóng cho tung toé vang lên từ trong nhà: Thôi đi, kéo mà ồm đấy, lủ kia...

Ngày nay nhà nào cũng có máy xay máy sát để tiếng thì tiếng thụp nghỉ ngơi, để bàn tay chiếc giần chiếc sàng đu đầy vòng tròn và tiếng ù ù cối đăm tre cũng thôi vát vả, thì với mưa này ba gian nhà đông thêm vì không ai phải đi làm, nhưng nổi vắng lặng tăng thêm. Người này nghe mưa mà ước xem cái ao thả cá nước lên đến đâu, lòng mơng đầu làng, nước ngập đến chân cầu đá chùa, người lo đăm mạ mới gieo trôi mất, người khác lo trẻ đi học nhà thầy về có bị ướt không... và đôi ba người khác nữa, gỡ chiếc gọng vó gác trong bếp xuống, mắc tấm vó đã nhuộm nhem vào, chờ ngớt, ra con mơng cong mình kéo cá, những con cá đại khờ trong sung sướng, hoan hỉ trong chết chóc, chui vào tấm vó chỉ có lúa mưa làng.

Áo tơ lá và chiếc nón mê đã lúi xa vào một thuở lừ đừ đi bước một, bước đi “Sớm không vừa trưa không vội” của lễ thói ngàn năm chậm chạp. Nay chiếc mũ cối xanh bạc của những cựu chiến binh, những tấm vải nhựa



thời công nghiệp nhà ai cũng có, chàng ngư phủ nghiệp dư đi kéo vó cũng mang màu sắc ấy, làm mưa quê thêm một khuôn hình mới. Chiếc nòm rơm bện hao hao chiếc đuôi sam con gái nhưng to hơn nhiều, mang lửa ra đồng cũng bay luôn theo khói đồng xưa, nay là diêm, là bật lửa trong túi áo, nhưng mưa này, giữa trời nước một màu mưa gió thì đành gác lại niềm vui số một. Về nhà hầy hay. Chiếc điều cày dựa vào chân bàn, chiếc điều cày đặt trên mặt bàn gỗ đã nứt nẻ xin chờ vài lúc, xin cất giùm tràng pháo liên thanh nghe âm giòn cả sang hàng xóm.

Ít ai lo lắng vì chợ xa, mưa gió không đi được. Trong buồng kia, lọ vừng hũ lạc đang chờ tay người mở nút. Muối vừng cho cơn mưa thêm hương thêm vị là hợp cách bao đời. Mưa cứ mưa đi, gió cứ gió đi, nước tràn mặt rãnh, vài ba con cá rô đã rạch bằng chiếc vây sắc như gươm, hình như từng chiếc vẩy cá cũng cảm ứng được với đất trời nên chúng ta phải đi tìm, tìm một điều gì mà sẽ không bao giờ thấy được, họa chăng trên mâm cơm chiều có chút rượu kê bên.

Cần hơn thì mẹ hay chị gái bỏ cái nón lên đầu, đi một vòng quanh hàng rào là có rổ mướp tươi, từng quả xanh mướt, nõn nà, nó mơ màng giữa những lá xanh và hoa vàng ngượng ngùng vì mưa nên chúm chím màu vàng, che mình và che cho cả quả. Mướp này luộc chấm muối vừng cũng ngon, mà đem xào qua chút mỡ đập vào đấy nắm lạc nhân có vị ngày ngày, ngọt

thơm thì thành phố xa ơi, đặc sản có khi còn kém, vì thành phố bao giờ cũng chỉ được ăn món ra quả hái đã một hai ngày. Còn đây là tươi nồn, cái cuống còn ứ nhựa, nó ngọt trọn vẹn nguyên sơ, tươi mới.

Vui lòng nhất là trời đã tát nước giùm suốt từ đêm tối sáng hoặc từ sớm tối giờ. Chiếc gầu sông, gầu dai được nghỉ, treo lên vách dưới nhà ngang, còn con trâu cũng nằm lim dim con mắt, vừa nhai thời gian vừa ngẫm nghĩ như nhà triết học nghĩ suy về thời thế và chân lý... Thanh bình đến cả chiếc bè Nhật Bản cũng quay tròn, không muốn ra đi.

Cảnh có vẻ buồn, nhưng thật ra quê làng làm gì có thì giờ để buồn như thi sĩ tạo ra nỗi buồn cho cảm hứng.

Rồi cơn mưa to đến đâu cũng tạnh. Còn bao nhiêu nhà mái nghèo, sân đất, ở đấy có hàng gạch chỉ vát ra thành chiếc thang nằm ngang từ cổng vào thêm. Sân chỉ còn ẩm ướt, những con gà nghệ sĩ đã kịp vẽ lên đấy những hình ngôi sao to nhỏ khác nhau. Chúng gọi nhau, chú choai cất lên tiếng gáy, chị mái cứ te tái cục tác cục ta, anh gà trống già oai vệ, ngậm con đế mà gọi văng cả sân khiến lũ gà lau nhau chạy vội đến, nhưng chàng dũng sĩ chỉ nhường cho nàng gái nạ dòng mập mập, cúi cái đầu có chiếc mào tí xíu nhưng đỏ tươi khoe mình đang sinh nở những mặt trời bầu dục con con...

Năm nào quê làng cũng có những trận mưa vui. Đó là sau ngày hạn nặng, ruộng khô lúa

cháy, ngô nghẹn ăm ăm, cái chuôm thì bèo sát đáy, hàng tre ủ rũ, bờ chuôi tong teo... con người cũng như hốc hác vì bị vắt kiệt mồ hôi cho đồng lúa, cho những giọt nước quý báu như giọt máu phải đổ ra vì no ăm...

Trong nỗi gay gắt ấy, chợt đám mây đen, có con trai sồng bầy màu. Tiếng sấm ì ầm từ xa vang vọng, nghe như chân trời động loạn vì lũ giặc nắng toả hùng...

Cơn mưa bất chợt hay cơn mưa đã có màn giào đầu của mình, thế là ào ào xối xả, thế là rầm rập bước chân, thế là tiếng cười giòn giã đón mưa... Không ai kêu ca nếu bộ quần áo phơi ngoài sân không kịp cất. Gió hắt mưa đi, nghe được từng đám bụi mù trong nước chuyển dần từ sân ra bờ rào hay mái bếp...

Cơn mưa mát lành, cơn mưa hả hê. Cụ già ngồi co chân lên tràng kỷ, nhìn mưa mà rung đùi phấn chấn. Trẻ thơ ngửa bàn tay ra trước mái hiên cho nước đầy lòng, cho mát vào đáy ngực. Mẹ thì thầm: May quá, thế là trời thương cho vụ này tươi tốt... Hình như khắp thôn làng, đều dâng lên niềm vui trong cơn mưa ra thóc vàng, lúa nếp, ra ngô non, ra những ngày vui sướng.

Hôm qua, hôm kia, trời còn nắng thế, nóng thế, lúc nào cũng nhẽ nhại mồ hôi, chiếc khăn mặt vắt vai luôn phải với xuống để lau khuôn mặt đỏ bừng. Làm gì còn ai nghĩ đến căn buồng hạnh phúc hay tấm màn gió che đậy hững hờ. Nóng lắm, trời đất kinh khủng quá... Vậy mà

mưa kia, nước kia, lênh láng kia...vì thế mà có người nói giỡn: Trận này, mưa ra trẻ con đây. Câu nói ồm ờ, không ai phản đối, hoá chăng là mấy chị nguyệt một cái dài, lẩn ngay vào trong buồng, tự thẹn với mình vì cũng có phần đúng như chị nghĩ...

Có bao nhiêu thứ mưa trên mặt đất. Chắc chắn mưa thành thị khác hẳn mưa quê. Mưa quê cũng là một sức lao động, một sức đồ ra vì công việc, mưa góp tiếng nói, góp vai đây, góp chân đi để hiến hoà bao số phận, vì thế mới có những buổi lễ cầu xin “mưa thuận gió hoà”...

Xa xưa, nhà vua còn làm lễ cầu đảo để xin mưa. Nay, khoa học tiến như vũ bão, nhưng đất trời chưa thuận lòng người, mưa nắng vẫn thất thường không chiều ý con người toàn vẹn.

Mưa thành phố là rong chơi, là hưởng thụ niềm vui hứng thú. Mưa để suy nghĩ, để lắng hồn về nhau. Còn mưa quê khác lắm. Mưa bắt ngừng tay thì lập tức có việc khác để làm, bàn tay không được chơi không. Bước chân có thể nghỉ trong nhà, nhưng bàn tay vẫn cần thoãn thoắt, bởi cái nghèo có tha đâu, nó đi xa đâu, nó vẫn lẩn khuất quanh ta tìm cơ mà hành hạ.

Nguyễn Bính có câu thơ:

*Gió mưa là bệnh của trời*

Không hẳn là bệnh mà là một tính cách, và ta cũng lấy làm may rằng nắng mưa luân phiên thay đổi để nhịp sống không đơn điệu, để hồn ta hoà nhịp với vắn xoay mà yêu mà quý quê mình.

## NGƯỜI ĐI BIỂN

Các nhà khoa học viết rằng từ xa xưa lắm lắm, các châu lục dính liền nhau, sau vì lòng trái đất tựa quạ không yên (có khi là vì tình yêu nên cái lõi nó thổn thức như trái tim người chẳng?) nên những mảnh khổng lồ ấy mới trôi dạt và trở thành các châu lục khác nhau. Những khoảng cách ấy dần đầy nước mà nay ta gọi là biển cả hoặc đại dương.

Rồi các loài vật và con người sinh ra. Những con người đầu tiên ấy, cách đây ba mươi vạn năm hay một hai triệu năm, bắt đầu đứng trên bờ sóng nhìn ra tít mù mịt chân trời. Chắc hẳn trong bộ não chưa phát triển lắm của những con người tiền sử ấy phải bật ra câu hỏi: Ở nơi kia có những cái gì? Và thế là manh nha ý niệm về những cuộc vượt trùng khơi đi tìm đất mới.

Nói có mấy chữ thế thôi, nhưng trong cuộc đời đầy hạnh phúc và vô lý này, công cuộc đó diễn ra không ít thời gian và xương máu. Những gì đã hoá thạch mà ta tìm thấy và chưa tìm thấy? Những gì đã thành môi cho đàn cá

mập, qua hàng nghìn thế hệ, những gì đã biến thành ảo ảnh và phù du dập dềnh trên những hải lưu từ Nam lên Bắc và từ Bắc xuống Nam... mà ta chỉ có thể biết được một phần li ti nhỏ bé còn sót lại qua những trang nhật ký hàng hải, những trang hồi ký đã phai mờ trong các bảo tàng... thì mới hiểu được rằng những gì còn lại mới đáng quý làm sao.

Các nhà hàng hải Crixtop Côlômbô hay Máccô Polô tìm ra châu Mỹ và con đường vòng qua mũi Hảo Vọng để từ Âu sang Á quả là những con người khổng lồ, càng khổng lồ hơn khi thời đó chưa có sóng điện từ, chưa có máy định vị, chưa có bộ đàm, không có cái tách tè hay cái a lô... chỉ có chiếc la bàn đơn sơ và chòm sao Bắc Đẩu phía chân trời...

Tuy nhiên quay lại Việt Nam, cũng có những con người không kém phần vĩ đại, trong một lĩnh vực khác, họ say đắm nên quên cả đất trời, nhà vua và sóng gió bão táp.

Một nàng họ Dương yêu tướng quân Lê Hoàn, họ đưa nhau xuống dòng nước nhỏ là con sông Hoàng Long, biến con thuyền thành chiếc giường, giường đó không có lò xo kiểu Hồng Kông, không có đệm lông chim biển hay đệm mút cao su, nhưng với tình yêu thì họ gọi đó là con thuyền bằng mây, con thuyền cùng họ say sưa lão đảo, cùng họ bập bênh hơi thở, cùng họ thần tiên thoát tục, mà ngày nay ta còn có con sông Vân Sàng.

Sau đôi trái gái yêu nhau ấy hơn hai trăm năm, có một đôi khác còn thắm thiết hơn, không phải dòng sông nơi đất bằng nhỏ bé mà mênh mông giữa biển bão trập trùng. Thì ra tình yêu và sự đe dọa dầu dũ dội của trùng khơi, ai thắng ai còn là câu bỏ ngõ.

Nàng công chúa Huyền Trân đời nhà Trần bị gả sang nước Hời để đổi lấy châu Ô Châu Lý (tức vùng Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên ngày nay) và nhất là để tránh một cuộc chiến tranh tương tàn thảm khốc như lịch sử từng có những cuộc chiến tranh như thế. Nhà vua nước ấy băng hà. Bà Hoàng hậu Đại Nam theo tục lệ nước ấy phải lên giàn hoa thiêu sống, chết theo chồng. Vua Trần sai người sang bí mật cứu con gái. Tướng Trần Khắc Chung, một tướng tài trẻ tráng xin đi. Không hiểu trước khi xuất giá xa quê, nàng công chúa cành vàng lá ngọc Huyền Trân ấy đã có "tình ý" gì với viên tướng hoàng thân... mà khi sang Hời đón được, vị tướng trẻ không quay mũi thuyền ngược Bắc, mà cứ quẩn quanh ngoài biển cả. Một năm trời, nghĩa là bốn mùa nóng rét, chắc chắn có theo nhiều cơn bão kinh hoàng (năm nào cái phễu đất liền chẳng hứng nhiều cơn bão) vậy mà đôi trai tài gái sắc này đã dám hiên ngang thách thức cùng vũ trụ. Họ không gọi con thuyền là Vân Sàng, mà như nay ta hiểu, ta gọi thêm cái tên mới cho chiếc giường yên ương kia là giường biển, tức Hải Sàng.

Dương Thị và Lê Hoàn đã ra người thiên cổ. Huyền Trân và Trần Khắc Chung cũng đã lên trời nằm vào chiếc giường vĩnh cửu thiên thu. Nhưng biển thì vẫn còn, vẫn bao la, vẫn biếc xanh, vẫn hiền hoà và dữ dội, vẫn là nguồn hy vọng và cả thất vọng của những người vợ trẻ gơ cao cây đèn bão trên bờ biển chờ chồng sau cơn bão bạo tàn...

Có phải vì thế mà ông hoàng tử của thơ tình Xuân Diệu gọi trái đất là giọt lệ vĩ đại cứ quay mãi trên không trung. Ông không gọi là giọt đất mà là giọt lệ vì phần đất ít hơn phần nước, đúng như dân ta có câu về trái đất:

“Tam sơn tứ hải nhất phần điền”.

Thật may mắn Tổ quốc ta có một bờ biển dài hơn 3200 cây số, là mơ ước của những quốc gia không có biển. Biển là muối, là gió, là kỳ quan, là danh lam thắng cảnh, là cửa ngõ thông thương, là kho thực phẩm dồi dào, cũng là nơi ái ân lý tưởng và chiến lược biên thuỳ...

Một thời kỳ dài chúng ta chỉ có rừng mà không vươn ra được biển. Nếu có chỉ là vàng lưới như lưới te, là con thuyền tam bản, là chiếc mảng bằng vắn Thanh Hoá, là chiếc gầu múc nước làm muối... Ta chấp nhận ăn con cá ớt tiền (nhỏ như đồng tiền) ta chấp nhận quần quanh trong lộng với lá buồm keo lạc, khá hơn thì là lá buồm cánh dơi, sớm đi tối về, coi biển khơi kia chỉ to bằng cánh đồng làng, đi mươi bước chân là phải về với mái tranh, căn bếp hẹp đầy mồ hôi, ăn củ khoai củ sắn cho qua bữa...



Ngàn năm như thế, ngàn đời nối tiếp kiếp nhọc nhằn. Đùng một cái, sau khi Thống nhất nước non, có một chuyện như động trời nghiêng biển: Đi tàu Viễn Dương mà viết tắt từ chữ nghĩa nào đó gọi là Vosco. Có lúc thiên hạ đã sáng tạo ra nhiều từ ngữ theo kiểu tiếng lóng hoàn toàn mới lạ. Ví dụ như cơn sốt đất và sốt buôn bán nổ ra, cơn sốt tham nhũng nhờ chức vụ nổ ra, thì cửa miệng là: “Nhà mặt phố, bố làm to”... chuyện nhà ai có người đi tàu Viễn Dương cũng là niềm mơ ước, hãnh diện cho cả nhà, cả họ. Bao nhiêu cô gái xin chết với cái mác cái nhãn đó. Người ta thấy nhõn tiền là anh chàng thuỷ thủ ra đi, sau chuyến biển, về theo anh là kìn kìn hàng hoá... Hà Nội không quen lắm với những chàng quần xanh, áo trắng muốt, nhưng Hải Phòng thì không ai xa lạ gì, từ quán cà phê bên đường nhà hát Lớn thành phố đến khu Cầu Tre, Đồng Bóp, Trại Chuối, Vạn Mỹ... Không ai cần biết để xuống được con tàu, để con tàu kéo một hồi còi, nhổ neo làm cuộc đăng trình, người ta phải làm gì trên những con tàu to như khối nhà 5 tầng lừng lững rẽ sóng ra khơi, ghé vào đâu, ngủ nơi nào, tẩm lưng trần và đôi bàn tay đầy chai lao động ra sao hàng tháng trời đằng đẵng?

Những cuộc ra đi đó đâu có dễ dàng, đâu chỉ làngõi trên boong tàu lộng gió, tựa lưng vào đệm êm, mở nút chai rượu vang ngắm theo bóng đàn hải âu bay liệng, và khi tới đến, mỗi “ca bin” đều ám áp một hơi da thịt thơm lừng...

Chắc chắn để đổi lấy những thứ mang về kia, người đi biển phải vắt kiệt sức mình cùng sóng to gió cả. Đó là những con người phải “ăn sóng nói gió” phải “ăn to nói lớn”. Máy móc phải êm ả, bánh lái phải thuận chiều, Boong tàu phải sạch sẽ, kho dầu mỡ, thực phẩm phải đầy đủ, dòi dào, sợi dây cáp phải vẹn nguyên, làn sóng điện từ phải thông suốt. Những eo biển nào thông thoáng, những mặt nước nào là quý dữ vì đá ngầm lởm chởm nhe răng ra đe dọa... Máy đo thời tiết thiên văn luôn hoạt động, nhưng kinh nghiệm truyền đời vẫn còn nguyên giá trị. Ngoài biển Thái Bình Dương có độ sâu hơn 11 kilômét dựng đứng dưới tầng sâu, thì một vệt mây lẩn, một đám vẩy tê tê, một ráng chiếu hôm đỏ khé... những gì nhìn bằng mắt và nhìn bằng máy không thể vượt ra khỏi con mắt người đi biển...

Dương nhiên có những con tàu mạnh bằng nghìn con ngựa thì không hẳn như con tàu đánh cá khiêm nhường chỉ vài trăm sức ngựa. Đang ăn cơm mà tự nhiên cái nồi cơm như có ma, chạy từ thành tàu bên này sang tàu bên kia. Anh chàng văn sĩ lớ ngớ mới đi biển lần đầu, không biết, cứ chạy theo giữ nó. Người thủy thủ già cười âm, và nói: Mặc kệ nó. Quả nhiên nồi cơm như có con ma điều khiển, nó chạy ngược lại, từ thành tàu bên kia sang bên này, và một bữa cơm, dăm ba lần như thế cầm cái bát không, chờ nồi cơm trôi đến bên chân.

Mà món ăn trên con tàu đó là gì? Đi dăm bảy ngày, khoang cá đã nặng, nhưng đường về còn nhiều lo toan, chỉ còn gạo và chút ớt khô. Thì mổ con cá tươi kia, cho muối và ớt khô vào mà đun sôi lên thành món. Ai thích canh chua, rắc thêm chút át xít chanh... Làm gì có rau húng Láng, rau mùi, kinh giới, tía tô. Làm gì có ớt tươi hay hạt tiêu bắc. Cũng làm gì có quả sấu xanh mê hoặc hay múi khế mòng mọng mọng, để nấu canh chua thành hải vị lừng danh dưới bàn tay nội trợ đảm đang người Hà Nội, Sài Gòn hay xứ Huế, ở đây, trên biển là xô bồ, là tầm tã mờ mờ, là chệnh vênh mặt biển. Đã có bao nhiêu con người ra đến biển và từ biển không trở về? Nỗi đau này toàn thế giới chia buồn, cả đất nước chia buồn, những người vợ trẻ chia buồn với những đứa con trứng nước. Mà người đi biển đâu phải toàn là người của Vosco. Họ ra đi còn là danh dự xứ sở, là niềm kiêu hãnh của nước non. Họ đi để làm giàu cho đất nước, đi để thế giới biết có một Việt Nam...

Đã có những ai gặp bão biển giữa trùng khơi? Trước đây có bài hát “Mưa rừng” giai điệu quá buồn, lời ca có vẻ u trầm uể oải. Đúng là mưa rừng thì buồn lắm, nỗi buồn có bề bair hơn cả một nỗi sâu Thuý Kiều trong lầu Ngưng Bích hoặc câu thơ:

*Mai sau dù có bao giờ*

*Đốt lò hương ấy so tơ phím này*

*Trông ra ngọn cỏ lá cây*

*Thấy hiu hiu gió... thì hay chị về ...*

Mưa rừng ào ạt, mưa rừng tê tái, khắc khoải nhớ thương. Nhưng bão biển thì không thế. Bão biển là cái chết nằm trong cái sống, là nghĩa địa chồm lên boong tàu, là điệu kèn già lam rú trong tiếng gió... Con tàu có thể bình an mà có thể chỉ còn là mảnh ván trôi bời, nổi chìm theo từng hơi thở... Tất cả những lời thơ êm đẹp, những bản nhạc vi vu đều không bao giờ có thể sánh cùng bão biển. Người đàn bà đẹp có thể được đem ra ví với mưa rừng. Nhưng không có hoa hậu nào có thể là bão biển dù người đẹp ấy từng nhấn chìm những “con thiêu thân” khờ dại giữa khói nâu, ánh đèn hay bị tịch biên phát mại... Bão biển chính là địa ngục mà chỉ có những người đi biển gan dạ và quả cảm mới đương đầu được, mới chiến thắng được.

Đã có bao nhiêu triệu con người đứng trên các bãi biển từ Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Tùng, Nha Trang, Cửa Lò, đến Vũng Tàu, Phú Quốc... Nhưng có bao nhiêu người, đi từ nơi đó qua chiếc cầu tàu chệnh vênh vào con tàu để hoà mình vào con tàu cho con tàu hoà mình vào biển cả? Một phần trăm hay một phần nghìn, mà có khi là một phần vạn?

Khi một con tàu được khai sinh, nó trượt trên đà để đến với con sóng đầu tiên, ai ghi tên nó vào cuộc đời, như ông Chưởng bạ thời xa xưa ghi tên bé sơ sinh vào sổ cái ở phòng hộ tịch? Chai rượu sâm banh nào được đập vào thành tàu để nó từ biệt ánh lửa hàn cùng tiếng búa, vết sơn... Từ nay lòng nó no hàng, mũi nó

cây vào biển sóng, chân nó quẫy tung biển cả và tất cả đều do những người đi biển tạo thành.

Sau mấy chục năm đổ mồ hôi sôi nước mắt, từ chiếc thúng tre “lụ” bằng một mái chèo, đến con thuyền tam bản và chiếc sà lan tự hành vài ba trăm tấn, Việt Nam đã đi vào thế giới với những con tàu vạn tấn hiện ngang. Một vạn tấn, nói tròn thế quả là nhỏ bé, nhưng thử tưởng tượng xem, có thời có những bao gạo in chỉ xanh đựng một trăm lẻ năm cân, gọi tròn là một tạ. Và sức chở của một vạn tấn là mười vạn tạ, nghĩa là cái lòng bụng con tàu có thể chứa được mười vạn bao gạo mà đi xa... Từ chân đất, áo thô và đôi tay chỉ biết làm ra hạt lúa, nay ta có những lâu đài biết đi con đường trên biển mênh mông như thế, ta tự hào lắm chứ.

Trên con đường quốc lộ, đôi khi ta thấy đôi ba con xe còn vẽ những đường vòng vèo như rần lộn, vì tay lái ngả nghiêng, vì chồm lên những hòn tảng. Vậy mà một ngọn núi kênh càng kia biết đi đến nơi về đến chốn vượt những bao la muôn dặm, kể cũng kỳ lạ mà chắc rằng hai con người từng chung giấc mộng trên con sông Vân Sàng hay cái giường gọi là Hải Sàng chưa nghĩ tới. Đó cũng là điểm mới, nét son của thời đại.

Người ta hay đồn nhau về những bến cảng nước này xứ nọ, ở đấy có những quán rượu thâu đêm cho thủy thủ rời con tàu lên bờ trong hai bốn tiếng đồng hồ ngắn ngủi. Diễn ra cái gì, thì cứ tưởng tượng cho trí óc bay cùng con

chim biển, hoặc nếu là thủy thủ già thì được gọi là “Sói Biển”.

Khi con người biết buộc những cây gỗ hoang, cây tre rừng làm ra cái mảng để vượt từ lục địa này sang lục địa khác, có người ăn ngay con cá sống vừa vớt được từ lòng biển hào phóng... Từ bấy đến nay, con người ngồi trong khoang có máy nghe được tiếng nói từ vạt dậm đất liền, vang trong chín tầng mây bạc... Con người mới là tác phẩm kỳ diệu làm sao của một “tạo hoá” phi thường (nếu có tạo hoá thể). Nhưng thực ra, trong cơ thể con người, biển chuyển lại rất ít. Trái tim họ vẫn không nặng được một cân tây. Nó cứ đập mỗi phút dăm bảy chục lần nhịp nhàng, trừ khi có một con mắt đẹp, con mắt bồ câu, con mắt thỏ, con mắt nai... Làm cái khoan, khoan sâu thẳm vào trái tim thì trái tim ấy mới rộn ràng, liên hồi như nhịp trống hội xuân quê... Người đi biển vẫn mang trái tim ấy đi cùng mình vượt Thái Bình Dương mênh mông, vượt Đại Tây Dương có Tam giác Quỷ, vượt Địa Trung Hải hay ấn Độ Dương, cùng biển Đỏ, biển Vàng, biển Chết...

Từ lũy tre làng ra đi, từ mép nước con sông dào lờ lững ra đi... Những người đi biển đã có một đội ngũ bạn bè là niềm tự hào cho đất nước. Những cuốn sổ nào ghi ngày bắt đầu thiết kế, ngày hạ thủy, ngày ghi tên vào danh sách khởi hành, ngày chiếc cần trục nâng lên hạ xuống như cánh tay khổng lồ giữa trời xanh, mà cái móc là một dấu hỏi lơ lửng kia đã có câu trả lời: Đây là đội tàu Việt Nam mang

hàng ra đi để đổi lấy hàng hóa mang về dựng xây đất nước.

Nếu có một ngành đường bộ lam lũ, vất vả, vội vàng... Một ngành đường sắt dầu mỡ lấm lem, hối hả... Một ngành hàng không oai vệ, sạch sẽ sang trọng thì cũng đã có một ngành hàng hải mạnh mẽ, nhịp nhàng, dũng cảm.

Đương nhiên có nhiều điều chúng ta chưa thể so sánh cùng năm châu bốn biển vì chúng ta phải đứng lên giết giặc suốt ba mươi năm, phải bắt đầu từ con số không to tướng.

Người đi biển bằng con thuyền đánh cá. Người đi biển là để bảo vệ biên cương và lãnh hải. Người đi biển để mang giàu có về cho Tổ quốc... Không hiểu khi đoàn thủy quân của ta đánh tan quân xâm lăng trên sông Bạch Đằng, trên vịnh Vân Đồn, đốt hết thuyền lương Trương Văn Hổ, đoàn thủy quân của Quang Trung chiến thắng trên trận Rạch Gầm Xoài Mút... người lính thời Minh Mạng ra giữ Hoàng Sa và Trường Sa, tất cả những người đi biển ấy đang tập hợp nhau ở một cõi thiêng liêng nào. Ai là người đội mũ có mấy dải lụa trắng xanh? Ai mặc chiếc áo kẻ sọc? Ai còn đội chiếc nón dẫu và quần xà cạp nơi bụng chân? Ai đeo những vạch vành hai cổ tay và trên vai áo... Ai từng bị rịn vẩy tay tạm biệt người vợ trẻ bên cầu tàu, mỗi lần đi là một lần xung kích như một thời những người anh hùng của đoàn tàu không số? Yên bình rồi. Ra đi để trở về. Nhưng sao tránh được rủi ro bão tố đường đời?

Có một điều chắc chắn những người đi biển sẽ không ai còn bị say sóng và say đất. Say sóng còn khổ hơn say rượu, say trà, say cà phê, kể cả say tình diên đảo... Và từ biển trở về, cảm giác run trong hai chân, quay trong tiền đình... nó bám theo, cứ tưởng nền nhà vẫn là mặt sóng. Say sóng khổ sở thế nào thì “say đất” dịu êm như thế, nhất là khi được say được chìm vào ánh mắt thân yêu chờ đợi để nói một lời: Anh bình yên trở về.



## LÁ RƠI

Mưa rơi thường tạo cảm giác nao nao trong lòng ai đó. Lá rơi cũng xoắn xang nhưng đẹp. Nó như tín sứ đến báo tin mùa chuyển... Mây gió, nắng mưa đã lột xác thay hình, đang may bao nhiêu loài áo mới để sắp sửa khoác lên mọi cảnh cao thấp các nòng cây như áo cưới... Không cây nào giống cây nào, và cũng không đồng loạt cùng rào rào như tiếng vỗ tay trong một hội trường khi cô ca sĩ hát bài Đoàn Chuẩn mùa thu... Lá rơi, lá bắt đầu rơi, và như lời hẹn thắm, mỗi loài có riêng ngày của mình mà thả những bức thư trữ tình thời tiết.

Ấy thế mà có loài cây không hề rụng lá. Cây cọ trung du mỗi năm chỉ để ra được một tàu lá hình mặt trời với những tia sáng xanh, người ta cắt lá khi nó chưa kịp già, chưa kịp rụng để làm chiếc nón, lợp mái nhà, có khi còn làm cái chổi có màu xanh tái, mà cán chổi là cuống lá, gọi là Cặng cọ. Thành phố, đôi ba vườn hoa có trồng cây cọ, có người gọi nó là cây lá gồi, không ai cắt lá. Nếu tàu lá nào tàn đi trong im lặng giữa ồn ã phố phường thì nó trở

xuống, vàng đi, ủ rũ như mái tóc không được sửa sang... và nó rụng lúc nào không ai biết...

Phải lâu lắm, nhiều ngày đêm chầm chầm trôi đi lắm, ta mới một lần gặp một tàu cau bụng rơi trong thành phố, có chiếc mo to bằng nửa chiếu hoa, cho em bé lên mười nằm vào cũng gọn như nằm trong võng... hoặc chiếc mo cau quê nhà những đêm mưa gió do tàu cau rụng bộp, âm vang vào thính không rồi lại im lìm trong tịch mịch... Còn loài cau ấy rụng bất kỳ, nó như người nào đó trở gan cùng thời tiết, mặt đất trời thay đổi, chỉ lòng mình với tự đổi thay...

Chỉ có mùa thu mới là mùa người họa sĩ tài hoa đem cây bút vẽ phết vàng long lanh lấp lánh lên mọi chiếc lá xanh, dù lá có hình con mắt hay con thoi, hình sợi tơ hay chiếc lược, hình lông chim hay mi mắt mỹ nhân...

Lá tre tả tơi trong lốc bão, cây tre còn nghiêng ngả tiến theo, xót xa chẳng mà tre cũng rỗng cả lòng mình, còn kêu lên kéo kẹt với nhau.

Cây gạo đầu làng, một loại cây chỉ khi nào hết lá mới hoài thai loài hoa đỏ. Có người gọi nó là Mộc miên, thứ cây luôn gọi niềm quê quen thuộc, tiếng nói bằng màu nhắc kẻ ly hương nỗi khắc khoải mong chờ và thương nhớ. Nó cũng thương từng chiếc lá già rơi rụng chẳng âm vang, khiến gốc mẹ khóc than, mà sưng cả mắt thành chiếc bướu chắc là quận đau mỗi khi gió bắc lùa tung toả... Cây gạo vốn thưa lá, nên ít ai chú ý xem nó rụng khi nào, người ta chỉ chờ sắc đỏ báo tin xuân, giống như

trên dòng suối Yến vào chùa Hương, cây gạo hoang vu đứng chỉ đường cho con đò tam bản rằng nơi của Phật còn bao xa hay đã gần kề...

Giống như cây gạo, là cây sưa (xin đừng nhầm là cây sưa có dấu ngã) cũng chỉ ra hoa trắng rợn người khi không còn một chiếc lá xanh nào trên cành, nhưng khác cây gạo, hoa sưa nở ngay khi hoa đào vừa héo, khi bánh chưng Tết vừa hết, khi lời chúc nhau đã trở lại đời thường, khi cô gái đã cất vào trong tủ chiếc áo dài nhung để chỉ còn khuôn vai tròn lẳn trong áo vải hoa vải phin cố ý. Lá sưa rụng vào tháng Chạp, cứ rỉ rả như mặc kệ thời gian đang vội vàng đón Tết sắp tới...

Phải một hôm nào giữa những cơn gió phũ phàng thổi tới bởi làm cái tán bàng tới tả. Từng trận lá vàng, từng trận lá đỏ, cứ như từ trời rơi xuống, cứ như bắt mình phải đứng lại mà nghe mà ngắm cuộc thay áo lúc mùa bàng chín đã hết, đã thấm vào hàm răng học trò đi bộ đến trường.

Nếu lá rơi thường vung vãi sắc vàng thì không hiểu tại sao lá bàng lại đỏ, đỏ như máu, có người còn bảo “cây bàng đang khạc ra máu để đón mùa đông” mới khiếp chứ.

Lá rơi cũng là nguồn cảm hứng của nhiều thi sĩ xưa nay, bởi nó làm thay đổi quang cảnh quanh ta, gợi một nỗi niềm, thúc giục một cảm xúc, nhất là mùa thu đã đẹp, mà mùa thu mới có nhiều lá tới tấp rụng, hai cái cộng hưởng làm ra

thu, làm ra mùa, làm ra rung động. Tần Đà có hai đoạn về gió thu khá hay, xin trích vài câu:

*Trận gió thu phong rụng lá vàng*

*Lá rơi hàng xóm lá bay sang*

Và:

*Trận gió thu phong rụng lá hồng*

*Lá bay tường bắc lá sang đông...*

Hơi thở mang phong vị cổ và hơi buồn, nhưng có lẽ tiên sinh bị ảnh hưởng nhiều của thơ Đường, thực chất nước Trung Hoa mùa thu đúng lá mùa lá rụng, cũng là mùa hoa cúc nở. Còn Việt Nam ta, mùa thu mới là mùa sữa soạn cho gió đang trình.

Mà đến mùa đông Việt Nam mới là mùa lá rụng, cũng là mùa hoa cúc khoe màu rực rỡ, nhất là loài đại đoá, loài hoa quân tử, loài làm tưởng nhớ đến hương rượu hoàng hoa... Nói như người xưa:

*Ngô đồng nhất điệp lạc*

*Thiên hạ cộng tri thu...*

(một chiều lá ngô đồng rụng, cả thiên hạ biết thu đã sang) hoặc một câu thơ cổ:

*Xuân du phương thảo địa*

*Hạ thương lục hà tri*

*Thu ẩm hoàng hoa tửu*

*Đông ngân bạch tuyết thi.*

Cũng là Trung Hoa thôi: Mùa xuân chơi trên bãi cỏ thơm mùa hạ, ngắm mặt nước xanh,

mùa thu uống rượu hoàng hoa, tức rượu cúc, mùa đông ngâm thơ về tuyết trắng. Việt Nam khác lắm, chẳng hạn không có tuyết - (trừ đôi ba ngày đặc biệt chỉ có ở SaPa).

Nếu lá bàng đỏ mùa đông, thì hoa đào đón Tết, lá cũng không hề rơi rụng. Từ tháng trọng đông (11 âm lịch) người trồng đào đã phải tuốt hết lá để cây đào làm nụ. Lúc ấy cây đào tưởng chết, nhưng mưa xuân sẽ làm chúng hồi sinh, tươi như gái dậy thì, đẹp như gái một con...

Lá cây sấu đi chậm hơn các bạn mình nhiều bước. Phải sang tháng trọng xuân (tháng hai âm lịch) nó mới vội vàng hồi hủ rắc một kho vàng lá xuống ngập mặt đường, cuốn theo vòng bánh xe quay hồi hủ, mà có thời tưng thiếu, nhiều người lạy gió to thêm để quét từng bao vàng lá ấy về dun, toả ra hơi ấm và ngọn lửa cũng lung linh một màu vàng choé... Khi lá sấu tươi bời cũng là lúc lá non đã có mặt rồi. Nó đối canh cho nhau, cùng lúc là li ti nụ hoa sấu, hình như nó ra đời để tiễn biệt những người anh làm xong nhiệm vụ, nó sẽ là những cái chuông con, rung lên thứ âm thanh chua dịu ngan ngát của không gian xuân ấm áp.

Lá rơi! Lá cứ rơi đã từ nghìn đời. Rừng sâu và rừng xa thảm cỏ bị cớm nắng không mọc được, tầng tầng lá rụng bao năm thành thảm, mà ca dao nói:

*Đố ai quét sạch lá rừng*

*Để ta xin gió, gió đừng rung cây...*

Thành phố, ngày nào cũng có những chị gái đi quét rác. Có ngày lá nhiều hơn rác, nhất là khi có tin gió mùa đông bắc hoặc gặp khi những chàng xà cừ lực lưỡng buồn tình, rậm rạp, thả lá xuống chơi, những chiếc lá hình thuyền, nằm bẹp gí xuống mặt đường, an phận ra đi, có khi còn bị nghiền cho bẹp thêm trong những chiếc bánh xe, lúc mưa về lá dính, không thể bay lên như lá sấu.

Cây Nhạn lai hồng, dân gian gọi là cây hoa Trạng nguyên, mùa đông lá rụng, làm cây thành người gầy que củi. Giáp Tết, những chiếc lá biến hình trên đầu ngọn, biến thành màu hoa đỏ chói chang, đỏ tươi, đỏ rói, đỏ như màu cờ, thành từng đĩa mặt trời ấm áp, mặc cho sương gió bủa vây.

Còn bao nhiêu loài cây khác, lặng lẽ thả lá vào đời, cả đêm cả ngày, lúc sáng lúc khuya... mùa này mùa khác... Nhà sinh học có khi quá quen thuộc nên không còn quan tâm nữa. Chỉ có thi sĩ năm nào cũng nhớ mùa lá rơi như bóng hình cố nhân khuất sau màn lá bay vi vút... Kỷ niệm bao giờ cũng là thiêng liêng. Lá rơi làm nhớ bao tình, là lẽ đương nhiên, nhìn hàng lá liễu âm thầm cuối đông kia, làm sao mà không nhớ mái tóc người yêu xa vắng, con mắt từng thốn thức say mê... Thế là cây với người đồng cảm, cùng làm thơ với nhau để mình hoá thành thi sĩ. Làm ra những bài thơ cho toàn nhân loại, mà cũng chỉ cho riêng mình, không cần in ấn ở đâu. Ai tri ân, ai có tình thì đến, thì đọc thấy,

thì ngâm lên, cho mình nghe, cho gió nghe, cho những chiếc lá đang bay kia hoà nhịp, cũng chẳng cần đàn và phách. Tự nó thành bài thơ, thành khúc ca diễm tuyệt, mà mỗi năm mỗi loài cây tấu một lần...

Chắc rằng vạn năm trước, mười vạn mùa trước, lá cây đã rơi và vạn năm sau, lá còn rơi, nó về cõi nó... Còn con người thì về đâu nhỉ khi đã hoàn vũ mây bay và cát bụi? Thôi thì ta cứ đón và cứ tiễn mùa này. Ta cứ giơ bàn tay ra giữa trời mà hứng lấy một chiếc lá đang la đà không khí. Nắm được một chiếc lá hình con mắt dâu có dễ. Thì cũng cứ giơ tay ra như kẻ cầu may, được một chiếc lá bàng to sắc đỏ hay một chiếc lá tre mỏng như đầu ngọn bút, lá đa cong cong, lá để hình tim, lá lan già hình lưỡi kiếm...

Chỉ có một loài lá không bao giờ rụng, mà khi cây chết theo đàn con, thì cả gốc lẫn lá cũng hy sinh theo. Đó là cây lúa, cây cứu tinh của một nửa loài người.

## *MỘT NÉT XUÂN KINH BẮC*

Mùa xuân là mùa Lễ hội, với bao nhiêu náo nức phấn chấn lòng người, có lễ hội đông đến hàng chục vạn người, có lễ hội kéo dài một tuần cho đến hàng tháng. Có lễ hội gắn liền với danh lam này, thắng cảnh kia...

Xuân năm nay, lần đầu tiên tôi được dự một lễ hội chỉ có một ngày và số người không đến một trăm, nhưng thật xao xuyến, hồ hởi cứ như giọt nước cuối cùng làm tràn cốc nước cam lồ đã lâu lắm, thật lâu lắm chỉ được nghe, nay mới thực mục sở thị. Với các cuộc họp đồng hương, các cuộc họp lớp, khoá đại học này, cấp III kia thì cũng đã có đấy, nhưng họp nhau sau sáu bảy mươi năm, từ mấy em bé ngây thơ tóc còn để chỏm cho đến khi đã nên ông nên bà, tóc trắng màu cước, da sạm phong trần, có người lên chức cụ vì đã có chất, mới lại họp nhau theo đúng câu ca quan họ “Đến hẹn lại lên” thì quả là xúc động.

Có phải họ là người của “Bắc Kinh văn hoá” không hay họ chỉ Việt Nam truyền thống?



Nhớ lại trước cách mạng Tháng Tám 1945 đi học, có quyển sách Quốc Văn giáo khoa thư có bài học về đường xe lửa, với hình vẽ minh hoạ trắng đen, vẽ nhà ga Đáp Cầu, hầu như đã chìm vào thời gian quên lãng, chợt đi lễ hội này, bài học xa xưa bỗng hồi sinh, sống động, lung linh như mặt hồ xưa bằng láng và chữ Đáp Cầu - Thị Cầu lấp lánh hiện ra, mặc dù hoàn toàn khác với tưởng tượng bé thơ và lời thầy giảng cùng nhịp đọc đồng thanh trong lớp đã tịch mịch nghìn trùng.

Ga Thị Cầu trong tranh và thị trấn Đáp Cầu hôm nay có gì như hai lớp phim điện ảnh mờ chồng, không lồng khít mà cứ ẩn hiện chập chờn, mặc cho ngoài kia con đường số một cả đường cũ và mới đang dập dềnh trong mưa xuân, một loài mưa vô cùng Nguyễn Bính...

Xin thưa, đúng là Thị Cầu của sáu bảy mươi năm về trước đang hiện diện, trở về, sống dậy. Lễ hội nhưng không có cúng bái hay tế lễ linh đình, không có trống chiêng rộn rã, chỉ trăm con người hội tụ như đàn chim nghe tiếng gọi đàn, cùng tới tấp rủ nhau bay về tổ cũ, dưới một hội trường không bê thế của một xí nghiệp dân doanh... Nhưng ngoại cảnh không nói lên điều gì hết, không quyết định được điều gì cả. Tất cả là chỉ có lòng người, tình người, chỉ có hồi niệm với dư ba nhiều cung bậc bỗng trầm nổi tiếp.

Xin thưa đó là Hội Đông Môn học trò cấp Một tức học trò trường tiểu học Thị Cầu, tề tựu

ngay tại Thị Cầu, bên cạnh đường quốc lộ, qua Đền Bà Chúa Kho không xa, vẫn trên đất của 49 làng Quan họ cũ...

Chuyện đồng môn thì ai đi học cũng từng được nghe đến nhiều, nhưng thế kỷ XX đã có phần hiện đại với chữ quốc ngữ và ngoại ngữ phương Tây, thì phong tục Đồng Môn ấy đã có phần phai lạt khói mây. Không còn thầy giáo là cụ Đồ, bác Tú hay ông Nghè ngồi bảo học. Cũng không còn bác Trưởng Tràng và các đàn em phải rằm rắp nghe theo, cũng không còn cảnh tuý gia cảnh mà mỗi học trò đóng góp theo khả năng mình để Lễ thầy, Tết thầy.

Có lẽ chỉ còn phong thanh chuyện cũ mỗi khi nhớ về lịch sử Hồ Gươm. Cụ Nghè tức tiến sĩ Vũ Tông Phan người thôn Tự Tháp, mở ngôi trường Hồ Đình ngay bên mép nước Hồ Gươm, cụ đồ cao nhưng không làm quan mà chỉ một lòng dạy học. Về già đồng môn là tất cả học trò cụ góp công của dựng một ngôi nhà năm gian chính ngay trên nền trường cũ để thờ thầy. Khu đất ấy nay còn phẳng phất tình xưa bóng cũ, là toà soạn báo Nhân dân với tán cây đa cổ thụ tự chứng minh tuổi mình bằng những chòm rễ phụ, những tiếng nói của thời gian đã có một hội Đồng môn.

Hội Đồng môn tiểu học Thị Cầu tiếc sao không còn vinh dự được đón một thầy giáo cũ nào. Hơn nửa thế kỷ rồi còn gì. Các thầy đều đã về với tổ tiên non nước. Bởi nếu còn thầy nào thì chắc số tuổi cũng đều trên dưới một

trăm. Nhưng lại may sao, một điều may đó chính con người làm ra, con người tạo nên, con người xây tiếp, đó là Hội Đồng môn đã vượt thời gian và lửa khói, vẫn còn hoạt động cho đến xuân này và chắc sẽ còn nhiều xuân nữa, luôn nhắc đến thầy cũ thì chấp tay kính cẩn, bởi thời ấy vẫn quan niệm có ba bậc bề trên Quán, Sư, Phụ. Trên là vua, đến thầy giáo rồi mới đến Cha đẻ của mình, nên chấp tay trước mặt cha, quì lạy trước nhà vua thì đương nhiên chấp tay trước mặt thầy là đương nhiên, đạo lý. Tạm gọi người tập hợp anh chị em của Hội Đồng Môn tiểu học Thị Cầu là bác Hạ Bá Khúc, trên bảy mươi, người từng làm công tác ngoại giao đã đi quá nửa vòng trái đất. Bác Khúc là người trong họ cụ Hạ Bá Cang tức cụ Hoàng Quốc Việt, một dòng họ lớn đang còn đông đảo, và có thêm chi tiết chính cụ Hoàng Quốc Việt thuở nhỏ cũng từng đã học tiểu học ngay tại trường Đáp Cầu này.

Bác Khúc đã hơi đầu, mặc quần áo của ngày hôm nay giống như bao người bình thường khác, áo blu-dông, đầu đội mũ nồi, chứ không phải áo the dài hay khăn xếp. Chính bác là một trong mấy người cao tuổi, đảm nhiệm chức liên lạc hội Đồng môn, gọi điện cho anh chị em, làm giấy mời để mời khách, liên hệ ngang dọc để mỗi cuộc họp mặt vừa đông đủ vừa tươi vui. Thực ra, cuộc họp không có “chương trình nghị sự” chính thức nào. Trước hết gần một nửa hội đồng môn đang sinh sống

tại Hà Nội tương đương số ấy vẫn sống quanh một vùng này từ Bắc Ninh, Bắc Giang, Đáp Cầu... Với rất nhiều nghề khác nhau, và người trẻ tuổi nhất cũng đang bước vào xấp xỉ tuổi bảy mươi, Vì vậy mà hầu như ai về dự hội cũng đều đã kinh qua gian khổ và đường đời, ai cũng hiểu thấu lẽ sống của con người trải qua nhiều chế độ, nên chẳng cần diễn văn hay thuyết lý. Quan trọng nhất là từ lúc hẹn nhau lên ô tô để “xuôi về quê”, quan trọng nhất cũng là gặp nhau mà hàn huyên, kiểu “chuyện ngoài hành lang”, chuyện “dông dài, hỏi han, tâm sự, con cháu, sức khỏe, kỷ niệm cùng cuộc sống hôm nay, ai làm gì, ai khá giả còn ai có phần neo bán... có lẽ đó mới chính là để gặp nhau để cuộc họp có ý nghĩa, chứ không phải một là hai là ba là v.v...

Với trăm con người vượt qua hơn nửa thế kỷ để còn gặp nhau, tay bắt mặt mừng, ôm chèoang lấy nhau, lắc lắc bàn tay, nâng chén rượu quê, mời nhau chén trà, mà phần lớn không họ hàng máu mủ như họp dòng họ rồi bỏ bán để cỗ bàn hay xây mồ mả. Họ gặp nhau vì tình, vì trái tim, vì hồi ức, và chung kỷ niệm vui buồn, nào là người đầu phố cuối phố, người xóm ngoài xóm trong, nào là còn bắt đĩa treu nhau vào mùa mưa nước ngập sân trường, nào là thầy nào hiền, thầy nào nghiêm, nào là hôm cuối năm được phá “Musée”, nghĩa là thầy giáo tháo khoán, cho cả lớp mọi đồ dùng giảng dạy, để năm học mới có đồ dùng mới, từ quả na

bằng đất, cái cối xay tí tẹo, quả trứng ngỗng làm trái đất trong bài địa lý, con chim sáo nhồi trấu, bông hoa đã ép khô...

Ta thấy có được sĩ cao cấp, họa sĩ giảng dạy tại trường Đại học Mỹ thuật, ta còn thấy người làm lãnh sự, người thầy giáo, người được sĩ cao cấp, người đi làm báo, người là nhà doanh nghiệp ăn nên làm ra, cả người vẫn đang ở quê, trồng rau hoặc trồng hoa để sống...

Cũng không thể thiếu được cảnh trong cuộc họp mặt đông vui, sẽ có người lên hát đôi ba bài, đọc mấy vần thơ vì hiện nay phong trào làm thơ trong các hội người cao tuổi đã phổ biến như một thông lệ quen thuộc. Thơ không cần niêm luật mà chính là để giải bày, để cùng hân hoan, để chia giao cảm...

Chợt nhớ đến bao nhiêu cuộc họp đang diễn ra quanh mỗi người chúng ta. Có trăm nghìn vẻ khác nhau trong từng lễ hội cũng như từng cuộc họp... nhưng có lẽ chan chứa tình cảm nhất, vẫn là họp Đồng môn như thế này, không vụ lợi, không ganh đua, không bầu bán, không mưu cầu, không khích bác ghét ghen. Cứ gặp mặt nhau để vui, để đỡ niềm mong nhớ, để sống lại một thời thơ trẻ không bao giờ còn có được... Đó là điều quý nhất của hội Đồng môn, và có lẽ ta cũng tiếc vì ít hội đồng môn còn tồn tại kiểu này, vì thời gian đã tàn bạo, chiến tranh đã khốc liệt... không phải nơi nào cũng có dịp để còn đủ nhiều người từng chung số phận đã chung sống dưới một mái trường, một địa

phương, chung một thầy giáo, chung một bài học, niềm vui và cả nỗi buồn...

Đang một thời hiện đại, chúng ta tiếp thu nhiều điều mới mẻ của thế giới và nhân loại, vì thế mà có nhiều nét văn hoá truyền thống có phân phối pha hoặc tan loãng... Còn có những hội Đồng môn như Hội học trò tiểu học của Thị Cầu này, quả là một nét son đánh dấu vào hồn người sâu đậm niềm đạo lý và nền nếp một dân tộc Việt Nam hàng bền chặt. Đây cũng là điều đáng nêu gương về cái Đẹp có Mới mà không quên Cũ. Bởi quá vãng, nhất là quá vãng làm bằng văn hoá thì bao giờ cũng là hành trang quý báu của con người bước đi trên con đường vạn dặm nhằm chiếm tương lai...

Đáng vui lắm chứ!

## *BA MƯƠI NĂM ẤY*

Mùa đông nào dù khắc nghiệt đến đâu cũng phải đến lúc tàn cho mùa xuân đến. Đám cháy nào dữ dội ra sao, người người cứu chữa mãi nó cũng phải lụi tàn để trên nền tro than ấy được xây dựng. Nói gọn thế chỉ trong mấy giây đồng hồ bằng vài mươi con chữ. Nhưng nằm sâu trong mùa đông ấy, đám cháy ấy mới thấy rợn rùng, kinh khủng ra sao, chứ đâu phải là lúc ngồi bình tĩnh bên ấm trà sen thơm ngát mà hồi tưởng âm vang.

Sau mấy chục năm máu chảy đã ngừng, lửa thiêu đã tắt, đạn bom đã im, nước mắt đã khô, cỏ xanh đã mọc... ta nhớ về mùa đông khủng khiếp, về đám cháy rực trời, về cuộc chiến tranh ngập tràn xương máu ba mươi năm, một cuộc chiến tranh có lẽ dài nhất trong lịch sử dựng nước và giữ nước, một cuộc chiến tranh cướp đi nhiều sinh mạng nhất, gây đau thương nhất, đã tàn phá đất nước ghê gớm nhất... Ta càng hiểu từng giây phút của hoà bình ngày hôm nay giá trị và thiêng liêng, quý báu thế nào.

Cứ nhóm lửa lên mà thổi nồi cơm thơm thảo ngọt bùi. Cứ bật tung ánh sáng lên mà soi tỏ gian phòng, con đường, bến sông, không sợ gì máy bay do thám. Cứ bước đi thanh thản trên đường xa lộ ngắn, không sợ bất thành linh có viên đạn xuyên vào ngực hay găm đúng vào đầu mà gục xuống. Cứ vừa đi vừa hát vang giữa cánh đồng mà không sợ phục kích, không sợ bị rơi vào cuộc càn quét đầy chết chóc. Cứ ung dung ngồi làm thơ hay thiết kế một công trình mà không sợ giặc ập tới đốt nhà, nổ mìn hay xả súng liên thanh cho ngập tràn máu chảy khắp nền nhà, khắp con đường, khắp xóm thôn, khắp mấy dãy phố xá dọc ngang...

Chợt mà thương cho những dân tộc nào kia vẫn luôn xảy ra những tiếng bom làm máu chảy đầu rơi, tả tơi người dân vô tội không một ngày nào người dân ra đường mà được bình yên trở về. Ta càng hiểu giá của hoà bình, giá của hạnh phúc, giá của cuộc sống độc lập tự do sau ba mươi năm máu đổ và lửa cháy trên khắp nước non này, dân tộc Việt Nam này.

Hà Nội được Quốc tế công nhận là “Thành phố vì hoà bình” tức là đã công nhận dân tộc Việt Nam phải đứng lên làm chiến tranh cũng chỉ vì muốn được sống trong hoà bình, muốn được làm ăn yên ổn, muốn mưu cầu hạnh phúc cho bản thân dân tộc mình chứ không muốn xâm phạm đến bất cứ một ai.

Chúng ta đã buộc phải đứng lên cầm súng, dù bản thân ta không muốn. Nhà sử học nổi



tiếng Dương Trung Quốc còn nằm trong bụng mẹ, một người phụ nữ phố Hàng Đường, thì cha đã hy sinh ngay tại Ô Quan Chưởng trong đêm chiến tranh kháng chiến đầu tiên của kinh thành khói lửa.

Hoàng Lệ Kha là ai, Nguyễn Văn Trỗi là ai khi bị quân thù hành hình bằng từng loạt đạn? Những ai ra đi một lần rồi không bao giờ trở về, nằm lại một nơi nào chỉ có hoa lau phơ phất, sim mua hoang dã, cỏ vàng ru ngủ hay sóng biển âm ào, đó là Phan Đình Giót, là anh hải quân trong “Đoàn tàu không số”, là mười cô gái ở Ngã ba Đồng Lộc, là những người ngã xuống trên Trường Sơn, là Mẹ Suốt chẳng, là Nguyễn Viết Xuân chẳng, là hai trăm năm hai người của đêm Khâm Thiên ngày 26 tháng 12 năm 1972 chẳng? Là người chiến sĩ ngã xuống ngay cửa ngõ Sài Gòn ngày cuối cùng của chiến tranh chẳng? Những mùa xuân lông lộng cờ bay và tung bừng trống hội này, ta đi đến đâu cũng gặp những trụ, những mái, những khuôn hình làm nghĩa trang liệt sĩ với bao hàng mộ trắng và những tấm bia mộ chí rợn lòng, kể cả những tấm bia còn để trắng vì chưa tưởng tên họ người vì dân mà ngã xuống...

Ba mươi năm đã vùn vụt trôi qua, ta chưa kịp làm gì nhiều để dựng lên một Việt Nam trên thế giới, mà mới chỉ là khởi đầu, mới là hồi còi cho con tàu rời ga, rời bến, trong từng khoang hành khách còn đang sắp xếp chỗ ngồi, chưa yên vị... Tuy nhiên ta cũng vui mừng khi

thay cho làn khói trên ống khói (cả tàu thủy và tàu hỏa) là lá cờ đỏ sao vàng kỳ vĩ, lá cờ từng thấm đẫm máu đào, bạc phéch trong gian lao, thủng đến xác xơ trong bom đạn, đã đi theo bao anh hùng liệt sĩ, đã lên tiếng trong bao nhiêu khải hoàn chiến thắng khiến cho hội trường lớn của Liên hiệp quốc đã có mặt lá cờ, đi theo là gương mặt trống đồng in đậm bốn nghìn năm Đại Việt Văn Lang Âu Lạc Vạn Xuân.

Nếu không có chiến tranh dằng dặc ba mươi năm, hoặc nói đại đở xuống sông xuống biển, nếu thất bại trong cuộc chiến tranh ba mươi năm ấy, thì từ năm 1975 kia đến 2005 này, chúng ta ra sao nhỉ? Lại ề vai kéo cày trong đò roi? Lại gục mặt kéo xe cho ngoại bang ngồi chễm chệ và phì phèo kiêu ngạo? Lại trở lại cảnh thảm thê hai triệu linh hồn ra đi trong nỗi oan hờn không một hạt gạo miếng cơm như năm 1945? Lại mẹ rút ruột bán con, lại bị gọi là bọn “man di mọi rợ”?

Hoà bình mới chỉ ba mươi năm. Trên con đường thiên lý bình thường cứ một cây số thì có chiếc cột ghi làm mốc từng cây số. Còn trên con đường triệu lý trái đất, có lẽ ba mươi năm chưa đủ để thành chiếc cột mốc đúc bằng xi măng đó, dù đó là cột mốc đúc bằng xương người và máu đỏ...

Hình như có người đã sốt ruột vì những điều không như mong muốn. Đó là việc còn nhiều kẻ “làm nghèo đất nước”, cuỗm tiền trốn ra nước ngoài, ăn hối lộ, ăn cắp của công, tự

biến mình thành lưu manh dò tể... phá hoại nhân tâm, xói mòn văn hiến... Trên cành xanh mùa xuân ngập tràn lộc nõn tinh khôi kia, cũng có đôi ba chiếc lá vàng... Giàn bầu bí mướt mát vườn quê óng ả, còn có vài chiếc bầu bị thui không đậu quả, thế mới là qui luật, hướng chỉ con người, nên không thể sốt ruột mà được. Ta lại cùng nhau bình tĩnh, bình tĩnh như những ngày cam go nhất trong chiến tranh, quân thù lật ngựa người thanh niên ra mổ bụng moi gan, hoặc tên tướng Ngụy bắn phốt óc người thanh niên ngay giữa thành phố Sài Gòn (những tấm ảnh này hẳn hàng triệu hàng triệu người xem còn nhớ).

Nhà nhiếp ảnh Nguyễn Đình Ưu cùng nhà danh họa Trần Văn Cẩn cùng có tác phẩm chung đề tài: Người nữ dân quân vùng biển. Tiền cảnh là vòng ngực căng phồng, sau lưng là điệp trùng biển biếc hay mây trời bát ngát. Trong máu lửa ấy, chị Lê Thị Riêng, Lê Thị Hồng Gấm đã bị quân thù sát hại, chị Mạc Thị Bưởi (Hải Dương) đã bị quân thù dè ra cất tiết... Nhưng bầu sữa Việt Nam vẫn căng phồng như ngực Mẹ Việt Âu Cơ để hôm nay chúng ta có những đứa con yêu dấu đi đương đầu cùng thế giới mang về những huy chương vàng, huy chương bạc về trí tuệ, về năng lực, về thông minh... Và thế mới là Việt Nam chiến thắng.

Mới hoà bình ba mươi năm, mới chỉ là bắt đầu hồi sinh, mới chỉ là “ăn giả bữa” sau trận ốm thập tử nhất sinh... nhưng trong lòng người

đã có bao hình ảnh mới. Những dòng sông thơ mộng và lấp lánh, những dòng sông no ấm và đắp bồi... nhưng những dòng sông cũng là bao cách ngăn, cản trở cho cuộc đời thông thương no ấm. Ba mươi năm, chúng ta đã kịp có những cây cầu ngàn đời mơ ước. Cầu mới qua sông Mã, là cầu Hoàng Long song song với cầu uy nghi một Hàm Rồng. Cầu Bến Thủy vượt qua đoạn sông lửa cháy, con sông cách mạng Nghệ An với nhà máy diêm công nhân đi biểu tình cách mạng. Cầu Mỹ Thuận trai tráng giữa vựa lúa menh mông Nam Bộ... Rồi cầu Yên Lệnh, Yên Bái, cầu Sông Hàn, cầu Phú Lương, cầu Sông Đuống,... gần thôi là cầu Thăng Long, cầu Chương Dương của Hà Nội và hoàn thành nay mai là cầu Thanh Trì, cầu Yên Sở... Nhắc đến sông nước là nhớ đến miệt vườn, ai sẽ nhớ đến những cây cầu khỉ cheo leo, vắt vẻo của trăm năm nghìn năm trước? Sẽ chỉ còn những cây cầu vững chãi cong cong cho những đám cưới đưa dâu trong tháp thoáng bóng dừa bóng cau mà bài hát của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý có câu: Ai đứng như bóng dừa... nói về bà Ba Định, nữ tướng trong khói máu. Chúng ta đang làm lại từ đầu, chúng ta đang khởi hành nhưng gió trong bàn chân, gió phía sau lưng, hồn thiêng trong cân não, khí thiêng thúc giục toàn dân tộc... thì câu nói "to đẹp hơn, đàng hoàng hơn..." sẽ là hiện thực trong tay.

Cũng không hiểu vào năm 938, sau khi Ngô Vương Quyền chiến thắng quân Nam Hán

trên sông Bạch Đằng thì dân Đại Việt mừng và ăn mừng thế nào? Sau năm 1288, cũng là chiến thắng trên sông Bạch Đằng của Hưng Đạo Đại Vương... thì chiến thắng tung bừng cỡ nào? Và sau *Bình Ngô đại cáo* của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, sau khi bọn Vương Thông đầu hàng, người Đại Việt, Thăng Long có đổ ra đường mà nhảy múa, giã mẹt cả quan tham ô lại đi không? Tết Kỷ Dậu 1789 ông vua áo vải cờ đào vào Thăng Long khao quân, người dân còn vớt bánh chưng Tết dưới ao lên, bánh nguyên lành, và hoa đào nguyên vị tết, chiến thắng ấy có bằng mùa xuân 1975 hay mùa xuân sau ba mươi năm nữa: 2005 vừa đến... Có một Việt Nam, một Hà Nội đã không còn là một Việt Nam, một Hà Nội cũ của những năm về trước, những thế kỷ trước.

Tiếc sao lịch sử biên niên không nói kỹ, từ Lê Văn Hưu đến Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Chú, Ngô Cao Lãng, Trần Trọng Kim... chỉ ghi những sự kiện chính mà bỏ quên, lướt qua điều chính yếu: Người dân và lòng dân.

Qua bao tâm hồn ta mới biết được vài phần trong muôn một đó là một mụ ăn mày được thuê ngồi vào võng tía để lừa lấy ít bạc vàng ở phố Hàng Bạc. Ta biết nhân cách sĩ phu Bắc Hà không chịu khom lưng luôn cúi, khi tuyên bố thẳng thừng: Suốt một đời chỉ cúi lay một bông hoa mai ("Nhất sinh đê thủ bách mai hoa" - Cao Bá Quát tức Chu Thần). Đó là Bãi Gáo nơi bờ Hồ Gươm từng là bãi chặt đầu người, máu

loang đỏ cỏ, đó là mối tình nghìn năm có một giữa nàng tiên và anh khóa trần gian: Giáng Kiều với Tú Uyên, mà mối duyên tơ bắt đầu từ chợ Cầu Đông (Hàng Đường bây giờ) và có một người nông dân đi làm thợ đúc đồng, đúc xong pho tượng Huyền Thiên Trấn Vũ cũng được môn sinh đúc tượng, lại bằng đá thì đúng hơn, đó là ông Trùm Trọng mà tiếc sao lâu ngày người ta dè ông ra mà sơn xanh sơn đỏ loè loẹt như vai hể mỗi hể gậy phờng chèo, mất hẳn dáng vẻ người tài hoa thuở trước... Trăm nghìn ưu ái, cả nổi ái niêm ân đến bù ngùi thương khó... đã động lại một Thăng Long Hà Nội, vượt cả tam ba mươi năm chiến tranh và ba mươi năm hoà bình...

Mới chỉ ba mươi năm Hà Nội đã mang tầm vóc khác. Đã có thêm bao nhiêu triệu thước vuông nhà ở? Chỉ riêng quanh bờ Hồ Gươm đã có thêm bao nhiêu tầng nhà đón gió Nam gió bắc? Đài Phát thanh và Truyền hình có tháp sóng cao vọt, ba mươi năm trước chỉ là ngôi nhà cấp bốn kèm theo mấy gian gác hai tầng ở phố Hàng Dầu, nguyên là trụ sở Sở Nông lâm trước kia trưng dụng thành cơ quan văn hoá... Ngay lúc đó, trong không gian vì vu kia cũng mới chỉ có âm thanh lan toả theo sóng từ mà chưa có hình ảnh làm bằng điện. Ta đang đi để đuổi thế giới, ngày nào kịp hoặc vượt, ta chưa biết nhưng chắc sẽ đến ngày đó... giống như mùa đông khắc nghiệt cũng phải tan, đám cháy nào cũng rụi tàn, cuộc chiến nào cũng

phải chấm dứt và con đường nào dù xa đến đâu, ta quyết tâm đi, cứ chân cứng đá mềm, cứ vượt muôn trùng sương gió... thì cái đích cuối cùng phải đến, ta sẽ ngồi bóng cây mát rượi có gió mát và nắng hồng... cho bỏ công đổ mồ hôi và mong ước...

Giá mà có một cuộc họp mặt những ai sinh ra năm 1975, nghĩa là những ai năm nay tròn ba mươi tuổi, tuổi của hoà bình dựng xây, tuổi của hy vọng, tuổi của trai tráng thực nữ thuyên quỳên... thì hay nhỉ.

## NỖI NHỚ NHÀ

Ai cũng có một nơi sinh, một nơi gắn bó đời mình. Vì hoàn cảnh nào đó mà phải xa nơi ấy, có thể một thời gian, cũng có thể như kẻ tha phương cầu thực, như kẻ tỵ lưu đầy... một đời người thăm thăm. Sẽ rất nhiều lần, rất nhiều đêm nhớ về chốn cũ, ta tạm gọi là Nỗi Nhớ Nhà.

Nỗi nhớ nhà càng nhớ càng bên, như ngọn bấc đèn càng khêu càng tỏ. Nó mang mang và rất thật, nó mơ hồ mà sâu hút, nó im lặng mà xốn xang, nó không cho ta nằm được nhưng chứa chan, có khi ngấn rờng khoé mắt.

Nhà hay gọi là quê hương cũng được, có thể hiện lên nhức nhối tim người, chỉ cách xa nhau vài ba hoặc nghìn cây số, mà cũng có thể phải bay vượt trùng khơi vạn dặm gian truân. Có khi nơi ấy là một thành phố, nhưng phần nhiều nơi ấy là một vùng quê, một làng quê, một nơi không giống như nơi ta đang sống, ta muốn về thăm nhưng chẳng được. Nỗi nhớ như ngọn lửa không khói, đốt bỏng lòng người, làm cay sống mũi.



Đầu tiên là xác ổ đây nhưng hồn bay về tìm gặp ông bà, người không còn ông bà nữa, thì trước tiên là nhớ đến suối nguồn thiêng liêng nghìn đời không cạn, đến một người duy nhất thương ta vô bờ bến, một người có thể quên thân mình cho ta khôn lớn làm người. Đó là mẹ, cùng với mẹ là cha.

Ngày nào chẳng vậy, tuổi thơ thích dậy muộn, quờ sang bên cạnh không còn thấy mẹ, thì ra mẹ đã dậy từ lúc nào đang lụi cụi trong gian bếp thấp tè để ta dậy là có cơm ngay cho kịp đến trường. Những buổi trưa hè tâm tã nắng nung, mẹ du ta theo nhịp võng kẽo kẹt như con thuyền ru bỗng vào giấc mơ chấp chới bóng ca dao trắng phau cánh cò và thằng Cuội ngồi gốc cây đa... Quê hương đâu chỉ là gốc đa, mái đình, bến sông, bờ giếng. Mẹ hiển hiện trong mờ mờ sương khói, di liền với từng khung cảnh. Mẹ ngồi kia trên chiếc bậu cửa bằng nửa cây xoan cong queo một tí, như khi cây sống phải vắn vẹo để chống chọi với gió mưa lụt lội bão dông... Mẹ ngồi khom khom tám lưng vì gánh cả cuộc đời, gánh cả lo toan lớn hơn trái đất, mẹ đang khâu, đang vá, mụn nâu, mụn đen, mẹ ghé răng cắn sợi chỉ và gại gại đầu kim vào mái tóc. Mẹ dũi từng mũi kim như người đi khai phá rừng hoang, tìm bạc tìm vàng, tìm kim cương cho đất nước... phải đi dò từng bước một trên khắp khảnh gập ghềnh, trong khi cha ngồi chẻ lạt từ cây tre bánh tẻ để mấy ngày nữa dọi lại mái nhà đã long bong nước dột... Cha rít một

hơi thuốc lào dài, ngứa cổ cho khói thuốc sẽ thành mây. Không hiểu có nước nào hút thuốc bằng cái điếu giống như nước ta, “nhà” ta. Họ sang trọng hút xì gà, thuốc lá thơm, ngậm tẩu, cũng có khi chỉ là quán sô kên. Ồ! Sang trọng mặc ai, giàu có mặc ai... Cha mẹ ta áo vải cơm rau nhưng đã mấy đời trong sạch. Con dao chẻ lạt kia, chiếc kim vá áo kia phải lên chợ huyện đổi bằng mồ hôi, bằng quần mình gánh mạ, buốt chân đi cấy, rạn vai gồng thuê...

Con đã trăm nghìn xa vợ. Giờ này, cha mẹ làm gì? Từ lâu nay, cha mẹ có ốm đau gì không? Nồi nước xông chỉ có lá vườn có phải đun cho đỡ cơn ngứa sốt?

Nhà mình có mấy cây cau như chiếc ô che giữa trời, đi từ đầu làng đã thấy rung rinh bóng mát vào mây trắng. Hôm nào mẹ nhỉ, có tầu cau rụng, mẹ cắt lấy cái mo, gài vào giải nửa, còn cành lá mẹ túm lại buộc vào thân cau thành chiếc ống và chiếc vòi dẫn nước, cho mưa vào ngủ trong lòng chum đặt cạnh gốc cau. Mẹ đi làm đồng về, cha đi bữa về con đi học về, ai cũng có thói quen múc cái gáo dừa có cán vào chum, tu ừng ực thứ nước mưa ngọt hơn nước cam lồ, ngon hơn tất cả các thứ rượu đóng chai vương chai bệt. Nơi con đang ở, thành phố chật chội, xe cộ chen nhau, làm gì có nước mưa mà uống. Đến nước với cũng hiếm, thứ lá với già, mẹ ủ, mẹ phơi, đầm đìa mồ hôi cho cả nhà ngon ngọt... ở đây là nhân tạo, là ôn ã, là lạnh lẽo xa tiền ra trả.

Chắc cả cha và mẹ tóc đã nhuộm thời gian, mẹ cha có nhờ em bé hàng xóm nào sang nhà ta, xoa tí vôi và cầm hạt thóc trong tay, nhỏ tóc sâu cho mẹ? Nói tóc sâu để an ủi thôi, mẹ ơi, thế là tóc mẹ bạc rồi? Mẹ đùa trả tiền công cho từng sợi tóc nhỏ được, sợi tóc trắng đặt lên đầu gối mẹ, chiếc quần đen bạc, hằn lên màu tóc đã cùng người tần tảo. Phiên chợ, mẹ trả công em bé bằng chiếc bánh đa, quả chuối hay nắm kẹo vừng kẹo bột gói bằng mảnh lá chuối khô...

Ta có người chị gái đi lấy chồng xóm bên chỉ cách một quãng đồng xanh biếc. Nhớ ngày nào chị còn thiếu nữ, ta bé tí ti ti, chị phải bế em (là ta đó) cho cha mẹ làm đồng. Chị bế ta vẹo xương sườn vẫn phải cầm thêm chiếc mo cau quạt cho em. Chị ngồi đánh rải ranh, ta còn hồn, còn dỗi, giấy dành dạch hai cẳng chân khảng khiu và lấm đất, phá ván chơi của chị. Chị vẫn cứ dỗ dành mà không hề cáu gắt. Ngày chị đi lấy chồng, ta còn tham gia cùng đám bạn bày ra trò chằng dây ngăn đám cưới. Mỗi đứa được mấy đồng xu, đem làm hồn “cái” chơi đáo, ngày nó gỉ, cho nó xuống mặt đất ướt, lấy chân xoay xoay, nó sáng tinh như mới. Chị ơi, chị có mang bát canh cần về cho mẹ như câu ca dao:

*Có con mà gả chồng xa*

*Vừa là mất giỗ vừa là mất con*

*Có con mà gả chồng gần*

*Có bát canh cần nó cũng mang cho...*

Cách một cánh đồng là xa hay gần. Ôi nhà xưa quê cũ, bây giờ biến biệt những thao

thức trăm ngàn, ngay trong bữa ăn ngon, ngay hôm trời trở gió, ngay lúc hoàng hôn nghèn nghẹn, ngay lúc rôm rả đồng tiền và cả lúc lo méo mặt...

Con đường làng lát gạch nghiêng, cong mui lượn, có những khe nhú lên những mầm cỏ xanh tái vì cớm nắng, đó còn là cây lúa, từ những hạt thóc rời ngày mùa. Phía trên là cành bưởi, vọt tre, bóng hàng ô rô hay cây me keo, đám bìm bịp, dây bạc thau, có khi còn là những ngọn đèn treo lơ lửng, gần Tết nó nhuộm mình thành màu đỏ cho xôi gác đám cưới, xôi gác cúng giao thừa, những quả gác mà có lần ta bị xui dại, chui hàng rào hái trộm lúc nó còn xanh để lấy cùi về cho chị nấu món rươi, mà như người ta nói “Miếng ngon nhớ đời”.

Tết thì ai chả thích và cũng không ai có thể quên. Hội làng vui đến say mê. Cô gái đóng vai tướng bà ở sân đình sao mà xinh thế. Rồi cô còn giắt bông hoa bưởi lên mái tóc nuột nà ra giếng gánh nước... Nước giếng trong hay mất cô trong? Chỉ biết có cái gì vỗ vỗ, đập đập trong lồng ngực ta khi bất chợt cô quay lại nhìn chú bé con đi theo, luẩn quẩn...

Ta đang đi trên nền gạch hoa bóng lộn, còn trải thêm chiếc thảm có vẽ hoa thêu lá, lại nhắc mình nhớ đến nền nhà đất ngày xưa, ta đóng bao nhiêu là hạt trám thành tên ta, tên mẹ, tên cô gái đóng vai tướng bà trong ván cờ người... Chắc thời hiện đại, nhà ta đã nhiều thay đổi, hàng hạt trám ngày ấy còn hay đã lặn

vào cái ai cũng gọi là “ngày xưa”... Thưa ngày xưa, người đã cho ta bao nhiêu đêm nồng ấm bằng chiếc ổ rơm bênh bồng như con thuyền đỗ bến sông hôm có gió. Nó còn kêu sột soạt khi mấy anh chị em mình đùa vui, đánh tam cúc ăn đẹt mũi, đẹt tay, mà ngoài kia, hàng cau rì rầm, luỹ tre cót két, ống đờn tay đầu hồi, gió chui vào trú ngụ, cứ vo vo như sáo diều những chiều hè lộng gió... Những chiều hè và những đêm quê, đom đóm mang kim vàng đi vá bầu trời có ngôi sao Thần Nông, sao con vịt... Còn trưa im thì vắng vắng tiếng rao: *Ai tóc rối đồng nát đổi kẹo... ra... Ta lẩn mái nhà mang mớ tóc rối của mẹ của chị ra đổi lấy que kẹo mâm lông không như mây, vân vân như khói, to bằng nửa nắm tay, nhưng cho vào lưỡi thì nó đẹt lại chỉ còn téo tẹo...*

Nào các bạn ơi, thằng Hùng, thằng Bốn, cái Nụ, cái Mơ, chúng mình bao năm không gặp nhau, không còn chơi các trò chơi ấy nữa nhỉ? Chông hoa chông nụ, nhảy cao mà chẳng chạm vào ngón tay ngón chân nào. Chơi ô ăn quan bằng những viên sỏi đẹp như ngọc. Nào *thả đĩa ba ba, chớ bắt đàn bà, phải tội đàn ông, nào phụ đồng chổi, thôi lỗi mà lên, ba bề bốn bên, đồng lên cho chóng, nhược bằng cửa đóng, phá ra mà vào, cách sông cách ao, đồng vào cho được, cái roi vun vút, đồng vụt cho đau, hàng trầu hàng cau, là hàng con gái, hàng bánh hàng trái, là hàng bà già, hàng hương hàng hoa, là quà cúng Phật, đội mũ đi tế, là quan*

*Chương Đô, đánh trống phát cờ, là phụ đồng chổi... Và thằng Bọt ngồi đồng, đầu lắc lia lắc lia, cầm chổi quét suốt cái sân...*

Ta đâu cần biết quan Chương Đô là gì, là ai. Cứ vùn theo mà đọc, giống chị ta lầu lầu chất chuyên: *Que một que má, cái cỏ, nõ năng, con khăng, hòn chắt, nhám nha, nhám nhất, quạ cấp sang bàn đôi... Đôi tôi, đôi chi, đôi cái bi, đôi quả na, sang bàn ba...*

Bây giờ người bốn phương, kẻ góc bể chân trời, ta thành phố, ai ở lại làng xưa? Nỗi nhớ nhà không chỉ đơn thuần như đơn ca. Nó là hát bè, nhiều bè, có khi còn là trăm cây đàn cùng tấu lên nhiều bài một lúc, trộn vào nhau, hoà trong tâm thức, sống dậy thời gian... Mà càng lâu càng nồng mặn, càng xa xôi càng tha thiết tình lòng.

Đọc thơ Nguyễn Bính mà rười rượi niềm lữ thứ. Nhà thơ Chế Lan Viên có câu:

*Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương...*

Vâng, xin phục câu thơ rút ruột. Nhưng đó chỉ là quê hương thứ hai, là chị gái chứ không thể là mẹ. Câu thơ:

*Khi ta ở chỉ là nơi đất ở*

*Khi ta đi đất bỗng hoá tâm hồn.*

Cũng của Chế Lan Viên thì đúng hơn. Nhà xưa bỗng đọng thành hồn ta dù nơi ta đang ở, ngày ngày ăn tiệc, đêm đêm chần ấm đệm êm ta vẫn không thể nào quên bữa cơm chiều đông ta đi “hôi” cá về, mẹ làm nổi cá kho hầm trấu,

ăn với bát cơm nóng hổi mẹ vừa bắt trong bếp  
gio ra, không thể quên làn gió mát từ chiếc  
quạt mo trong tay bà, tay mẹ, cả mấy lần roi  
của cha hôm ta bị điểm một bài học thuộc lòng:

*Đêm qua ra đứng bờ ao*

*Trông cá cá lặn trông sao sao mờ*

*Buồn trông con nhện giăng tơ*

*Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ môi ai...*

Nỗi nhớ nhà bỗng nhớ chi li như kẻ hà tiện  
đếm từng đồng xu chắt bóp, rồi xĩa nó ra cho  
loảng xoảng...

Ta đang thành thị. Nhà ta xa tít chân mây,  
chả thế mà cách đây hơn nghìn năm, một nhà  
thơ đời Đường đi chơi, nhìn mây mà nói:

*Nhà ta dưới đám mây hàng xa xa...*

Tâm trạng này biết cùng ai chia sẻ? Nếu  
bạn đi xa, có quê hương là một thành phố, thì  
nỗi nhớ hẳn hiện hình nhiều khác lạ. Đó là một  
góc phố, một bờ hè, một mùi hương, một tiếng  
rao đêm, một con đường sánh vai “người ấy”,  
một ngõ nhỏ âm u, một hàng cây tươi bởi mùa  
thu rụng lá...

Hình như nỗi nhớ nhà không của riêng ai  
mà nó như của trời cho, như kho báu ta cất  
đáy hồn, ngày nao nao thương nhớ, ta lấy ra  
ngắm nghĩa làm lương thực ăn đường trên nỗi  
tha hương... Bởi mấy ai không một lần có cuộc  
ra đi...

Ai đang kẻ đón người đưa... Ai đang ăn  
trên gối trúc, ai đang lên xe xuống ngựa, ai

đang lầm lũi nhọc nhằn, ai đang lang thang cô quạnh... Nhà xưa, lối cũ vẫn mong chờ, người khắc khoải đến đâu? Nỗi nhớ nhà lớn lên thành núi, người sẽ dựng vào hồn mình được mức nào? Xin đừng quên nhé, xin đừng hoang phí như đã từng hoang phí tuổi xuân...

Nỗi nhớ nhà cũng là máu đấy, máu nuôi ta nên một con người...



## GA XÉP

Việt Nam chúng ta đang có 6 tuyến đường sắt, so với trước Cách mạng Tháng Tám thì đã nhiều hơn, nhưng sánh với công cuộc dựng xây đất nước và chiều dài chiều rộng của Tổ quốc thì cũng là chưa đủ.

Sáu tuyến đường sắt đó là: Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh; Hà Nội - Thái Nguyên; Hà Nội - Lạng Sơn; Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Hải Phòng và nhánh từ ga Kép (Bắc Giang) ra khu mỏ Hồng Gai.

Hai thanh đường “ray” đặt trên hàng triệu thanh tà vẹt, làm ta tưởng tượng ra hai sợi dây đàn chùng căng trên gàn phím, hàng ngày ngân lên bao nhịp âm thanh, từ hồi hả đến du dương, từ cao vút đến lặng trầm của những đoàn tàu rong ruổi dọc ngang Đất nước, chở đi và trả lại hàng vạn con người và hàng triệu tấn hàng hoá đến mọi miền gần xa đông đúc và thưa vắng.

Một bộ phận thiết yếu không thể thiếu được của ngành đường sắt, đó là những nhà ga.

Chữ “nhà ga” nguyên là tiếng Pháp (Lagare) nhưng đã Việt hoá thành tiếng thuần Việt, không còn xa lạ gì với bất cứ một người Việt Nam nào từ thành thị đến nông thôn, kể cả có những người suốt đời không ra khỏi lũy tre, chưa từng bước chân lên cái bậc của toa xe một lần nào, nhưng nghe nói đến chữ nhà ga thì mừng tưng ra ngay đó là nơi có mái nhà ngói, có sân rộng (cũng có khi hẹp), có đường cho tàu tránh nhau, có người lên tàu kẻ xuống tàu vì nó là cái bến đỗ của con tàu phun khói trắng lên trời, (nay tàu chạy bằng dầu thì không còn có làn khói như chiếc khăn tay phơ phất ấy nữa), nó hao hao giống như cái bến sông làng ta, quê ta, là nơi cho những con thuyền to nhỏ cặp bến nghỉ tạm rồi lại từ đây mà nhổ sào, nhổ neo lên đường đi tiếp.

Trên mấy nghìn cây số đường sắt ấy, ngoài ít người của ngành đường sắt thì chắc không ai nhớ hết được có bao nhiêu nhà ga, từ to đến nhỏ. To tát, đồ sộ, vững bền như ga Hà Nội, ga Sài Gòn, ga Đà Nẵng, ga Huế, ga Hải Phòng, đặc biệt là đẹp một cách đáng chiêm ngưỡng như ga Đà Lạt trước đây... thì còn các ga nhỏ, có thể là ga nhỏ nhất gọi là ga xếp, hoặc ga hơi hơi trung bình, không ra ga xếp cũng không ra ga chính, chắc không ai nhớ hết, cũng không ai đã từng một lần lên hay xuống tàu ở tất cả những nhà ga đó, nhất là những ga xếp.

Từ các thị trấn, huyện lỵ đến các thị xã trên các vùng, ngôi chợ đã quen thuộc từ hàng

ngàn năm nay. Chợ nào cũng có phiên chính và phiên xép. Chính và xép ấy có gì giống nhau với ga chính và ga xép của ngành đường sắt? Có lẽ trước hết là cái tên, còn ngữ nghĩa của nó thì na ná nhau vì chính là to và xép là nhỏ. Ga xép cũng là ga nhỏ vậy, nhỏ đến nỗi có rất nhiều đoàn tàu, từ chỗ hàng đến chỗ khách, quá vội vàng, hối hả, phải đi theo đúng lịch trình, nên gặp ga xép nó cũng chỉ kéo một hồi còi như chào mà cũng như báo hiệu, chứ không thể dừng lại mấy phút đồng hồ hoặc mấy giây, mặc cho người ký ga đứng giờ lá cờ vàng báo bình yên cho nó đi thẳng đến ga sau hoặc ga sau nữa, nơi có bao nhiêu người đợi, mong nó đến, còn ga xép này tủi thân, im lặng trong nỗi cô đơn như tình yêu đơn phương, mà người tình thì đã bỏ mà đi cho ta chơ vơ trong giá lạnh.

Như một công thức trong xây dựng, các nhà ga đều xây theo một kiểu hơi giống nhau, nhất là những ga xép trên dọc các tuyến đường. Nhà gói ba bốn gian, có gian làm việc của xép ga và ký ga (nay gọi là trưởng và phó ga) cũng là nơi bán vé, khách thò tay vào cái cổng bé tẹo, chỉ nhìn thấy chiếc vé mà không thấy gương mặt cô bán vé có khi rất xinh đẹp và tươi tắn, có một gian gọi là phòng chờ, thêm chút nữa là nơi ở của nhân viên nhà ga, tùy theo nhiều hay ít mà có nhiều gian hay ít gian, màu vôi thì luôn luôn là màu vàng, một màu vàng thổ, có ngay từ khi đường sắt và nhà ga mới ra đời nghĩa là từ khoảng một trăm năm nay...

Có bao nhiêu ga xếp ngay giữa đồng bằng, cả đằng trước và đằng sau, bên phải cũng như bên trái, chỉ cách nhà ga vài ba chục bước chân đã là ruộng lúa, bãi ngô hay luống khoai, chiếc ao bèo có cầu ao cho mọi người tắm giặt, xa chút nữa đã là xóm làng, bóng tre là đà và nhô cao là đôi ba ngọn cau hoặc ngọn dừa như chải tóc cho mây trắng, mà ở đó mọi người thường nhắc nhau nghe tiếng còi tàu vọng lại mà giục nhau thả trâu, hoặc thổi cơm chiều...

Có ga nằm trong lòng trung du, phải vật đi nửa ngọn đồi để xây dựng nhà ga, mảng đồi ấy bao năm không mọc nổi một ngọn cỏ xanh, nó trở ra màu hung đỏ, màu vàng đậm, màu gan gà, như thi xem đoàn tàu và ngọn đồi này, ai vững hơn ai. Con tàu vào ga và đi ra khỏi ga phải kéo còi to, vì chỉ nháy mắt, đã có bao nhiêu ngọn đồi khác che mất lối đi và tầm nhìn, con tàu như mất hút vào vô định, để rồi vào một giờ nào đó, bất thần nó lại xuất hiện sau một hồi còi vang vọng và tắt ngấm vào những ngọn đồi chề đồi cỏ xanh rờn...

Lại còn bao nhiêu nhà ga chơ vơ một mình trong vòng vây của núi đồi trùng điệp. Nó sinh ra làm cả một vùng núi cao rừng sâu cũng ngỡ ngàng vì màu ngói nâu tường vàng ấy. Nhà to hay nhỏ cũng hoá thành một chiếc chòi bé lọt thỏm vào chân những ngọn núi cao. Núi ngàn đời im lặng, có lẽ cái im lặng đó đã lây sang nhà ga, nhà ga cũng im lặng theo, chỉ rộn lên tí chút khi có con tàu rồi tịch tịch lại hoàn tịch tịch,

như cố hữu, như một thứ bệnh mãn tính không thể nào chữa khỏi. Ngay sau nhà ga đã là sim mua và um tùm lau sậy, đã là nhà sàn chên vênh trong sương sớm lam chiều mù mịt, mà những con người ở trong ngôi nhà sàn ấy, ít khi quan tâm đến con tàu, chứ đừng nói gì họ ra ga để bước chân lên con tàu giống như con trăn đất khổng lồ, cứ âm âm quăng mình đi vọi vã... Có bao nhiêu chuyến tàu qua đây trong một ngày, trong một năm, trong một đời người, để có bao nhiêu người khách xĩa mấy đồng bạc nhàu nát mua chiếc vé đi đến một nơi nào đó, hoặc thì thoảng có người khoác chiếc tay nải hoặc chiếc ba lô xuống tàu, trả chiếc vé đã làm xong nhiệm vụ vào tay người nhân viên đứng ở cửa ga thu vé, rồi vọi vàng lên đường, mắt hút ngay vào bóng núi ngả dài thung lũng...

Mỗi ga xếp một vé, nhưng đều giống nhau ở chỗ luôn có những con người ăn mặc giống nhau, đi giày giống nhau, đội mũ lưỡi trai cứng giống nhau, đón từng con tàu và tiễn từng con tàu khi tay họ giơ cao lá cờ đỏ hay cờ vàng cuộn tròn như một ống tre nhuộm màu, chỉ cần cho một mình anh lái tàu biết là đủ, còn anh lái tàu thì lúc nào mồ hôi cũng nhễ nhại, nếu là đầu tàu chạy than thì đầu anh còn quán thêm chiếc khăn mặt trắng, nhọ nhem, phủ kín cái gáy chắc cũng bết mồ hôi vào tóc.

Có ai nhớ những cái tên Lang Thút, Núi Gôi, Cầu Họ, Đò Lèn, Yên Lý, Tuấn Lương, Cao Xá, Phố Tráng, Voi Xó, Tiên Kiên, Vũ ẻn,

Ngôi Hóp, Mậu A... Và hàng trăm cái tên ga xếp khác, có số tuổi già trẻ khác nhau, có hoàn cảnh vừa khác nhau vừa giống nhau. Khác nhau vì nó nằm trong tỉnh này tỉnh nọ. Nhưng giống nhau ở chỗ suốt một đời im lìm, vắng vẻ, không bậc tri âm, không sáng ánh đèn hoa đăng, không riu rít cảnh tranh nhau ra cửa hay hích nhau vào ga... May ra nếu có thì chỉ là mấy ngày giáp Tết.

Những ngày giáp Tết như thế, có người cần về xuôi, có người cần ra thành phố, có người lại cần lên ngược. Người đi và người đi. Có người cần mang ít măng khô, mộc nhĩ, nấm hương về xuôi mà trao đổi mấy thứ gì đó cần thiết. Có người mang theo cái lồng còn nguyên màu nửa xanh, không phải đựng con gà con lợn con mà là ít quả cam vàng chóc hay màu xanh chen vàng như một loài gốm nung già, đó là cây nhà lá vườn, đem đi để đền đáp mối tình thân nào đó, kèm theo có khi còn vài tàu lá gồi đã tái màu như nước da người ngả nước, còn nguyên cuống (gọi là cẳng cọ) để có thể làm cái chổi có cán quét nhà...

Người lên ngược thì linh kinh đâu có kém. Nào ba lô, túi xách, nào bọc nọ gói kia, trong đó có thể là cân mút, gói đường, hộp kẹo, cũng có thể là chai rượu quý hoặc mấy bộ quần áo cho con trẻ mặc Tết, cái khăn cho mẹ già hoặc cô gái đang chờ. Đôi khi người ta còn thấy có người mang cả cành hoa đào Nhật Tân Hà Nội đi về một ga xếp nào đó, mà hoa đã rụng đi

mất khá nhiều vì tàu đông, chen chúc. Không sao, cái đẹp và niềm hi vọng vẫn đang còn trong những chiếc nụ “ruồi”, nụ “bộ” kia...

Nhà ga những ngày này hình như vui hẳn lên, có nụ cười trong tiếng còi tàu, có nhịp âm nhạc trong guồng bánh xe quay, có gương mặt ấm áp chân tình của người ngồi đợi tàu sốt ruột nhưng không cau có, có cả gương mặt người xuống ga, nhìn trước ngó sau như tìm một điều gì, ngóng một ai mà cũng như lạ lắm vì biết đâu nhỉ, một năm tròn, người đi ấy hôm nay mới trở lại quê hương, bước xuống cái sân ga âm thầm bao năm, quen nhau từ thửa ấu thơ nhưng cuộc đời lớn lên, người phải đi, mỗi năm chỉ có thể một lần về với nơi chôn rau cắt rốn, chính là ngày giáp Tết này đây... Lại hồi hả lên đường, đi về con đường rải đá hay màu son đất núi, lại xúc chiếc ba lô lên, nghĩ về mẹ già, chắc thế nào mẹ cũng bảo hôm qua hôm kia mẹ nghe con chim khách nó líu lo đầu cành mạn, chắc hôm nay con sẽ về ăn Tết nhưng mẹ không dám nhắc to sợ con đi đường bị vấp...

Ga xếp vắng lặng như thế thì người của ga xếp sống ra sao nhỉ, suốt 24 giờ một ngày và suốt 365 ngày một năm?

Nghĩ lẫn thần thế thôi, chớ họ nhiều việc lắm. Không thể để xảy ra một sai lầm nào cho bất cứ một chuyến tàu nào qua ga đi lên phía trên hay đi về phía dưới. Những lá cờ đỏ cờ vàng luôn có mặt. Những chiếc đèn có kính màu bên xanh bên đỏ lúc nào cũng sẵn sàng

thấp lên để con tàu vào ga đúng nhịp, nói đúng nhịp vì cả ngành là một bản giao hưởng, không được có một lỗi nào ở bất cứ một cây đàn nào trong dàn nhạc, dù đó là ga chính như ga Hà Nội, ga đầu mối như Yên Viên, ga trung bình như ga Cẩm Giàng, Hải Dương...

Ông trưởng ga, cô phó ga, người coi ghi, người bán vé cứ phải nhịp nhàng như từng bánh xe trong cỗ máy khổng lồ. Nhà ga phải thường trực (nói như ngày nay người ta thích nói) hai mươi bốn trên hai mươi bốn. Đương nhiên có phân công nhau nghỉ ngơi. Đó là những giờ phút hiếm hoi và quý giá. Anh thư ký nhà ga đang tìm hiểu cô con gái một bà nào đó trong cái xóm phía xa, thì giờ phút này quan trọng lắm. Ông gác ghi tranh thủ về nhà thăm vợ. Ông trưởng ga mê đánh cờ thì đi tìm bạn tri kỷ để làm mấy ván, đồng thời cũng là nâng chén trà thơm mà bàn thế sự từ đông tây đến kim cổ, như những tướng lĩnh tham mưu trong trận đánh tâm cơ toàn thế giới... Ai cũng có việc của mình dù nhà ga ồn ã lên chút ít hay vắng vẻ lúc ngày thường.

Ga xếp nào cũng có cuộc đời riêng của nó. Đằng sau nhà ga, phía xa kia là mấy luống rau xanh, hay cái chuồng gà để vừa mua vui vừa cải thiện cho nỗi nhọc nhằn. Còn ngay trước cửa ga đây, mấy bồn hoa không thể thiếu một ngày tươi tắn, dù rằng có ai ngồi trên những chuyến tàu kia, ngắm nó hay thờ ơ bỏ qua không ngắm nó vì còn mãi bận lo toan nỗi đường xa và nỗi ở nhà...



Những ga xếp trong tịch lặng, đó chỉ là bề ngoài ai cũng nhận thấy, nhưng thực sự, trong lòng nó, là một cuộc sống hối hả, sôi động, đầy tinh thần trách nhiệm, để dù chỉ một người xuống tàu, hay chỉ một người mua vé lên tàu, cũng được nhà ga chu đáo cho chuyến đi an toàn, nói như người xưa: “Đi đến nơi về đến chốn”.

Nói cho công bằng, không thể chỉ có toàn ga chính. Cũng như đoàn quân không chỉ có toàn cấp tướng. Phải có ga xếp; dòng sông còn có chỗ cong, có bên bồi bên lở, có bến đỗ to có phà ngang hay bến nhỏ chỉ có lá thuyền tam bản. Ga xếp chính là từng nốt nhạc của hai dây đàn trên triệu phím dọc lòng đất nước. Nó có thể là dấu lặng nhưng cũng có thể là những kỷ niệm vui buồn của bao nhiêu con người quanh đây và người của ngành đường sắt. Nó cần thiết cho cả những con tàu đi qua nó mà không đỗ lại. Nó cần thiết đến nỗi ta phải thương nó, phục nó có lòng kiên trì đi qua suốt thời gian...

## *BẦU TRỜI SAO OI!*

Trừ những em bé ở nhà cao tầng thiếu một khoảng không gian bao la, thì hầu như ai cũng từng có những ngày thơ nhỏ, rải chiếc chiếu ra sân hoặc ngả chiếc chõng tre trên nền sân gạch, mấy chị em nằm ngửa mặt lên trời, một vòm trời tím sẫm, lấp lánh hàng hà sa số những chấm sáng li ti, mà đổ nhau xem ai đếm được nhiều sao nhất trong một hơi thở. Một ông sao sáng, hai ông sao sáng, ba ông sao sáng, bốn ông sao sáng... Đố nhau nhưng người thắng cuộc thường chẳng có phần thưởng nào, tuy nhiên có lẽ phần thưởng lớn nhất là cuộc vui chơi đó sẽ đem theo làm hành trang suốt cuộc đời, dù sau này có đi đến chân trời góc bể. Cái khó là sao sáng và sáng sao, không được nhầm lẫn, và còn tùy thuộc vào hơi thở dài hay ngắn, có người chỉ đếm được đến năm sáu ông sao, nhưng có người đếm được hơn một chục, dứt hơi rồi thở hắt hển với nhau mà cười nắc nẻ.

Nhà thiên văn học bảo rằng, những ngôi sao đó đã có hàng bao nhiêu triệu năm rồi, nên ai sinh ra, từ thơ nhỏ đến khi lớn lên, đều thấy

những ngôi sao ấy có trước ở trên cao rồi. Mà không hiểu tại sao các ngôi sao đều được gọi là “ông” sao mà không ai gọi là “bà” sao cả, còn mặt trăng thì lại được ví với người con gái, chị Hằng Nga một người con gái đẹp, gắn với bao huyền thoại như cổ tích, nào là chị Hằng ấy ăn trộm thuốc tiên rồi mới bay lên cung trăng để không ai đòi được, nào là Đường Minh Hoàng mơ thấy đưa người vợ đẹp là nàng Dương Quý Phi lên chơi trên ấy, được xem điệu múa Nghệ Thường, nào là có chú Cuội ngồi gốc cây đa trong câu ca dao:

*Thằng Cuội ngồi gốc cây đa*

*Để trâu ăn lúa gọi cha ời ời*

*Cha còn cắt cỏ trên trời*

*Mẹ còn cười ngựa đi mời quan viên*

*Một tay cầm bút cầm nghiên*

*Một tay cầm tiền đi chuộc lá đa...*

Còn các ngôi sao thì ít cổ tích lắm, nhưng nó lại được nhiều người yêu mến, lấy nó gắn lên những lá cờ phấp phới khắp hành tinh, nào sao vàng, sao đỏ, sao trắng, và cả sao xanh nữa.

Trò đổ nhau đếm sao thật vui thích, đó là những đêm trời trong, những ngôi sao ẩn hiện lấp lánh như từng viên ngọc trai rải ra trên nền một tấm nhung đen huyền hoặc. Đó cũng là lúc cả nhà đông vui, êm ấm, người bé đã học xong bài, người lớn đã xong một ngày lao động, con gà đã ngủ yên trong chuồng, con chó nằm cuộn tròn bên hàng hiên, con trâu đang đánh sừng

đuôi muỗi, con lợn không còn khụt khịt đòi ăn nữa, có thể còn cha ngồi chẻ lạt hay vót bó đũa để dự trữ, mẹ giần thúng thóc vừa xay cho sáng mai có mớ gạo mới thổi nồi cơm thơm lụng...

Làng xóm thanh bình trong bóng tre ru gió, trong bóng cau như chiếc ô in vào nền trời mờ tỏ còn người đếm sao thì đâu có nhìn một vì sao cụ thể nào, cứ nhìn tất cả, tất cả vòm trời như nhìn vào những hạt vừng trên chiếc bánh đa mẹ đi chợ mang về, giòn tan, mà thích thú... Những ngôi sao từ nhỏ đến to cứ lẫn vào nhau, đan xen vào nhau như nói thầm "hãy đếm tôi đi, tôi sáng hơn đó, tôi lấp lánh hơn nhiều"...

Những người ấy vui khác hẳn ai kia đứng bên bờ ao, ngửa mặt chên chếch vào phía góc tà của vầng trời bí mật với bao tâm trạng không biết ngỏ cùng ai, nhớ nhà hay nhớ bạn, nuối tiếc cuộc đời hay thăm ước điều gì khiến lòng dạ băng khuâng:

*Đêm qua ra đứng bờ ao  
 Trông cá cá lặn trông sao sao mờ  
 Buồn trông con nhện chằng tơ  
 Nhện ơi nhện hỡi đợi chờ môi ai  
 Buồn trông chên chếch sao Mai  
 Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao nhòa...*

Và:

*Đêm đêm tưởng dải Ngân hà  
 Chuôi sao Tinh Đẩu đã ba năm tròn  
 Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn  
 Tào Khê nước chảy vẫn còn trở trở...*

Người ấy tự nhắc lòng mình thuyؔ chung như nhất, dù đã bao nhiêu nước chảy qua con ngòì gọi là Tào Khê hay nước xuôi qua gằm cầu thì lòng này vẫn đình ninh không hề thay đổi... Thật là u uẩn nhớ thương, đến nỗi quên cả rằng sao Hòm và sao Mai chỉ là một ngòì sao duy nhất, bay quanh trái đất, nơi ta có mặt. Nó mọc buổi chiều tà thì gọi là sao Hòm, và sáng nó chuyển sang phía trời Tây, cứ tưởng như nó dậy sớm hơn tất cả loài người để đón bình minh toả rạng, thì gọi là sao Mai... Nhầm lẫn hay không, cố ý hay vô tình thì hai ngòì sao đó cứ đồng hành với tất cả chúng ta, suốt năm tháng cuộc đời ngắn ngủi của ta, từ bao lâu trước và sẽ còn bao nhiêu đời sau lâu dài mãi mãi?

Những ngòì sao có lặn và có mọc không nhỉ? Nhà khoa học bảo rằng chúng không bao giờ biết thế nào là lặn và mọc, chỉ vì ban ngày, ánh sáng rực rỡ của ngòì sao to nhất là Mặt Trời toả rộng, nên chúng bị loá đi, bị che lấp mà thôi.

Có lần, có chiếc xe đã chiến đi trong đêm vùng Tây Bắc, xe đi bằng đèn gằm và dưới ánh sáng sao. Đi gần suốt đêm mà nhìn lên đình núi xa gần, vẫn thấy lấp lánh những ngòì sao, như để chỉ đường, như để đình hướng, như để sẻ chia nỗi gian truân dọc đường kháng chiến... Có lúc lại tưởng như ai treo ngòì sao ấy trên đình núi mà quên không gỡ xuống, nên suốt triệu năm, ngòì sao cứ lặng im làm bạn với con người dù không hề quen biết.

Có một câu ca dao thật hay, nhưng câu trên và câu dưới không ăn nhập gì với nhau, để rồi ta thấy nó chẳng nói về một điều gì cụ thể nào, mà mỗi câu một ý:

*Văng Hôm thì đã có Mai*

*Kìa như sao Vược chờ ai giữa trời...*

Hay là ngôi sao Vược (còn gọi là sao tua rua) ấy là một linh hồn đang ngóng về người yêu dưới mặt đất, từ bao la ngóng về một bao la khác?

Thực ra khi ta cho rằng ngôi sao có từ bốn cánh, năm cánh đến sáu cánh và nhiều cánh chỉ là tưởng tượng. Mỗi ngôi sao đều là hình tròn vì chúng cứ quay, cứ tự bào mòn suốt hàng nghìn triệu năm nay, nó tròn như trái đất, như mặt trời, như sao Thủy, sao Hỏa, sao Mộc, sao Diêm Vương... Từ ngôi đèn ông sao của các bé thơ đi rước đèn đêm trung thu trong ánh sáng bập bùng mờ tỏ, chị Hằng Nga làm mờ những ngôi sao đi chút ít, có khi còn là tiếng hát và nhịp trống vang rền cũng làm nhoà đi những ánh sao rất xa kia chúng ta càng cảm phục cha ông mấy nghìn năm đã nhìn thấy mặt trời là một ngôi sao, toả ra những tia sáng như từng cánh sao, có khi là tám cánh, có khi đến mười sáu cánh, trên mặt trống đồng thiêng liêng hùng vĩ...

Người ta còn kết luận rằng, chúng ta đang sống trên một ngôi sao gọi là trái đất, nó nằm trong hệ Ngân hà, mà vòm vũ trụ mới bao la

làm sao, to rộng vô cùng làm sao, và con người chúng ta nhỏ bé, đời sống ngắn ngủi làm sao. Nhưng thật may, chúng ta có bộ óc, biết suy nghĩ mới đáng kể.

Nói như nhà khoa học Pascal (người Pháp) để tự hào: Tôi là một cây sậy nhỏ bé và yếu ớt, nhưng là cây sậy biết suy nghĩ. Hoặc nói như nhà khoa học khác: Tôi tư duy (suy nghĩ) là tôi tồn tại.

Sự tồn tại mới là đáng kể, nói cho dễ hiểu, sự sống mới là đáng kể (nói cận kề vì lâu nay chữ tồn tại bị dùng theo nghĩa khác, tồn tại nghĩa ngầm là khuyết điểm).

Trong dân gian, người ta thường bảo nhau mỗi người đều có một ngôi sao hộ mệnh cho mình, ngôi sao ấy ở tí trên trời, không nhìn thấy được, nhưng ngôi sao ấy đi liền với tâm hồn ta, linh hồn ta từng phút từng giây. Chỉ khi nào trái đất có một người rời bỏ thế gian mà ra đi, thì trên trời mới tắt đi một vì sao, và lúc ấy chính là ta nhìn thấy một ngôi sao băng, loé như tia chớp, lao xuống chân trời và tắt lịm. Có người nhìn thấy sao băng liền niệm ngay một câu cầu nguyện.

Nếu đúng là có một ngôi sao cho mỗi con người thì ai biết được loài người còn phát triển đến đâu, và vòm trời sao kia sẽ lộ hình ra thế nào trong tương lai cũng như đã lấp lánh những đêm sao từ dĩ vãng xa xăm, lúc con người mới đứng thẳng đi bằng hai chân để làm một kiếp con người.

Sống bao năm trong đời sống thị thành, khi tóc sương pha mới thấm thía một đời rằng: Thời ấu thơ bao giờ cũng là tuổi thân tiên, nó ngập tràn kỷ niệm êm đềm và hạnh phúc, nó theo ta đi suốt cuộc đời, bất chấp bão dông hay mưa tuôn, nắng cháy. Trong đó, những đêm ngửa mặt nhìn bầu trời bao la, đếm sao mà rúc rích và nấc nẻ mới vui sướng biết bao. Tiếc rằng không bao giờ trò chơi ấy trở lại khi ta ở trong những căn nhà mái úp, tự nhốt mình vào từng chiếc hộp xi măng...

Bầu trời sao ơi! Bầu trời sao ơi!



## *ĐƯỜNG THỜI GIAN*

Lâu lắm ta không về cố hương, thoát một cái đã mùa xuân lại. Mình bồn chồn hay băng khuâng tưởng tiếc một điều gì không rõ rệt. Không hiểu bà cụ già, già như nghìn tuổi, ngồi bán nước chè và những khẩu trâu trước cửa ga xép, cái ga đầy cổ kính, trang nghiêm và cũng hoang vu làm sao theo từng ngày của thời gian vô tận... Ngồi mộ của bà cỏ mọc ra sao hay cũng lau lách điu hiu cùng trắng tàn và gió buốt? Hình như đã có lần bà ôm chặt lấy ta, hôn lên mái tóc đỏ hoe cháy nắng rồi cứ thơm chùn chụt và bà nói: Bé ơi ta thêm mùi trẻ con quá đi mất, bé yêu của già... Ôi bà tự nhận mình cái tên là Già, đơn sơ và kinh khủng, bởi những ai già một lần ra đi ngủ trong nghĩa địa kia, không một ai trở về, kể cả cha ta mẹ ta, chị ta... Họ ngủ trong tiếng đàn của lũ đế nỉ non như một dòng thời gian bất tận...

Thì ra thời gian là bất tận thật, nhưng ta bản khoản quá hay là ta dốt quá, thời gian đi theo đường nào, một đường thẳng, chỉ đi và đi

mãi, chỉ một dòng xuôi mà không hề ngoái lại, không bao giờ điệp khúc, mặc kệ những con thuyền như những kiếp người, có lá buồm đi ngược gió, có con tam bản chèo ngược nước, còn dòng nước gọi là thời gian ấy chỉ có một chiều. Dòng sông có thể có ngọn nguồn và ra đến cửa bể là hết một đời sông. Còn dòng thời gian, ngọn nguồn ở đâu và cuối cùng kết thúc ở đâu, ai là người chứng kiến phút giây mở đầu ấy và ai là người may mắn chứng kiến phút cuối cùng, ngày cuối cùng, bình minh cuối cùng và hoàng hôn cuối cùng? Chắc chắn một vạn phần trăm không phải là ta rồi và cũng không phải bà cụ bán nước chè đã ôm chặt lấy ta rồi...

· Người ta còn ví: “Thời gian như bóng câu qua cửa sổ”. Câu là con ngựa non, nó bắt đầu tập chạy là phi ngay nước đại, mà khung cửa thì chẳng rộng, nên chưa nửa chớp mắt đã không còn bóng dáng... Điều này người tuổi trẻ nào cũng được nghe, ít nhất là dăm bảy lần, nhưng ít ai cho là xác đáng, chỉ đến khi thời gian ngọt ngào và cay đắng đầy ấp trái tim và bộ não, mới thấm thía cái vùn vụt, vùn vụt ấy đang phi nhanh, ngày càng tăng tốc, lao về phía cuối chân trời...

Nếu đời ta là chiếc võng, một đầu mắc vào quá khứ ngập tràn kỷ niệm còn đầu kia mắc vào tương lai đầy pháp phông, thì cái võng đời ta ấy đã trĩu nặng, oằn mình như chiếc cầu vồng lật ngựa, chiếc cầu vồng có ngàn triệu sắc màu, chất chồng lên nhau biến thành khổ đau

và hạnh phúc, biến thành chia ly và sum họp, biến thành ổn định và lang thang... Đó chính là sức mạnh của thời gian, một thứ thời gian khắc nghiệt đến bạo tàn, chỉ cho ta một chừng mực nào kia rồi cứ rút ngắn dần, ngắn dần đi không thương xót.

Người ta còn nói chúng ta đang sống trong không gian bốn chiều: Chiều ngang, chiều dọc, chiều cao tức chiều sâu và chiều thứ tư là thời gian. Không đúng hẳn. Nếu theo lý ấy, thì thời gian tuy một chiều nhưng lại là hai chiều, một chiều là hồng hoang mông muội, còn chiều đi tới là mênh mênh mang mang, là vô định, vô cực vô thường... Chỉ có số kiếp con người là ngắn ngủi nhỏ nhoi, không may bị lũng lờ ở giữa cả mấy chiều như thế.

Tự nhiên, có sinh và có diệt. Đời ta đầy thôi. Thơ bé mà loáng cái đã sương nhuộm mái đầu, loáng cái bà cụ ở quê nhà từng ôm ta, thế mà ta không chú bé, ta hết thanh niên, ta mơ hồ nhớ lại hình dáng người xưa ẩn trong tiêm thức, ta biết ngày sinh của ta (do mẹ cha nhắc lại) nhưng ta không thể biết ngày diệt của ta là bao giờ. Vũ trụ, dải thiên hà này có thể chẳng? Đến một lúc nào đó, nó phải tan đi chứ nhỉ ngày ấy là hôm nào, thiên niên kỷ nào, lúc đó mặt trời sẽ tắt trái đất đi lạc đường và va vào các tinh cầu khác, biến ra tro bụi để trở thành cái đuôi một ngôi sao chổi nào đó...

Nói thế là chấp nhận thời gian đi theo một đường thẳng như con tàu đang lao đi trên

đường ray cuộc đời, càng dễ hiểu hơn khi ví thời gian như chiếc thước mét đo độ dài, một đầu là chỗ không li mét, còn cuối là chỗ tròn một nghìn li mét, và ta đang ở một cái vạch li mét nào đó mà ta không thể biết, đại khái chỉ là vào khoảng năm 2009 này theo lịch con người tự đặt ra mà thôi...

Nhưng có ngõ ngách của anh chàng mù tịt khoa học không, hoặc là lẩn cảm của tuổi bất tri không, khi ta nói, thời gian không hề đi theo đường thẳng, mà nó đi theo một đường tròn.

Nhà ai bây giờ chẳng có cái máy nhỏ nhỏ xinh xinh, có in con số từ một đến mười hai. Đó là cái đồng hồ, từ đồng hồ quả lắc, đồng hồ to ở nước Ăng Lê, đến đồng hồ nhà thờ lớn đồng hồ báo thức, đồng hồ đeo tay. Cứ nhìn vào hai cái kim, chúng nó theo nhau chạy vòng tròn để đếm thời gian, nếu nó đi ra khỏi vòng tròn đó (giả dụ thế) là nó chết, là hết đếm thời gian, cũng có nghĩa là hết thời gian. Nó cứ vòng tròn, vòng vo mà chạy, không biết chóng mặt là gì. Năm giờ sáng ta thức dậy, y như năm giờ sáng hôm qua và năm giờ sáng ngày mai ta thức dậy, cứ nhìn vào cái vòng tròn ấy mà sinh hoạt. Cái đồng hồ có chữ số La Mã treo ở cửa nhà ga xếp nơi có bà cụ già ngồi bán nước, cũng là một hình tròn như thế, không hiểu bao nhiêu năm ta không được về cố hương, nó còn có không, hai cái kim cứ hôn nhau mỗi ngày một lần như thỏ ấy không?

Đích thị thời gian đi theo vòng tròn rồi. Nó đi rồi nó trở về, giống như một tú thơ hai người yêu nhau, một người đành cất bước ra đi, con đường xa hun hút, bóng người thấp thoáng rồi mờ dần. Bỗng họ nảy ra cái ý giận căm con đường cái ấy, sao đường cứ thẳng mà đường không tròn, nếu tròn thì người ra đi, đi hết con đường, sẽ trở lại chốn xưa, sung sướng biết chừng nào.

Trước khi có đồng hồ bằng máy móc, có bánh xe răng cưa, có kim, có chữ số thì người ta đã đếm thời gian bằng cách nhìn theo bóng nắng mỗi ngày, ngày hôm qua giống hôm nay và ngày mai cũng sẽ giống ngày kia... Hoặc thông minh hơn, người ta chế ra chiếc đồng hồ cát. Hết một bình cát chảy từ bình phía trên xuống phía dưới, người ta lật ngược cái bình thuỷ tinh ấy lại, cát thành chảy ra ngược. Vậy là thời gian đi ngược trước mắt người. Không sai một “li ông cụ”.

Suy rộng ra ngoài cuộc đời. Người ta còn bảo “Xuân bất tái lai” nghĩa là mùa xuân không bao giờ trở lại. Điều này rõ như ban ngày. Có giao thừa, có hoa đào nở, có những bó rau mùi già, không làm rau gia vị được nữa thì đem làm nước tắm tất niên hoặc nước rửa mặt sáng mừng một Tết. Thế là một năm mới bắt đầu, trái đất đi hết một vòng, trở về nơi năm cũ nó đã ở, và ta gọi là mùa xuân trở lại. Vòng tròn này là tình cờ hay định mệnh, như ta sinh ra là tình cờ hay định mệnh, có một ngôi sao

nào ở trên đỉnh trời xa tít và cao tít kia chiếu vào mệnh ta dưới mặt đất này, để ta chứng kiến những mùa xuân, những năm đào nở, những ngày mẹ ta lên chùa, cha ta ra đình thấp mớ nhang đen...

Mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789) càn đào Nhật Tân nào đón mùa xuân Quang Trung vào Thăng Long, thứ hoa lạ lùng làm ngơ ngẩn người anh hùng áo vải và món bánh chưng gói vuông, khác hẳn đòn bánh tét của xứ Bình Định đàng Trong, cho đến nay, chậm chậm và vì vút thời gian, năm 2009 này, hoa đào lại nở, bánh chưng càng ngon và trong kia, bánh tét vẫn xuất hiện. Nếu mùa xuân không trở lại, nếu thời gian không đi theo vòng tròn, thì sao lạ thế?

Chỉ có ta là không thể đi theo vòng tròn như thế, tuổi trẻ của ta không bao giờ trở lại, ta không còn thơ bé để cho bà cụ ôm chặt lấy ta như một thuở nào đã thành xa lắc xa lơ.

Chợt mà thương những kiếp con tàu, nó cứ khởi hành đi, rồi chợt hành lại. Nó đi và nó về, nó qua bao nhiêu ga biết bao nhiêu lần, mà nó không biết rằng ở mỗi ga dọc con đường của nó đi qua, bao nhiêu kiếp số con người như bà cụ đã không còn, như ta đã lang bạt, như dòng mương rỉ rách quanh năm, như khóm cà gai quả rất đẹp nhưng quá đắng, mọc rồi tàn lụi, tàn lụi rồi lại mọc... cứ theo vân vũ thời gian mà luân chuyển... Những con tàu vô thức ấy phải nuốt thời gian từng chuyến, không thể chậm và cũng chẳng thể nhanh hơn.

Nói như nhà văn Nga gốc Do Thái Êrenbua: “Thời gian ủng hộ chúng ta”. Có thể thật, nhưng thời gian cũng đang huỷ hoại chúng ta, mỗi ngày một chút, mỗi ngày có bao nhiêu nơôn trong óc bị chết đi và con đường đến tuổi già càng gần lại mà ta vô tình hay cố ý không cần biết...

Mùa xuân - sản phẩm của thời gian có là mùa đẹp nhất trong năm, mùa đẹp nhất của mỗi con người, mùa đẹp nhất của vũ trụ không, khi thời tiết dương hoà, nông nàn hạnh phúc?

Có lẽ chỉ có thời gian mới có thể trả lời.

## HÀ NỘI NGÀY THƯỜNG

Một ngày Hà Nội cũng là ngày thời gian thiên nhiên giống như mọi nơi trên đất nước, mọi nơi trên thế giới, bởi cái đồng hồ cứ quay tròn, không thể nhanh hơn hoặc chậm hơn, trừ khi ta thay đổi múi giờ khi từ nước này qua nước khác.

Tuy nhiên tiếng gà sang canh, canh một, canh hai, tiếng sừng trâu đuổi muỗi, tiếng con chim đánh thức mặt trời, tiếng vọng của hồi còi tàu hoả từ xa vang đến làng quê ven đường... thì chắc chắn là ngày bắt đầu khác xa ngay Hà Nội khi tiếng chuông đồng hồ báo thức vang lên, hoặc một thời chưa xa, chuông xe điện leng keng từ nẻo này sang nẻo khác, từ ga Thụy Khuê xuống ngã tư Vọng, ngã tư Trung Hiền, ra Cầu Giấy, Yên Phụ hay Chợ Bưởi.

Một ngày Hà Nội bình thường bắt đầu lúc mấy giờ và mấy giờ đêm mới là kết thúc? Không thể tính vì nó không có ranh giới nào rõ rệt, hoặc có thể nói ngày Hà Nội bình thường bắt đầu từ ngày hôm nay vắt qua ngày hôm



sau, đêm cũng vẫn là ngày chỉ vắng mặt trời mà thôi.

Ga tàu hoả thức suốt đêm, ngọn đèn không biết mình ngủ hay mình thức.

Những lồng chợ nơi này mơ màng thì nơi khác đã tỉnh như sáo, mà trước đây hơn nửa thế kỷ, nhà văn Thạch Lam đã viết những trang xanh rờn, đầy ẩm ướt của sương đêm và trên những tàu lá rau vừa bị cắt khỏi thân cây cứ theo nhau trong những quang thúng mà trảy vào Hà Nội, qua cầu Long Biên hoặc từ những nẻo Ngọc Hà, Yên Phụ đổ về trước cửa chợ Đồng Xuân, những cái chợ đêm Hà Nội, khác hẳn chợ đêm Hà Nội những năm đầu thế kỷ XXI này là chợ hoa trên bờ đê làng Quảng Bá, chuyên buôn và bán buôn mặt hàng hoa tươi cho một Hà Nội coi trọng cả ăn và cả chơi trong cuộc sống đời thường.

Ngày nay chợ được gọi là siêu thị, dù chợ và siêu thị là rất khác nhau về giàu nghèo, về mua bán, về mặt hàng, về quang cảnh... cả về giờ mở cửa đóng cửa, tiểu khí hậu trong đó...

Có lẽ không có đô thị nào lại không có chợ, vì hai hoặc ba bữa ăn hàng ngày của mọi con người bất cứ điểm nào trên hành tinh, cũng phải có nơi mà mua về, và như vậy có những người đến đây để bán thứ này đi, mới mua được thứ khác.

Bữa ăn ngày thường Hà Nội thường diễn ra thế nào? Cũng vẫn là người Việt Nam mấy

nghìn năm mà thôi, dù có giàu hơn sang hơn, kiểu cách, cảnh vẻ, thanh lịch hơn. Trước hết, ít ai ngồi quanh bàn như các nước phương Tây, mà vẫn quen ngồi trên chiếu quanh chiếc mâm tròn, mâm gỗ rồi mâm đồng, sau này là mâm nhôm, nhà sang thì mâm có ba chân, có chạm khắc cầu kỳ. Nhưng trước hết bao giờ chiếc mâm đó cũng phải sạch sẽ, khô ráo, bóng lộn màu vàng đồng thau. Mâm đặt trên chiếu, chiếu hoa hoặc chiếu đậu, có cả những cái chiếu đã rung rúc không còn dùng giải giường được nữa, gọi là chiếu ăn cơm. Chiếu được giải trên giường, trên sập, có khi ngay trên mặt sàn gạch hoa, gạch lá nem, sàn gỗ... và cả nhà ngồi quây quần quanh mâm. Mẹ hoặc bà so đũa, đặt từng đôi đũa trên mâm, hơi thò đầu đũa nơi tay cầm ra rìa mâm, trông giống như mâm là mặt trời, mà đũa là những tia sáng tỏa ra khắp phía. Tâm điểm của mặt trời đó được định vị có lẽ từ xa xưa lắm, đến nay nó vẫn giữ yên vị trí của mình. Đó là bát nước mắm, hoặc gọi chung là bát nước chấm, có thể là tương, là xì dầu, là ma - gi, là nước mắm đã giãm cà chua chấm rau muống luộc hay giãm trứng chấm nộm ngồng bắp cải, pha ớt tỏi chấm thịt vịt, hay gừng ớt chấm thịt bò...

Bà hoặc mẹ, có khi là cô con dâu, cô con gái chưa ở riêng, ngồi đầu nồi. Đầu nồi là ngồi cạnh nồi cơm chứ không thể dạy tiếng Việt cho người ngoại quốc rằng đó là cái đầu của chiếc nồi cơm. Phong tục này rất khác với những

Hoa Kiều ở một số khu phố có nhiều hoa kiều ở như Hàng Buồm, Mã Mây, Phúc Kiến, Ngõ Hàng Giấy, họ ngồi ăn quanh bàn, thứ bàn tròn chân cao, không giải khăn trắng (khác người Tây là bắt buộc phải có khăn). Cả nhà ngồi quanh bàn (mà họ gọi là thối) còn nồi cơm đặt trên một chiếc ghế đầu một góc nhà, ai ăn hết bát cơm, tự mình ra chỗ nấu cơm xới lấy cho mình, chỉ trừ bà già nhất nhà, lại bó chân, đi lại khó khăn thì mới có người đứng lên xới hộ (những người phụ nữ Hoa kiều già này đến nay không còn ai, nhưng thời ấy, họ ở Hà Nội cả đời, nhưng tóc vẫn cài bím, và không hề nói một từ tiếng Việt nào, dù họ thông thạo, nghe được tiếng Việt như con cháu họ).

Hà Nội có điều kiện kinh tế khá giả hơn nhiều địa phương khác, nên chuyện ẩm thực và mọi sinh hoạt khác cũng khá hơn... Có người nói: Cả nước, có gì ngon nhất thì sau khi Tiến vua là Tiến cho Hà Nội. Đúng, nhưng không phải vì tục lệ bắt buộc như lệ tiến vua chim sâm cầm mà ông Lý Châm, Hồ Tây, đã phá được lệ ấy cho dân được nhờ. Mà chỉ là vì Hà Nội là một thị trường lớn, mọi nơi đi về đều thuận tiện (không kể miền Nam) nên thứ gì ở đây cũng đều tiêu thụ được hết, mà lại được giá nhất. Như vậy cả hai bên cùng có lợi. Người mọi địa phương bán hàng được giá, người Hà Nội được thưởng thức tất cả của ngon vật lạ, của đầu mùa của trăm nơi. Ví dụ: rươi Hải Dương, cua bể tôm he tươi Hải Phòng, cam Bồ

Hạ, vài thiếu Thanh Hà, trà Thái Nguyên, măng Tây Bắc, nước mắm Nghệ An, rau muống xanh mà giòn Sơn Tây, gạo dự Thái Bình, chuối ngự Nam Định, cho đến mọi thứ khác không phải là đồ ăn uống như chiếu Hới (rất nhiều làng Hới ven biển) lụa Hà Đông, rượu Phú Lộc, gỏi Hương Canh Thổ Hà, vò chay Tuyên Quang, cho chí sợi lạt giang gói bánh chưng, tàu lá dong ngày Tết, từng thếp lá chuối gói bánh cốm, bánh xu xê vv... Hà Nội trở thành một Việt Nam thu nhỏ, mà hầu hết để làm gì nếu không phải là để phục vụ đời sống thường ngày cho người Hà Nội, người Việt Nam đang ở đấy.

## ĂN

Một ngày bình thường, người Hà Nội ăn gì là chính? Vẫn là hai bữa chính và một bữa phụ là quà sáng. Hà Nội có lẽ có một chút khác với nhiều nơi trong cách phân chia thời gian cho bữa ăn như thế, vì phần nào, có nhiều người đi làm sở công, công chức ăn lương, thầy giáo, nhà buôn lớn...

Nhiều vùng làm nông nghiệp, thường dậy rất sớm, canh tư canh năm theo tiếng gà, họ ăn cơm lúc còn mờ đất để đi làm đồng, cày và cấy, tát nước và bỏ phân, gặt hái, tra ngô, tủa đỗ v.v... xế chiều mới xong một buổi trâu, tức khoảng ba giờ, đây là bữa chính thứ hai trong ngày, dành cho căng bụng, dù là gạo ngon hay gạo xay, dù là cơm trắng hay độn ngô độn khoai. Có nơi xong bữa này, tối ôm bụng rỗng hoặc lưng lửng đi ngủ. Một số nơi khác thì lược rổ khoai, rá ngô ăn thêm lúc nhập nhoạng lên đèn - nói lên đèn là thói quen đo thời gian chứ thực ra cũng chẳng cần đèn đóm, mà cũng chẳng có đèn đóm gì, cứ theo ánh mặt trời lặn,

mặt trắng lên, con vạc kêu, hay tiếng chuông chùa thu không mà đoán giờ thôi.

Hà Nội có hàng trăm món quà để ăn vào mọi giờ giấc, quà sáng có nhiều thứ lắm. Một thời gian chưa có bánh mì, (còn gọi là bánh Tây) chưa ai quen ăn patê, cà phê chỉ mới có rất ít người biết uống. Cháo là chính, hàng chục thứ cháo, từ cháo hoa đến cháo đỗ đen, đỗ xanh, cháo gà, cháo vịt, cháo lòng, cháo cá quả, cháo tim gan... Cùng các món bún quen thuộc như bún riêu cua, bún xáo vịt, xáo măng, bún bung dọc mùng, bún chả, bún ốc, bún lươn, bún chấm mắm tôm đơn giản, sang nhất là bún thang, bún nấu ám rau cần cá quả... Có lẽ phải bắt đầu từ thập kỷ hai mươi Hà Nội mới bắt đầu có món quà cực ngon, ngon đến nỗi nó có thể đại diện cho quà Hà Nội: Phở. Có nhiều thuyết cho rằng nó từ bên Tàu sang, nguyên có tên là “Ngưu nhục phí” có nghĩa là món làm bằng bột gạo và thịt trâu. Nhưng từ ngày Hà Nội có phở bò thì nó hoàn toàn Việt Nam hoá, mang quốc tịch Việt Nam, nói cho chính xác nữa, nó mang Hà Nội tịch rồi. Nó chỉ là phở mà thôi. Đầu những năm ba mươi, Thạch Lam còn chê phở gà là nhạt nhẽo, đoảng vị. Chỉ có phở thịt bò (và có lẽ phở thịt trâu nữa) mới ngon, mới ngọt, mới đậm. Không hiểu bài viết của Thạch Lam về gánh phở trong sân nhà thương Phủ Doãn (bệnh viện Việt Đức bây giờ) ca ngợi món phở bò nóng bỏng lưỡi, nước dùng thơm ngào ngạt, hạt tiêu bắc làm khách hắt hơi, lỏng không mấy nhánh rau

mùi và còn thoảng hương vị cà cuống “như một nghi ngờ” có phải là bài đầu tiên viết về món phở, ca ngợi phở mà sau này, Nguyễn Tuân, Vũ Bằng, Tú Mỡ và nhiều người khác mới tiếp nối Thạch Quân không?

Các loại bánh dùng cho ăn sáng cũng là những món thông thường mà chợ quê nào, vùng quê nào chẳng có, chỉ có điều Hà Nội làm nó ngon hơn, tinh khiết hơn, đẹp hơn mà thôi.

Bánh giầy, bánh chưng, bánh rán nhân đường, nhân mật, bánh rán phồng, bánh rán ngào đường, bánh rán tàu rỗng ruột, lác nó, nó kêu lóc bóc. Bánh su sê, bánh trôi bánh chay theo mùa, bánh rộm tức bánh nếp, bánh tẻ, bánh đa kê, bánh khoai sọ, bánh bò, bánh thạch...

Bánh cuốn Thanh Trì có đã bao nhiêu tuổi, có thể có nhà nghiên cứu nào tìm ra biên niên của nó, hoặc biết đâu trong một gia phả nào của làng Thanh Trì, có ai đó là tổ nghề, tổ một dòng họ người đầu tiên mang nó vào Hà Nội chẳng?

Nay bánh cuốn Thanh Trì đã quen thuộc, mỏng như giấy, mát như lụa, ăn lót lòng chỉ cần lưng lửng và dịu dịu cái lưỡi, không quá no, không béo ngậy, không quá mặn, quá chua, quá cay. Một đĩa bánh cuốn Thanh Trì hình như làm thân thể thêm nhẹ nhàng chứ không phải nặng thêm đôi ba lạng. Bên cạnh nó là bánh cuốn chay, bánh cuốn nóng tráng tại chỗ, bánh cuốn nhân thịt đã xào, chấm vào nước mắm đã pha có giấm, có đường, có ớt, hạt tiêu, có nước

lọc, và ta cũng không thể đong đo xem bát nước chấm ấy có bao nhiêu phần trăm nghệ thuật...

Không thể bỏ qua một món quà tài hoa mà quen thuộc khác là món xôi. Ăn sáng ít ăn xôi với chè, nhưng những giờ khác, có rất nhiều món xôi chè ngon như xôi vò chè đường, xôi hoa cau chè đỗ dãi v.v... Thông thường, xôi lúa là món phổ biến nhất của quà sáng. Lại một điều, người nội thành Hà Nội không thể làm những món xôi ngon như vậy, mà chủ yếu là từ các làng ven nội mang vào. Xôi lúa, tức là xôi ngô, nhưng nhiều vùng chỉ có ngô bung mà không có xôi lúa. Chỉ riêng cách gọi thôi cũng phân biệt được người Hà Nội. Người Hà Nội không gọi là xôi ngô mà chỉ gọi là xôi lúa. Ngô đã bung nhừ, hơi óng ánh màu vàng, trộn thêm chút xôi dẻo cho mềm. Xôi thứ ngô mềm đó vào bát hay chiếc lá bàng lau sạch bóng, cầm nắm đỗ đã thối chín, giã nhuyễn to bằng quả bưởi, lấy con dao bài con thái vào thịt quả, một trận mưa nho nhỏ bằng bột đỗ phủ kín mặt ngô. Tưới lên đó chút mỡ nước và ít cánh hành tái phi vàng. Gói hay bát xôi lúa là một bông hoa hàm tiếu, phô chút nhụy vàng thắm giữa lòng. Nếu là trẻ nhỏ mua về, người bán hàng tưới mỡ trước rồi mới phủ đỗ lên trên cho khỏi dây ra tay và cũng là đỡ phí hành mỡ. Không ai thấy xôi lúa được làm quà trưa hay quà chiều, vì xôi lúa không bao giờ bị ế.

Cùng với xôi lúa còn có xôi đỗ xanh (tức đỗ xanh còn cả vỏ) xôi hoa cau, xôi lạc, xôi đỗ đen,



xôi gấc, xôi xéo, xôi lạp xưởng, xôi thịt gà, thịt kho tàu, trứng kho, xôi ruốc... Nhưng cũng còn một món xôi khác, khó làm, nên ít khi xuất hiện dù nó là một món quà ngon: Xôi vùng dừa.

Xôi đồ chín, vùng đã rang thơm giã nhỏ, trộn đều vào xôi, thoảng một chút đường như trong xôi gấc, dừa nạo nhỏ, trắng bông rắc lên trên đĩa xôi. Nó vừa âm ẩm, vừa thơm, vừa béo ngậy, vừa bùi, lại có cả màu nâu, màu vàng, màu trắng...

Có gia đình nào làm món này, có khi bà chủ nhà cầu kỳ, còn kê nhân hạt trám, nhân quả bàng trộn thêm cho bùi ngậy, nhưng công phu lắm, không phải bà Thông, bà Phán mợ Cả nào cũng có thì giờ như thế nên lớp con gái trẻ thời nay ít người biết đến món xôi này.

Mấy chục năm nay, quà sáng phát triển, những vằn thắn, sủi cảo tôm tươi, những miến lươn (miến dong chứ không phải miến Tàu làm bằng đỗ xanh), bún ốc, ốc hấp, bún đậu phụ, phở giò sống mà người ta gọi là phở mọc, phở tái, xào lăn, phở trứng sống, phở giá đỗ... Bún riêu cũng cho giá đỗ và đậu phụ sống, đậu phụ rán, hết mùi riêu cua, hết vị quen thuộc (Lạng Sơn quảng cáo phở tái lợn, không hiểu là thế nào).

Người Hà Nội đã quen với các món quà từ nước ngoài vào đây mấy chục năm nay. Bánh mì là một. Có thể ăn bánh mì với nhiều thứ khác nhau như pa tê, dăm bông, thịt xá xiu, cả ruốc bông dưa chuột thịt mỡ, cả bít tết, trứng ốp la, trứng tráng, cả bò né nghĩa là ăn thịt bò

rán trong những cái chảo gang nóng bỏng, mỡ sôi, bắn tung toé nên phải né mình một chút cho mỡ khỏi vào quần áo. Trong chiếc chảo đủ hình thù ấy, nào mai cua, nào bồ dục, nào lục lăng, nhưng trừ hình tròn cổ điển, còn có cả thịt lợn, trứng, tôm v.v... khoai tây mà sau mỗi buổi bán hàng, có những con trai và con gái phải đổ hàng túi xà phòng bột ra vỉa hè để rửa mỡ bắn từ chảo ra, nếu không thì hè trơn nhầy, khách bộ hành chắc ngã.

Cùng với bánh mì, còn có nhiều món bánh Âu khác và cà phê, sữa trắng, sữa bột, sữa chua, mi lô, Ô-van-tin, bơ hộp, bơ thối, bơ lạnh, pho mát (miền Nam gọi là phô mai), có thứ khô và nặng mùi, có thứ mềm như “con bò cười”...

Hầu như đi qua bất cứ phố to phố nhỏ nào, bất cứ ngõ ngang ngõ dọc nào, chúng ta cũng gặp những hàng quà quen thuộc và xa lạ, món ta món tây món tàu, món khô món ướt, món nóng món nguội đủ cả. Hàng quà bán trong cửa hàng lớn gọi là nhà hàng (bàn cho vui: nhà hàng nằm trong cửa hàng, thì ra nhà bé hơn cửa... Sự biến nghĩa của từ ngữ cũng lạ đấy chứ). Bán ngoài vỉa hè, bán trên bàn, trên chõng, bán bằng mẹt bằng thúng, cấp bên nách, đội lên đầu, trong xe đẩy, bằng xe thô, rao lên và không rao lên, để trần hay gói lá, để sống hay luộc chín, mềm cho người già, cứng cho trẻ nhỏ... Đắt và rẻ, người giàu và người nghèo, thầy giáo và học trò... Có đủ thứ cho ngàn vạn yêu cầu khác nhau trong ngày

thường Hà Nội.

Có lẽ chỉ có gỏi cá sống là người ta không dùng cho bữa điểm tâm sáng, và cho đến năm 2001 này, đã thua hẳn cảnh buổi tối hôm trước thổi cơm gia ra chút để sáng sớm hôm sau rang nóng lên, mỗi người trong gia đình ăn tạm nửa bát hay mấy thìa lót lòng cầm hơi, vừa đỡ tốn tiền, vừa không phải mất công đi xa, vì dù sao phải đong thêm gạo cũng vẫn còn rẻ hơn nhiều phải đi ăn phở, ăn bún hay các món quà khác, kể cả mì “không người lái” trong cửa hàng mậu dịch quốc doanh...

Nhiều nhà khoa học, dinh dưỡng học khuyên người ta nên ăn sáng, vì nửa ngày buổi sáng có năng suất cao, phải cần nhiều năng lượng nạp vào cơ thể. Có người còn nói như một chân lý, một châm ngôn rằng “không ăn sáng tức là tự ăn thịt mình”. Nghe mà ghê, không dám không theo. Nhưng cũng có người lấy đêm làm ngày, đối với những người này, mười hai giờ đêm mới là hoàng hôn, và sáng hôm sau tám hay chín giờ mới là bình minh nên ăn sáng đối với họ là không cần thiết, và không hiểu ai đúng, họ vẫn sống khỏe mạnh, vẫn có năng suất, vẫn vui tươi. Thì ra chân lý có thể đúng với người này mà không đúng với người khác cũng vẫn có thể xảy ra lăm lăm, ví dụ người uống được rượu, nhâm nhi miếng sụn để miệng nhai tai nghe là thú vị, nhưng thú ấy lại chẳng thú tí nào mà còn khó chịu đối với cụ già đã móm hết răng, phải nhai bằng cái răng cửa

lung lay...

Một ngày bình thường, nội thành có hơn một triệu dân, trung bình phải có một triệu suất quà sáng, trong đó bao nhiêu quà ngọt, bao nhiêu quà mặn, bao nhiêu suất đắt tiền như các nhà hàng lớn quảng cáo, và bao nhiêu suất rẻ tiền, như mấy cụ về hưu, mấy em học sinh nhà nghèo mỗi sáng chỉ có thể một vài trăm nhỏ, giá trị nửa cái bánh mì không nhân, hoặc một chén trà khô bên vỉa hè?

Hà Nội hình như không có hàng hủ tiếu nào. Chắc là khẩu vị người Hà Nội có điều gì đó khác với thành phố Hồ Chí Minh. Không có chuyện ai hơn ai kém, mà chỉ là thói quen, là cách ăn uống theo khẩu vị. Nhà hàng nào ở Hà Nội mà món quà sáng cần chan nước dùng, có vị ngọt đường, ít vị ngọt đậm là khách vắng dần ngay. Cái lưỡi Hà Nội tinh sành hay cũng là do thói quen, thành phong cách, nếp sống. Cũng nói thêm một chút: Hà Nội nói nước dùng phở chứ không nói nước lèo phở như một vài nơi khác. Không hiểu tại sao. Tiếng địa phương chẳng? Cũng không cần sửa, không cần uốn nắn, trừ khi có nhà văn nào viết văn một cách cẩn thận...

Mỗi món quà lại thường có cách ăn riêng của nó. Có thể có những người thợ vội vàng, vừa đi vừa ăn miếng bánh mì kẹp nhân theo kiểu mới: Chút xá xíu nạc và mỡ, miếng dưa chuột, chút bơ, thêm vào đấy không phải là muối hạt tiêu mà là tương ớt (tương ớt đã

thành gia vị quá phổ biến mà cách đây năm mươi năm ít ai ăn như thế). Xôi lúa có thể ngồi xồm bên vỉa hè, đứng gác một chân vào chiếc bàn đạp xích lô hay xe đạp. Nhưng bánh mì bít tết thì phải ngồi bàn có khăn trắng. Bún ốc muốn ăn cho nóng, đâu có cần chiếc thìa. Bánh cuốn cũng không thể ăn đứng hay vừa đi vừa ăn. Cháo lòng mấy ai chỉ ăn cháo không như Nguyễn Tuân và các bạn sau đêm hát cô đầu bên Gia Lâm về Hà Nội để đi đưa ma Vũ Trọng Phụng, đi bộ, hết tiền, chỉ đủ ghé vào Hàng Bè sáng sớm, ăn bát cháo chay như thế. Đó là năm 1939 của Hà Nội thân yêu.

Có những món ăn không biết liệt nó vào loại gì, quà sáng hay quà chiều, quà đêm hay bữa chính vì giờ nào cũng có người ăn, giờ nào cũng có người bán, có tiếng dao chặt chặt, bằm bằm, có làn khói lam nướng chả chó, có tiếng nhai tiếng húp, có ngọn lửa xèo xèo... “Một liên hiệp thịt chó” (chữ của nhà báo quá cố Nguyễn Hà) ở Nhật Tân Quảng Bá, một cuộc chiến tranh bằng khói giữa mấy nhà bán bún chả với nhau, anh quạt sang tôi, tôi quạt sang anh nhiều hơn... và bên này quạt to hơn nữa rồi bên kia quạt to hơn nữa (phố Nguyễn Khuyến) những món hàng rong rao ới ới và âm thầm đi qua các phố, có món rao bằng kéo như kẹo hồng, thịt bò khô (nay họ chẳng cần rao nữa vẫn đông khách), có tiếng rao bằng chuông cầm tay như lạc rang của một ông gù và một ông khác què... Lại có đôi vợ chồng bán bánh đa

nướng, rong phớ suốt ngày, chông gù, gánh hai bao bánh đa nướng to, công kênh (nhưng chắc là nhẹ), một tay vịn vào vai vợ sáng mắt. Họ đi, họ cứ đi, không hiểu bánh đa ấy lái lờ bao nhiêu, gặp ngày mưa, bánh bị ướt hay bị ỉu thì họ làm thế nào, tôi về họ ngủ trọ ở đâu, quán chợ hay bờ sông, làng ven thị hay xóm liễu gắm cầu... Những món loại này chính là một trong những bộ mặt Hà Nội ngày thường, chứ không phải chỉ có những khách sạn bốn sao, năm sao, vào đây gọi tách cà phê, chỉ là cà phê hoà tan, nhạt thếch, chua loét mà giá bốn đô la, tức là khoảng sáu mươi nghìn đồng, gấp gần hai mươi lần một tách cà phê ngon nơi hè phố, uống rồi càng tức mình vì nó làm chua miệng, làm gai gai cái lưỡi. Đương nhiên người Hà Nội bình thường, người Hà Nội trung lưu trở xuống, chẳng ai dại gì vào đây đưa cổ ra cho người ta chém, và cũng không phải ai thừa tiền đổi ra ngoại tệ để vào đây (có đôi nơi không nhận tiền Việt, mà chỉ nhận đô la).

Có lẽ chỉ nên gọi đơn giản, đó là quà Hà Nội, mà đã từng có rất nhiều nhà nghiên cứu, nhiều nhà văn, nhiều nhà báo viết bài, bình luận, bàn góp về quà Hà Nội ấy như Thạch Lam, Vũ Bằng, Nguyễn Tuân, thạc sĩ Nguyễn Thị Bảy, nhà Hán Nôm học Mai Hương, nhà báo Nguyễn Hà... và hàng chục người khác.

Mà nếu đã gọi là quà thì nó thiên hình vạn trạng, nó biến tướng tàng hình, nó tự thay đổi và hóa thân, nó là quen mà cũng là lạ, nó có

trong mọi lúc mọi nơi. Ví dụ: Có phố nào hiện nay không có món phở? Bún riêu cua nay đã khác, bát bún riêu có cả giá đỗ, cả đậu rán, cả tương ớt, cả đầu cháo quẩy cho mọi cái lưỡi, mọi tính cách, mọi sở thích... Và đó cũng chính là một mặt của Hà Nội ngày thường.

Có một món nữa, không biết nên gọi nó là gì: Cơm nắm. Nó là cơm để có thể ăn no qua một bữa, nhưng gọi nó là quà cũng vẫn được. Máy cô gái trẻ, gánh toong teng đôi quang gánh không nặng lắm, xếp lên chiếc kim tự tháp con con, mỗi viên gạch xây, không phải là gạch nung mà cũng chẳng hình vuông hay hình tròn, nó hơi vuông, hơi dẹt, góc hơi lượn vào tựa tựa hình tròn. Màu của nó là màu giấy báo cũ. Cơm nắm đấy. Một lọ muối vừng bên quang bên kia, có cả một lọ ruốc bông cho ai cần, ai thích. Một đồng một nắm cơm kèm theo nhúm muối vừng miễn phí. Bóc mẫu báo cũ, nắm cơm trắng muốt, ngon lành, rất mịn, ăn chơi cho vui cũng hay hay, mà buổi trưa không muốn vào hàng cơm bụi (trước đây gọi là cơm đầu ghè) hoặc không muốn gọi cô hàng bún đậu rán nóng chám mắm tôm pha loãng... Thì ăn một nắm cơm nắm cũng xong. Quá rẻ và cũng tiện. Hầu như ngày nào ta ra phố cũng gặp những cô gái bán rong cơm nắm như thế, không phải năm 1945 quá đói mới có hàng cơm nắm cầm hơi, mà thành phố của thời hiện đại, có biết bao nhu cầu và có biết bao nhiêu dịch vụ cung cấp. Người ta không còn trong thời bao

cấp, chỉ bán thứ mình có, mà phải bán thứ xã hội, thứ khách hàng cần mua. Cơm nắm là một trong thứ đó, cũng như quà phát triển đủ loại hình, cơm bụi phát triển khắp mọi nơi, anh cứu vạt, chị thu mua bìa vụn, vỏ chai La-vie, cật sắt vụn, cô hàng chuối... chỉ dám tiêu mỗi bữa một nghìn đồng gồm bát cơm, xin thêm chút canh cũng xong, mà ai đó vào hàng gọi nem rán, chim quay, chả chia, giò lụa, ếch om, cá rán đều có đủ, đứng lên xĩa ra mấy trăm nghìn đều được.

Đã có ai có những lần đi về khắp các nơi, đến một thị trấn có tên hoặc không tên nào đó, tìm một món quà hay một món ăn trưa... Mới thấy, mới có dịp so sánh với Hà Nội, Hà Nội phong phú nhường nào khi ta không cần chọn mà mọi thứ cứ bắt ta nhìn thấy, ngắm no nê, tha hồ tùy thích theo nhân tâm... Đó cũng chính là một nét Hà Nội phải trải qua hàng ngàn năm phát triển, trau dồi, đúc rút kinh nghiệm, tài hoa, khéo léo, bền bỉ, chọn lựa... Cho ta có những ngày thường hiện tại.

Đành rằng địa phương nào cũng có những món ngon, những cửa quý, những tài vật đầy phẩm cách của riêng mình, nhưng để gì có được hai hay ba bốn Hà Nội? Chắc không. Chỉ có một Hà Nội là Hà Nội duy nhất trên đất nước này mà thôi.



## BỮA ĂN CHÍNH

HÀ NỘI CÓ MỘT VÙNG NGOẠI THÀNH RỘNG LỚN, gọi là vành đai thực phẩm. Nhưng với dân số và nhu cầu phức tạp, thì vành đai đó chưa thể đáp ứng hoàn toàn cho đời sống hàng ngày, chứ chưa nói gì đến các dịp lễ tết, nhu cầu cao hơn gấp bội.

May thay, như trên đã nói: Bất cứ sản vật gì ngon trong nước, sau khi tiến vua, thì đều tiến cho Hà Nội vì Hà Nội là một thị trường lớn, sức tiêu thụ lớn, giá cả lại ở mức cao hơn nhiều nơi. Vì thế mà Hà Nội may mắn được hưởng mọi sản vật ngon lành của cả nước.

Sự ưu ái đó thể hiện ra rất rõ trong việc ăn uống, từ các món quà đến những thực phẩm phục vụ cho hai bữa chính, có người còn chia nhỏ hai bữa ra thành ba bốn bữa cho hợp với tuổi tác, sức khỏe, sở thích, thú vui ẩm thực...

Người Việt Nam có câu ca rất hay:

*Cơm không rau như đầu không thuốc.*

Đúng quá, mà người Hà Nội chính là người Việt Nam như thế. Hiện nay có bao nhiêu chợ? Chợ to và có tên chính thức thì độ vài ba chục

như chợ Đồng Xuân, chợ Hàng Da, chợ Hôm, chợ Mơ, chợ Bưởi, chợ Cửa Nam, chợ Âm Phủ, chợ Dừa, chợ Long Biên, chợ Nguyễn Cao, chợ Cao Thắng, chợ Khâm Thiên, chợ Ngọc Hà, chợ Cầu Giấy... Và hàng trăm chợ xanh, chợ cóc. Vào các chợ to nhỏ ấy, đầu tiên là ta gặp những hàng rau xanh ngời ngời, mát tê con mắt... không thiếu một loại rau nào, từ rau ăn lá như rau muống, rau cải, rau ngót, đến rau ăn củ như, khoai tây, củ cải, rau ăn quả như cà chua, bầu bí, su su, rau để ăn chín, xào, nấu, ninh như, rau để ăn sống, rau để muối chua... Một tuần không thịt còn chịu được, chứ một tuần không rau thì "xót ruột" lắm, khó mà tươi tỉnh trong bữa ăn. Thời bao cấp, thiếu thịt đến mức ấy, vẫn cứ vui.

Có thể nói rau là thực phẩm quan trọng trong đời sống Hà Nội ngày thường. Mỗi ngày có bao nhiêu tấn nhập từ mấy chục cửa ô vào Hà Nội (xin nói thêm ngoài lề, không phải Hà Nội chỉ có năm cửa ô, mà từng có đến hai mươi tư cửa ô, ta quen nói năm cửa ô vì đó là năm ngã đường bộ đội theo cửa ô vào tiếp quản Hà Nội năm 1954 mà thôi). Chỉ có nhà thương nghiệp mới nắm vững con số chính xác, còn ta người dân thường, chỉ biết trên mâm cơm hàng ngày, không thể thiếu món rau, dù rau xanh, rau trắng hay rau vàng, dù luộc, xào, nấu hay ăn sống...

Không hiểu trong sáu trăm món ngự thiện của nhà vua ngày xưa thì có bao nhiêu món rau? Nhưng với Hà Nội đời thường thì cũng có hàng trăm món rau khác nhau, được chế biến, trình bày rất khác nhau cho những khẩu vị rất khác nhau.

Không nói các đại gia, các “cụ lớn” tức quan to về trí sĩ và cũng không kể những con người quá lắm than đói khổ, vượt ra ngoài thông lệ, thì người dân bình thường trung lưu luôn có cách ăn na ná giống nhau, trên mâm cơm thường có vài ba bốn món, món nhạt bên cạnh món mặn, món khô bên cạnh món canh mà rau đóng vai trò quan trọng.

Hãy đi từ một món rau quen thuộc nhất đối với Hà Nội cũng như đối với mọi người Việt Nam suốt bốn mùa, suốt mười hai tháng. Đó là rau muống.

Có nhiều loại rau muống. Rau ao tức rau bè, mọc trong hồ ao, quanh vùng Kim Liên, Bảy mẫu, Ba mẫu, Văn Chương (nay đã khác) rau thâm màu ngọn rau dài, có quanh năm, bất cứ luộc hay xào đều bỏ, không dai, dễ ăn. Rau cạn tức rau mọc trong vườn, trên ruộng đã đánh luống, hoặc có khi chỉ sấm sấp nước, không cần luống, mỗi năm thu hoạch vài chục lứa, mùa xuân tươi mơn, non búng, dễ chế biến, mùa đông cần cối, vào dịp Tết còn ngâm củn, gọi là rau mầm, đây là lúc các loài rau khác nở rộ, riêng rau muống là câu ca: *Rau tháng chín mẹ chồng nhịn cho nàng dâu ăn...*

Có nghĩa là khó nhai khó nuốt, mà cũng có người nói: *Rau tháng chín con dâu nhìn cho mẹ chồng ăn*, hàm ý rau hiếm, phải nhường người quan trọng trong gia đình.

Còn có thứ rau xanh óng màu lá mạ, ngược với rau ao rau bèo gọi là rau muống Sơn Tây, nó dai, nhưng nếu chẻ nhỏ để làm rau ghém ăn sống trộn lẫn với hoa chuối, thân chuối thái mỏng cùng các loại rau thơm khác, ăn kèm với bún nem, bún chả, bún riêu thì đầy ý vị.

Nói ngay món rau sống này, nhiều nơi khác, có khi là rau muống chỉ nắm lại rồi thái vát, để vào bát cho khách ăn với bún riêu, bánh đúc riêu, bún ốc... Ăn cho mát, bắt chấp vị chát và ngái của rau, cũng không sao... .

Rau muống có thể chế biến thành rau muống luộc là món phổ biến nhất, rồi đến rau muống xào tỏi, luộc qua cùng với giá đỗ và ít bì lợn thành món nộm đơn giản, rau muống nấu canh, canh cua hoặc canh suông với gừng, canh suông với cà chua. Hà Nội không vụn nát mớ rau ra rồi mới cho vào nồi để ngọn rau mềm. Nấu canh cũng không cho thêm mắm tép tức mắm đồng vào làm gia vị. Nếu làm như thế, chúng tỏ những ai đó chưa quên gốc gác của mình từ một làng xa nào đó, còn bảo lưu cách ăn uống của quê mình mang theo ra Hà Nội. Người gốc Hà Nội thì cho cả ngọn rau vào nồi, nếu nó dài thì ngắt từng ngọn cho ngắn chứ không vụn nát.

Hãy nói món rau muống luộc. Có lẽ đó là món thông thường của tất cả mọi gia đình người Hà Nội trong đời thường.

Nhưng cũng có một nét đặc trưng Hà Nội. Đó là rau luộc xong, bao giờ cũng vớt trực tiếp ra đĩa mà không vớt ra rổ rồi gắp ra đĩa sau. Nếu còn nhiều nước, thì nghiêng đĩa, gạn đi. Rau luộc cần phải giữ nguyên màu xanh rờn, xanh mát, xanh trong, không được vàng úa, nếu cô con dâu nào luộc rau bị vàng thế, ắt bà mẹ chồng sẽ nhắc nhở ngay, có bà còn chua cay hơn: Nhà này chỉ có người mà không có lợn, nên luộc rau cho người ăn phải chú ý. Thực ra đó là quá đáng, nhưng cũng không khó, chỉ cần nước sôi mới cho rau vào, và bỏ thêm vào đó một nhúm muối thật ít, rau sẽ xanh ngắt ngay.

Món rau luộc của người Hà Nội sẽ ngon lên gấp bội, một phần nhờ vào bát nước chấm.

Người Hà Nội ít ăn tương vì không có điều kiện để làm ra chum tương đặt nơi góc cau, trong bếp. Thông thường chấm rau muống luộc là nước mắm, có thể nước mắm ngon, nước mắm trung bình, từ nước mắm Phan Thiết, Phú Quốc hơi nặng mùi, đến nước mắm Nghệ An... Thời bao cấp mua được nửa chai nước mắm còn phải nấu lại bằng cách cho thêm ít muối, nước lọc, nước hàng để nó thành hai ba chai, ăn dè được nhiều ngày.

Ít có gia đình nào lại rót trực tiếp bát nước mắm để chấm rau muống luộc. Nó phải được

pha một thứ gì đó, chút gì đó mới thành bát nước chấm.

Hà Nội như đã nói, thời Trần, món quý, quanh năm đều có đủ, của ngon vật lạ đến những thứ thông thường, không bao giờ thiếu thứ gì.

Có một thứ tự Hà Nội làm ra, trở thành món ngon ít nơi có được. Đó là những hàng cây cho bóng mát những con đường dài rộng. Cây sấu. Quả sấu đến mùa, nhiều vô kể và cũng rẻ vô cùng. Quả sấu xanh luộc chín, giã vào bát nước mắm để chấm rau muống luộc thì ít nơi có được.

Không phải mùa sấu thì đã có quả chanh cốm đầu mùa, mùi thơm dậy lên làm cái lưỡi thèm ăn, đôi môi phải hít hà trước khi vào mâm, dù rằng bát nước mắm vắt chanh không có chiếc cùi sấu đã nhừ, cái hạt sấu còn non trắng muốt.

Giấm dù là giấm thanh hay giấm quả, giấm nội hay giấm ngoại, đều ít khi được dùng cho món rau muống luộc.

Vào mùa khác, có khi nào quả thanh trà chua dịu, có khi nào quả quéo chua gắt (quéo là loại quả rẻ tiền, ít được ưa chuộng, ăn nó trong khi không có thứ chua khác cũng là tạm tạm mà thôi, nó nhỏ hơn quả muỗm nhiều, dài hơn một chút, và không thể là quả xoài Nam Bộ chuyên ra đây, kể cả thứ xoài Nha Trang khá chua khi đã chín).

Mỗi năm chỉ có một hai tháng có quả sấu. Nhưng bù lại, cà chua thì hầu như có quanh năm, ít ra là chín mười tháng. Cà chua bột, cà chua múi, cà chua hồng, cũng đã luộc chín, giã vào bát nước mắm thì rau muống cũng trở thành cao lương mỹ vị, có khi nó đánh bật đi nhiều món mỡ màng tanh tươi khác.

Gấp một gấp rau muống chấm vào bát nước mắm cà chua, lẫn vào đầu đũa là miếng thịt cà chua, nó không chua chỉ mằn mặn, làm cái lưỡi bị kích thích, làm con mắt được đổi thay màu sắc... Hà Nội quả là biết ăn từ một món thông thường nhất.

Rau muống có lẽ chỉ hợp với gia vị là cà chua như thế. Nước mắm giã trứng luộc là để cho ngỗng cải, su hào luộc, cải bắp luộc... Xì dầu màu nâu thắm hợp với nộm cải ngọt, một món rau mới phổ biến ít lâu nay. Rau muống luộc cũng ít ai dùng mắm tép, mắm rươi để chấm.

Có lẽ phải bao nhiêu trăm năm, người ta mới tìm ra những thứ đi cùng nhau, đồng hành nhau, hợp nhau, và trở thành tập quán, khó thay đổi bác bỏ được.

Muối vừng nữa chẳng hạn, nó hợp với cơm nắm đường xa, nó hợp với món xôi vừng dừa, nhưng cũng không đem muối vừng ra để chấm rau muống luộc, rau muống xào. Có chăng chỉ là trộn vừng vào rau thành món nộm mà thôi, một thứ nộm mặn đơn giản, gia đình ăn chơi một bữa cho đổi vị, hoàn toàn khác với món nộm chua của tiệt và cỗ, khác món nộm đu đủ,

sữa khô, rau câu, kèm theo thịt bò khô, lạc rang, cà rốt... ở các hàng quà nơi ngã tư, đầu phố, trong chợ...

Canh rau muống trong mùa hè, ngọn rau đã nhừ, (canh thì rau không thể tái, không thể còn sần sật, trừ câu ca: *Cần tái cải nhừ*, rau cần còn tái mới giòn mới thơm). Mùa hè, nhiều nhà có món canh ăn một lần ngon, hàng tháng. Đó là canh cua rau muống, nhưng kèm theo mấy nhánh rau rút thơm thơm, dai dai, và mười củ khoai sọ, thành nồi canh ngọt lị, ngon lành, ăn no mà không chán.

Lá rau rút giống lá cây trinh nữ, lá cây phượng vĩ thu nhỏ, lá me ăn quả gọt lại. Nhật rau rút phải rút đi cái phao xôm xộp bám vào thân cây rau, phải chăng vì thế mà nó có tên rau rút? Không thấy ai nấu canh khoai sọ rau rút với rau cần hay rau cải, rau mùng tơi, mà chỉ là rau muống, đôi lúc mới thấy rau đay nhơn nhớt. Món canh này khá dễ làm, nguyên liệu rất dễ kiếm, có sẵn quanh ta, và chủ yếu là rất dễ ăn.

Không có cái chợ to nhỏ nào lại thiếu được hàng rau muống. Các bà các cô bán rau ngồi hàng dãy, mớ to mớ nhỏ có đủ. Các chợ cóc, các chợ rong, các xe đạp thồ có chiếc đèo hàng bằng gỗ nan thưa phía sau, chất đầy rau muống, là hình ảnh quá quen thuộc với người Hà Nội, không chỉ các bà các chị xách làn, xách túi đi chợ (không còn cấp rổ bên nách như xưa nữa) kể cả cánh đàn ông độc thân, tự nấu nướng lấy



hoặc theo lệnh bà Nội tướng tức bà Bộ trưởng  
khối um, mua vôi thức này thức khác, không  
cần mặc cả cò kè...

Ngoại thành mấy năm gần đây, ruộng đất  
bị thu hẹp dần, ao chuôm cũng lấp đi gần hết.  
Có người lo lắng cho một làng rau thơm Kế  
Láng mất đi, lo cho một làng Nhật Tân không  
còn đất trồng hoa đào...

Còn rau muống thì sao? Có lẽ không phải  
là mối lo, vì ngoại thành cũng mất đất, nhưng  
ngoại thành mới đã được mở rộng, có cả một  
vành đai xanh, đủ các loại rau cho suốt bốn  
mùa, mà rau muống là thứ rau chủ lực, mang  
vào nội thành bao nhiêu cũng bán hết.

Đến năm 2002 này, không sợ thiếu rau mà  
chỉ canh cánh nỗi lo là làm sao ăn rau không bị  
ngộ độc thuốc trừ sâu, phân hoá học. Rau sạch  
đã có, nhưng ít quá, không phù hợp với người  
tiêu dùng, quan trọng nữa là có đúng là rau  
sạch hay không? Với con mắt thường của người  
tiêu thụ, không ai có thể phân biệt được đâu là  
rau sạch, đâu là rau trồng theo phương pháp  
truyền thống. Có người mách nhau một cách  
khôn ngoan rằng ra chợ, đừng chọn mua những  
mớ rau ngon đẹp xanh nõn. Hãy chọn mua  
những mớ rau có vết sâu cắn lá, vết chân châu  
chấu đá. Nhưng phương pháp ấy cũng chẳng  
hiệu nghiệm được lâu, và đến bây giờ, việc ăn  
phải thuốc trừ sâu vẫn là lưới gươm lơ lửng  
trên đầu người tiêu dùng. Nhưng đành vậy,  
hàng ngày, mâm cơm vẫn cứ phải có món rau.

Bên cạnh rau muống quen thuộc, thì người Hà Nội cũng ăn các loại rau khác theo từng mùa, theo thời tiết, nắng mưa, theo khẩu vị của từng người trong gia đình, theo thói quen của bà chủ gia đình, theo mặt hàng nhiều ít của các chợ.

Đó là rau cải, từ cải canh đến cải thìa, cải xanh đến cải trắng, từ cải củ đến bắp cải, từ xu hào đến súp lơ, (trừ loại súp lơ xanh ít người thích). Riêng giống cải làn có thân tròn, xào với thịt bò là món ăn vừa ngon vừa bổ, vừa lành vừa ngọt, đã bị mất giống từ mấy chục năm. Cải làn hầu như lại là thứ rau quá phổ biến của Lạng Sơn, chợ nào cũng tràn ngập, nhưng không có ai chuyển món ấy về Hà Nội. Lãi ít quá, hay tiền ô tô tiền tàu vận chuyển không bõ với công sức bỏ ra, nó lại công kênh lại là mặt hàng hoa khó bảo quản, không như vải lậu, thuốc tây lậu, pháo lậu, giày dép lậu, lãi to để mang vác?

Vừa rồi có mấy người đi thăm quan động Tam Thanh, trên đường đi có qua đường biên sang nước bạn, lúc xuôi về Hà Nội, không mua một thứ hàng công nghiệp gì dù to hay nhỏ, tiền triệu hay dăm ba nghìn như chiếc cật móng tay, chiếc ghim cà vạt... nhưng lại mua mấy bó cải làn mang về Hà Nội đủ cho một bữa cơm chiều. Thế đấy. Có lẽ đó cũng là một nét đặc trưng của người Hà Nội.

Các loại rau khác còn nhiều thứ: Rau cần, xà lách, cải soong, cải cúc, rau lang, rau dền...

Các loại đỗ như đỗ quả xanh, đỗ quả vàng, đỗ đũa (còn gọi là đỗ dải rút), đỗ ăn cả quả hoặc đỗ đã bóc chỉ ăn hạt... Các loại quả khác làm rau như quả bầu, quả bí, quả mướp, từ mướp thường đến mướp hương, su su, cà pháo, cà nghệ, cà tím, cà dê, cà bát, thứ để muối, để nén, thứ ăn xối, thứ để bung...

Khoai tây đã thành quen thuộc với người Hà Nội, nó vừa là rau vừa là lương thực, đem rán, nấu súp, nấu thịt gà, hầm chân giò, ninh riêu nghiền cho trẻ nhỏ, làm mứt khoai, làm salat Nga... Măng tươi, măng trúc, măng khô lười lợn chỉ đôi khi..

Không thể quên được những thứ rau nhỏ bé, cần ít thôi, nhưng không thể thiếu hàng ngày trong các quán ăn, trong các gia đình. Thiếu nó là hỏng một bữa ăn, một món ăn. Thiếu nó là bà nội tướng thành kém cõi, vụng dại.

Hành hoa, hành củ, hành tái, hành tây... Không một gia đình không dùng đến. Đã có câu: "Thịt đầy giành, không hành không ngon" và "Con lợn ủ ủ mua hành cho tôi..." trong bài thơ quen thuộc từ thơ ấu:

*Con gà cục tác lá chanh*

*Con lợn ủ ủ mua hành cho tôi*

*Con chó khóc đứng khóc ngồi*

*Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riềng...*

Tôi ít dùng hơn hành, có nhiều người kiêng hoặc không biết ăn, nhà chùa chẳng hạn. Nhưng nếu thiếu tôi thì đôi ba món trở thành

vô duyên, vô lí, khó ăn: Chẳng hạn thịt ngan, thịt vịt, thịt trâu mà không có tỏi đi kèm thì thà ăn rau còn hơn ăn thịt, không những tỏi làm món ăn ngon lên mà còn nâng đỡ thứ lạnh đi với thứ nóng. Có khi nhắc đến tỏi là người ta nhớ đến món chính là thịt ngan, thịt vịt, thịt trâu như thế, hoặc ngược lại, nhìn món thịt, người ta phải gọi ngay đến củ tỏi.

Rau húng Láng, còn gọi là rau thơm. Thực ra gọi thế là cho thanh cảnh, để nói tránh đi câu chuyện tiểu nông ông thầy bói mù ăn tham, âm phải cái của quý của con chó nên cứ gọi âm lên: Húng dâu, húng dâu?...

Húng Láng là thứ rau đặc biệt, chỉ là Láng trồng được nó. Thân tím, lá xanh hình trứng, lá có răng cưa, hơi giống lá cây hoa đồng thảo tức cây Viôlet. Nếu đem trồng cây húng này ở nơi khác, nó sẽ biến dị thành rau bạc hà, hoặc rau húng dũi ngay, thứ rau thơm thơm bời lên má những em bé bị bệnh lở mặt gọi là “sài dũi”. Tên đích thực là húng Láng. Còn rau thơm là chỉ chung các loài rau gia vị có hương thơm, như rau mùi ta, mùi tàu, thìa là, kinh giới, tía tô, rau ngổ, xương sông, cần tây, tỏi tây (hai thứ này có lúc được coi như rau để ăn, hoặc như rau rút có người coi nó là rau gia vị)...

Mộc tồn mà không có riêng và mẻ cùng rau húng dổi, còn gọi là húng chó hay húng quế thì vụt. Lòng lợn tiết canh không thể thiếu thứ rau húng quế ấy. Lâu nay các hàng phở không hiểu vì sao chỉ có hành lá thái nhỏ rắc lên mặt bát

phở, mà thiếu hẳn đi ít rau mùi hoặc húng Láng thái kèm rắc lên đó cho thơm cho dậy mùi, cho hấp dẫn để tăng độ ngon?

Bún thang mà không có rau răm là hỏng. Trứng vịt lộn cũng phải có rau răm thái tùng. Canh hến mà không có hành và rau răm thì không thể thành canh hến. Nhiều gia đình ăn rau muống xào phải có mấy ngọn kinh giới đi kèm. Chả xương sông, chả lá lốt, sủ dĩ có duyên chính là nhờ vào chiếc lá xương sông hay lá lốt bọc ngoài rồi mới đem nướng vậy.

Bún ốc có thể nào thiếu tí tồ. Nồi ốc luộc không thể thiếu nhánh lá chanh hay lá bưởi cho vào khi đang luộc để át đi cái tanh tưởi của loài nhuyễn thể, loài thủy sản...

Đĩa thịt gà vàng ươm, béo mọng, đặt trên đĩa như mũi thuyền cong cong úp sấp, nếu không có ít sợi lá chanh thái chỉ li ti, xanh óng, thì nó cũng không thể hấp dẫn được đôi dũa người Hà Nội (vì thế mới có câu “con gà cục tác lá chanh”). Bắc Ninh, ngay một số làng bên kia sông Hồng, đĩa thịt gà không có lá chanh, chủ nhà nói chữa rằng phong tục ở đây từ xưa là thế, và khi xong bữa rượu, chủ khách đứng lên, đĩa thịt gà vẫn còn nguyên vẹn. Lần sau tiếp khách, ông chủ nhà ấy biết ý, thêm chút lá chanh, chủ khách vui cười, đĩa thịt gà gần hết. Có người cho rằng ăn thịt gà kèm lá chanh còn chóng được sâu răng, không hiểu có đúng không, nhưng trước hết lá chanh làm món thịt gà luộc thơm hơn, ngon hơn, đẹp hơn, ý vị hơn...

Thịt bò, thịt bê, tái dê, hoặc xào... nếu không có gừng thì cũng như thịt gà không lá chanh vậy. Có người ăn lấy ăn để nhưng cũng có người gác đũa, cười thâm.

Có lẽ có một món bản thân nó là đơn sơ, nhưng đi kèm nó là cả một đội quân gia vị hùng hậu, kèn trống linh đình như một đám rước tung bừng. Không thể không được.

Đó là món mắm đồng, hay mắm tép.

Giữa mâm là bát mắm còn sống, đồ au, thơm phức hoặc đã chưng với mỡ, cà chua, vừa sánh vừa xao màu mỡ, cũng mang màu đỏ. Xung quanh nó là đĩa to đĩa nhỏ. Không kể thịt chân giò hay thịt ba chỉ lúc này cũng chỉ đóng vai gia vị, còn có khế chua chín mọng, thái ngang, mỏng manh, trông như những ngôi sao sắp sửa bay lên, gặp gió lên cánh to cánh nhỏ, vì người Hà Nội đi chợ vẫn nhớ câu ca: "Hồng tròn, khế méo, thi veo tròn" đó là thứ ngon, quả hồng có tròn mới ít hạt, quả thịt ngược lại veo tròn mới ít hạt, còn quả khế phải méo, múi bé cạnh múi to, có thể múi to mới mọng nước, mặc kệ cho múi nhỏ mang đầy vị chát của riêng mình. Một ít gừng già thái lát hoặc thái chỉ, mấy quả ớt sừng trâu cay vừa phải, ít củ hành bóc nõn, trần tái hay để sống... Và không thể thiếu đĩa tây to những loại rau xanh óng, xanh ngắt, còn ướm át, mọng nước, đó là rau xà lách để nguyên từng tàu, thứ lá mạ, tàu trắng nõn, loan xoắn như còn đang thắc mắc điều gì, tại sao mình lại ở chốn này. Rau tía tô màu tím, ngổ ba

lá hình giống bông ngọc lan, những sợi rau mùi loãng ngoằn ngoèo vào nhau, kính giới có hình tim, rau dấp cá tanh nhưng bùi bùi, và ai thích còn có thể thêm ít khúc rau cần sống, dăm sợi thìa là, ít miếng chuối xanh thái mỏng... Xưa có câu: *Của một đồng, công một nén*. Lại cũng có câu “*một tiền gà ba tiền thóc*”, ngụ ý cái chính không là bao nhưng cái phụ cần có đi kèm là rất quan trọng, không thể thiếu, không thể xem thường. Món mắm đồng là một trong những thứ đó của ngày thường Hà Nội.

Ở đây không nói đến những món cỗ trong ngày Tết ngày lễ còn có măng, mộc nhĩ, nấm hương, có củ đậu làm chân tủy, có cà rốt tía hoa lá, và nhiều thứ khác. Ngày thường Hà Nội trong gia đình trung lưu cũng có bao nhiêu điều phong phú, nó thể hiện rất rõ trong bữa ăn.

Không phải nhà ai ngày nào cũng cơm gà cá gỡ, hoặc cơm tám giò chả, bê non, chả quế... Nhưng ngày thường có cơm tám thì nhiều đấy. Người Hà Nội vì tập quán lao động ít hơn người lao động chân tay nơi khác, nên cơm bao giờ cũng ăn ít hơn. Thời bao cấp, món gạo là vô cùng hệ trọng, người ta nói đùa nhau rằng “làm gì mà mắt nghê ra như mắt sỏ gạo thê”... Cho đến nay, vì gạo hàng ngày dùng đến ít, nên nhiều gia đình có thói quen đong loại gạo khá hơn, ngon hơn, thơm hơn, những di, những tám, những dự... đã không còn xa lạ nữa.

Ít thấy nhà ai còn dùng chiếc nồi đất để thổi cơm. Nồi đồng cũng đã lùi vào dĩ vãng. Nồi

nhôm thành lạc hậu. Nồi cơm điện đã phát triển phổ biến. Chuyện xới cơm cho cả nhà của người ngồi đầu nồi, không còn đặt ra gay gắt như nửa thế kỷ về trước, cô con dâu phải đảm nhiệm, mà có cô con dâu mới, phải xới cơm liên tục, không kịp ăn, tối về nhà mẹ để ăn thêm. Cái niêu cơm đặt trong chiếc rế rút bằng dây rừng hay bằng sợi tre, nếu có thì chỉ còn xuất hiện ở đôi ba hàng cơm niêu, thực chất là những nhà hàng ăn cao cấp, đắt tiền, dành riêng cho ai giàu sự hoặc tiếp đón bạn bè bằng "bữa ăn làm việc" trả cho nhà hàng thứ "tiền chùa" không tiếc tay.

Bên cạnh các thứ rau, từ rau làm thành món ăn đến rau gia vị chỉ cần điểm xuyết, mùa hè thì có thứ canh cho mát ruột như canh mùng tơi mướp, canh rau đay, riêu thịt nấu sấu, canh cua, canh cải soong, canh đậu... Mùa đông thì su hào xào, bắp cải luộc, cà bung v.v... và v.v... thịt cũng là thứ khó thiếu được của thực đơn người Hà Nội.

Hàng ngày có bao nhiêu tấn lợn hơi đổ về, các nhà quản lý chắc biết rõ, còn người bình thường, chỉ thấy trên mâm cơm nhà mình luôn phải có đĩa thịt, hoặc bát canh thịt...

Thịt lợn là dễ chế biến nhất, ai cũng quen thuộc. Rim, kho, xào, nấu, quay, nướng, nhồi đậu, hầm, ninh, làm nem, bung cà, nấu ốc... Có lẽ sau rau thì thịt lợn là thứ có mặt nhiều nhất.

Thịt bò ít hơn, không phải vì đắt mà có lẽ vì nó dai hơn, chế biến được ít món thay đổi



hơn, ngoài ra, người bán, nếu không trung thực, thịt trâu cũng cứ nói bừa đi là thịt bò, người ốm, gái dễ ăn vào dễ sinh bệnh tật, và từ đó mà thành thói quen người Hà Nội ưa thịt bò hơn thịt trâu. Thịt bò chỉ phù hợp với món xào rau cải, món canh dưa, món tái lăn, món mì xào, món bít tết hoặc ngày tết món thịt bò thái bằng nắm tay người lớn, bó lại, hầm với nước mắm ngon, gừng, thảo quả, quế chi, khi nhừ chỉ bằng nắm tay trẻ con. Hầu như món thịt bò nằm ở các nhà hàng, cửa hàng ăn uống nhiều hơn trong các gia đình.

Thịt gà, thịt vịt, thịt ngan cũng là món được người Hà Nội ưa chuộng, dù nhiều nhất là thịt gà. Trước đây, mua con gà về làm lông, mổ moi hay mổ phanh thật vất vả. Nay chợ nào cũng có gà làm sẵn. Vịt ít hơn, ngan ít nữa, và ngỗng càng ít người dùng nhất, có chăng là mua ngỗng đã quay chín rồi vào dịp tháng năm mà thôi.

Ngày nay, khách đến chơi hay khách ở xa về, cần dọn mâm cơm cho tươm tất, chẳng khó khăn gì, không phải bận tâm lo lắng hay suy nghĩ. Bước ra vài trăm mét là có chợ, đầy đủ mọi thứ làm sẵn, sống có, chín có, quay, luộc, xào, xáo đều đủ món, kể cả món mọc tồn lộc sẵn ở chợ Hôm, chợ Châu Long, chợ Âm Phủ v.v... Có người cho rằng gia đình ăn một con vịt mà không có hoặc làm hỏng món tiết canh, coi như "lỗ vốn" coi như hỏng bữa cơm hôm đó. Có lý và không có lý, ai cần thận, ai thích cầu kỳ,

ai ưa nâng lên đặt xuống, cứ làm như thế cho thoả mãn, còn những ai bận rộn hơn, dễ tính hơn, tan tâm đảo qua chợ, ghéch chân lên chiếc xe đạp, mua con gà, con vịt làm sẵn cho vào túi màng mỏng, mang về rang hay luộc, hầm hay rán tùy thích, chẳng cần món tiết canh, vì đã có rất nhiều hàng tiết canh cháo lòng như ở đầu phố Hàng Vôi, giữa phố Hàng Bút, trong các chợ v.v. Tuy nhiên phải nói thẳng một điều là ăn tiết canh là nguy hiểm, có ngày mang vạ vào thân, bị bệnh dại hoặc sán chui lên mắt là nguy cơ có thể xảy ra lắm lắm.

Thử lướt qua dăm ba gia đình Hà Nội truyền thống, họ ăn gì hàng ngày. Có lẽ những điều nêu trên kia là phổ biến. Ít gia đình nào lại ăn súp với bánh mì liền vài ba bữa. Cũng ít ai ăn bít tết, không ai thích ăn pho mát và bơ thay cho mỡ, ăn pa tê giảm bông thay cho thịt thăn rim, không ai uống rượu vang Pháp và cà phê thay cho trà xanh trà Thái hoặc chỉ là nước lọc đựng trong chai trong suốt đầy bằng những chiếc bô dài bằng giấy để cả nhà biết đây là nước lọc chứ không phải rượu. Chết dân tộc vẫn còn nhiều lắm, vẫn có rễ sâu gốc bền trong lòng người Hà Nội, trừ những buổi kéo nhau đi nhà hàng hoặc tiệc cưới đặt nơi khách sạn. Con cá ở đây cũng gọi là cá bô lò nhưng làm theo phong cách Thái Lan, Singapo... khác hẳn món canh cá rô nấu rau cải điểm chút gừng, càng khác con cá quả nấu ám kèm theo ít bún to sợi ăn với hạt tiêu thơm điếc mũi phải hít xì hơi...

Không hiểu có ai còn thích mở cá rô ron rán giòn nhâm nhi trong chiều trở gió hay đĩa cá biển vừa khô vừa mặn rán lên lúc mưa phùn gió bắc, gian nhà đầy ánh đèn ấm cúng...

Hà Nội đã có nhiều món Tây, Tàu và các “bếp nước ngoài” xuất hiện. Nhưng đâu phải cho người dân thường, người trung lưu, càng đâu phải là bữa ăn phổ biến hàng ngày.

Đành rằng chúng ta dùng chữ “bữa cơm” là cần phải bàn thêm, vì sắp đến giai đoạn chúng ta phải chuyển nó thành “bữa ăn” vì phần ăn tổng hợp nhiều loại thực phẩm chứ không phải lấy cơm làm chính, nhưng ngày đó còn chưa đến. May thay, chúng ta Việt Nam, nhất là Hà Nội trong cơn lốc cơ chế thị trường chúng ta vẫn bảo tồn nhiều cốt cách quý báu.

Ai khách sạn, cứ việc. Còn ngày thường nên nếp gia đình vẫn được bảo vệ nghiêm ngặt, mà cụ thể là chuyện bữa ăn.

Hình như chưa bao giờ cơm bụi, trước đây gọi là cơm dẫu ghế, lại phát triển rầm rộ, rộng rãi, tràn lan nhiều như ngày nay. Cùng với các loại hàng quà, không phố nào không có hàng quà ấy bên cạnh những chõng cơm bụi, gánh cơm bụi, đất có, rẻ có, vài ba nghìn đồng, đến vài ba chục nghìn đồng, lẫn vào nhau đều có, nó vừa là hạ cấp vừa là thượng cấp, món canh suông vài trăm đồng một bát đến mì vị hàng trăm nghìn cũng có.

Đó là nét mới của thời đại chăng? Thời đại công nghiệp, đúng là không cho phép chúng ta lể mê, lừ đừ như ông từ vào đền, chậm chạp, rong chơi... Mà phải khẩn trương, đảm bảo thời gian dành cho công việc và những thứ khác. Bỏ ra hàng mấy tiếng đồng hồ để chỉ làm được một món ăn là lãng phí thời gian, không kể món ăn đó, ăn không hết, đổ đi cho lãng phí. Buổi trưa chỉ có nửa giờ, bốn năm phút, hoặc một giờ đồng hồ, bữa cơm bụi thật thuận tiện, đáp ứng được nhiều nhu cầu: Ngon, rẻ, nhanh chóng, no... (còn vệ sinh hay không thì còn phải bàn).

Nhưng mặt trái của nó cũng có đấy.

Có những đôi vợ chồng trẻ cả hai bữa đều rủ nhau đi ăn cơm bụi, dần dà cô vợ đâm lười biếng, chẳng biết làm món ăn nào, bố mẹ chồng ở xa đến chơi, cô lúng túng, vụng về... làm mất cảnh gia đình sum họp. Con cái cũng đi ăn cơm bụi theo, lâu dần, cái lười sành ăn không còn tác dụng và nguy hại hơn nữa là không còn cảnh vui vẻ vợ chồng con cái bên nhau quây quần sau một ngày lao động và xa cách mỗi người một việc. Và kèm theo là tệ hại có nguy cơ ốm đau vì ăn phải món không tinh khiết. Vì vậy mà nhiều người cho rằng cơm bụi là cần, nhưng ăn cơm bụi cả bữa chiều là doãng, nhất là người đàn bà trong gia đình, tiềm ẩn sự vụng về lười biếng là đáng trách.

Từ rất lâu rồi, người Hà Nội có thói quen ăn ngày ba bữa, sáng là bữa phụ. Còn hai bữa

chính diễn ra giữa trưa và sâm sẩm tối. Bữa tối ấy thực sự quan trọng, không chỉ để nuôi sống mọi người vì được nạp năng lượng, dinh dưỡng, mà nó còn là yếu tố đem lại sự yên vui, đoàn kết, hạnh phúc, chia sẻ của mọi thành viên trong gia đình. Vợ chồng con cái gặp nhau. Con cái hỏi thăm bố mẹ già một ngày ở nhà ra sao. Cha mẹ hỏi con cái xem chuyện học hành hôm ấy thế nào. Hàng xóm có chuyện gì, trường học như thế nào, có khi cao hứng, còn trao đổi cả tình hình thế giới cho vui vẻ cũng nên... Vì thế mà bữa cơm chiều nếu bị mất đi, nhẹ hơn là nếu bị pha loãng ra, thì sẽ tạo ra một khoảng trống trong gia đình...

Nhiều nơi khác, vì điều kiện lao động, bữa sáng phải ăn lúc tờ mờ sáng, lúc chưa sáng rõ, buổi trưa cố nhịn, quá mái mới trở về, khoảng bốn hay năm giờ, làm một bữa căng bụng. Tối, có thể có củ khoai bắp ngô, mà cũng có thể ôm cái bụng rỗng đi ngủ, họ có cần sum họp như Hà Nội không? Xin thưa, tùy theo hoàn cảnh, phong tục, tập quán điều kiện mà sinh hoạt khác nhau. Bữa cơm chiều của họ là giờ sum họp đấy, hoặc lúc trăng lên, lúc đom đóm hiện ra là lúc rải cái chiếu ra sân, uống nổi chè xanh là sum họp đó. Hơn nữa, Hà Nội đông đúc, đua chen, vội vã, hối hả khác với sự tĩnh lặng của nhiều nơi khác, việc sum họp trong bữa cơm chiều vô cùng quan trọng nếu muốn củng cố gia đình cho bền vững, chống mọi cái xấu, cái ác muốn len lỏi vào đây...

Sau việc ăn uống để duy trì sự sống thì ăn ở đâu, ăn thế nào, ăn với ai cũng không thể xem thường coi nhẹ.

Người Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng, đã hình thành nếp sống từ bao đời. Không thể nhân danh cái mới, cái tân kỳ mà coi truyền thống kia là lạc hậu được.

Hà Nội chật hẹp, những khu phố cổ có nhiều ngôi nhà ống. Ở đó, hầu như mọi người chung một không gian, phòng ngủ, phòng khách, phòng ăn ít khi là gian buồng riêng biệt.

Còn những khu phố mở ra sau này, người ta quen gọi là khu phố Tây, nhất là những ngôi nhà mang dáng biệt thự, mới có nhiều thay đổi. Nhà chia thành từng phòng, từng buồng. Nói riêng buồng ăn, khác hẳn truyền thống, là đã có bàn ăn, bốn ghế, sáu ghế, tám ghế, bàn rải khăn trắng... Tuy nhiên những người Hà Nội tạm gọi là tân tiến này cũng không ngồi ăn với dao, đĩa, và chỉ ăn bánh mỳ và món súp, món rán, món nướng của người Tây. Họ vẫn dùng đũa và đục cơm vào bát, và cơm vào miệng, húp thìa canh rau, gấp thức ăn chứ không cắt miếng ăn nhỏ ra rồi xiên nó, cho lên miệng.

Xem phim, những phim ngoại quốc thì đương nhiên cảnh ăn bằng dao, đĩa, ngồi quanh bàn, là thường tình vì đó là phong tục tập quán của những nước ấy, nhưng lạ một nỗi, lạ đến không hiểu được, là cảnh Việt Nam hẳn hoi, người Việt Nam hẳn hoi, món ăn Việt Nam hẳn

hoi... vậy mà nhân vật trong phim lại ăn cơm bằng dao dĩa như người ngoại quốc. Đạo diễn người nước nào mà cho nhân vật “Tây hoá” như vậy. Không thể hiểu và cũng không thể chấp nhận nếu không nói một cách cực đoan là những người ấy đã lai căng, mất gốc, quên mất ngọn nguồn, quên gốc rễ dân tộc...

Hà Nội và hầu như toàn quốc, ngồi ăn quanh mâm cơm vẫn là phổ biến, nếu không nói là bắt buộc mọi thành viên trong mỗi gia đình phải tuân theo. Vừa đi vừa ăn, đứng mà ăn, nằm mà ăn là khó tha thứ, riêng từ “ăn nằm” đã mang nghĩa hoàn toàn khác, không kể chuyện tiếu lâm vợ chồng nằm chung, ăn ngô rang trong đêm, nói “Tay ải tay ải? Tay ảnh tay anh...” và họ bảo với nhau “ăn nằm ngon lắm... nói ngon thành “ăn nằm ngon nắm”...

Ghế ngựa, mặt phản, sang hơn thì sập gụ bóng lộn, là nơi đặt mâm cơm. Hà Nội không có cái mâm chõng, là thứ chõng bé tí, chuyên dùng để ăn cơm. Cũng ít gia đình rải cái chiếu cũ dậ thủng giữa, ra giữa nhà, đặt cái mâm vào đúng chỗ rách, ăn xong, giữ cái chiếu, cất vào góc nhà.

Thường ra, mâm cơm được đặt trên phản, trên giường đã thay chiếc chiếu khác. Cả nhà quây quần quanh đó mà dùng bữa.

Trên mâm cơm ấy có những gì, thì như đã trình bày ở phần trên. Cái muôi to để múc canh, cái thìa nhỏ để húp canh và nhà có mấy người thì có bấy nhiêu đôi đũa.

Vào bữa, có khi bà là người cao tuổi nhất, so dưa, đặt từng đôi, đầu dưa hướng vào tâm điểm chiếc mâm, đuôi dưa hướng ra thành mâm, trông gần giống như những tia mặt trời toả ra từ mặt trống đồng. Cũng có khi là câu nhắc nhở: So dưa đi con, vì việc này dành riêng cho mấy em bé, nhất là bé gái để tập làm người và tập làm người lớn cho quen dần cuộc sống sau này.

Cơm được đơm vào từng bát gọi là xới cơm. Nếu ngôi nhà ông bà Trịnh Văn Bô ở 48 Hàng Ngang, nơi đón tiếp Bác Hồ về Hà Nội, Bác viết bản Tuyên ngôn Độc lập, có riêng phòng ăn bàn trải khăn trắng, nhiều ghế tựa bọc vải trắng xếp chung quanh... thì hầu như mọi gia đình ở khu phố cổ, ở các gian nhà bình dân, những gia đình chỉ có một căn phòng, có lẽ không có ai có phòng ăn riêng biệt, không nhà nào ăn cơm bằng bàn như thế, mà cứ xếp chân bằng tròn, thật đơn giản mà quen thuộc.

Xong bữa, người con dâu hoặc cô con gái có nhiệm vụ bưng mâm xuống bếp, gọi là đi rửa bát. Mười năm trở về trước, không có máy giặt, cũng không có bồn rửa bát riêng bằng nhôm, chỉ rửa bằng tay, rửa xong, úp vào chạn bát, đến bữa sau, khi dọn cơm, bát đĩa được lau rửa khô ráo, thơm tho, không một giọt nước, không một tí mùi lạ nào. Hầu như nhà ai cũng có ít bát đĩa bằng gốm trắng hoặc sứ, ít gia đình trung lưu nào dùng bát đĩa thô, loại giữa lòng nó còn một vòng tròn không tráng men. Thời bao cấp, bát đĩa khó kiếm, vẫn không ít gia đình dùng bát đĩa loại tốt. Riêng dưa, không



phải nhà ai cũng có dưa ngà hay dưa mun. Thông thường chỉ là dưa tre, nhưng lâu lâu lại được thay, vì dù sao thì dưa cũng là thứ rất rẻ, thay được dễ dàng. Chỉ hiếm một nỗi thay dưa như thế, nên trong giỏ dưa thường có đôi dài đôi ngắn so le, và động tác so dưa khi vào dưa thật cần thiết.

Trẻ bé, sau khi chị gái bung mâm đi, có nhiệm vụ bung nước đưa tắm cho ông bà, cha mẹ. Nhiều gia đình còn lấy khăn mặt ướt, nóng hoặc lạnh cho người cao tuổi dùng, không phải đứng lên...

Những bữa cơm gia đình như thế, từ công chức nhỏ, nhà giáo nhà buôn, chủ cửa hàng... nhà ai cũng diễn ra tương tự suốt thời gian dài hàng trăm năm. Có lẽ chỉ mới vài mươi năm nay mới có nhiều thay đổi, mà thay đổi dữ dội nhất là mươi năm nay, từ lúc mở ra kinh tế thị trường, có khi tưởng như nền móng truyền thống cũng bị lung lay vì đồng tiền chi phối. Từ đồng tiền mà thay đổi căn nhà, căn buồng, thay đổi cách ở, cách ăn, món ăn, cách xưng hô, kiểu ngồi, thú chơi, nếp ứng xử... Đã có những mâu thuẫn nổ ra, vì có người chấp nhận, có người không, cứ phản ứng lại. Chẳng hạn con cái lừa cha mẹ, bán nhà đi rồi đuổi cha mẹ ra đường, hoặc cho cha mẹ lên gác năm gác sáu như bỏ tù, như búng cái cây ra khỏi đất trồng từ lâu... Hoặc nhiều người vẫn quen ăn xôi lúa buổi sáng, riêu cua buổi chiều, nhưng người khác lại thích ăn giấm bông, ăn phở mát...

## UỐNG

Người Hà Nội uống gì và uống thế nào?

Khát thì uống, chuyện muôn thủa. Tuy nhiên, nhiều người không khát cũng uống, nhiều món uống không phải để giải khát đơn thuần.

Hà Nội ít uống chè xanh (tức chè tươi) bài văn ngắn của Thạch Lam “Hàng nước cô Dần” đã xa xưa, tuy rất hay nhưng không còn phù hợp nữa, bởi chè xanh là món quá rẻ, lại không phù hợp với tất cả khẩu vị (có người uống vào bị cồn ruột) hoặc cách ủ, cách pha cách rách... Người Hà Nội nay cũng ít ai uống nước vôi hay trà nụ (tức trà hạt) điểm chút hoa cúc chi hay lát gừng cho ấm cổ mỗi mùa đông.

Thông thường nhất là trà khô, gọi tên cách khác, xưa là trà Tàu, bây giờ là trà Thái Nguyên (Tân Cương là ngon nhất) trà Phú Thọ, trà Nghĩa Lộ, Lương Sơn, trà Bảo Lộc, gọi chung là trà hương, tức nồn trà sao và sấy khô.

Đã có lúc không một đường phố nào không có hàng trà chén, và sơ bộ thống kê có đến hơn một nghìn quán trà, hay quán nước như thế,

chủ yếu là bán nước trà (có kèm rượu trắng gọi là “nước mưa”). Thời bao cấp ấy, Tết mới mua được một gói trà loại một, tám hào rưỡi hoặc gói trà loại hai thì chỉ có sáu hào. Còn thường ra chè loại ba thì giá mỗi gói ba hào, nên người ta đùa nhau rằng trà phổ biến nhất là trà “Chín hào ba” tức chín hào ba gói. (Xin thứ lỗi về chữ trà và chữ chè, chưa có cách dùng thống nhất, nên có thể dùng lẫn lộn).

Tất cả các quán trà đều bán thứ trà ngon, tương đương với trà loại một, và từng chén gọi là trà năm xu, thứ chén quả hồng, hoặc thứ chén trong trắng ngà, ngoài màu nâu, giống như chén cà phê trong mậu dịch quốc doanh, chỉ khác là bé hơn mà thôi.

Trà hay chè ấy không phải để giải khát. Người ta cần ngồi bên nhau một lúc, bàn chuyện làm ăn: Uống. Người ta bình luận một bài thơ, một trận đá bóng: Uống. Người ta bình luận chuyện chính trị bên trời tây xa lắc: Uống. Người ta gặp gỡ, chia tay: Uống. Vui cũng uống mà buồn cũng uống. Một thú vui rẻ tiền nhất trong tình hình cả nước phải thắt lưng buộc bụng, chịu thiếu thốn trăm bề. Uống chén trà năm xu kèm theo mấy điều thuốc lá cuốn sợi vàng, là vui rồi, thoải mãn rồi. Có được vài điều thuốc lá Điện Biên, Tam Đảo, Cửu Long đã là quý hiếm. Chỉ có Trường Sơn là nhiều, nhưng nó quá nặng, không quen thì không kéo nổi một hơi. Sang hơn một chút, đãi nhau thanh kẹo lạc giòn thì thêm phần “long trọng”.

Không phải ai cũng thích uống trà như thế. Có người ghé xuống vỉa hè, nhưng gọi một chén “nước lọc”. Nhiều người khác lại rủ nhau vào mậu dịch quốc doanh, phố Huế, Cầu Gỗ, Hàng Bút, công viên, Bờ Hồ, Cửa Nam, Phan Bội Châu v.v... gọi tách cà phê hai hào, tha hồ ngồi nhâm nhi. Riêng phố Nguyễn Hữu Huân có quán cà phê Lâm, mà mọi người kể cả ông Lâm tự nhận và gọi nhau một cách vui vẻ hồn nhiên là “Lâm toét”, có cà phê khá ngon, nơi hẹn hò của nhiều văn nghệ sĩ nổi tiếng, trong đó nhiều người uống cà phê chịu rồi đặt bức tranh để trả thay vào. Vì thế mà sau này ông Lâm thành nổi tiếng, quán cà phê Lâm toét nổi tiếng, và kho tàng tranh đó giá trị không biết bao nhiêu. Nay ông Lâm đã mất, quán vẫn duy trì. Số tranh để lại của Bùi Xuân Phái, Nguyễn Tư Nghiêm, Mai Văn Hiến, Linh Chi, Dương Bích Liên, Lưu Công Nhân, Văn Cao... không hiểu số phận sẽ ra sao!

Ngoài quán nước vỉa hè, thì gia đình nào ở Hà Nội cũng có bộ ấm chén để pha chè tiếp khách. Tùy theo hoàn cảnh mà là bộ chén quý hay đồ Bát Tràng, bốn chiếc chén hay sáu chiếc. Trà cũng vậy, trà ngon hay trà thường, trà bôm hay trà gói. Riêng trà mạn sen lâu nay khó kiếm. Trà sen đích thực không phải là thứ trà hoà tan hay trà túi của công ty trà nhà nước, mà phải là trà sen do mấy cụ cao niên Hà Nội gốc ướp lấy, ít ra dăm trăm bông sen để ướp một cân trà, còn quý nữa thì cần nhiều hoa

sen hơn. Trà sen chỉ để tiếp khách quý hoặc pha một ấm sáng mừng một Tết, đặt lên bàn thờ cúng ông bà tổ tiên.

Cũng ít thấy những chai nước lọc trong vắt được đặt bằng chiếc bô dài giấy trắng để ở bàn nước góc nhà, ai khát tự rót mà uống, hoặc trẻ nhỏ, tha hồ ừng ực. Không ai rót nước lọc ấy ra tiếp khách, trừ khi chính bản thân khách yêu cầu.

Nhớ lại cách đây hơn ba chục năm, khi Mậu dịch quốc doanh ăn uống mới có sáng kiến bán bia hơi, xe đi bán lưu động còn phải hô hào vận động mọi người uống kèm thêm sirô vào cho có độ ngọt, dễ uống. Chỉ vài thập kỷ, khẩu vị đã thay đổi. Có thời quán bia bị quây rào sắt, gọi là chuồng cọp, vẫn đông khách, không đủ bia bán, dù bia múc từ thùng, chứ không có vòi chẳng có hơi. Sở dĩ có từ “chuồng cọp” có lẽ vì cái hàng rào quây vào như chuồng thú, người chen chúc bên ngoài, người chờ đợi ngồi đứng bên trong, và chủ yếu là đứng thời gian ấy có cuốn truyện ký Bất khuất của Nguyễn Đức Thuận được in ra, sáng sáng các cơ quan có nửa giờ đọc báo, mọi người phải tập trung nghe nó để rồi còn thảo luận, học tập và thu hoạch, quyển sách có nói về gương bất khuất của người cộng sản, nào bị tra tấn, bị đứng đèn, bị đầy ải, trong đó có tả về chuồng cọp ở sở thú Sài Gòn, ở Côn Đảo...

Bước sang thế kỷ XXI, bia đã thành món đồ uống thông dụng ở mọi nơi mọi chỗ, có lúc

nó lán át cả trà, các quán nước vỉa hè không cần đẹp cũng phải chuyển nghề, kinh doanh thứ khác. Bia uống chơi, nhắm với lạc rang, chân chó hầm, chân gà nướng, nộm, đậu rán, sang nữa thì thịt bò tái, thịt tái dê, lẩu thập cẩm... Đơn giản nhất là uống suông vài ba vai trước khi về ăn bữa cơm chiều với vợ con, chưa đến độ chân nam đá chân chiêu hay ngã nghiêng, lú lười... và các bà vợ người Hà Nội hầu như đã miễn dịch thành quen, ít ai lại cần nhàn vì ông chồng chiều nào cũng uống bia rồi mới về với mình.

Ngay đến cả cơ quan Viện Nguyên tử Quốc gia là cơ quan bệ thế, uy nghiêm, đầy tính khoa học, có vẻ kín cổng cao tường, uy nghi đường bệ... cũng phải cho thuê một góc sân làm quán bia hơi, và nhiều văn nghệ sĩ tập hợp ở đấy.

Theo mùa và thời tiết, ngoài mấy món uống thông thường đó thì Hà Nội cũng còn có các món uống khác, từ rẻ tiền đến cao cấp. Ngoài trừ Sài Gòn, tức thành phố Hồ Chí Minh, thì Hà Nội là điểm đầu tiên trong cả nước có món kem do người Nhật Bản nhập vào ngay đầu những năm Bốn mươi. Nay kem thành món giải khát thông dụng, phổ biến, miền núi, quê xa cũng có máy làm kem, một đồng tiền nhỏ nhất cũng ăn được kem, mà Hà Nội là nơi có kem ngon nhất: kem Tràng Tiền, kem Thủy Tạ, kem Bốn Mùa... Chỉ không hiểu tại sao, tên hiệu đổi đi cái cốc thay đi, đột nhiên nó lên giá gấp dăm lần, thậm chí mười lần, từ kem cốc đến kem que...

Riêng món nước gạo, tức nước gạo rang, thơm thơm mùi thính, mát lạnh vì nước đá, ngọt thanh vì đường kính, do mấy người Hoa kiều bán rong, quá rẻ, đã hoàn toàn mất hút khỏi đời sống. Cà phê phát triển, nước chanh, nước dừa, sen dừa, nếp đá, chè đỗ đen, nước sinh tố, nước hoa quả... Hầu như là phổ biến. Riêng món nước rau má không có mặt ở Hà Nội, phải chăng nó không hợp khẩu vị, trong khi thành phố Hồ Chí Minh lại rất nhiều hàng quán bán món này.

Mấy năm gần đây, trà đen, trà xanh truyền thống Việt Nam bị cạnh tranh gay gắt bởi mấy thứ trà ngoại quốc từ nước nào nước nào xâm nhập. Đó là trà túi, có cái dây cầm cho tiện. Lipton, rồi Dilmah... rồi hồng trà sủi bọt và có những gì gì khó nhớ. Có thứ thơm ngát chanh tươi, có thứ bỏ vào đáy thìa đường... Uống trà thế mới là hiện đại, là thức thời, là văn minh, là tân tiến... Kèm theo chiếc máy tính để “meo meo”, “chát chát” hoặc xập xình trò chơi... Đó là hình ảnh đã thành quen của lớp thanh niên thời đại, diễn ra ở bất cứ phố nào, kể cả phố nhỏ nhất trong khu phố cổ.

Không nói đến những quán karaôkê, người ta ăn gì, uống gì, hát gì, làm gì trong ánh đèn xanh đỏ, trong mờ mờ nhân ảnh, trong rúc rích, chí choé, trong ái ái, trong cuồng loạn... Chỉ biết rằng các thứ quán này thu hút một số lượng rất đông khách hàng trong mọi ngày thường, chủ yếu là thanh niên. Tiền vút vào đây không phải

là ít, có khi vô tội vạ, có lúc là tiền chùa... Bên nước Campuchia đã có lệnh cấm ngặt trong toàn quốc, đóng cửa hết mọi quán kiêu này. Còn ta thì sao? Chưa thấy nhúc nhích...

Cũng không cần nhắc đến các “phòng trà” có nghĩa ngầm là quán Bar, là phòng nhảy, là cafe vườn... vì chắc chắn những người có trách nhiệm về an ninh và văn hoá, phải chăm sóc và ra tay nặng hay nhẹ. Chỉ riêng một quán bên bờ hồ Thiên Quang, không hiểu chủ quán là ai mà lại lấy tên là quán “Hale” đọc theo âm Việt là ha - le. Họ có biết đâu rằng đó là tên một Viên đốc Lý người Pháp đầu tiên ở Hà Nội, tên quan cai trị người mẫu quốc khét tiếng bóc lột dân ta thời kỳ nô lệ, tên chính thức của nó là Halais cũng đọc là Ha - le, nếu không đọc là A - le... Thật là tinh thần nô lệ cao tuyệt. May thay quán đã vì phạm và đóng cửa, nhưng chưa ai nhắc đến chuyện đặt tên như thế.

Không thể bỏ qua những hình ảnh quảng cáo trên màn ảnh nhỏ. Rất nhiều hãng quảng cáo cho các món ăn như mì nọ mì kia, bột ngọt này bột ngọt khác, rồi kẹo bánh các loại... cứ như giục giã mọi người hãy nhanh lên mà ăn tham thêm chút nữa, nào trẻ nhỏ reo lên vì được ăn kẹo, ông bà già nhẩy cẫng lên vì được biếu hộp bia hay gói bánh... chả lẽ khuyến khích sự ăn tham là tốt, là văn hoá hay sao?

Riêng đồ uống cũng vậy. Chỉ cần mỗi ngày uống hai cốc sữa loại này là đủ bổ. Còn thứ



sữa kia có thể thay thế sữa mẹ. Chống loãng xương hãy uống thứ này. Sữa nọ đã được vô trùng (nhưng khối người đau bụng)... khiến cơ quan ý tế phải thông báo chính thức rằng không có thứ sữa nhân tạo nào có thể thay thế được sữa mẹ. Và mỗi chúng ta đều hiểu nếu cứ theo lời quảng cáo ấy thì mỗi ngày mỗi người chúng ta phải uống Mười cốc sữa. Bụng đau mà uống? Tiền đâu mà uống? Trong khi đồng lương cơ bản còn chưa đủ sống, còn phải giúp nhau xoá đói giảm nghèo, lấy gì mà uống sữa no nê như thế?

Nhà dài nghĩ sao mà cứ cho quảng cáo? Có cần kiểm duyệt hay không?

Hình ảnh quảng cáo tràn lan trong đời sống, trên mọi ngã đường, ngã ba, ngã tư, cột đèn, biển hiệu, nhất là trên màn hình... đúng là hình ảnh của Hà Nội ngày thường cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Chắc chắn khi Lý Thái Tổ rời đô ra Hà Nội, không hề có. Khi Nguyễn Trãi “góc Thành Nam lều một gian” chưa hề có. Khi Nguyễn Du viết bài thơ “Long thành cầm giả ca” (Người gảy đàn ở Thăng Long) chưa hề có. Vì thế mà không nên cho là cực đoan hay lạc điệu, khi phải nêu lên chuyện quảng cáo rùm beng và lộn xộn, phản văn hoá và không đúng sự thật như Hà Nội đang có... Bởi cứ làm theo lời quảng cáo thì hẳn là nét văn hoá, văn hiến, văn minh, thanh lịch, tao nhã của người Hà Nội phải vun đắp, xây dựng từ hàng ngàn năm sẽ hạn chế đi rất nhiều, nếu

không nói là mất mát đi rất nhiều. Bởi xem kia, cứ được một hộp bia, thùng bia là cười toe toét như bắt được vàng rơi, cứ cùng nhau nhồm nhoàm là thoả mãn... Người Hà Nội đâu có thế.

Ngày thường hay ngày thông thường, người Hà Nội cũng đều tế nhị, kín đáo, thanh cảnh, lịch sự, nên không thể đồng tình với những gì lai căng, kệch cỡm, tham ăn tục uống, mất gốc, ngoại lai...

## MỘT VÀI MÓN QUÀ

Nơi đâu có nhiều hàng quà nhất? Và ở đâu có nhiều món quà ngon nhất?

Có lẽ không đâu tự nhận mình là nơi không có quà hoặc không có quà ngon.

Lạng Sơn có bánh cuốn nhân trứng gà. Miền núi có món phở chua. Hưng Yên có bún thang nấu bằng con lươn. Hải Dương có bánh đậu xanh. Ninh Giang có bánh gai. Nam Định có kẹo sù. Thanh Hoá, Nghệ An có kẹo chè lam và cu đơ. Hà Bắc, nay là Bắc Giang có bánh đa Kế. Huế có món chè hèm, bánh bèo. Nha Trang có cá chỉ vàng. Thành phố Hồ Chí Minh thì nhiều lắm.

Riêng Hà Nội có lẽ là một trong hai nơi có nhiều quà, và là những món quà ngon nổi tiếng từ rất xa xưa.

Phở Bắc là ngon nhất nước. Mà phở Hà Nội lại ngon nhất trong các món phở Bắc.

Bún riêu cua đồng bằng Bắc Bộ khá ngon, có từ thừa ta còn quá nghèo, chỉ có con cua, cái tép là món ăn quen thuộc hàng ngày. Khi món

bún riêu cua đến Hà Nội, nó được nấu khéo léo kỹ càng, kèm thêm là đĩa rau ghém tãi hoa gồm nhiều thứ, thì quê hương của món riêu cua trong những con đường xa ven quốc lộ, nơi chợ quê, ngày hội làng kia phải ghen tị.

Ở đâu có món cốm ngon như cốm làng Vòng (dù nay đã mai một đi rất nhiều vì hết đất trồng lúa, phải mua lúa từ vùng khác về đây chế biến, và chế biến theo kiểu công nghiệp, máy móc), bánh cốm Hàng Than sinh ra từ Cốm Vòng có lẽ là vô địch trên cả nước. Bún thang thì khỏi nói, nó là đặc sản Hà Nội, dù người Hưng Yên nói rằng bún thang bằng lơu ngon nhất. Nếu thế thì cũng là mừng vì có nhiều nơi có món quà ngon, chứ không có gì là phiền lòng, bởi nhiều món quà ngon thì nhiều người được ăn ngon, càng hay.

Bánh cuốn Thanh Trì nhất định ngon hơn loại bánh đa ướt trong nhiều chợ quê, ăn cho chắc dạ, chặt bụng.

Không thể kể hết được các món quà ngon trong toàn quốc, cũng như không thể liệt kê hết các món quà ngon của Hà Nội từ xưa tới nay, dù rằng ai cũng biết, không phải món quà ngon đó đều do chính người Hà Nội làm ra, có tên tác giả như tên thi sĩ dưới bài thơ. Nói cho cùng tác giả một món quà ngon còn giá trị hơn tác giả một bài thơ dở, chẳng ai muốn đọc, tiếc sao, không có quy định nào bắt ghi tên người làm ra món quà ngon đó.

Chẳng hạn ta chỉ biết chung chung là người làng Thanh Trì làm ra món bánh cuốn Thanh Trì chứ không thể biết được cụ thể ông X, bà Y là người đầu tiên ở Thanh Trì nghĩ ra món đó. Hoặc người dân nào chạy loạn về, đói quá, phải ra đồng tuốt lấy bông lúa non về rang lên mà ăn tạm, không ngờ thành món quà kỳ lạ, tuyệt vời, hảo hạng, đem tiến vua, thành món có một không hai trong lịch sử, mấy trăm năm vẫn được tôn thờ (gói cối đầu mùa chẳng được đặt lên bàn thờ cúng ông bà tổ tiên rồi mới thưởng thức đó ư?)

May thay còn một cụ Tuất ở số nhà 11 phố Hàng Than đích thị là tác giả món bánh cốm Nguyên Ninh, tức là giữ nguyên hương vị của làng Yên Ninh quê mình, đến nay vẫn còn phát triển qua mấy đời, mà con trai cụ là nhạc sĩ Duy Quang, người viết nhạc cho thiếu nhi khá hay (cụ Tuất mới mất năm 2001).

Bà ẩm nổi tiếng một thời về món bún thang trong chợ Đồng Xuân, tuy là người chế tác món ngon thượng hạng ấy, nhưng cũng chỉ là người tiếp tục phát huy truyền thống, chứ không phải là người đầu tiên, không phải là tác giả của món mỗi năm chỉ cần ăn nó một đôi lần để nhớ suốt đời ấy.

Đã gọi là quà nghĩa là món ăn phụ, món ăn lót lòng, ăn cho vui, ăn vào buổi sáng hay buổi chiều, xế trưa hay đêm khuya đều được. Phải sàng lọc hàng trăm năm mới có được món quà ngon bởi quà là để đem bán, nếu không ngon

thì ế, mà ế thì không thể phát triển lên. Kinh nghiệm là đi ăn phở chẳng hạn, người ta không vào hàng phở thua thớt, lèo tèo, ế ẩm, bởi những hàng như thế sẽ là hàng ế, có khi miếng thịt, sợi bánh, nồi nước dùng còn lại từ hôm qua, nay đem đun lại, và như vậy không thể ngon bằng những hàng ngày nào cũng hết róc hàng, hôm sau làm hàng mới, chắc chắn phải ngon hơn, bảo đảm vệ sinh hơn. Các món khác cũng tương tự.

Ngày nay nhiều người hỏi nhau: Quà Hà Nội, món gì ngon nhất, và món ấy bán ở phố nào là ngon nhất. Thật khó trả lời cho rành rẽ. Mỗi món quà ngon, Hà Nội có hàng trăm nơi bán. Bún ốc chẳng hạn Phố Phù Đổng Thiên Vương, phở Mai Hắc Đế, ngô Hàng Chiếu, phở Tây Hồ, phở Hàm Long v.v...

Phở nữa? Phố Lý Quốc Sư, Hàng Tre, Lò Đúc, Bờ Hồ, Lê Văn Hưu, Nam Ngư, Hàng Da, Hàng Bát Sứ... không thể kể hết. Và có một điều phân vân, nói nơi nào ngon nhất e khiên cưỡng và không chính xác. Có thể hôm nay ngon nhất, nhưng mai vì một lý do nào đó kém ngon đi chút ít, cũng là chuyện thông thường. Chẳng hạn hôm đó bánh phở hơi nát, con bò hơi gầy, con gà bị dai, nồi nước dùng quên vớt bọt nên hơi đục...

Nên quà Hà Nội phải nói tổng quát là hiện nay sàn sàn giống nhau, đều ăn được, không quá dở, không khó chịu cái lưỡi, nhưng trên cái mặt bằng phẳng phiu đó, có chút lỗi lổm mà

thôi, chứ đỉnh cao vút lên thì khó kiếm lắm. Khó như một thời nổi lên phở Trương Ca, phở Đông Mỹ, phở Tàu Bay, cà phê Nhân, cà phê Giảng, cà phê Hói, ốc luộc Nhà Chung v.v...

Quà gồm có các món bánh khô như bánh chưng, bánh giầy có nhân kiểu bánh giầy Quán Gánh, bánh giò, bánh bao, bánh mì nhân thịt, nhân xá xíu, hay pa tê, giăm bông... Món nước thì nhiều lắm: Phở, bún thang, bún ốc, bún bung, bún chả, bún đậu, bún riêu cua, bún xáo ngan xáo vịt, bún nem... Cháo cũng nhiều loại: Cháo hoa, cháo đỗ xanh đỗ đen, cháo quẩy, cháo tiết, cháo sườn, cháo trai, cháo tim gan bồ đực, cháo lòng v.v...

Mì cũng vậy: Mì xào, mì nấu, mì vằn thắn, sủi cảo tôm tươi, chỉ món hủ tiếu người miền Nam ưa thích nhưng Hà Nội lại không phát triển được, giống như phở chua, người Hà Nội ít ăn.

Phở có nhiều loại: Phở gà, phở bò, phở tái, phở chín, tái lăn, áp chảo, phở xào giòn, phở xào mềm... (vừa rồi tác giả qua Lạng Sơn thấy biển quảng cáo phở thịt lợn tái... người Hà Nội hầu như không ai ăn bao giờ.)

Trước hết, người Hà Nội ăn quà theo giờ, theo thời tiết. Có món dành riêng làm quà sáng, quà trưa, quà chiều, quà tối, quà khuya.

Xôi lúa là quà sáng, ít ai thấy được món xôi lúa bù bù, ngon ngọt, thơm thơm ấy xuất hiện vào buổi trưa hay buổi tối. Nếu giờ này nó xuất hiện là xôi ế mất rồi. Khoảng mười giờ, mấy bà

hàng xôi lúa ở Hoàng Mai, Nghĩa Đô đã lên đường trở về nhà, vai đeo cái bị cói tí xíu đựng tiền, còn trong quang gánh kia đã kịp có cả một rổ hành tãi thái nhỏ, để mai sớm sẽ thành liễn hành phi vàng rộm. Đó là vì khi hết hàng các bà tranh thủ thời gian làm việc này, ngay từ khoảng mới chín giờ, chưa vội về làm gì.

Trong khi đó, buổi sáng không thể ăn món lục tào xá hoặc chí ma phù là món chè ngọt nấu bằng đỗ xanh, hạt sen, hoặc vừng đen. Món bánh trôi Tàu cũng vậy. Mấy thứ này là quà tối hoặc quà đêm mà thôi.

Riêng phở là món quà ăn lúc nào cũng được. Quà sáng, nó thật dễ ăn vì nóng sốt, có nước ngọt, có thịt cho năng lượng, ăn nhanh, không cầu kỳ, rẻ nữa.

Khoảng mười giờ sáng, ngủ dậy muộn, đi làm một bát phở sẽ tỉnh táo ngay, lúc này hàng phở đã thưa vắng, dù là phở gà Nam Ngư hay phở tái lăn Lò Đức, phở chín đầu phố Lê Văn Hưu (con trai ông phở Thìn, ông Thìn có bốn con trai mở bốn hiệu phở, ông có tuổi, nay nghỉ hẳn, cứ mặc áo cổ cồn cà vạt rong chơi còn con cái phát huy nghề cũ, phát đạt). Buổi trưa, lễ bữa hoặc vợ vắng nhà, không muốn ăn cơm bụi, hoặc muốn đổi vị cho cái lưỡi, rủ nhau đi ăn bát phở cũng hay hay. Bắt đầu làm việc ca chiều, hai giờ hay ba bốn giờ, vẫn có nhiều hàng phở phục vụ khách. Buổi tối hay đêm khuya lúc tan ca nhạc, sân khấu đóng màn, đi ăn bát phở cho ấm bụng không phải là thừa.



Ngày mưa có thể ăn phở, ngày nắng cũng ngon, mùa xuân hay mùa hè, mùa đông hay mùa thu, món phở đều có thể làm con người ngon miệng.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng phở nguyên là một món mì thịt trâu của người phía Nam Trung Hoa du nhập vào đây. Có khi chúng ta còn phải “tồn nghi” phở Việt Nam là phở Việt Nam, bánh làm bằng bột gạo, nước dùng là xương trâu bò, có cả tôm he, đĩa bẻ, hành tãi và gừng nướng qua, thêm chút hương thảo quả, quế chi...

Phở Hà Nội lại càng khác phở nhiều nơi khác. Theo thời gian, phở Hà Nội tiến lên từ từ nhưng vững chắc. Những năm ba mươi, nhà văn Thạch Lam còn chê phở gà là nhạt nhẽo, ông ca ngợi hàng phở gánh trong nhà thương Phủ Doãn (nay là bệnh viện Việt Đức) ông nói về mấy sợi rau mùi và còn cả chút hương cà cuống “thoảng như một nghi ngờ”... Nay cà cuống chỉ cho vào bún thang, có khi bún thang còn không có cà cuống vì nó quá hiếm, người ta quen rồi, không ai ăn phở với cà cuống. Còn bên cạnh phở bò thì phở gà đã phổ biến, nhiều nhà chỉ có riêng một món phở gà, gọi là chuyên doanh như ở phố Nam Ngư, Lê Văn Hưu...

Ngoài phở truyền thống, ăn cho no và ăn cho vui là món quà cũng là món thay cho một bữa, có người còn ăn phở chặt, là bát phở chặt thêm vào đó nửa con gà hay một phần tư con gà, ăn cho nhiều... Có người lại cho vài quả

trúng vào đó ăn cho bổ béo, lấy năng lượng là chính mà không cần hương thơm của nước dùng, vị ngọt của miếng thịt, cái chất riêng của bát phở, vì mùi tanh của trứng át hết đi rồi. Có hàng phở lại còn cho vài ba viên giò sống vào phở, gọi bữa đi là viên mọc. Lại.

Miền Nam có thói quen ăn giá sống. Còn Hà Nội ăn phở không kèm giá đỡ sống như thế, và cũng không ăn phở với rau húng quế (tức húng chó, húng dũi) và rau ngổ ba lá. Chỉ có thể là rau mùi ta vào mùa đông, hoặc rau thơm làng Láng, tức rau húng Láng thái nhỏ lẫn với lá hành hoa điểm xuyết cho bát phở thêm thơm, thêm đẹp mà thôi. Có hàng phở ở phố Tông Đản bắt chước nơi khác cho đầy giá đỡ sống vào bát phở, khách đành ngao ngán thở dài đứng lên, không chịu được.

Phở cho người khoẻ, còn có thể cho cả người ốm. Mệt nhọc, chán ăn, không muốn ăn cơm, người nhà mang cặp lồng đi mua về bát phở, thật dễ ăn, ăn xong có thể toát mồ hôi, nhẹ mình. Lỡ bữa, mua bát phở về (nhớ xin thêm nhiều nước) hai vợ chồng cùng ăn, cho lẫn vào phở dăm ba thìa cơm nguội, vừa ngon vừa lành vừa thuận tiện. Quan trọng là không thể cho cơm nóng vào phở, nó sẽ vữa, sẽ nát, sẽ át hết mùi phở. Chỉ có thể là cơm nguội, càng nguội càng khô càng ngon.

Đôi khi ta còn gặp mấy chị bán hàng rong, thu nhập thấp, mua bát phở không (nghĩa là không có thịt) xin thêm chút nước, bẻ vào đây

nấm cơm hoặc chiếc bánh mì. Thế là cũng qua bữa, với số tiền chi ra rẻ nhất, ít nhất. Chúng tôi phở là món quà vừa ngon lành, vừa thuận tiện, phù hợp với tất cả mọi người trong xã hội.

Thời bao cấp, mậu dịch ăn uống, quốc doanh độc quyền. Phở là món bị cấm, vì phải làm bằng gạo, bị coi là lãng phí lương thực. Người mê phở phải ăn giấu giếm, tức ăn vụng, gọi là phở chui. Chỉ có món mì không thịt, gọi là mì không người lái, có anh kêu ca, đồng chí công an bắt gặp cho anh này là nói xấu chế độ, không bắt về đồn, chỉ biết nói câu “Tôi nói mì không người lái là sai, phải nói là mì không thịt”. Năm mươi lần như học trò bị phạt chép bài gì đó năm mươi trang...

Vào thời gian đó ở phố Huyền Trân công chúa, nay là phố Bùi Thị Xuân, có hàng phở gà, gọi là phở Chí, ngon nổi tiếng, khách quen chen chúc. Sáng sáng, khách đến, giờ chiếc bát ra, ông biết tính từng người, hươ con dao phay vuông mình thái con gà, người này thích thịt đùi (đùi thì ai chả thích) người thích phao câu, người thích lườn trắng, người khác lại ưa cổ cánh, có người chỉ thích ăn bộ lòng... Ông Chí đều đáp ứng hết. Khi phở bị cấm, ông vào làm nhân viên kỹ thuật cho cửa hàng quốc doanh số 60 phố Huế, cửa hàng cơm tám giò chả cũ, nơi trước đó từng có đám cưới to nhất Hà Nội thời từ sau hoà bình. Khi phở ông Chí còn, những bát phở tú hụ được dùng xong, khách tạt sang bên trước cửa, vào nhà ông

Hoà làm tách cà phê đen nóng bỏng, thơm nức, ông Hoà không bán cà phê phin, và sau đó ông Hoà cũng phải đóng cửa hàng, vào làm nhân viên giao thông cho công ty ăn uống, và ông là một trong số gần bốn chục người bị hy sinh khi máy bay Mỹ ném bom đúng ngôi nhà số 140 phố Huế vào năm 1967 (tác giả bài này vì ngủ trưa không đến cơ quan đúng giờ, nên thoát chết)...

Nhà văn Nguyễn Tuân không bao giờ ăn phở tái hoặc phở gà. Ông cho rằng miếng thịt bò luộc kỹ, thái thật mỏng, to bản, mới thực thơm của mùi thịt bò, bởi ăn phở là ăn lấy mùi thơm, vị nước dùng ngọt chứ không phải ăn cho bổ béo như tái lăn, như tái nhúng, như áp chảo hay đập trứng vào. Có lý.

Người Hà Nội ít ăn phở làm bằng các loại thịt khác như thịt ngan, thịt vịt, hoặc có nơi còn làm phở bằng thịt chó. Không hiểu vài ba chục năm nữa, phở có thay đổi theo chiều hướng pha tạp đi không, chấp nhận thêm loại hình khác vào mình đi không, giống như trong thi ca, có thể thơ lục bát cổ truyền, lại thêm thơ bốn chữ năm chữ, bảy chữ, tám chữ, cả thơ mười hai chữ gọi là mười hai chân (nhưng nhiều chân quá mà chết yếu) và sau này còn có cả thơ leo thang nữa, thú thơ không Việt Nam tí nào, thú thơ có người non tay, bắt chước, đem cắt vụn hai câu thơ lục bát ra thành bảy tám dòng vô nghĩa... Cũng có thể ví thi ca và phở bây giờ có nét gì đó giống giống nhau, nên phát

triển bao la, nhưng sàn sàn bằng nhau, ăn cũng được mà không ăn cũng được, đọc cũng được mà không đọc cũng được... Trên cái nền ấy, không có đỉnh cao nào vút lên phải tìm mà ăn mà đọc mà nhớ...

Sau phố Hà Nội có món bún ốc khá đặc biệt. Chỉ là con ốc thông thường, sợi bún phổ thông các vùng gần xa, nhưng khi nó thành món bún ốc thì ít nơi sánh kịp món quà này Hà Nội.

Thạch Lam đã có bài viết về món bún ốc kỳ lạ này. Ông tả bún ốc buổi sáng, cô hàng quà có chiếc dùi, vừa là búa, vừa là dùi, đập một cái, quay một vòng, thế là cái thân con ốc đen huyền và trắng nõn lộ ra... Khách ăn là người phải làm đem, phở phạc, mệт нoài, ca sĩ đào kép cải lương hay trong những chiếc quán đem nào không biết, họ ngồi xôm xung quanh hàng bún ốc, húp thứ nước chua cay ấy mà rờng rờng nước mắt nước mũi một cách khoái trá ngon lành, Thạch Lam hạ bút "Tôi có cảm thưởng những giọt nước mắt ấy còn thành thật hơn cả những giọt lệ tình"... Thật chua cay, thật tế nhị, sâu sắc và hài hước nữa. Có lẽ chưa ai vượt đượс ngòi bút này khi nói đến món bún ốc Hà thành, kể cả ngòi bút phóng sự tài hoa Nguyễn Hà mới ra đi năm 1999.

Huyện Thanh Trì có một vùng trũng, cung cấp nhiều cua cá cho Hà Nội. Hồ Tây cũng là một vựa thực phẩm thủy sản khác. Hai nơi này từng là nhà cung cấp con ốc chính cho Hà Nội. Cho đến gần đây, trong đà phát triển, thì cả

vùng đồng bằng Bắc Bộ đều đem ốc về Hà Nội bán, từ Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Sơn Tây... Cũng đều ùn ùn mang ốc theo mọi ngã đường về thủ đô, đủ thoả mãn nhu cầu của người Hà Nội.

Vùng bún ngon Phú Đô, Tứ Kỳ vẫn phát huy truyền thống và phát triển nghề làm bún ngon. Hai điều kiện ấy khiến món Bún ốc Hà thành ngày một nhiều hơn, ngon hơn.

Từng có thời gian nổi lên một vài hàng ngon. Nhưng nay thì có thể tìm thấy nhiều hàng ngon. Không kể người chính vùng Pháp Vân - Thanh Trì vào nội thành bán, mà còn nhiều người của nhiều nơi khác. Hai bà cụ Pháp Vân gánh bún ốc vào phía chợ Hôm và phố Hàm Long bán đã hàng chục năm, chỉ đơn sơ đôi quang gánh, ngồi ngay nơi vỉa hè, nhưng cứ đến quăng chín giờ sáng là các bà đã ra về, trước còn theo tàu điện, sau theo xe lam, xe buýt. Một đời bán quà cho người Hà Nội, theo quy luật, các bà cũng phải ra đi.

Bà cụ bán bún ốc ở chợ Hôm có cô con gái theo nghề, tiếp tục công việc của mẹ, và món bún ốc ngon truyền thống đó lại vẫn có mặt ở phố Phù Đổng Thiên Vương. Đó là cô Hoà, nay cô đã có cháu gọi bằng bà, nhưng còn trẻ, xinh đẹp và khách hàng chỉ quen gọi cô là chị Hoà. Cô đã có điều kiện hơn lớp người trước, thuê hẳn một cửa hàng nho nhỏ, đặt cái bàn con, có bàn ghế cho khách hàng ngồi ăn, không sợ vỉa hè mưa nắng hay bụi bặm.

Ngoài địa chỉ được tín nhiệm này thì hầu như còn rất nhiều nơi món quà bún ốc vẫn hấp dẫn người ăn, không hơn kém nhau là mấy: Ngõ Hàng Chiếu thông vào chợ Đồng Xuân, nối với phố mới mở là phố Cầu Đông. Số nhà 73 Mai Hắc Đế nguyên chỉ là cái hiên nhà tí xíu, lợp tạm ít ngói lên, đặt cái chõng... Chỗ ngồi như thế cũng chỉ là xuềnh xoàng, nhưng ngấm ra, ai cần ăn chỗ ngồi đâu, cứ món quà ngon là thu hút khách ăn như một ma lực vậy. Đặc biệt, có cả một phố dài chuyên một món bún ốc. Đó là trên bán đảo Hồ Tây, đường vào cổng phủ Tây Hồ, thờ mẫu Liễu Hạnh. Có lần đã đếm được hơn bốn chục hàng bún ốc. Phủ càng phát triển, con nhang đệ tử, khách thập phương đổ về đây lễ Thánh nên hàng quà phát triển theo. Người ta cứ nói đùa nên rằng bún ốc ở đây nấu bằng con ốc của chính Hồ Tây. Không phải đâu. Có đấy, nhưng không đủ, nên con ốc là từ nhiều nơi “bò” về đây thôi.

Không sao, con ốc ở đâu chẳng được, vẫn là con ốc Việt Nam sống trong ao hồ, cánh đồng, ruộng lúa, những cái chuôm Việt Nam thôi mà. Món quà này dễ nấu, nên nó na ná giống nhau trong cả mấy chục hàng quán như thế.

Thực ra, bún ốc muốn ngon quan trọng là biết pha chế nước lèo mà thôi. Con ốc béo ngậy theo mùa, sạch hay bụng nó còn rêu còn bùn là tùy theo tài chế biến, cách nuôi dưỡng nó mấy hôm, cách luộc, cách nấu... Mà cơ bản có độ

chua vừa phải chất ra từ tinh túy một thứ bã đã thái ra từ một sản phẩm khác: bống rượu. Đó là bã rượu, thứ bã đã bỏ đi sau khi chưng cất được thứ rượu ngang, rượu lậu, rượu ta, chứ không phải bã rượu thái ra từ nhà máy rượu phố Nguyễn Công Trứ, có màu nâu nâu, chỉ có thể làm thức ăn chăn nuôi.

Thứ bống rượu này còn bán ở các hàng rau trong nhiều chợ, bà nội chợ mua một vài thìa về nấu riêu cua, riêu cá, vừa chua vừa dịu, cũng rất ngon và là thói quen của nhiều bà tài hoa khéo léo.

Nước lèo nấu bằng khế, bằng sấu xanh, thanh trà, quả muỗm đều không thể được. Nấu bằng cà chua thì kém độ chua, khó đạt yêu cầu. Mẻ vào đây càng không được vì chua quá. Chỉ có bống rượu còn nguyên cả hạt nếp đã vàng, về lọc lấy nước... mới thành nước lèo cho bún ốc.

Một thứ không thể thiếu là ớt bột, hay ớt khô chưng với hành mỡ, thành một dung dịch sền sệt, cay thì phải biết, đúng là những giọt thành lệ còn thành thực hơn cả lệ tình, nếu cho nó vào bát hơi quá tay, còn ho sặc sụa là khác...

Bún ốc có thể ăn không, mà cũng có thể ăn kèm cùng rau sống gồm rau muống chẻ, rau diếp, các loại rau gia vị như ngổ ba lá, kinh giới, húng Láng, rau mùi, và nhất thiết không thể thiếu món rau tía tô là rau "duyên nợ" với bún ốc, không có nó thì không thành bún ốc, cũng như không có rau húng quế thì không



thành món mọc tồn hoặc cháo lòng tiết canh, không có cà cuống thì không có bún thang...

Có thể ăn bún ốc theo hai cách: Ăn nóng và ăn nguội.

Ăn nóng là cho nước lèo vào bát cùng tất cả những phụ liệu phụ tùng cần thiết, bưng bát lên mà vò, giống như ăn phở, ăn vằn thắn, ăn cho đến hết, cái bát còn nóng. Cũng cách ăn món này, lại có thể biến hình đi chút ít, bưng một bát nước lèo với ốc giã nhuyễn nổi chìm trong đó, cùng miếng cà chua, ít ớt bột... Còn bún thì vẫn để riêng trên chiếc đĩa đặt bên cạnh. Gắp con bún, chấm vào bát nước lèo mà ăn, ăn đến đâu gắp bún đến đấy...

Còn ăn nguội thì cũng vẫn là món bún ốc ấy thôi, nhưng vào mùa hè, thích ăn quà cho mát và cho mát ruột, ăn bát nước lèo đã nguội hoàn toàn, cũng ăn theo cách chấm bún vào từng lá bún một, tùy theo khẩu vị và cái bụng mà ăn nhiều hay ăn ít. Nhiều người thích ăn theo kiểu chấm, vì luôn luôn có mặn, có nhạt, không khác nào nhiều người ăn cơm, không thích chan canh dù canh rất ngon, mà cứ ăn khô, cách vài miếng lại húp một thìa canh, như để chiêu cơm... Húp như thế khác hẳn cách chan canh vào bát, vì nó luôn luôn tạo ra cảm giác mới cho chiếc lưỡi, không hoàn toàn giống nhau từ lúc bát cơm đầy đến lúc bát cơm hết nhẵn...

Đó là món bún ốc thông thường và cũng là cách ăn quen thuộc của nhiều người Hà Nội mà

ta gặp hàng ngày chỗ này chỗ khác, phố này phố khác.

Dở nhất là vào đầu mùa hè hoặc cuối mùa đông, con ốc đã mang trứng hoặc mang lũ ốc con trong bụng, thịt nó cứng, nhai nó cứ bị lổn nhổn trong miệng, rất khó chịu.

Ngày tết Nguyên Đán, ngay từ mùng một, nhiều hàng bún ốc đã dọn ra vỉa hè. Có nhiều bà nhiều cô hằng ngày làm việc khác, mấy ngày này cũng tranh thủ dọn hàng bán bún ốc. Chẳng là ngày Tết, cỗ bàn đã làm tẻ cái lưỡi, đúng như câu “dùng dưng như bánh chưng ngày Tết”... nên cần phải tìm món gì chua cay mặn chát mà húp mà xuýt xoa, mà xụp xọp. Bún ốc, bún riêu cua, nộm, thịt bò khô, thường là đông nghịt. Và những ngày này, tiền mừng tuổi của trẻ em đổ vào đây không ít, mỗi bát quà bún ốc bún riêu phải đắt gấp ba hoặc gấp bốn ngày thường. Chấp nhận hết. Vả lại trong khi mình đi chơi, người khác phải lội xuống hồ ao bắt ốc bắt cua, phải thù lao cho họ đích đáng cũng là lẽ công bằng.

Cũng đôi khi đã xảy ra tình trạng người ta cho gác chín vào nồi nước lèo giã làm cà chua, xay nhuyễn ruột bánh mì giã làm gạch cua, và bát bún ốc không nấu bằng bỗng rượu nên nó chua gắt, nó không thoảng thơm mùi đặc trưng của thứ nguyên liệu này. Ấy là lúc không phải mùa cà chua, không phải vụ có nhiều cua, hoặc các lò nấu rượu chỉ nấu ngô khoai sắn...

Tựu chung, bún ốc là một món quà ngon, bình dân, rẻ tiền, dễ làm dễ ăn. Chỉ có điều ít ai ăn bún ốc buổi chiều, có lẽ vì sợ nó là món lạnh chẳng, sợ đêm về lòi thối chẳng?

Một món ngon nữa là bún chả Hà Nội.

Cũng chỉ là sợi bún, con bún, miếng thịt lợn đem nướng lên, nhưng sao Hà Nội làm ra món bún chả lại ngon đến thế, nhớ lâu đến thế. Có chuyện vui rằng có một phú ông ở xa, cũng thích võ vẽ làm thơ, kiểu thơ con cóc, hoặc tả con chó rằng:

*... Suốt đời không ăn một miếng trâu...*

Một lần về Hà Nội, ông ta được chiêu đãi một bữa bún chả căng bụng, nên ông cao hứng làm bài thơ:

*Nghìn năm văn vật đất Thăng Long*

*Bún chả là đây có phải không...?*

Và xong hai câu, cụt hứng, không tiếp theo mấy câu khác, thành ra bài thơ chỉ có hai câu, giống như thơ HaiKu của nước Nhật Bản được truyền lại.

Nói cho vui, thực ra bún chả ai làm cũng được. Nhưng có một bí mật nào đó, bí quyết nào đó nên các hàng bún chả mới làm ngon được đến thế, hàng này ngon hơn hàng kia, mùa này ngon hơn mùa khác, trước hết dù bà nội trợ có tài gia chánh đến đâu cũng không thể làm món bún chả ở nhà ngon bằng ở hàng được.

Một thời chỉ có mấy cô bún chả rong. Cô đội

khăn vấn nhung, cô thắt vạt vải đồng lắm, chân đi đất (không guốc dép) cô gánh hàng đi vào sau trưa và chỉ xé chiều qua mấy phố quen đã hết gánh hàng. Cô không cần rao mà làn khói xanh lam thơm nức kia rao hộ cô từ lúc cô chưa xuất hiện nơi ngã tư đầu phố.

Chả nướng và chả băm kẹp trong những thanh tre đã ám khói và cháy nham nhở. Cô gỡ nó vào bát nước chấm màu nâu cánh gián nhạt vì đã pha, có chua chút ít, ngọt chút ít, cay chút ít, mặn chút ít, lại nổi chìm mấy lát đu đủ xanh thái mỏng. Những lá bún tròn như những bông hoa cúc trắng tinh, cứ đợi chờ thấp thỏm trên mảnh lá chuối xanh, cạnh những rau thơm, rau muống Sơn Tây chế nhỏ, cùng húng Láng, rau mùi, kinh giới, tía tô, ngổ ba lá... Tất cả thành một khối đầy màu sắc và dáng hình đặt trên chiếc mẹt tre nho nhỏ, đường kính hai mươi hoặc ba mươi phân tây. Cô tong tả đi như múa, bưng mẹt (gọi là nẹp cho sang) nẹp bún chả vào tận nhà cho khách, tà áo đồng lắm mỏng nên mềm mại, cứ phát phơ đầy bí mật và có thể cô là diễn viên múa, lấy mặt hề làm sân khấu và vũ điệu ấy còn đẹp gấp nhiều lần những điệu múa phụ hoạ cho ca sĩ những nhớ thời hiện đại.

Những cô bún chả rong ấy đã lùi vào thế giới vĩnh hằng, nếu ai còn chắc phải có số tuổi bằng trăm. Nay bún chả bán trong cửa hàng, cửa hiệu. Hàng Mạnh, Nguyễn Khuyến và nhiều nơi khác.

Có phố hai nhà bún chả cạnh nhau, có chiến tranh lạnh, đấu nhau bằng khói. Tôi quạt sang anh, anh quạt sang tôi, mỗi nhà ganh nhau, quạt mạnh một tí, thế là hai nhà cùng sặc sụa, y hệt như có một thời, thời chưa có diện Sông Đà, nhà nhà dùng Xuyết - von - tơ, nhà này to, nhà kia to hơn, nhà này to nữa, nhà này to nữa, nhà kia liền to nữa nữa... Rút cục tất cả đều đom đóm hoá. Nay đấu nhau, không ai chết, nhưng nhiều thực khách bỏ đi, tìm nơi khác thoải mái, thông thoáng hơn.

Vợ giáo sư Nguyễn Tấn Trọng ở phố Phủ Doãn, ở trên gác. Dưới nhà quạt chả, khói quá, bà không thở được, ra góp ý kiến. Họ không nghe, còn quạt nhiều hơn. Bà bị cơn nhồi máu cơ tim bà xuất huyết não, không cứu được. Khói giết người đấy, bún chả giết người là có thật.

Còn rất nhiều món quà ngon, mà mỗi món cũng có thể viết thành bài văn trác tuyệt và có thể trở thành những luận văn dùng cho Hà Nội nghìn năm một cách xứng đáng để đời.

Chỉ xin nêu thêm, người Hà Nội ăn cơm cũng như ăn quà, đều theo giờ, đều theo thời tiết. Không những thế mà người kỹ tính còn ăn theo mùa. Mỗi mùa sang khác nhau thì phải có món ăn hay món quà khác nhau. Chẳng hạn: Tết không ăn bánh Trung thu. Rằm tháng Tám không ăn mít. Mùa đông ít ăn bánh trôi bánh chay là món của Tết Hàn thực mừng ba tháng ba. Cũng là may, mùa nào Hà Nội cũng tràn

đầy những của ngon vật lạ phù hợp cho mùa và cho tiết. Ngày nắng có món của ngày nắng. Ngày mưa có món của ngày mưa... hoàn toàn có thể chọn lựa, có thể theo sở thích... Những điều đó đã diễn ra bao nhiêu năm, bao nhiêu thập kỷ, bao nhiêu thế kỷ? Không thể biết thật cụ thể.

Chỉ mới hơn mười năm đổi mới, đời sống hàng ngày tất cả mọi mặt đã có nhiều thay đổi. Ngày thường, ta có thể bắt gặp những thay đổi ấy ở bất cứ đâu, trong bất cứ việc gì mà sinh hoạt, ẩm thực, đi lại, thời gian... là rõ nhất. Đời sống được nâng lên rõ rệt. Mừng. Nhưng vẫn hoá được nâng lên đến đâu, có gì bị sao nhãng, mai một, phai mờ không, vẫn là điều canh cánh bên lòng của nhiều người...

Trên đây chỉ là tiếng nói nhỏ nhoi, hơn nữa cũng chưa có điều kiện nói cho kỹ, cho đủ, cho hết... Mong được dư luận rộng rãi hơn...

*Phần hai*

Hồn chó

## Mảng một

Chúng ta từng có một nhà văn Nam Cao trong vui mừng vì ông là nhà văn có biệt tài, trừ bài “Đôi mắt” đã gián tiếp gây hiểu lầm về nhà văn khác là Vũ Bằng nhiều năm, nhưng cũng trong đau xót vì ông hy sinh sớm quá, bản thân ông sống lầm than khổ sở quá, thậm chí con mình chết đói ở quê nhà mà ông thì thất nghiệp ở Hà Nội, nên đành bó tay...

Có bao nhiêu nhân vật của Nam Cao còn ở lại với đời và trong lòng nhiều thế hệ. Chẳng hạn Chí Phèo, Thị Nở, giáo Thứ v.v...

Riêng tôi, nhân vật Lão Hạc và con chó Vàng suốt bao năm nay cứ luẩn quẩn trong đầu tôi, có khi Lão Hạc trên giấy đồng nhất với Lão Hạc trên màn ảnh do nhà văn Kim Lân đóng tài tình quá. Và con chó Vàng do một con chó nào đấy đóng cũng cứ như nó đang vẫy đuôi ở bên cạnh tôi hoặc ở một vùng trời đầy xa xôi và gần gũi nào đó.

Mình tự nhủ mình cả Nam Cao, Lão Hạc và con chó Vàng đều đã thành thiên cổ, vậy mà mình cứ tự đánh lừa mình rằng con chó Vàng kia vẫn sống.

Tháng bảy âm lịch lại về. Mùa xá tội vong



nhân lại đến. Nguyễn Du đã nhúng cây bút lông vào nghiên nước mắt, tạo ra bài văn nã nê mưa gió: *Văn tế thập loại chúng sinh*, còn gọi là bài *Văn chiêu hồn* nói về bao nhiêu cái chết, bao nhiêu thú chết trong đời, đại để:

*Nào những kẻ màn lan trướng huệ*

*Những cây mình cung Quế Hằng Nga*

*Một phen thay đổi sơn hà*

*Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu...*

Hoặc kẻ thì: *Đòn gánh tre chín rạn đôi vai*

Hoặc người thì: Chết vùi đường quan, ngã tư, cây cao xuống, sa xuống dòng sông, chết trên trận địa, đi buôn mà chết, mới cất tiếng chào đời đã không được là một kiếp người v.v...

Tấm lòng bao la đó, tâm hồn đa cảm đó đầy thương xót loài người đến tận cùng thế mà ông lại (hơi bất công một chút) mặt sát loài vật từng là bạn trung thành của con người suốt nhiều thiên niên kỷ: Con chó. Vì thế mà trong *Truyện Kiều*, ông mới đặt tên cho hai tên du thủ, du thực, lưu manh là loài chó: Khuyển Ưng và Khuyển Phệ.

Mà thương thay, xưa nay cũng không ai có lời nào bênh vực con chó bị hàm oan kia kể từ các quan ngự sử, các ông án sát đến người làm phê bình, người ưa món mọc tồn... một lời nào.

Con chó có đáng bị khinh ghét đến thế không? Theo nhiều tài liệu từ lịch sử đến khảo cổ cũng là văn chương, truyện dân gian thì con chó nhà thoát thai từ loài chó rừng, chó núi,

chó sói... được con người thuần dưỡng đã năm, bảy nghìn năm, một trong những con vật được nuôi sớm nhất. Và nó là con vật thông minh, trung thành, có nghĩa, có tình, còn có thể đứng trên hàng con ngựa, nên mới có câu: “Khuyến mã chi tình”, nghĩa là cái tình của con vật nuôi là con chó và con ngựa.

Lại có một câu: *Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo*... Có ai thấy có con chó nào bỏ chủ ra đi làm con chó hoang chỉ vì người chủ nghèo không, cũng như có đứa con nào tệ bạc chê cha mẹ nó nghèo không? Có thể có đứa người như thế, nhưng không thể có đứa chó như thế

Ở nông thôn, nhiều con chó tự đi kiếm ăn, thừa có nhiều người thích “làm quận công”. Đôi khi có những con chó hoang chỉ vì nó bị lạc đường, lạc nhà, hoặc chủ nó chết bất ngờ, không còn ai là chủ để nuôi nó nữa.

Lại phải nói: từ một con chó khôn đến một con chó thường, không bao giờ quay đầu cắn lại chủ nó, dù chủ nó mắng nó, đánh đập hay bỏ đói. Nó cứ cúp đuôi chịu đựng, có khi vẫy vẫy đuôi mừng rỡ như con Vàng đấy, sắp đến đoạn đầu đài, đến nơi hành quyết mà nó vẫn vẫy đuôi mừng Lão Hạc đấy thôi...

Chỉ riêng đức tính trung thành tận tụy ấy đã đáng làm gương cho đôi ba kẻ vong ân bội nghĩa, quên cả mồ cha mộ tổ, đi làm tay sai phản lại nước nhà, chưa ra khỏi bóng tre làng, chưa uống hết gàu nước giếng làng... đã quay

lại nói xấu, bôi nhọ Tổ quốc... Thương hại hay căm giận chúng thì cũng thế thôi, thà ngồi mà nghĩ về con vật trung thành lại hơn.

Con Vàng không chết vì nắm bả chó như chủ nó là Lão Hạc. Chắc chắn nó chết thảm thê hơn. Trước tiên là một cái chày giã cua đập mạnh vào đỉnh đầu cho ngã lăn quay ra, rồi bị treo lên, cắt tiết. (Chợt mà rùng mình nhớ đến tội ác của đoàn quân Lê dương xâm lược năm 1946, đã gây hấn ở phố Hàng Bún, Hà Nội, chúng định hiếp một người đàn bà, có anh thanh niên Hà Nội không chịu được, liền từ nơi ẩn nấp kín đáo xông ra chống lại. Thế là bọn khốn kiếp liền bắt, trói anh thanh niên và dè ra cắt tiết, húng vào cái chậu, đến khi anh chết hẳn chúng mới bỏ đi, đi tàn sát các nhà khác. Nơi đó, nay vẫn còn tấm bia căm thù).

Con Vàng của Lão Hạc còn chết thêm lần nữa trong lửa, và một lần nữa trong vạc sôi... Nó còn bị phanh thây, bị băm vằm muôn mảnh, nắm xương tàn nào ai biết rải rác những chốn nào, thành cát bụi từ bao giờ, bám vào những gót chân ai còn ở đây hay đã đi đến bốn phương trời...

Tôi chợt nhớ đến thời thơ ấu tôi ở một thị trấn, đó là Cẩm Giàng cách Hà Nội bốn mươi cây số. Ở đây có mấy nhà ngày ngày mổ lợn, mổ trâu bò đến bán. Họ dựng lên một cái túp gianh ngoài cánh đồng, trên triền đê đi xuống một làng xa, là làng Nguyên Khuê, mái lợp kín,

xung quanh là vách kín, chỉ có một cái cửa liếp khép hờ, là lúc có người ra vào. Cái túp ấy là nơi chứa xương trâu bò còn tươi, sau khi phiên chợ huyện tàn, thịt đã bán hết: xương ống, xương sườn, xương vai, xương sọ,... để cứ một tháng một lần, có người về đây thu mua hết xương đem đi đâu đó làm thành lược chải đầu, khay áo dài, nhẫn đeo tay vv... Suốt bao ngày khi người lái xương đưa về, thì quanh đây nồng nặc mùi chưa thối, bọn trẻ chúng tôi đi qua xuống làng xa tìm hoa dại, qua đây là hò nhau chạy thật nhanh, tay bịt mũi thật chặt.

Mỗi năm, tháng bảy, các gia đình buôn bán thịt trâu bò này lại làm lễ Cầu Mát, gồm có cúng cháo lá đa, có hàng mã hình nhân và trâu ngựa voi, tất cả đều to bằng thật. Chắc là để cho lũ trâu bò lợn chết oan uổng kia không về báo oán được, và cái túp đựng xương sống kia đỡ bốc mùi nồng nặc vào cái thị trấn êm đềm này.

Trâu bò lợn còn được cúng giải oan, còn có cỗ cháo lá đa, còn có người lễ vái sì sụp... còn con chó thì sao? Con Vàng của Lão Hạc có bao giờ được một người nào thấp nén nhang cho đỡ tủi không? Anh chàng con trai lão Hạc đăng lính có về không, có thương xót cho con chó của mình không? Sao mà tôi vẫn thấy nó về, nó vẫy đuôi, nó không kêu ăng ẳng, nó còn cười bằng đuôi, bằng mắt, mặc cho chủ nó rùng rùng nước mắt và cuộc đời còn có hàng triệu đồng loại nó chung số phận với nó suốt từ bấy đến nay.

Xương trâu bò kia đã mủn hết, còn xương con Vàng thì sao, đương nhiên thịt nó đã hư vô, nhưng xương nó, biết đâu đấy, lặn vào một góc đất đen nào bên rìa làng, ngoài điểm canh... khiến hồn nó u uẩn không tan, thành Ma Chó tàng hình, nên đêm đêm có bao người nghe thấy những tiếng chó sủa trắng, những tiếng chó sủa băng quơ nhưng vì nó thính tai hơn người, nên nó báo động cho người ấy...

Đi một vùng hẻo lánh hoặc lạc đường, mà bỗng nghe thấy tiếng gà gáy, tiếng chó sủa thì mừng lắm. Kinh nghiệm hành quân đấy, sắp đến nơi có làng xóm, có người ở, có thể có chốn mà sưởi tay, mà ngả lưng, mà uống ngụm nước sôi nóng... con chó lại thành kẻ dẫn đường đáng quý nhường bao. Trong tiếng sủa kia, có tiếng con Vàng không nhỉ?

Hồn Nam Cao chắc thiêng nên đến nay vẫn sinh ra những Chí Phèo đời mới. Vậy con Vàng có được hồi sinh, có được đầu thai kiếp mới? Chắc là không, nên tôi mới luôn thấy nó lảng vảng đâu đây dưới cái mồm há ra như cười, với cái đuôi vẫy vẫy như cờ bông lau, mới thấy tiếc cho Nguyễn Du chưa kịp viết vài văn chiêu hồn cho muôn loài vật bị loài người tàn sát, bị loài người lưu đày như những con chim đẹp bị nhốt vào lồng son, để con người khoe nhau làm tôi nuôi được con chim hót hay mà không biết rằng tiếng hót ấy là tiếng kêu thảm thiết nhớ đàn con

trong tổ, nhớ bạn tình đang vẫy cánh đi tìm, nhớ khu rừng già hay một ngọn cây cao vút...

Con chó cũng đang chịu nỗi oan nghìn kiếp như vậy, trong đó con Vàng của Nam Cao là một chẳng? Tôi hỏi nhưng không hề có một tiếng trả lời, từ Nam Cao đến Lão Hạc và con chó con của tôi mà tôi nuôi đã gần mười năm nay...

## Mảng hai

Đất nước ta có rất nhiều đình, chùa, miếu mạo, am, nghè... Hầu như mỗi thôn nhỏ, xóm bé đến từng làng, từng huyện cho chí thành phố, đâu đâu ta cũng gặp những công trình kiến trúc từ nguy nga lộng lẫy đến khiêm tốn nhỏ bé, từ thờ Phật, thờ thánh, thờ thần đến thờ các cô hồn hoặc có khi thờ ai, cũng chẳng ai biết, vì không có thần phả, các câu đối cũng nhiều lắm, nhưng người biết chữ Hán ngày càng rơi rụng, mai một, chỉ còn loáng thoáng như lá mùa thu... nên càng mù mờ tâm thức.

Điều đáng lưu ý là ở những di tích ấy, thường có nhiều con vật được thờ hoặc được làm vật linh để hầu thần thánh, nghĩa là cũng được thờ theo, xuân thu nhị kỳ được cúng tế, hương khói luôn phảng phất, được hưởng những lời cầu khẩn và những chiếc vải lụa.

Quen thuộc nhất là bộ đôi rùa và hạc. Có câu ca dao:

*Thương thay thân phận con rùa  
Lên đình đội hạc xuống chùa đội bia.*

Con Hạc mổ ngọc viên ngọc, chân cao lênh khênh, được đứng trên lưng con rùa càng cao thêm, cao vượt tầm hương án. Nó đứng như thế có đến hàng nghìn đời rồi có khi. Nó luôn luôn được trùng tu, sửa sang lộng lẫy. Con Hạc trở thành con vật cao quý, nó sánh ngang với sī phu, với kẻ sī, trong sạch, sáng tươi, nghênh ngang một cõi vào bầu trời cao rộng, không tí ố, không lụy một ai. Người xưa có câu:

*Tiêu dao vui thú sơn hà*

*Mai là bạn cũ hạc là người quen.*

Hoa Mai thì hảnh tinh khiết rồi, chả thế mà ông thánh Quát (Chu Thần Cao Bá Quát lừng lẫy bao thời, dám đứng lên chống lại những thế lực hắc ám trong triều đình) đã có lần viết:

*Nhất sinh đê thủ bách mai hoa*

(Bình sinh một đời, chỉ cúi lạy bông hoa mai thôi).

Hoa Mai tinh khiết thế đi với con Hạc cao sang linh thiêng thế, thì nó được thờ cũng là xứng đáng vậy.

Cả Tản Đà trong bài Cảm thu, cũng viết:

*Cái hạc bay lên vút tận trời*

*Trời đất từ đây xa cách mãi*

*Nghìn năm thơ thần, bóng giăng chơi...*

Trong truyện Đông Chu Liệt Quốc của Trung Hoa, viết về thời Đông Chu Liệt Quốc, có ông vua chư hầu còn phong quan tước to cho chim Hạc, và quá chăm sóc chim mà rồi mất



nước. Thật may, nước ta không có ai lại “ngớ ngẩn” đến thế. Và hình như chưa ai nuôi được con hạc bao giờ. Ngoại trừ hiện nay (mấy năm đầu thế kỷ XXI), mấy vùng ở Nam Bộ có đàn chim hồng hạc tự nhiên cứ hàng năm bay về đây tìm đất sống mà chúng ta luôn có ý thức bảo vệ loài chim quý này.

Con hạc đã vậy. Còn con Rùa thì sao?

Theo nhiều thư tịch cổ thì con Rùa là tượng trưng cho sự bền lâu, sự trường tồn, bất biến. Nó là một trong những bốn con vật quý gọi là Tứ linh: Long, Ly, Qui, Phượng, là Con Rồng, con Kỳ lân, con Rùa và con chim Phượng. Con Rồng và con Kỳ Lân là con vật huyền thoại, chắc chưa ai nhìn thấy một lần nào bao giờ. Cả con chim Phượng Hoàng - thực ra Phượng Hoàng là một đôi, con đực là con Phượng con Mái là con Hoàng, nên xưa kia Tư Mã Tương Như gảy đàn khúc *Phượng cầu Hoàng* mà người đàn bà goá Trác Văn Quân phải đập khuê phòng, phá tan những năm tháng bó mình vào cô đơn mà theo chàng trai đánh đàn ấy, (có điển tích trong *Truyện Kiều*). Trong Tứ linh thì chỉ có con Rùa là hoàn toàn có thật, ta nhìn thấy, có nhiều người còn nuôi nó hoặc buồn thay, có người còn ăn thịt nó, mặc dù có người nuôi con rùa núi, hàng tháng không cho nó ăn, đem nó kê vào chân giường, thế mà nó vẫn sống. Thế mới là con vật kỳ lạ.

Con Rùa đội Hạc đã đành. Nó còn đội bia đá nữa. Rất có nhiều nơi có bia đá, bia thường

ghi lại một sự tích nào đó của đất nước hay địa phương, có khi ghi công trạng một ai đó, bia không chôn xuống đất mà đặt trên lưng một con rùa đá, thành bộ đôi, bia đá và rùa đá.

Ở Văn Miếu Hà Nội còn tám hai tấm bia đá đặt trên tám mươi hai con rùa đá, có con đã mất đầu, có con mẻ mũi, có người vô ý thức, vào đây tham quan, mặc váy ngắn mà dám ngồi lên đầu con rùa đá ấy, mới oan khiên làm sao chứ!

Trong nhiều bức tranh theo kiểu cuốn thư hoặc những Vi-nhét (hoạ tiết dùng trang trí mỗi đầu mục từ trong nhiều cuốn Từ điển) cũng có hình ảnh con rùa đội bó sách đang đi đâu đó, nơi ấy ta chẳng biết được bao giờ, có khi là đi vào lịch sử mà cũng có khi nó đi từ lịch sử ra, nên ta mới có chữ viết chẳng?

Hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội là một trang thần thoại, một thông điệp đã hơn 600 năm nay, thông điệp hoà bình. Trời ban cho Lê Lợi gươm báu để đánh giặc. Giặc tan, Trời sai Thần Rùa Vàng xuống trần gian để nhà vua trả lại gươm báu cho trời. Nay Hồ Gươm là một mặt gương, là viên ngọc, là lăng hoa như nhà thơ Lu-đê-mít (Hy Lạp) gọi thế. Còn Đại Thủy nhà thơ Việt Nam thì viết:

*Hồ Gươm như một chiếc nôi*

*Dung đưa sóng biếc ru trời mùa xuân...*

Hồ Gươm là tên gọi tắt của hồ Hoàn Kiếm, tức con Hồ đã diễn ra sự kiện trả kiếm cho thần vậy.

Lại trước đó nhiều thế kỷ, Thần Kim Qui đã hiện lên để giúp vua An Dương Vương xây thành Cổ Loa mà tạo kinh đô cho nước Việt sơ khai, rồi Thần Kim Qui ấy còn cho nhà vua chiếc móng chân để làm cái lẫy nỏ mà phá tan quân giặc... Con Rùa một đời nằm im đội những tấm bia, còn là một vị thần như thế, kể cũng có công, đáng thờ lắm lắm.

Con Rồng nữa. Con Rồng thiêng với cả phương Đông. Nước ta có vịnh Rồng xuống (Hạ Long), nghìn khúc lưng rồng đã hoá đá triệu năm, tạo thành di tích toàn thế giới. Vịnh Bái Tử Long là nơi rồng con vái lạy rồng mẹ. Đảo Bạch Long Vĩ là cái đuôi con rồng trắng, cứ thoả thích tắm mát trong nước biển xanh trong, trong đến nỗi ta đi thuyền trên đó mà tưởng như vịnh không có nước và có thành Thăng Long trông lên).

Con Rồng còn tượng trưng cho vua chúa. Áo rồng (Long bào), giường rồng (Long sàng), còn mình rồng, bệ rồng, mặt rồng... lối đi có rồng đá chầu bên. Cột cái cột quân của cung vua có vẽ rồng quấn. Nóc điện, nóc cung có rồng chầu mặt trời hay mặt trăng (lưỡng long chầu nhật hoặc chầu nguyệt)... cho chí những vật dụng nhỏ bé như lư lương, màn gió, viên cạnh hương án v.v... cũng có hình rồng. Chiếu của nhà vua cũng vẽ rồng trên giấy. Đặc biệt đình miếu luôn có rất nhiều hình vẽ hoặc đắp nổi con rồng ấy...

Nhiều địa phương còn có tục múa rồng vào ngày Trung thu, ngày lễ lớn. Trẻ em cũng có chiếc đầu rồng tí xíu làm đồ chơi cùng với ông tiến sĩ giấy và ông phổng rỗng ruột làm bằng giấy bồi... Và như vậy, con rồng cũng đã thiêng liêng hoá, được thờ phổ biến khắp mọi nơi.

Không thể không nhắc đến con cóc.

Con cóc xù xì, có nhựa độc, nhìn nó mà ghê ghê. Nhưng xin thưa:

*Con cóc là cậu ông giời*

*Ai mà đánh cóc thì giời đánh cho.*

Nó mà nghiên rằng thì trời cũng rung chuyển, sẽ có gió mưa tới tởm, chứ không đùa đâu. Trên nhiều mặt trống đồng đào được, người ta thấy chính giữa là hình mặt trời nhiều tia sáng, còn cạnh mặt trống có thể có hai hoặc ba, hay bốn con cóc đang ngồi... hẳn phải có lý do nào đó, con cóc mới được đúc vào mặt trống. Liên tưởng ý đó, ta còn thấy trên nắp chiếc tháp đồng, có bốn đôi trai gái đang say sưa hồi hả làm ra trẻ con hay là làm ra con người cũng thế, trong đó sẽ có thiên tài, địa tài, nhân tài, có thi sĩ và có cả anh hùng cùng là quý quái hay ma mãnh... Những đôi trai gái ấy tại sao lại làm “việc ấy” ngay giữa thanh thiên bạch nhật hay nói cách khác, làm “việc ấy” ngay trên nắp tháp, mà dưới tức là trong lòng tháp có thể là gạo tẻ, gạo nếp, đỗ, ngô, những thức ăn vào miệng để nuôi sống con người. Thì ra việc làm ra con người đã được linh thiêng hoá, đã đáng

tôn sùng từ muôn kiếp chứ đâu phải là việc ô uế mà cứ che che đậy đậy. Việc ấy thiêng đã được so với con cóc thiêng là vậy.

Trên nóc cổng đền Ngọc Sơn, khi ông Thần Siêu xây dựng Tháp Bút, Đài Nghiên và cầu Thê Húc, ông đã cho đắp hình ba con cóc đang giơ lưng dõ lấy Nghiên mực hình quả đào bỏ đôi. Ý nghĩa lắm. Quả đào cũng là sản phẩm của trời trong vườn bà Tây Vương Mẫu. Quả đào đựng mực do đàn cóc nghiêng vai giữa trời Thăng Long... Kỳ diệu thay ý nghĩ của sĩ phu Bắc Hà bao thủ, và như vậy, con cóc cũng đã được phụng thờ.

Đôi con rắn xanh rắn trắng (Thanh xà, Bạch xà) cứ quấn quýt lấy xà nhà ở nhiều ngôi đền thờ thánh, cùng với những phướn nhiều màu, nón giấy hài thêu... Cũng là thứ không thể thiếu được trong nghi lễ, như là điệu hát văn không thể thiếu được vậy. Rắn cũng được thờ. Rắn đã đi vào tâm thức, linh thức.

Ông Ba mươi tức con hổ cũng đã được tôn thờ bằng nhiều hình thức trong các đền miếu như Ngũ hổ, Bạch hổ, Hắc hổ v.v... Xưa phố Hàng Thêu tức phố Hàng Trống Thăng Long - Hà Nội có phường vẽ tranh, gọi là dòng tranh Hàng Trống cùng song song tồn tại với dòng tranh Đông Hồ. Đông Hồ không vẽ tranh hổ. Muốn có một bức tranh hổ để thờ phải tìm về phố Hàng Trống, và không ai gọi là đi mua bức tranh hổ mà phải nói là đi thỉnh một Ngài về thờ. Ngài tức là con hổ, là ông Ba mươi, ông Kỉnh.

Thực ra hổ là con vật thuộc loài ăn thịt nhưng không tấn công người, trừ khi nó bị tấn công trước, phải tự vệ. Nó còn là con vật hiếm và quý từ da đến đầu hổ, vuốt hổ, xương hổ... Nhưng có lẽ nó được thờ vì nó oai nghiêm, đầy sức mạnh, như thơ Thế Lữ đã tả:

*Còn đâu những đêm vàng bên bờ suối*

*Ta say môi đứng uống ánh trăng tan...*

Và khi thất thế bị nhốt trong chuồng ở vườn thú, nó than:

*Than ôi, thời oanh liệt nay còn đâu...*

Nó như cổ nhân:

*Mãnh hổ bất địch quần hồ.*

Con hổ dữ (cô đơn) không chống nổi một đàn chồn cáo.

Cũng không thể quên con ngựa.

Nhiều ngôi đình cổ, hai bên nhà giải vũ thường có đôi ngựa một hồng một bạch, chân có lắp bánh xe bằng gỗ. Mỗi mùa tế lễ ngựa được rước đi trong đám tế, đây là đồ tùy tùng của thần.

Riêng đền Bạch Mã ở phường Hà Khẩu Thăng Long tức phố Hàng Buồm ngày nay, có thờ thần Ngựa trắng, người đã giúp Cao Biền mở thành, và trở nên Thần Bạch Mã. Có một pho tượng ngựa trắng to gần bằng thật, thờ trong đền, nay vẫn còn được nhiều người chiêm bái, và đã thành thành hoàng của Thăng Long xưa.

Đền Hai Bà Trưng ở phường Đồng Nhân không thờ ngựa mà thờ một đôi voi xám sơn then, to bằng thật. Đó là đôi voi trận của hai nữ anh hùng đầu tiên của nước ta, hai vị vua, thế yếu dám vùng lên đánh tan kẻ mạnh. Đôi voi được thờ cũng chính là thờ cái oai linh thần thánh của ngàn năm dân tộc kiêu hùng này.

Có lẽ còn nhiều nơi khác thờ nhiều con vật khác mà tác giả những dòng này chưa viết chăng?

Nói nhiều con vật được thờ như thế để nêu một thắc mắc: Tại sao Chó là người bạn lâu năm của con người, nó có nghĩa có ân, nó trung trinh, chăm chỉ như thế, mà hầu như không nơi nào thờ con chó bao giờ (có thể có một vài nơi ở miền xa xôi hẻo lánh có thờ?)

Con chó biết trông nhà, sủa to lên khi có kẻ gian phi nhòm ngó. Nó có thể đi cùng chủ ra đồng săn loài có hại như chuột. Nó không bao giờ đòi hỏi chủ nhân điều gì. Cũng không bao giờ phản chủ. Có con còn nhớ chủ. Chủ chết, ngày ngày nó ra mộ chủ nằm canh, và rồi nó không ăn không uống, chết theo chủ nó nằm trong mộ kia, hay là nó nghĩ chủ nó sẽ về, an ủi nó, vỗ về nó, bắt tay nó, gãi gãi cái lưng cho nó, thế mà chủ không về, cứ biệt tăm nơi thăm thẳm, nên nó thất vọng, thà ra đi để tìm chủ còn hơn là sống với ai kia xa lạ hoặc ít xót thương thân phận nó.

Nó chết như thế, có thành Ma Chó không? Cũng không ai biết. Ngay một bức tranh vẽ

hình nó cũng không. Đông Hồ vẽ đám cưới chuột, có con chuột mang cá đi hối lộ con mèo, vẽ con gà con vịt, con lợn mẹ lợn con, vẽ con trâu con dê... nhưng con chó không hề được xuất hiện trên tờ giấy điệp. Cả Hàng Trống vẽ hổ, vẽ cá chép (Lý ngư vọng nguyệt) đẹp đến thế khiến nhà thơ Hoàng Hữu phải làm thơ về nó (Trắng đẹp) cho con cá suốt một đời ngư ngẩn tìm... cũng không hề vẽ con chó, bất kể cho giống gì, loài gì hay màu lông có sắc gì...

Hay là vì rồng ăn mã, hạc ăn cá, trâu ăn cỏ, hổ ăn thịt thú rừng... còn con chó, nó ăn... Vớ vẩn... nên người ta kiêng thờ nó.

Nếu thế thì bất công quá, vì tiểu tiết mà bỏ mất đại nghĩa là lòng trung thành của nó, sự tận tụy của nó...

Thương thay con vật đáng yêu...



## Mãng ba

Từ khi săn bắt động vật hoang dã, sau khi biết thuần hoá chúng thành vật nuôi, thì “Con thịt” đã cho con người biết ngoài việc có thịt cho con người ăn, chúng còn có những khả năng khác. Và con người đã biết khai thác, lợi dụng những “sức mạnh” của từng loài mà làm lợi cho mình. Nhiều thiên nhiên kỳ trôi qua, có biết bao nhiêu chuyện về các loài vật đó, có rất nhiều con vật không còn đơn thuần là làm thực phẩm cho cái răng cái lưỡi cái dạ dày của con người.

Con cừu đã được nuôi lấy lông là chủ yếu. Con trâu cho sức kéo. Nó kéo cày, kéo xe. Chậm chạp nhưng nó khoẻ. Nó là con vật hiền lành, trí khôn không phát triển nhiều, có thể tuân theo lời cậu chủ khi đi chăn nó, dù cậu chủ là em bé gái bảy tám tuổi, nó mà giẫm một cái có thể cậu bẹp ruột.

Con ngựa không phải nuôi để lấy thịt. Nó là phương tiện vận chuyển khi con người chưa chế ra được các loại xe chạy nhanh, thì con

ngựa đã thành những con xe có thể nhanh hơn gió, nhất là trong chiến tranh, nhanh là một yếu tố quyết định cho chiến thắng. Một đoàn ngựa chiến, kỵ binh chắc chắn đánh thắng được một đoàn bộ binh chỉ có cái giáo hay cái mác, hành quân chỉ bằng đôi chân trần. Nó cũng dùng để kéo xe, có thể tải được bằng sức nhiều người đi gần và đi xa.

Cả con trâu và con ngựa sau này còn cho con người nhiều sản vật phụ như sữa trâu Mura, lông đuôi ngựa làm cái cần kéo cho cây đàn nhị và cây vĩ cầm, sừng trâu làm vật mỹ nghệ, xương ngựa có thể nấu cao (ngựa trắng) vv...

Tuy nhiên nó là kẻ giúp việc trung thành là chính, hãn hữu mới có người ăn thịt nó, hơi khác con bò là vừa làm vật kéo, vừa để ăn thịt...

Vì thế mà Nguyễn Du đã viết câu thơ trong *Kiều* nói tâm trạng Kiều phải ra đi sau khi bán mình, nghĩ về Kim Trọng tiếc thương và mong mỏi:

*Tái sinh chưa dứt hương thê*

*Làm thân trâu ngựa đền nghi trúc mai...*

Mấy con vật bị con người vắt hết sức, chắc rằng không biết mình đã được đi vào thơ ca, mà là thơ ca hay nhất với ngòi bút Nguyễn Du.

Con gà là con vật nuôi để ăn thịt nhưng nhiều khi nó còn được con người dùng làm cái đồng hồ báo sáng (con gà trống) hoặc làm thú vui trong cuộc chơi chọi gà (Hịch tướng sỹ của Đức Hưng Đạo Đại Vương cũng có nói đến thú

chơi chơi gà này) và cả đến phút giây này, chơi gà vẫn là một trò cờ bạc ăn thua khiến nhiều kẻ điêu đứng vì cay cú. Nó còn cho bộ lông mà nhiều người gọi theo tiếng cổ là bộ mã của nó để làm cái chổi lông gà, cái phát trần, cứ óng ánh lên mỗi khi gặp chút ánh nắng ngoài hiên nhà. Và nó còn phải làm nhiệm vụ con đực, nếu người nông dân nuôi gà để lấy trứng. Nuôi trăm con mái để lấy trứng ấp thì chỉ ít cũng phải có mười con trống, lẽ đương nhiên của trời đất xưa nay.

Con mèo để bắt chuột, hai loài mèo và chuột là kẻ thù truyền kiếp, một con chuyên săn bắt và một con không có gì để chống lại cả, chỉ còn một cách là để thật nhanh, để thật nhiều và đào hang thật sâu, chứ không hẳn như tranh Đông Hồ vẽ đám cưới chuột, cô dâu chuột e thẹn, chú rể chuột ngồi kiệu cứ vênh râu lên mà hãnh diện giống như anh chàng nào đó mới có tí chức quyền đã lên mặt với nhân dân, và con mèo còn được phô ra dưới mắt người, nó là một kẻ ăn hôi lộ.

Cũng ít ai ăn thịt mèo. Chỉ mấy năm cuối thế kỷ XX mới có kẻ tham ăn, đua nhau đi tìm ăn thịt mèo, họ kháo nhau rằng thịt mèo bổ lắm, vì nó là loài hổ, mệnh danh là Tiểu Hổ, vì thế mà một thời gian con mèo bị săn bắt dữ dội và loài chuột cũng nảy sinh dữ dội. Kinh thay cho cái miệng con người tham tàn trong ăn uống.

Ấy là không kể những con vật xưa nay vốn sống hoang dã con người không săn bắt được nên không ăn thịt chúng được, mà hễ cứ có dịp nào săn bắt thì người ta cũng không tha một con nào, giống như có lần một thằng cha làm giám đốc chi đó xách súng vào rừng săn con Mìn, tức con bò tót, một loài quý hiếm. Hắn đã bắn chết mấy con cho thoả thú tính nhưng cũng đã phải đền tội bằng mấy năm tù. Ác giả ác báo là thế.

Có lẽ chỉ có con lợn là không làm được việc gì ngoài việc làm con thịt cho người. Thì số phận nó, biết làm sao.

Con chim sơn ca hót véo von trên bầu trời tự do. Con bồ câu hiền lành, không còn là con vật hoang dã nữa, nó được làm biểu tượng cho hoà bình. Con hoàng yến, bạch yến thành chim nuôi trong lồng sơn, cứ như nàng con gái quý tộc, được ăn ngon, nó không biết rằng con người nuôi nó cũng chỉ để nghe nó hót và nhất là lợi dụng lòng ghét ghen đố kỵ của nó: Nó gặp đồng loại là đánh nhau cho đến chết, trong thú chơi chim hoạ mi. Khốn khổ cho nó.

Còn con chó?

Con chó được nuôi để làm gì? Trả lời được ngay, nhưng cũng là hơi khó. Thực ra con chó cũng giống con trâu con ngựa, nó hoàn toàn khác con gà con lợn. Nó sinh ra để giúp con người chứ không phải để con người ăn thịt. Những triệu con chó bị hành hình xưa nay, đều

là bị oan uổng, kể cả con Vàng của Lão Hạc, đứa con tinh thần của nhà văn Nam Cao.

Nó giữ nhà, canh cửa như người lính gác. Nó có thể đi săn cùng với chủ (như săn chuột ở đồng quê). Nông thôn nó dọn dẹp cho trẻ em. Thành phố, nó làm bạn với người suốt một đời chung thủy. Không có con vật nào như nó mỗi khi gặp chủ đi đâu về lại tíu tít mừng rỡ... Nó cười bằng đuôi, bằng mắt, có khi còn bằng cả thân mình, cứ nhảy cẫng lên, oằn cả mình mà tỏ vẻ hớn hở.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: Chó thuộc chi thú ăn thịt, họ Chó (Canidea). Nó được thuần hoá từ chó rừng (chó sói). Hiện nay trên thế giới có trên 500 triệu con thuộc 200 - 300 giống của chó nuôi. Ở Việt Nam có giống chó Dingo ở Phú Quốc, rất khôn, chân cao (mang đi nơi khác, rất dễ chết). Chó được nuôi làm cảnh như chó Fox, chó Nhật. Nó được nuôi để trông coi kho tàng, phục vụ an ninh quốc phòng, lùng bắt tội phạm, phát hiện ma túy và chất nổ, đi săn... Vì chó có đặc tính trung thành, đánh hơi giỏi (có người nói nó có thể phân biệt được đến 5 vạn mùi khác nhau?). Ở Việt Nam chưa có thống kê về các loài giống chó, nhưng đã có thể nêu sơ bộ một số giống quen thuộc: Chó vàng có bộ lông màu vàng tuyền, tầm vóc trung bình, biết giữ nhà, đi săn và rất tinh khôn. Chó Miền núi có tầm vóc cao to, tai vểnh, quen với khí hậu vùng cao. Chó

Lào có bộ lông xôm màu hung với hai vệt trắng trên mắt (chó bốn mắt) thường được nuôi ở Tây Bắc, miền núi và trung du. Những giống chó khác như Đen tuyền (chó Mực), Trắng tuyền (ít được ưa thích). Trong nhiều năm qua có nhiều giống chó nhập nội được nuôi ở Việt Nam, ngoài giống Becgiê còn có giống chó Hươu, chó Bông v.v... Một số tộc người Việt Nam như Dao, Bana, coi chó là tổ tiên của mình. Vì vậy có tục kiêng ăn thịt chó. Với người Hoa, chó là Thần giữ cửa.

Theo Y học phương Đông, thịt chó có tính nóng, không độc, trợ dương, cường tráng. Dùng tinh hoàn và dương vật chó sấy khô chữa thận suy, liệt dương, di tinh... Dùng sỏi trong dạ dày chó (cẩu bào) sắc lên mà uống mỗi ngày dùng 2 đến 3 gam, chữa nghẹn nấc, nôn mửa, mụn nhọt. Đặc biệt chó còn được dùng nhiều trong các phòng thí nghiệm từ thí nghiệm, từ thế nghiệm sinh học đến y học như nhà Bác học Nga Paplốp thí nghiệm trên chó mà kết luận được hệ thống phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện về hệ thống thần kinh con người...

Chỉ riêng điều này, con chó đã là con vật đáng quý, vì nó giúp ích to lớn cho nhân loại. Còn chuyện ăn thịt chó, tức là chó bị ăn thịt lại là chuyện khác.

Tôi còn nhớ có một thời gian tôi sống ở thị trấn Cẩm Giàng, có anh Đức, tên nôm na là anh Chộp. Anh sống bằng rất nhiều nghề,

ngoài việc chị Đức chạy việc, bán hàng ở sân ga hoặc khi tàu đến thì đi theo chiều dọc các toa mà bán quà như mía, bưởi, nhãn, xôi, mùa nào thức ấy. Anh Đức thì lúc bán phở, lúc bán cháo gà, khi bán cháo vịt, và chủ yếu là bán thịt chó.

Thịt chó của anh cũng không có món gì đặc biệt lắm, chỉ là luộc, rửa mặn, xào ăn với bún, lòng nhồi đồ xanh lá lốt, tiết canh và chả chó... Có thể nghề mổ chó là nghề chính vì cả thị trấn có độc một mình anh.

Điều tôi muốn nói không phải là anh hay vợ anh, một người đàn bà khá xinh xắn, xởi lởi, mà là anh có bộ quần áo ít được giặt thì phải. Không hiểu có vì thế không mà hễ có bóng dáng anh đi đến đâu, tay cầm cái thòng lọng bằng thừng có một ống tre ở gần đầu thòng lọng, dáng đi hơi gù, đôi bàn chân đi đất không hề có tiếng động, vậy mà cứ ngồi sâu trong nhà cũng biết là anh ấy đang đi qua cửa. Đón anh và tiễn anh là hàng loạt tiếng sủa gay gắt, dai dẳng của cả đàn chó của tất cả mọi nhà trong thị trấn. Chúng sủa inh ỏi, dù rằng không phải anh đánh chúng hay anh đi ăn trộm chó, vì có chó để mổ thịt, anh mua bán rất đàng hoàng.

Mẹ tôi cũng như nhiều người trong thị trấn thường bảo (ấy là lúc vắng anh) rằng: Anh ấy giết nhiều chó quá. Chúng nó oán đấy. Chắc chó nó nhìn thấy hồn ma chó đi theo anh ấy đông lắm, mà ma chó khôn không kém gì chó sống đâu.

Nghe thế, tôi tưởng tượng đằng sau anh Đức có cả một đoàn dài dằng dặc những con chó đã bị anh giết, từ to đến nhỏ, từ béo đến gầy, nào Vàng, nào Vện, nào Mực, nào Đốm, nào Khoang, nào Gio... Có con kêu ăng ẳng (hồn Chó thì chắc có tiếng kêu không giống chó sống, chỉ chó nghe được còn người như chúng ta không nghe được), có con bị trói giật cánh khuỷu, có con bị đánh gãy răng vì cắn người bắt, có con cứ vẫy đuôi như mừng rỡ, có con bị cắt tiết rồi còn vùng đứng dậy, có con đã bị cạo sạch lông, có con bị thui vàng thẫm, có con cứ nhe hai hàm răng ra mặc dầu đã chết...

Đoàn ma chó ấy dài lắm, anh đi từ đầu phố này, mà đoàn ma còn khuất ở đầu phố kia, theo tiếng chó sổng vừa sủa vừa chạy theo anh. Thỉnh thoảng anh ngoái lại phía sau, vung cái xích chó có ống tre lên, quay vòng tròn, không hiểu đuổi đàn ma chó hay đuổi đàn chó sổng, mà tụi chó lại càng sủa dữ dội hơn...

Chuyện Ma Chó khôn thế nào tôi chẳng biết, giống như ma trâu ma bò có khôn không, mà sao cái lều ở ven thị trấn dựng xương trâu bò, cứ xông mùi nồng nặc và mỗi lần đi qua, chúng tôi quay thật nhanh mà vẫn như thấy có người đuổi, có tiếng móng trâu móng bò kêu côm cốp, như sắp vồ theo mình...

Con chó thực trong đời sống, đi đâu mà ta chẳng gặp. Cũng quái ác, đi đâu ta chẳng gặp một tồn, còn gọi là Hạ Cờ Tây, nói lái là Hạ



Cây Tơ. Thực ra con chó và con Cây là hai loài khác nhau, chẳng qua ăn thịt chó nhưng gọi là thịt cây cho đỡ ai oán mà thôi. Còn món chân giò nếu giả thịt chó thì cũng không ai nói giả thịt chó mà chỉ nói đó là món Giả Cây, cũng riêng mẽ, mắm tôm, ăn kèm bún và rau húng chó, còn gọi là húng quế hoặc húng dổi, mỗi lá húng có hình con mắt lá răm...

## Mảng bốn

Con chó từ rừng núi về xuôi theo con người đã bao nghìn năm. Khi con người biết hát ca, có chữ viết thì ca dao xuất hiện, thế là con chó từ ngoài đời sống cũng đi vào ca dao với đặc tính của mình và sự yêu ghét của đời.

Trước hết, nuôi một con chó để cho vui nhà, để canh gác, nhưng chọn được một con chó khôn, không đơn giản chút nào. Kinh nghiệm hàng trăm năm, như câu ca dao nói:

*Trông mặt mà bắt hình dong*

*Con lợn có béo thì lòng mới ngon.*

Không cần hiểu sâu về tướng số, người ta cũng có thể nhìn khuôn mặt mà biết một phần tính cách, lời ăn nét ở, ví dụ: Đi kén con dâu, các bà thường nhớ câu:

*Khô chân, gân mặt, đất tiền cũng mua*

Đó là những cô gái nhanh nhẹn, đảm đang, cả quyết. Còn nếu cô gái thuộc loại: Mặt phệ đồ mo, cho không thềm, là cô gái béo y, ngồi một chỗ, chậm chạp, ù lì... đó là những người khéo ăn hơn khéo làm...

Con chó cũng vậy. Có thể đã hình thành một số tiêu chí để chọn con chó khôn hay không khôn.

Xưa nay, chó trắng mà mũi lại đỏ nữa thì ít ai ưa chuộng. Người ta hay đem chuyện chó ra kể rằng nuôi con chó trắng như thế, nó sẽ thành tinh. Khi nó thành tinh, đêm đêm trong ánh trăng suông, ngồi trong nhà nhìn ra ngoài sân, sẽ thấy con chó trắng ấy đứng thẳng lên, đội một cái nón mê, cứ thế, nó đi vòng rồi một lúc nào đó, nó đi ra cổng, vẫn là cái dáng thẳng đứng như đứa trẻ lên ba, cái nón đội đầu và người ta kết luận: Nó đội nón ra đi. Từ đó là ai làm ăn thất bát, xúi quẩy, người ta cũng thường nói: Cửa trong nhà đội nón ra đi... Theo ý nghĩa là giống như con chó trắng mũi đỏ đội nón ra đi.

Một con chó đẹp thường là lông mượt, đã đen thì đen tuyền, đã vàng thì vàng tuyền. Mũi phải đen và lúc nào cũng ướt. Được tai sim là tốt nhất. Tai sim là hai tai nhỏ mềm và sụp xuống, giống như hai chiếc lá cây sim. Hoặc nếu tai vểnh thì lại phải to và vểnh cao như kiểu tai con lừa. Mồm phải ngắn và hơi vuông, như con chó con vừa lọt lòng mẹ. Bàn chân phải mập, các ngón đều nhau, trông như nửa quả quýt đã bóc, đặt sấp xuống, nên gọi là chân quả quýt bỏ đôi. Đuôi bông lau, vắt sang bên trái là tốt nhất, nếu đuôi cong, chằm vào giữa sống lưng là không tốt. Sờ vào đỉnh đầu nó, thấy có cái bướu hơi gồ lên một chút, đó là con chó đặc biệt tinh khôn. Vì thế ca dao mới mách:

*Đóm đầu thì nuôi, đóm đuôi thì bỏ*

Nếu chọn mèo, người ta cầm một tai xách nó lên, nó co rúm lại, là con mèo hay chuột. Chó thì khác, cầm hàm, vạch mõm, đếm xem trên hàm ếch có bao nhiêu nếp gấp. Được chín nếp là con chó tuyệt vời. Càng ít đi bao nhiêu, giá trị càng kém đi bấy nhiêu. Ngực nở, bụng thon là con chó chạy nhanh. Đã là chó mực mà chỗ ức có điểm trắng cũng không phải là chó quý. Con nào có huyền đề là chó quý. Huyền đề là có một ngón có móng, đã biến hoá, treo lên cao, khoảng gần đầu gối, cái móng cong cong đáng yêu, có khi có con huyền đề kép, lại càng đáng yêu hơn.

Nay nhiều người nuôi chó Fox, mới đẻ ra đã bị bấm cụt đuôi, thế là nó mất đi điệu cười riu rít. Chó Nhật lông phải dài, cúi xuống ăn, lông tai phải rủ xuống chạm mặt đất. Bốn chân đi bít tất và đi ủng nghĩa là lông phủ kín các ngón. Mũi phải ngắn và hơi gầy. Có nhiều con chó Nhật lai tạo nhiều đời, khoang rất cân đối, trên đỉnh đầu có chấm đen hoặc vàng như loài ngựa có ngôi sao trắng trên trán. Đẹp.

Con chó được yêu quý vì không bao giờ bỏ chủ, như câu: *Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo.*

Ngày nay có đôi khi ta thấy đứa con bất hiếu, oán giận cha mẹ vì không cung cấp tiền bạc cho nó ăn chơi, thế là nó chê cha mẹ khó, nghèo vậy.

Những kẻ như thế nên nhớ câu: *Chó chết để xương, người chết để tiếng.*

Sống ở đời phải có cha mẹ, có gia đình, gia tộc và rộng ra là có xã hội. Ứng xử thế nào tùy thuộc vào tính cách từng người, nhưng làm sao sau khi rời bỏ mặt đất, người ta còn nhắc đến tiếng thơm, công đức, khen ngợi. Để người đời mỉa mai thì chẳng đáng mặt con người...

Từ con chó, kinh nghiệm được rút ra nhiều mặt. Ở nông thôn nghèo quá, có con chó cũng đành đem bán (như chị Dậu bán cả ổ chó làm của thêm khi bán con). Đi chợ bán gà, bán chó là chuyện bình thường, nhưng:

*Chó bán gà giờ gió, chó bán chó giờ mưa.*

Giờ gió mà bán gà thì cái mào nó thâm lại vì gió rét, người mua có thể dễ cho là gà toi, gà rù. Bán chó giờ mưa, chó bị thấm nước mưa, lông bết lại, sẽ có vẻ gầy hơn thực tế, bé hơn thực tế, và như thế là bị thiệt thòi.

Kinh nghiệm cũng chỉ ra rằng, đến gần con chó con ngựa lạ cũng phải cẩn thận vì: *Mồm chó vó ngựa.* Lỡ ra chó cắn, ngựa đá thì nguy hiểm. Cũng tương tự gần ai đó quá mức, có thể sinh ra nhàn nhã, chót nhả, coi thường nhau, vì thế mà có câu: *Chơi với chó, chó liếm mặt.*

Chó hay liếm mặt chỉ vì nó quá yêu chủ, vì đặc tính của nó. Nhưng áp dụng câu này với người cũng là điều đáng suy nghĩ.

Mắng một ai đó là “đồ chó đẻ” là câu mắng rất thậm tệ, không khác nào câu “đồ con

hoang". Bị câu mắng này thì khá nhục, có thể nhớ suốt đời như tục ngữ dạy:

*Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ đời.*

Con chó và con mèo thường đi song đôi. Có lúc chúng chơi đùa với nhau nhưng ngay sau đó có thể cắn nhau ngay, nên ai đó cãi đánh chửi nhau rồi lại thân nhau, người ta bảo họ như:

*Yêu nhau như chó với mèo.*

Khốn khổ cho ai gặp hoàn cảnh cùng quẩn mà lại phải dè thêm những rủi ro khác, chẳng hạn đã hết tiền hết gạo, con cái đòi meo, thế mà tên trộm đêm còn vào khua khoắng nốt cái nồi cái mâm... Đó là cảnh: *Chó cắn áo rách.*

Lại với kẻ khốn cùng, đừng đẩy họ lâm vào cảnh không nổi thoát, họ có thể phản ứng mãnh liệt, đó là lúc: *Chó cùng rứt giậu.*

Cũng có khi quẩn bách, khốn khổ mà còn bị người đời rủa rới, trời buộc, gieo thêm tai hoạ, người ta thở than: Chó già phải dùi nặng về thân phận của mình trong hầm hiu bất hạnh.

Đặc tính của con chó là:

*Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng.*

Với con người, chẳng khác bao nhiêu. Cậy có ô dù che chở, không thiếu kẻ làm càn, ăn ở bậy bạ, cạn tình hết nghĩa với người khác. Chơi với kẻ này phải thận trọng mới được. Lại cũng có khi hai người cùng nhiều tật, nhiều khuyết điểm thế mà anh nọ cứ tự cho mình là giỏi, che

anh kia hết lời, người ngoài phát buồn cười, phải lên tiếng:

*Chó chê mèo lắm lông...*

Nghĩa là bên tám lạng bên nửa cân, cả hai cùng chẳng ra gì, chê nhau mà không biết gương.

Dân ta xưa nay nghèo. Nhưng nuôi chó đã thành một tập tục, nhất là nông thôn, nhà không có con gà, con lợn để có đồng ra đồng vào là hỏng. Có con chó trông nhà, nhất là ai ở ngoài trại, nơi đầu làng, áp mới mở... Con chó là một thành phần không thể thiếu trong gia đình. Lão Hạc của Nam Cao là một thí dụ điển hình. Thường những con chó loại này ít khi được ăn no, nó phải tự đi kiếm miếng ăn, vì có chút ngô khoai, người chủ còn phải nuôi đàn con thơ lúc nào cũng thiếu đói. Chỉ có những nhà khá giả, nuôi hàng đàn chó, cho ăn đầy đủ, con chó mới béo, mới mượt, mới đẹp, mới đáng đem khoe, có khi còn cho ăn thêm cá thịt, có đệm vải cho nằm khỏi rét những đêm sương... Nhìn cảnh ấy, thì đúng là: *Người giàu nuôi chó, người khó nuôi con...*

Ăn thịt chó cũng là một thói quen xưa nay. Mà vào hàng mộc tòn, với cút rượu đưa cay, một món không thể thiếu đó là món dồi chó. Đó là cái ruột con chó đã làm sạch, nhồi vào đó tiết chó, mỡ cơm xôi (mỡ gỡ ở lòng ra) đỗ xanh, hành hoa, rau thơm, lá lốt, rau răm... đem luộc chín rồi quấn vào thanh tre

mà nướng cho thơm. Nhìn cuộn dồi óng ánh mỡ mà phát thèm, khó mà không bốc một miếng. Món dồi được cắt chéo hình thoi. Tôi có anh bạn khoe ở làng anh ta, người ta thái dồi như thái lòng lợn. Và anh tự khen là thế mới ngon. Tôi không cãi, nhưng thử xem ai ăn thịt chó mà ăn miếng dồi như thế không, nhất là người ta cho rằng ở cõi đời khác, trên thiên đường hay địa ngục đều không thể có món nào ngon như nó, có thể những nơi ấy không có, vì vậy mà có câu:

*Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó*

*Chết xuống âm phủ, biết có hay không...*

Ngay cả một thứ kẹo lạc cũng còn cắt chéo, ngoài là kẹo kéo, trong là lạc rang, còn được gọi là kẹo dồi chó nữa đấy.

Ca dao chắc còn nhiều câu hay nữa về con chó, có lẽ số lượng chỉ kém những câu về tình trai gái mà thôi.

Con chó còn đi vào cả truyện tiểu lâm, gây cười hoặc mỉa mai, đả phá một cái gì đó nữa.

Tỉnh Phú Thọ có làng Văn Lang chuyên nói khoác để mua vui. Có chuyện một người mài dao rất sắc, sắc đến nỗi có hôm cắt tiết gà xong, để quên con dao dưới giàn mướp. Sáng hôm sau ra lấy dao và bát tiết gà, thì eo ơi, đầy một bát lưỡi chuột. Thì ra đêm qua chuột liếm lưỡi dao, dao sắc quá, con nào cũng bị đứt lưỡi. Còn một chuyện khác rằng nhà nuôi được con chó, cứ sắp có khách là nó lại lên giường nằm đắp



chăn, giả vờ như ngáy, chủ nhà gọi nó thì nó đứng lên, kêu: ối giời ơi... Chúng tỏ nó quá khôn, kêu lên khi thấy người lạ vào nhà. Còn hàng trăm chuyện khác.

Tiểu lâm thì kể rằng có một làng kia, các chức sắc thường vòi vĩnh, bắt dân dút lót, chỉ ít thì bày ra ăn uống. Một anh nông dân phải dãi mấy mâm cỗ. Anh ta giết con chó làm mấy mâm, mời "các cụ". Các cụ ăn xong, còn hỏi: Nhà anh Cu, còn món gì nữa thì mang ra đây?

Anh nông dân liền đáp: Bẩm các cụ, hôm nay toàn chó thôi ạ. Trên cũng chó mà dưới cũng chó suốt tuần tuốt...

Các cụ biết mắc lõm, đành ngậm miệng, ăn chó hay làm chó thì tùy các cụ hiểu...

Các "chị đở" mới có đứa con đầu tiên, thường nựng con: Yêu nào, cún con của mẹ...

Không ai bảo con khỉ con, con mèo con mà chỉ gọi là con chó con của mẹ. Thế mới lạ, càng thấy con chó đã trở thành con vật quen thuộc với người như thế nào.

Tuy nhiên con người cũng lạ. Yêu chó đến thế, nhưng mừng một Tết, ai cũng kiêng gọi tên các con vật bị coi là xúi quẩy, trước hết là con khỉ, rồi đến con chó con mèo... sợ bị giông cả năm...

Còn nhiều chuyện khá vui và khá hay về con chó. Riêng có một con chó đáng thương, đó

là có lần trên màn ảnh nhỏ, nói về chiến tranh  
Iraq, có con chó bị cụt một chân, chỉ còn ba  
chân, mỗi bước đi là phải nhảy nhảy... Không  
biết số phận của nó sẽ ra sao. Ôi chiến tranh.  
Giá mà nhân loại không bao giờ còn chiến  
tranh để con người phải đau khổ và đến con  
chó cũng đau khổ lây...

## Mảng năm

Con chó không được thờ như nhiều con vật linh thiêng khác chẳng hạn tứ linh: Long, Ly, Qui, Phượng (miền Nam gọi là Long, Lân, Qui, Phụng) hoặc con hạc, con rùa, con rắn... mặc dầu ai cũng thấy con chó là đáng yêu (kể cả các chàng đồ đệ Lưu Linh, không thích nuôi chó, gần chó nhưng lại ưa món mồi tồn riêng mẹ. Nó trung thành, chăm chỉ, không bao giờ đòi hỏi ở người chủ một chút gì.

Có lẽ các nhà phong tục học mới có thể trả lời chính xác câu hỏi tại sao này?

Trên trái đất hiện nay có khoảng sáu tỉ người, và theo sách vở, có khoảng năm trăm triệu con chó, nghĩa là theo tỉ lệ con chó bằng một phần mười hai số con người. Đó là nói thời điểm chúng ta đang sống.

Nhưng nếu tính từ khi con người biết khôn ngoan, đem con chó rừng về thuần dưỡng, cho đến nay, khoảng gần vạn năm, số người rời bỏ mặt đất ra đi, trở về với cát bụi, thì con số phải kinh khủng lắm, có khi cũng là con số tỉ, chực

tỉ. Cùng con người sống và chết, thì số lượng chó chết đi từ bấy là bao nhiêu. Có bao nhiêu nguyên nhân làm cho con chó chết (mặc dù có câu: “chó chết hết chuyện”, nhưng chó chết mà chuyện đã hết đâu). Có con chết vì già nua, vì bệnh dại, có con bị thú dữ ăn thịt, bị đánh bả mà chết, nhưng có lẽ những con chó oan uổng, chết vì người ta thích xiên chả chó và miếng dồi chó là nhiều nhất, là vô kể, là con số triệu nếu không nói là theo tỉ lệ một phần mười hai so với con người, nghĩa là có khi hàng tỉ con đã biến thành ma chó.

Hẳn chưa nhà khoa học nào lắm cảm đi thống kê số chó chết, vì không thể có nguồn thống kê nào khoa học và chính xác được, nếu có môn học này hình thành.

Chúng chết nhiều thế mà không hề có ai thờ phụng, không hề có một làn nhang khói nào tưởng niệm, không một cái tên nào lưu lại, mà chỉ là “chó chết để xương...”

Nhưng cũng có một hiện tượng lạ. Nếu có bức tượng đá tạc hình ông Hổ hoặc ông Voi, thì cũng có vô số tượng đá tạc hình con Chó mà người đời gọi là con chó đá. Không thấy con trâu đá, con bò đá, con gà đá... nhưng con chó đá thì đi đâu ta cũng dễ gặp. Nó không được tôn thờ, con đá ấy, mà chỉ là ở bên ngoài cổng làng, ở cửa chợ, ở cổng đền phủ hay chùa chiền, có khi còn ở ngoài cổng nghĩa trang.

Ít lâu nay, có nhiều gia đình yêu chó nhưng lại sợ bị lây bệnh dại, không dám nuôi một con chó thật, có thể sữa gâu gâu, mà đi mua một con chó gốm, bằng đất nung, tráng men hoặc tô vẽ y như một con chó thật. Thường là con chó này giống Becgiê, chó Đức, to lớn, ngồi chồm chồm, có thể dọa được kẻ trộm, và nhưng người khách yếu bóng vía tí chút. Cũng không sao. Nó là một vật trang trí như con rồng bằng đất nung, cái bình gốm, chiếc vại sành, cái lọ v.v...

Còn con chó thì khác hẳn.

Khác với con chó thật, là con chó đá im lặng đời đời. Nó không bao giờ sữa nữa, cũng không bao giờ đi hay chạy nữa. Suốt một đời nó sẽ lạnh toát như đá, trẻ em ngồi trên lưng nó mà ghê ghê cảm giác vì cái lạnh từ đá thấm sáng người.

Lạ một điều, con chó đá nào, bất cứ được đặt ngồi ở đâu, bao giờ cũng bị chém đi một vạt môm, có khi lẹm cả vào cái mũi thính hơi của đồng loại nó lúc còn sống. Người ta bảo con chó tinh khôn lắm. Nó đứng ở cổng làng, ở ngã ba, nhiều người qua lại, nhờ nó vỗ vào ai, cắn vào ai thì sao, vì thế mà phải vạt môm nó đi, hơn nữa nó nguyên lành cũng rất dễ thành "tinh", mà tinh là yêu tinh, là con ma thiêng, biết đâu, nó sẽ vào nhà ai đó mà ám quẻ, mà những nhiều.

Chuyện giống như thế, ngày xưa người ta đi chơi, mua được bức tranh tố nữ. Trước khi

treo lên tường mà chơi, mà ngắm nghĩa thế nào cũng phải lấy kim chọc thủng hai con mắt của cô gái trong tranh, vì có lần có người phụ nữ đã nhìn thấy cô gái đẹp từ trong tranh bước ra, cứ vạt nhau uỳnh uych với chồng mình. Khi chị thấp đèn lên thì cô gái biến mất, nhưng hễ tắt đèn đi thì cô gái lại hiện ra, cứ bám chặt lấy “ông chủ”. Từ đấy ai mua tranh về cũng chọc mắt cô gái tức là chọc thủng bức tranh đi cho yên tâm, cho an toàn.

Con chó đá bị vạt mất một miếng mõm, có phải giống như trường hợp bức tranh tố nữ kia không?

Ở mọi làng quê, có rất nhiều con chó cứ đêm đêm lại nằm trong cổng, cái bụng sát xuống đất, ngóng ra một phía chân trời xa thăm nào đó mà sủa. Nó sủa gì không biết. Từng có thời gian, có bao nhiêu đám cướp, cứ chờ đêm tối là “bật hồng” tức là nổi đuốc lên, đi cướp các nhà giàu, về chia cho nhau. Bọn cướp bao giờ cũng bôi nhọ nổi để che mặt, không cho ai nhận thấy, không phải như ngày nay, chụp cái mũ len đan là xong. Họ nhà tôi, tôi có người bà họ, bọn cướp vào nhà, lục lọi, không thấy vàng bạc gì, nó bèn trói bà rồi giở dầu lạc lên bụng bà mà đốt, đó là một kiểu tra tấn, một kiểu khảo của... Từ vết thương đó, bà tôi đã bị thối thịt mà chết làm cả họ tôi đau xót. Những bọn cướp như thế nhiều lắm, nên đêm nào cũng thế, cứ nghe văng vẳng từng hồi trống ngũ liên như một thứ âm thanh ma quái từ tha ma mộ

địa vọng lại. Dọc đường số năm, Hà Nội đi Hải Phòng cũng có nhiều đêm âm vang trống ngũ liên như thế. Đó là bọn cướp đi cướp đường dây thép, thực chất là dây đồng để thông tin liên lạc từ ga này đến ga khác...

Thường thì tai người không nghe thấy, nhưng nếu ta nằm áp bụng áp tai xuống mặt đất thì lại nghe rất rõ, từ tiếng trống đến tiếng kêu, tiếng chân người chạy... Con chó nghe giỏi hơn người... Vì thế mà không xóm này thì làng khác, luôn có những nhịp sủa, người ta gọi là chó sủa trắng, nhưng thực chất là báo động.

Những con chó sống tinh khôn đã chết bao nhiêu lần trong lịch sử, cái thời mà cả đất nước tôi hai mươi triệu con người, luôn luôn bị đóng rọ mõm, luôn luôn bị xích cổ lôi đi, đi theo lệnh người cầm tù cầm xích chứ không được tự do muốn đi đâu thì đi. Mà đi nhiều nhất là Tân Thế giới, là vào rừng cao su, là sang mẫu quốc đánh giặc thay cho người mẫu quốc, như khẩu hiệu góp người góp của cho mẫu quốc vào năm 1914 - 1918, tức là Đại chiến thứ Nhất, Pháp và Đức đánh nhau, rằng: "Rồng nam phun bạc, đánh đổ Đức tặc...", còn cái rọ mõm kia cũng là để không ai được tự do muốn nói gì thì nói... Cái rọ mõm được duy trì gần tám mươi năm ròng rã... Kiếp người không có tên Đất Nước chỉ được gọi là dân An Nam Mít...

Trong những hồi âm thanh báo động gọi là chó sủa trắng ấy không hiểu có lần vào đôi ba tiếng của con chó đá nào đó đã thành tình

không? Có người còn nói cái gì mà chẳng có hồn, đến đóng đất bên đường gọi là Ông Đóng, hòn núi, dòng sông, cái gò, ngã ba ngã tư v.v... Vậy thì con chó đá cũng có thể có hồn lắm chứ.

Con chó đá nào cũng ngồi chống hai chân trước, phần đuôi bị thời gian nhấn chìm vào lòng đất, hay tại chân người đi nhiều làm cát bụi vắn lên, đọng lại mà chôn vùi mất cái đuôi chó, phần tinh túy, phần để vui cười của nó. Nó ngồi đấy bao nhiêu năm rồi nhỉ, tại sao người ta lại tạc con chó đá, và tạc nhiều thế, dù bị khinh rẻ, tạc nó không phải để thờ mà là để làm kẻ canh cửa, canh cổng? Đến chết rồi, con chó vẫn không quên làm nhiệm vụ của mình.

Mỗi lần đi đâu đó, gặp một con chó đá, tôi cứ nghĩ như con chó của mình nuôi ở nhà, nó lên ra đây để đón tôi. Dáng ngồi của con chó đá sao mà giống nhau đến thế, nhất là chúng ngồi châu lức cả nhà ngồi quanh mâm. Hình như kiên nhẫn nhất là loài chó. Nó có thể ngồi im lặng chờ đợi một miếng ăn, một cái xoa đầu, một lời an ủi hàng giờ, không kêu ca phàn nàn bao giờ.

Con chó đá còn kiên trì hơn nhiều. Trăm năm đi qua, chục năm đi qua, nó không nằm xuống bao giờ. Bao không quật ngã được nó. Mưa không làm nó sợ, phải rũ rụi cái mình cho sạch nước. Hình như nó ngóng về một nơi nào, ngày xưa chủ nó đã nuôi nó, tức là nơi nó cũng có một mái nhà để trú ngụ lúc nắng mưa... Mà thông thường, người ta xích chó vào ban ngày,



đóng cũi nó nữa, chỉ đêm đến mới thả nó ra, mùa đông, mưa phùn gió bắc, nó cũng phải nằm ngoài hiên, mặc gió mưa tới bởi hun hút. Có thể nó mới trông được nhà. Chăn êm đệm ấm, cả đến cái ổ rơm thông thường cũng không phải dành cho nó, nhất là những con chó đá ở khắp các phương trời...

Những người thợ đá, nhưng người sinh thành ra các con chó đá sao mà khéo tay đến thế, tạc chúng giống y hệt loài chó sống. Đương nhiên đây là giống chó ta, cũng như con Mực con Vàng, con Vện chứ không phải chó Fox, chó Nhật... mới nhập vào nước ta nuôi làm cảnh, ăn uống rất "quí tộc".

Chắc rằng những nghìn, những vạn con chó đá ấy còn sống lâu, sống bền cùng thời gian. Có thể chúng còn thọ hơn một đời người vì không sợ đói khát, không lo ốm đau, không bị chiến tranh đe dọa, cũng không bị phụ tình như ai kia, vì đau khổ mà trở thành... thi sĩ kiểu quan võ làm thơ.

Con người phải là tài danh lẫm, người đời mới tạc thành tượng, dù tượng đồng hay tượng đá, có khi chỉ bằng gỗ, đất sét hay thạch cao...

Còn con chó, nó đã được tạc thành tượng rồi. Nó đã thì gan cùng tuế nguyệt, nó đã âm thầm sủa trắng không thành tiếng. Nó đã báo động cho con người trong linh thức.

Cổng chợ, rìa làng, bao giờ chẳng có những quân gian phi. Thì đã có con chó, có tượng con chó đây.

Bao nhiêu lớp người đã thay nhau ra đi.  
Bao nhiêu lớp chó cũng thay nhau ra đi.

Dân tộc tôi đã không còn bị đóng rọ mồm nữa. Những xích xiềng dù là bằng sắt bằng thép hay chỉ là sợi thừng... cũng đã được (hay bị) phá tung từ giữa thế kỷ XX. Mừng.

Từ khi có Độc lập Tự do, chúng ta bận rộn lắm lắm. Nào chống ngoại xâm, nào gìn giữ và xây dựng đất nước, nên tôi không gặp con chó đá nào mới được tạc. Có lẽ vì còn nhiều việc trọng đại hơn, cấp thiết hơn là đi tạc một con vật dù nó khôn ngoan và trung thành đi nữa...

Một con chó đá cũng ít khi xuất hiện ở một tư gia. Nơi công cộng là chủ yếu. Cũng là một cái nét riêng của loài chó đá.

## Mảng sáu

Con chó được thuần dưỡng không phải để người ta ăn thịt, nhưng trong cuộc đời, người ta vẫn cứ ăn thịt suốt bao nhiêu nghìn năm nay. Cũng không ai thống kê được có bao nhiêu người ăn được thịt chó và bao nhiêu người không ăn được, thậm chí sợ thịt chó đến rùng mình. Tỷ lệ này còn là bí mật muôn đời.

Ngoài ca dao thì trong văn chương (bằng các văn bản) cũng đã có mặt con chó, nhưng thưa thớt, đọc hàng trăm cuốn, hàng nghìn cuốn, cũng chỉ gặp bóng ma con chó lảng vảng mơ hồ, hiện lên thoáng thoáng như bóng con hổ tinh trong *Liêu Trai chí dị* của Bồ Tùng Linh.

Lê Văn Trương từng lừng danh một thời trước năm 1945, có lúc nuôi đến ba mươi con mèo, nhưng lại không nuôi một con chó nào. Có lẽ chỉ có Nam Cao là ưu ái với con vật trung thành này, ngoài chuyện nói về con Vàng khốn khổ và Lão Hạc điêu đứng, ông còn có truyện ngắn “trẻ con không biết ăn thịt chó”, nói về một ông ưa say sưa, rủ bạn đến nhà, ngả con

chó của nhà ra làm mâm cơm thết, bắt chấp vợ con đang đói mấy ngày hôm nay. Đàn con nhỏ hí hửng, xum xoe bên mâm cỗ thịt chó, ông đuổi chúng xuống bếp, bảo sẽ ăn sau, vì trẻ con không biết ăn thịt chó. Chúng xuống bếp, ngồi bên mẹ, hện với nhau chắc tí nữa thế nào bố cũng để phần cho nửa mâm, ít ra là một bát hay một đĩa. Mẹ chúng cũng đồng ý như vậy, hện tí nữa tha hồ mà ăn, còn bây giờ để bố tiếp khách, đừng quấy rầy bố... Cứ thế mấy người gồm đàn bà và trẻ con tràn trề hi vọng cũng sẽ được một bữa no nê...

Lúc sau, có lẽ là lâu lắm, bọn trẻ đói lả, ngà ngà ngủ thì mới thấy tiếng lè nhè gọi từ nhà trên với xuống bếp:

- Mẹ chúng nó đâu, dọn mâm đi.

Người vợ ngoan ngoãn lên bưng mâm xuống, chị ta cũng mong các con được một bữa để bù vào nỗi bao lâu nay chúng phải nhịn thềm nhịn nhạt...

Nhưng nước mắt lưng tròng, chị đặt mâm xuống nền bếp với những đĩa không, bát không, cạnh cái mâm là những tảng xương chó ngổn ngang. Cả mâm không còn một miếng nào. Bọn trẻ đã thức dậy, chúng nhảy bổ vào cạnh mâm và chỉ còn biết ôm mẹ mà khóc trong cái đói cồn cào.

Đời con Vàng đã thê thảm dưới ngòi bút Nam Cao, đời bọn trẻ còn thê thảm hơn, không hiểu khi ông viết những dòng ấy, thì đứa con

mà ông yêu quý đã chết đói ở quê nhà chưa, hay nó còn được ít cháo cầm hơi, trong khi nhà văn, nguyên mẫu của giáo Thứ thất nghiệp, đang nằm đói trên thành phố. Ông có phở tâm sự mình vào đấy không, có lưng trông nước mắt không khi con chữ hiện lên với hình ảnh bọn trẻ thơ đang chết dần vì đói.

Người ta thường truyền tụng nhau: Nguyễn Nhược Pháp vừa làm thơ vừa chơi tùm tùm khi ông viết bài Kén rể, nói Vua Hùng có một công chúa mà có hai chàng Sơn Tinh và Thủy Tinh đều muốn lấy, đều muốn được đưa công chúa về giang sơn mình, ông hạ bút một câu:

*Vua cho như thế cũng hơi nhiều...*

Hoặc Thạch Lam khi viết *băm sáu phố phường* cũng luôn mỉm cười nói về những cửa hàng thì nhau quảng cáo, người vẽ con trâu, người vẽ con bò, người vẽ con dê (không ai treo con chó trên đầu) và còn viết chữ trên bảng hiệu bằng tiếng Tây tức tiếng Pháp nữa mà lại sai chính tả... Ông mỉm cười vì sự dốt nát hay rởm đời, chỉ có một mình ông biết và sau này, người đọc, đọc ông mới biết.

Nhà thơ Nguyễn Vỹ, một trong những thi sĩ của phong trào Thơ Mới (trước năm 1945), bài thơ *Gửi Trương Tửu* có mấy câu:

*Bây giờ thời thế vẫn thấy khó  
Nhà văn An Nam khổ như chó  
Mỗi lần cầm bút viết văn chương  
Nhìn đàn chó đói gặm tro xương*

*Rồi nhìn chúng mình hì hục viết*

*Suốt mấy năm trời kiết vẫn kiết*

*Mà thương cho tôi thương cho anh...*

Trong cuốn hồi ký "Văn thi sĩ tiền chiến" Nguyễn Vỹ có nhắc đến kỷ niệm gặp cụ Tản Đà. Tản Đà bảo:

- Tôi giận ông lắm vì một câu trong bài thơ của ông.

Tôi định gặp ông thì

Tôi bảo:

- Thưa cụ, câu nào ạ?

- Sao ông lại bảo "Nhà văn An Nam khổ như chó". Ông so sánh nhà văn chúng ta với kiếp chó mà không hổ thẹn ư?

- Thưa cụ nếu cháu so sánh nhà văn với chó, thì chó nó thẹn chứ sao nhà văn lại thẹn...

Ông Tản Đà làm tỉnh nốc hết ly rượu rồi rót thêm một ly nữa... (bài "Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu")

Chả hiểu đoạn hồi ký này thực đến đâu, và cũng chả hiểu trong hai người, một già một trẻ, đều cùng nổi tiếng thời bấy giờ, ai đúng, và nó còn đúng bao giờ...?

Ngày nay thì đã khác. Khó người làm thơ, làm văn, làm báo mà có nhà lầu bốn năm tầng đang hoàng bằng nhuận bút hẫng hoi. Đơn cử Tú Mỡ có nhuận bút mà mua được cả một trang

trại ở làng Láng ngày ấy... Không hiểu ngày nay (2005) trang trại ấy ra sao, có biến thành nhà mặt phố của Láng Trung, Láng Thượng, Láng Hạ... nối vào đường Hoà Lạc không?

Cũng theo Nguyễn Vỹ, thời ấy, các văn nghệ sĩ nổi tiếng ít ai ăn thịt chó. Nguyên văn:

“Hầu hết các nhà văn tiền chiến đều rất ghét ngôi nơi các tiệm ăn để nhậu nhẹt say sưa, nói chuyện nhảm nhí. Những kẻ nghiện rượu thì mua rượu về nhà uống với vài ba đồng nghiệp. Có những người thích uống rượu với thịt chó như: Lưu Trọng Lư, Nguyễn Xuân Huy, Lan Khai... Còn Trương Tửu thường say mềm bên chả cá. Nguyễn Tuân thì uống rượu với thịt chuột. Tản Đà thì bất cứ gặp món gì, lạc rang, nem, ớt, củ, kiệu, thịt chim đều thích dùng được cả.

Trở về trước, Cao Bá Quát rất nông, lúc còn hàn vi, ông dán đôi câu đối nơi ngôi dạy học, rằng:

*- Nhà nát ba gian, một thầy một cô một chó cái.*

*- Học trò dăm đứa, nửa người nửa ngợm nửa đười ươi.*

Chắc rằng họ Cao không ăn thịt chó nên mới có con chó nuôi trong nhà, không như chuyện hiện đại, có người anh tiếp bạn, hết tiền, liền sang nhà em nói:

- Chú cho anh vay con chó.

Và ông ta bắt luôn con chó về mổ thịt, bắt cần người em có đồng ý hay không...

Có một hoạ sĩ đồng thời là nhà thơ ở Hải Phòng, thuộc loại có tài, được nhiều anh em yêu mến, về sau chết trong túng thiếu và say rượu, đã có lần làm bài thơ về con chó, tôi chỉ nhớ lõm bõm:

*Bảo đi ra thì đi ra*

*Bảo nằm xuống thì nằm xuống*

*Cho ăn thì được ăn*

*Bất nhin thì phải nhin*

*Ngoan ngoãn như thế*

*Mà suốt đời*

*Vẫn bị gọi là đồ con chó...*

(**Thơ Tường Vân**)

Thời chống Mỹ cứu nước, nhà thơ thần đồng lúc ấy còn là nhi đồng, đã viết bài thơ “Sao không về Vàng ơi” nói về con chó vàng của chú bé Khoa, vì sợ tiếng nổ của bom Mỹ mà không về, nên chú bé cứ hú hồn nó mà gọi. Bài thơ được khá nhiều người yêu mến một thời, được in đi in lại nhiều lần.

Nay Trần Đăng Khoa đã lớn, đã đi học ở Viện Goorki về anh viết nhiều thứ khác, nhưng hình như thơ anh ít còn gây được ấn tượng như thời anh thơ ấu. Tại sao thì chỉ có anh ấy trả lời mới biết được tại sao lại thế!



Sinh thời, nhà thơ Xuân Diệu luôn sống vội vàng (như câu thơ: *"Nhanh với chữ, vội vàng lên với chữ..."*), đi đâu ông cũng quan tâm đến xem người ta thết đãi để bồi dưỡng mình ra sao, nên hàng ngày ông coi trọng bữa ăn lắm, ông thường nói (tôi có trực tiếp được nghe) rằng: Thịt chó bổ lắm, mỗi tuần ít nhất nên ăn một bữa thịt chó cho lại sức, vì làm thơ tốn sức lắm... Và chính ông đã làm như thế nhiều năm, bởi lúc ấy, ông ở phố Cột Cờ (*Có câu thơ của ông: Nhà tôi hăm bốn cột cờ, Ai yêu thì đến, ai lờ thì thôi...*)

Mà đi ra Hàng Đồng, Hàng Lược thì chỉ mấy phút đạp xe đạp. Hai phố này đều nổi tiếng về món mọc tồn, sau thêm phố Mã Mây cũng cạnh tranh không kém, tiếc rằng hàng Mọc tồn Mã Mây tự nhiên nâng cấp cửa hàng, lát gạch hoa, sắm bàn ghế mới, không quạt chả chó ở ngoài đường... thế là mất dần khách.

Phải chăng thịt chó chỉ hợp với những nơi nhà cửa có đôi phần luộm thuộm, tường nhà, mái nhà, xà nhà đều ám khói, người bụng bê không cần mặc tạp dề, và bàn ghế cũng không cần khăn giải bàn trắng bốp, có bày thêm lọ hoa hồng...?

Người ta thường thấy người ăn thịt chó cứ "năm quân" mà gặm xương, mà bốc ngọn rau, miếng dồi...

Lạ một điều Xuân Diệu ưa một tồn đến vậy, nhưng con chó vắng mặt trong thơ ông. Mà rất nhiều thi sĩ khác cũng vậy. Tại sao? Hay là hình ảnh con chó nó có phần hơi thô thiển, thiếu dài các cao sang, không thanh lịch hào hoa... bằng anh anh em em, bằng các loài lan loài huệ...?

Trong văn xuôi lãng đãng bóng hình con vật trung thành này, nhưng trong thơ thì hiếm lắm. Phải đãi cát tìm vàng, nói cho đúng là đãi thơ tìm nó, mới gặp một đôi khi. Có nên kêu gọi các nhà thơ sửa chữa điều đó không để trả lại sự công bằng cho người bạn đã có mặt bên chúng ta gần một vạn mùa xuân đến nay?

Trên đất nước ta, mới có nhiều giống chó ngoại. Con chó quen thuộc là “Chó ta”. Nó là con Vàng, con Mực... Nhiều người đã kết luận rằng không loài chó Fox, chó ngoại, chó Nhật nào lại có trí khôn như chó ta và nhất là dễ nuôi như chó ta.

Có thể có cô giáo Tạ Thúy Ngọc, dòng dõi ông Tạ Duy Hiển vua Xiếc Việt Nam có tiết mục chó học bài, làm tính, biết  $2 + 3 = 5$ , (bí quyết là cô ra hiệu bằng ngón tay thế nào đó). Đó là giống chó cả Nhật cả Ta, nhưng suốt đất nước rộng lớn này, con chó ta vẫn được nuôi nhiều nhất, bởi nước ta dân ta xưa nay vốn nghèo khó, con chó được ăn tí cơm hớt đã là may, vì thế chúng buộc phải dễ tính, dễ nuôi. Để nuôi mà vẫn ngoan ngoãn trung thành, thế

mới là điều đáng nói, điều đáng quý. Đúng nó là con nhà nghèo. Và nó cũng không oán hận gì khi nó không được đưa vào thơ ca, không được đánh giá như con Phượng, con Hoàng, con Vàng Anh, con Sơn Ca, con Sáo Sậu...

Thế mới đời...

## Mảng báy

Mỗi năm, để đón xuân, Hà Nội có một phiên chợ Hoa suốt bảy ngày, từ hai mươi ba tháng Chạp, ngày ông Táo cưỡi cá chép lên châu giới, đến gần giao thừa mới tan phiên. Chợ hoa họp ở Hàng Lược, còn gọi là phố Cống Chéo Hàng Lược hoặc phố Sông Tô Lịch. Nguyên chỗ đang có chiếc cầu cạn cho xe lửa chạy qua, là khúc sông Tô Lịch cuối cùng trong nội thành cũ, bị lấp đi năm 1896, tức là cách đây hơn một trăm năm.

Chợ hoa này đã có hơn trăm năm, lúc đầu là họp ngay trên bãi cỏ cạnh bờ sông Tô, thuộc phường Cầu Đông, bên cạnh làng Đồng Xuân. Khi người Pháp xây chợ Đồng Xuân vào năm 1905, họ đuổi chợ, những cái chợ mà nay ta gọi là chợ cóc, chợ tạm, để xây một ngôi chợ có năm cầu, mỗi cầu cao mười tám thước và dài năm hai thước tây. Thế là tan hết những phiên chợ rau quả của các vùng quê ven nội, tất cả tập trung vào chợ Đồng Xuân. Riêng chợ hoa mỗi năm họp một lần thì dạt vào phố Hàng Lược này.

Phố Hàng Lược không còn ai làm lược, những thứ lược thưa bằng gỗ hoàng đàn, cong như nửa vầng trăng, lược bí bằng tre, để các bà các chị chải chấy, hai bên có hai gióng tre, thường sơn đen, khá đẹp mắt.

Chợ Hoa nhiều nhất là hoa đào, thứ hoa mang hồn xuân của người Hà Nội, thứ hoa đã vào thơ ca đắm như tình trai gái. Hoa đào không thơm nhưng rực rỡ đầy hoan lạc. Hầu như mỗi gia đình người Hà Nội, Tết đến không thể nào thiếu một cành đào, nên chợ hoa đông đúc, chen chân như một ngày hội tưng bừng. Và bao nhiêu hoa đào, cây quất cuối cùng cũng hết veo, để nhà nhà tươi vui đậm ấm và sang trọng đón mùa xuân mới.

Lạc vào giữa phố, bên ngôi chùa cổ, không hiểu tại sao lại lạc vào đây một cửa hàng mộc tồn, khá nổi tiếng suốt một thời gian dài, ai cũng biết có lẽ không một đồ đệ lưu linh nào lại không từng đến đây, ngồi trong căn gác hẹp, có cửa sổ nhìn xuống đường và ra đường. Có ngày mưa liu riu lát phất, cửa hàng phải xin lỗi khách vì không có chỗ ngồi. Sau, ngoài cửa hàng này, có thêm một số cửa hàng khác, ở phố Hàng Đồng, trong chợ Châu Long, chợ Âm Phủ (cái chợ được dựng trên nền mộ đồng bào và chiến sĩ ta hy sinh trong đêm 19 tháng 12 năm 1946, ngày toàn quốc nổ ra cuộc kháng chiến chống Pháp, vì thế mà nhân gian quen gọi nôm na là chợ Âm Phủ, chứ thực ra tên chính thức của nó là chợ 19 - 12) phố Mã Mây hoặc thị

chó ông gù ở cửa chợ Đức Viên chợ Hôm, hay trong ngõ chợ Khâm Thiên. Nếu so sánh với các món ăn khác thông dụng của người Hà Nội, thì thực khách đi tìm thịt “người bạn trung thành” này chỉ là rất ít, là con số nhỏ. Người ăn phở bò, gà hầm, chim quay, bún ốc, bún thịt... nhiều hơn.

Cho đến giữa thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, tức là mới mười năm nay thôi, Hà Nội chợt tự mình biến thành chuyến xe tốc hành trong thay đổi, tự lột xác, tự tiến lên, từ hình thức đến nội dung.

Nói nôm na là Hà Nội vươn lên, lớn lên nhanh chóng, giàu có, sang trọng, nhà cửa xây đẹp, cao, to, rộng, phố xá vươn dài. Người ta không chỉ mong ăn no mặc ấm mà có thể ăn ngon mặc đẹp. Khi vật chất đã khá thì tinh thần cũng thay đổi theo. Trình độ văn hoá được nâng lên, cách ứng xử văn minh hơn... đồng thời với nếp sống mới của muôn nơi đổ về và sự chi phối, chỉ huy, bao vây, làm chủ của Đồng Tiền... thì có người, các nhà nghiên cứu nữa, cho rằng vật chất đang lên nhưng văn hoá đôi phần đi xuống, tức xuống cấp. Tục nói ngọng, ăn mặc lố lăng, ca nhạc mất gốc, văng tục ngoài phố, tệ nạn tham ô, lọc lừa... phát triển như chiếc xe không phanh, hoặc ít nhất là chiếc phanh không ăn...

Một việc rất cụ thể là chợ hoa Hàng Lược bỗng trở nên hẹp, phải tràn ra nhiều chợ hoa khác, mà to lớn nhất là chợ hoa mới kéo dài

gần chục cây số. Đó là Đê Yên Phụ, vượt qua đường Âu Cơ, vắt xuống đường Lạc Long Quân, rẽ vào các vườn đào của Nhật Tân, Quảng Bá...

Không ai đếm xuể xem chợ hoa này mỗi Tết bán ra bao nhiêu triệu cành đào, cây đào, chậu quất... Chỉ biết nó đã trở thành con sông hoa, dòng lũ hoa, tràn ngập suốt một đoạn đường dài, đem hoa vào nội thành bằng mọi loại xe cộ.

Đó là vẻ văn hoá tinh thần, là hào hoa thanh lịch, là thú chơi tao nhã của nghìn năm Thăng Long Hà Nội.

Bên cạnh cái đẹp tươi mơn mớn đó thì cũng ở khu vực này, những ngày có chợ hoa và những ngày cuối tháng, cuối năm, khói lam bốc lên mù mịt. Đó là khói nung chả chó, vì có cả một khu vực rộng lớn ven đê, hàng dãy nhà sàn đủ kiểu, mỗi ngôi nhà là một cửa hàng mộc tòn tấp nập, rộn rã ngày đêm.

Nhà báo kiêm nhà thơ Nguyễn Hà đã viết một phóng sự nổi tiếng về những hàng mộc tòn này. Ông đặt tên bài viết là *Liên hợp Thịt chó*. Báo phát hành toàn quốc, có người ở miền Nam ra Hà Nội, ngơ ngác hỏi: Hà Nội có một khu liên hợp như thế à, vì ông này cứ ngỡ nó giống như một khu liên hợp công nghiệp ở Miền Nam... Người ta đưa ông lên khu vực này để ông biết cái khuôn mặt liên hợp này là thế nào, vì nói bằng lời chắc ông không tin...

Đó là hai cái trái ngược nhau lại xuất hiện và song hành với nhau trong mười năm qua, một về tinh thần, còn một là vật chất.

Không ai lên án việc con người ăn thịt con chó. Đó là tự do của mỗi người, nhất là những ai xúng xoảng tiền trong túi (đúng ra là tiêu tiền giấy, nên nó sột soạt trong túi). Chỉ lạ một điều là bỗng dưng có đến nửa trăm cửa hàng thịt chó mọc ra, tên bảng hiệu cứ na ná giống nhau, anh này Béo, anh kia cũng Béo, và cũng không thể tìm biết xem cửa hàng nào là tuyệt luân, cửa hàng nào là đích thực, cửa hàng nào là đầu tiên, cửa hàng nào thú vị... Vì họ rất giống nhau, cũng những món giống nhau: Luộc, hấp, chả nướng, rựa mặn, dồi, xáo v.v... Và cách bắt khách cũng giống nhau, cho một đám thanh niên ra mặt dê, giơ tay, giữ xe để khách phải vào hàng nhà mình (đám này được trả công làm việc đó). Và lạ một điều, ngày nay phụ nữ đã khá tiến bộ, nhiều người chơi hoa phong lan treo ngoài hiên thì cũng nhiều người lên Quảng Bá, vào "liên hợp", ngồi xuống chiếu rải trên mặt sàn, cũng nâng lên đặt xuống, cũng bình luận miếng này ngon, con chó này già hay còn trẻ... Thế là xã hội tiến bộ lắm rồi vậy.

Nhiều lần đi chợ hoa, tôi thấy vui vui vì vừa ngắm hoa đào vừa phải lấy khăn mùi xoa bịt mũi. Không hiểu những cành đào kia có biết thưởng thức mùi thịt chó không? Và hồn những con chó ở trong các mâm linh đình kia có biết chúng vừa rời khỏi đất này trong màu hoa rực rỡ tươi vui và thanh khiết kia không?



Chợt nhớ một câu thơ Đường đầy tâm trạng:

*Gió mưa một trận đêm qua*

*Làm cho hoa rụng biết là nhường bao...*

Mà tức cảnh sinh tình, nảy ra câu thơ kiểu

Bút Tre:

*Một lần lạc bước chợ hoa*

*Bao nhiêu hồn chó la đà nơi nao...?*

Có người hỏi nhau, mỗi ngày trên các vùng và riêng cái liên hợp thịt chó này, tiêu thụ hàng nghìn con chó, vậy nguồn ở đâu? Đã làm gì có những trang trại nuôi chó như nuôi bò cho béo, nuôi lợn siêu nạc, nuôi ngỗng lấy gan, nuôi gà lấy thịt và trứng, nuôi vịt nuôi ngan lấy thịt, cả nuôi chim cú lấy trứng và thịt... Mà xưa nay, con chó là con vật nuôi chơi, con vật chuyên giữ nhà, chưa có ai chuyên nuôi chó lấy thịt, hoặc nuôi chó cho nó đẻ để lấy chó con gây thành chó thịt?

Đã có lúc chúng ta chủ trương tiêu diệt hoàn toàn loài chó vì sợ bị lây bệnh dại. Vì dân là đúng. Nhưng định tiêu diệt cho tuyệt chủng loài vật tinh khôn này, nghĩ, chưa thoả đáng. Chỉ cần tiêm phòng là được. Nếu tốn kém thì người nuôi chó phải trả tiền, lo gì, nhà nước và nhân dân cùng làm mà. Lâu nay, con chó không còn bị đe dọa diệt chủng nữa. Là một điều may mắn cho những ai yêu loài vật, cả những ai ưa thịt loài vật này trong những mâm rượu ngả nghiêng, nhồm nhoàm, ngon miệng...

Trở lại nguồn chó. Người ta đã thấy ở nhiều vùng, nhiều tỉnh, có những anh lái chó (giống như ông Chộp ở Cẩm Giàng ngày xưa, nhưng văn minh hơn), đi cái xe máy cà tàng, chở vài chục con chó sống, đủ màu lông, đủ kích cỡ... Hoặc tiện lợi hơn, anh ta đèo trên xe một lô một lốc những con chó đã thui vàng, giơ bốn cẳng, đầu thì trọc lốc, răng nhe ra... Thế là nhanh, cứ chỉ tính riêng việc mang rơm vào thành phố mà mỗi ngày thui hàng nghìn chú “cẩu” đã là nhiều khê...

Những gia đình quanh Hà Nội không thể nào cung cấp đủ “con thịt” cho các ông chủ cửa hàng bằm bằm chặt chặt. Đã có Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, cả Lạng Sơn, Hoà Bình, Thanh Hoá, Yên Bái, Nam Định, Ninh Bình... Mua chó xong, họ thuê mỏ ngay tại trận, thui bằng rơm quanh đó không phải vận chuyển. Kiểu này người ta gọi là sơ chế.

Cả đến khi những vùng này khan hiếm vì phải đi mua nhật, người ta đã “hợp đồng” ở những nơi xa như Sơn La, Lai Châu, và không ngại gì sang cả nước bạn Lào, Cam-pu-chia, mà các nước bạn này thì không thích ăn thịt chó, nên có khi người ta xin cũng được mấy con...

Có một nước Bắc Á cụ thể là Triều Tiên mới có thú ăn thịt chó giống nước ta. Chỉ riêng một món gia vị bạn không có, đó là món mẻ. Thịt chó không riêng mẻ thì không còn gì là ngon. Có lần ta cử chuyên gia nấu món mộc tòn sang giúp bạn, phải mang theo mấy hũ mẻ.

Bạn ăn khen ngon, không hiểu là bí quyết gì mà món này của Việt Nam ngon đến thế. Bạn thích thú, nhưng cũng ghê ghê, không giám nuôi con mẻ, vì giờ một miếng mẻ lên, những con mẻ cựa quậy như một loài sâu bé tẹo. Thực chất đó là những vi sinh mất thường có thể nhìn rõ. Đã có những anh nhỏ răng rong ở chợ, có một lọ mẻ, dán giấy kín, trước khi khám răng, anh ta nhúng cái que vào lọ mẻ rồi chạm vào cái răng sâu, giờ lên, dọa mọi người: “Đấy, con sâu răng cựa quậy đấy”. Người dân ở nông thôn tin là thật, và có người suýt chết vì nhổ răng ở chợ như thế.

Hoa đào Nhật Tân đang mất dần để trở thành khu nhà cửa. Không hiểu món song hành là thịt chó Nhật Tân còn hay sẽ mất theo? Không ai biết được. Chỉ có một điều khó hiểu là tại sao bỗng dưng người Hà Nội lại thích ăn món mọc tồn nhiều, quá nhiều đến thế, giống như người ta đua nhau đi uống bia hơi vậy?

## Mảng Tám

Có câu "*Chó chết hết chuyện*". Đó là hết chuyện con chó hay hết chuyện con người nói với nhau? Chắc mỗi người có thể hiểu theo cách của mình, cũng như cau: *Bút sa gà chết* hay nói cách khác: *Bút sa là chết*. Muốn ông lý trưởng, trưởng bạ ký cho một chữ, là phải có cơm gà cá gỡ, nghĩa là con gà phải chết? Hay là không xem kỹ văn bản, mà cứ ký bừa vào, điểm chỉ bừa vào, bị lừa mà không biết, thế là chết? Cũng tùy cách hiểu, nhưng ngày nay khối ngài giám đốc được cô thư ký xinh đẹp đặt tập công văn lên bàn, có cái gì âm ỉm tì vào vai, thế là ngài ký bừa, bán cả giờ, nói vui như người Hà Nội: Bán cả cầu Long Biên...

Chó chết nhiều, hàng triệu con, hàng tỉ con, nhưng chuyện về nó chưa hết, ngược lại, vẫn còn nhiều lắm, mà ở đây chỉ nói được một số hạn hẹp.

Tôi nhớ mẹ tôi xưa, bao giờ trong nhà, mẹ tôi cũng nuôi một vài con chó, có khi còn cho nó đẻ nữa. Khi nhà có chó đẻ, tôi thường phải đi xin

một nhánh xương rồng để treo ở cửa, ý muốn cho mọi người rằng nhà đang có chó đẻ, vừa để kiêng cử, vừa để đề phòng, vì chó đẻ rất dữ.

Cứ tính theo số con mà đoán ngày chó con mở mắt. Hôm chúng bắt đầu ăn cơm, cả nhà thật vui. Mà ngắm xưa nay, con vật gì mới đẻ hoặc còn bé, đều đáng yêu vì chúng khá xinh đẹp và bụ bẫm, thích nô đùa. Từ con hổ đến con voi con, từ con gà con như một nắm tơ vàng đến con vịt con lú rú hai bàn chân, từ con chó con đến con nghé, con bê. Có lẽ chỉ có con khỉ con là xấu xí nhất.

Sau bữa cơm đầu tiên của đàn chó con, mẹ tôi thường cho chúng vào thúng, đổ ra một góc hàng rào, để chúng đi vệ sinh theo kiểu chó, mà mẹ tôi bảo cho chúng quen đi, hoặc là lấy khước lần đầu.

Một điều nữa là con chó nào của gia đình tôi cũng sống đến già, có con mù, có con què, có con bị liệt, mẹ tôi không cho bán bao giờ, vì con nào cũng trở nên một thành phần thân thuộc trong nhà.

Mỗi khi có con chó chết, mẹ tôi lại bảo thế là xong một kiếp. Giá mà nó được xẻ nhỏ ra thì nó sớm được đầu thai làm kiếp khác, còn đem chôn thì lâu lắm nữa nó mới được đầu thai. Không hiểu quan niệm về kiếp luân hồi ấy đúng hay sai, hay là mẹ tôi bị mấy bà bạn làm nghề mổ trâu bò bên hàng xóm thuyết phục, thanh minh cho việc giết súc vật hàng ngày của mình.

Tấm lòng yêu súc vật của mẹ đã lây sang tôi từ bé. Tôi cũng là đứa trẻ con cho đến khi tóc bạc, bao giờ tôi cũng yêu con chó con mèo...

Những sinh linh chó nhỏ bé mà tôi treo cành xương rồng trên cửa, báo hiệu chúng ra đời. Những con vật được chôn ngoài cánh đồng... đã mấy chục năm, chúng đã hoá “chó thiên cổ” từ lâu lắm rồi đấy nhỉ. Không hiểu những hồn ma chó ấy, con nào đã được đầu thai thành kiếp khác, loài khác như con chó, con mèo, con trâu, con dê... Còn con nào vẫn bị Diêm vương chó đày đoạ dưới địa ngục riêng của loài nó?

Trong Can Chi có 12 con vật thì con chó, tức con Tuất đứng thứ 11, gần cuối bảng. Ai cũng hay hỏi nhau tuổi gì, tức cầm tinh con gì. Chắc con chó không biết mình cũng được hàng triệu người mang hồn chó, ở sâu thẳm một nơi nào đó trong cơ thể con người. Nó chẳng buồn hơn mà cũng chẳng vui hơn, vì chúng đâu có biết chuyện tử vi, tướng số của loài người. Ngay trong loài người, có người tin mà cũng có người không tin thì nói gì đến tử vi của con chó, và con chó biết hay không biết hồn nó ra sao.

Ấy thế mà có người tuổi Tuất con chó lại tài năng lừng lẫy thế gian suốt hàng nghìn năm, được toàn dân tộc tôn sùng kính nể.

Đó là ông vua khai sáng nhà Lý.

Ngẫm xưa nay, các vị khai sáng bao giờ cũng là những người tài giỏi, có thể mới mở ra

được một triều đại mới từ Đinh Bộ Lĩnh tức Đinh Tiên Hoàng, từ Lý Công Uẩn tức Lý Thái Tổ, từ Trần Thủ Độ (Trần Cảnh tức Trần Thái Tông, không phải vua khai sáng nhà Trần) từ Lê Lợi tức Lê Thái Tổ, từ Trịnh Kiểm mở ra dòng chúa Trịnh, cho đến Nguyễn Phúc Ánh tức Gia Long vừa có công vừa có tội... đều có tài lạt nghiêng thiên hạ, thu giang sơn về một mối, lập ra kỷ cương, vì muôn dân mà tận tâm tận lực...

Trở lại ông vua tuổi Tuất, chính là Lý Công Uẩn. *Đại Việt Sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên chép trong quyển hai, kỷ nhà Lý:

“Vua họ Lý, húy là Công Uẩn, người châu Cổ Pháp, Bắc Giang (nay là Đình Bảng, Bắc Ninh- B.S chú). Mẹ là họ Phạm Thị đi chơi ở chùa Tiêu Sơn, cùng với người thần giao cấu mà có chúa, sinh ra vua vào ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (...) lớn lên làm quan nhà Lê được thăng dần lên chức Điện tiền chỉ huy sứ. Đến khi vua Ngoại triều băng, tự lập làm vua đóng đô ở Thăng Long, ở ngôi 18 năm, thọ 55 tuổi (...). Vua ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thì mở vận là người khoan từ nhân thứ, tính mật ôn nhã, có lượng đế vương (...)

Vua sinh mới ba tuổi, mẹ ẵm đến nhà (nhà sư -B.S. chú) Lý Khánh Vân. Khánh Vân nuôi làm con. Bé đã thông minh, vẻ người tuấn tú khác thường. Lúc còn trẻ thơ đến học ở chùa Lục Tổ, nhà sư Vạn Hạnh thấy, khen rằng: “Đứa bé này không phải là người thường. Sau này lớn lên, tất có thể giải quyết được nhiều

việc khó khăn, làm vua giỏi trong thiên hạ". Lớn lên không chăm việc sản nghiệp, chỉ học kinh sử qua loa, khảng khái, có chí lớn. Trong đời Ứng Thiên, xuất thân thờ Lê Trung Tôn (tức Lê Long Việt, con thứ ba của Lê Đại Hành - BS chú). Sau khi Đại Hành băng, Trung Tôn bị giết, vua ôm xác mà khóc. Ngọa triều khen là người trung cho làm Tứ Sương quân phó chỉ huy sứ, thăng lên chức Tả Thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Đến khi Ngọa triều băng, vua bèn lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, đại xá cho thiên hạ".

... Mùa thu, tháng bảy năm Canh Tuất, Thuận Thiên năm thứ nhất (1010) vua dời kinh đô lớn là Đại La của Kinh Phủ. Thuyền tạm đỗ ở dưới thành, có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, vì thế đổi gọi là thành Thăng Long. Đổi Châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức, thành Hoa Lư thành phủ Trường Yên, sông Bắc Giang làm sông Thiên Đức.

Một đoạn khác có ghi: "Trước đây có viện Cam Tuyền chùa Ứng Thiên tâm châu Cổ Pháp, có con chó đẻ con sắc trắng có đốm đen, thành ra hai chữ "thiên tử", kẻ thức giả nói đó là điềm người sinh ra vào năm "Tuất" làm thiên tử. Đến đây, vua sinh năm Giáp Tuất làm thiên tử, quả nhiên ứng nghiệm..."

Chuyện vua Lý Thái Tổ trong chính sử là như vậy. Nhưng sau này, người ta đã thiêng liêng hoá, thần thoại hoá thêm nhiều chi tiết, hoặc muốn chứng minh một điều gì, hoặc muốn



câu mong một điều gì... hậu thế chúng ta có thể suy xét thêm. Chẳng hạn chi tiết: Mẹ nhà vua giao hoan với người thân mà sinh ra vua, na ná như mẹ Đinh Bộ Lĩnh bị con Rái cá cá "phú" mà sinh ra vua hoặc nữa không ai biết cha của chú bé Gióng sau sẽ là Phù Đổng Thiên Vương là ai... nếu nói theo kiểu hiện đại, thì những nhân vật kiệt xuất đó đều không có cha. (Chợt nhớ đến một chi tiết trong vở kịch *Vua Lia* của Xéch-xpia, có kẻ cận thần lại vênh mặt, tự nhận mình là con hoang nên tài giỏi...).

Một công lớn của vua Lý Thái Tổ là đã lập ra kinh đô Thăng Long đến nay ngót nghìn năm tồn tại. Trước đó, thành Đại La còn nhỏ bé, ao hồ chằng chịt, ruộng lúa chen nhà dân, tre pheo phơ phát, vì thế mà có chuyện có con chó trắng cùng đàn chó con (lấy từ một chi tiết chó mẹ đẻ chó con sặc trắng) chạy từ Đình Bảng về Thăng Long mà không bị ai đánh bắt. Mẹ con nhà chó làm cái ổ trên hòn đảo nhỏ trong Hồ Tây (thời bấy giờ, Hồ Tây chưa có đê Cổ Ngư) nên chưa phân chia thành hai hồ: Hồ Tây và Hồ Trúc Bạch) người đời lấy thế làm điềm gở, bèn lập đền thờ, gọi là đền Cầu mầu Cầu nhi (chó mẹ và chó con).

Ngày nay trên Hồ Trúc Bạch vẫn có một con dao nhỏ, có ngôi đền, mà có thời người ta phá đi, lấy cố là đã phá mê tín, lập ra nơi nhậu nhẹt, uống bia hơi, không hiểu có bán kèm món mọc tồn hay không. Nay đã phải trả lại đất đền

chỉ còn một tấm bia trong bóng cây um tùm.

Chuyện đền Cầu mẫu Cầu nhi có người cho rằng không phải, mà chỉ là thêu dệt. Nhưng vẫn còn nhiều người tin rằng có con chó như thế vì lịch sử ghi nhà vua họ Lý đã lập ra thành Thăng Long, đúng là tuổi Tuất, và khi vua từ Hoa Lư ra đây cũng đúng vào năm Tuất, lúc nhà vua mới 37 tuổi.

Có lẽ chỉ có một đền đã bị phá đi này mới thờ linh hồn một con chó khôn ngoan như thế, con chó vừa hư hư vừa thực thực mà sóng nước Đoài Hồ, Dâm Đàm, Hồ Tây kia mới biết chính xác đến đâu...

Ta có thể gọi là Thăng Long Hà Nội là thành phố mang tuổi Tuất, cảm tình con chó yêu mến không nhỉ? Có thể lắm chứ, đây là một ý nghĩ lành mạnh và nghiêm chỉnh, hoàn toàn không có ý báng bổ gì một ai, xin bạn đọc hiểu giùm cho tấm lòng ngay thẳng của người viết.

Bởi lẽ thường tình xưa nay, hễ nói đến con chó, nhiều người cho rằng sắp nói điều gì phạm thượng hay mỉa mai, ám chỉ, châm chọc chi đây...

Xin thưa hoàn toàn không, bản thân con chó bao giờ cũng vô tội, hơn thế nữa nó còn trung thành và khôn ngoan thì nhắc đến nó chỉ là vì lẽ công bằng mà thôi, nhất là vì yêu mến nó.

## Mảng chín

Đã kể bao nhiêu chuyện về chó, tưởng là đủ, hoá ra không phải. Hình như còn thiếu nhiều lắm, còn phải viết nhiều về nó nữa. Chỉ riêng chuyện người ta ưa ăn món thịt chó, cho là cái vui thú nhất trần đời, xuống âm phủ không thể nào có được, cũng đã bao nhiêu chuyện vui buồn. Tôi có một kỷ niệm về món thịt chó khó mà quên được. Sinh thời do có đăng thơ trên báo Độc lập mà tôi quen nhà thơ Hoàng Tố Nguyên, người biên tập văn nghệ ở báo ấy, khi thân nhau có lần anh Hoàng rủ tôi với vài ba người bạn nữa đi làm một bữa một tồn cho vui. Thú thực vì nể anh mà tôi đi chứ thực ra tôi và cả gia đình tôi không ưa món này, nhất là bà xã tôi chỉ nghĩ thôi đã rùng mình, vì thế mà không bao giờ tôi mua thịt chó về nhà dù đó là thịt chó của ông già gù ở cửa chợ Hâm Đức Viên hay Hàng Lược. Nếu đi ăn món ấy về nhà tôi phải nói dối là ăn một món gì đó.

Lần ấy, món hạ cờ tây khá ngon, anh Hoàng có sáng kiến mua một tí rựa mạn nói

dồi là thịt nai để tôi mang về thết đãi bà xã, coi như món quà ngon không quên vợ con. Món ấy được đựng vào một chiếc cốc pha lê trong suốt, trông đã hấp dẫn vì cái màu nâu cánh gián cộng nước sốt sền sệt trong lưng chừng cốc.

Bà xã tôi rất vui vì anh em bạn chồng và chồng không quên người đợi ở nhà. Bà đổ món ra chiếc bát đã lau sạch sẽ rồi vừa ném thử vừa nhìn chúng tôi. Biết ý, anh em chúng tôi còn tán thêm: thịt con nai này tở lắm, quá ngon. Nhưng kia, bà lắc đầu, nhè ngay một miếng mới nhai tí chút và cau mặt rùng mình. Không phải thịt nai rồi, thịt chó phải không các anh? Anh Hoàng Tố Nguyên cố nói: Thịt nai thật mà chị.

- Nhất định không phải. Nhà tôi cãi lại.

Rồi bà ném một miếng cho con chó. Xin nói thêm, vợ chồng tôi luôn nghèo nhưng vô cùng quý chó, nên lúc nào cũng nuôi một chú cún cho vui và âu yếm vuốt ve nó, có khi còn cho nó len vào giữa hai người, ngủ chung trong chăn. Con chó tiến lại gần miếng rựa mặn, nó ngửi ngửi hít hít rồi quay đi.

Thế là vợ tôi hiểu ra, vì con chó nào khôn, không bao giờ ăn thịt đồng loại, mà con chó của tôi thì tôi biết là nó khá khôn và khá ngoan. Chúng tôi nhìn nhau, đành thú thật vì hết đường nói dối. Thế mới biết với người ưa món thịt chó thì không thể ngửi thấy mùi gậy hay hôi hoặc mùi rất khác lạ của nó. Còn những ai không ăn được thịt chó thì cái mùi ấy nó thoảng trong không khí, biết ngay. Nói cách khác là rất

dễ dàng dị ứng với mùi đặc trưng của nó. Con chó khôn cũng vậy, nó chỉ ngủi là lảng đi ngay dù lúc nó đang rất đói. Có lẽ vì thế mà như phần trước tôi có nói, anh Đức còn gọi là anh Đức Chộp làm nghề mổ thịt chó, anh đi đến đâu là tất cả các con chó to nhỏ lớn bé đều xô ra, đuối theo anh mà sủa âm ỉ. Không hẳn là quanh anh có bao nhiêu hồn chó đang bay lượn để mong trả thù báo oán rằng nó chết oan chết uổng vì cái lưỡi của con người mà trước tiên vì con dao của anh, mớ rơm vàng để thui chó của anh, món tiết canh và món dồi của anh.

Tôi không hiểu các loài chó ngoại quốc có thính như chó ta, nòi con cún của tôi, mà người phương Tây còn mở cả nhà thương riêng cho chó, mở cửa hàng sửa sang sắc đẹp, từ chải lông, sửa tóc, sơn sửa móng tay móng chân cho chó, và còn có cả nghĩa trang dành riêng cho lũ cẩu khi nó rời bỏ chủ nhân để ra đi, để về với tổ tiên của chúng.

Tản Đà, một nhà thơ lớn của Việt Nam thế kỷ XX có bài thơ làm ta ngùi ngùi cảm động. Đó là bài thơ "*Thăm mả cũ bên đường*" đại ý lang bạt xa quê lâu mới có dịp về thăm nhà một lần, trước khi về đến làng, ông gặp một ngôi mả sè sè ngọn cỏ không một nén nhang, nên càng hoang vu trong buổi chiều tà, và ông hỏi người nằm dưới ba thước đất kia là ai, vì sao mà chết, chết khi nào... Ông đặt ra bao giả thiết về cái chết của con người vô danh kia rồi bình luận một thứ chết:

*Hay là thuở trước kẻ văn chương*

*Chen hội công danh nhờ lạc đường*

*Tài cao, phận thất, chí khí uất*

*Giang hồ mê chơi quên quê hương...*

Hai câu thơ, một gán như toàn vần trắc còn một toàn vần bằng thật lạ và u uẩn thất lòng ai đó sinh sau. Con người vô danh kia, đến chết vẫn hoàn vô danh không người chăm sóc, nào khác chi ngôi mộ Đạm Tiên cam chịu “Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa, Trãi bao thổ lặn ác tà- Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm...”. Vậy mà có nơi có người làm ma linh đình cho chú khuyến, có một chí đàng hoàng, có thăm nom suốt suốt... Người ta chỉ táng nó vào bụng, lấy riêng mẽ làm đám ma, lấy chai rượu làm lời đưa tiễn, lấy nhũng bộ mặt say đồ gay để an ủi linh hồn nó... Thương thay cho một kiếp cả đời chỉ biết trung thành.

Thương sao những con chó không có tội tình gì mà cứ bị hành hình thảm khốc, bị phanh thây xé xác. Trước khi lên đoạn đầu đài nó còn bị hành hạ. Nào trói giật cánh khuỷu, nào đánh cho chảy cả máu răng nếu cứ kêu ăng ẳng, nào treo ngược lên bằng một sợi thừng, nào đeo đằng sau xe đạp đi những đoạn đường xa, cái đầu dốc xuống đất cứ lắc lư theo nhịp ổ gà... Rồi mới bị đem lên bàn mổ và chết trong nước sôi, lửa đỏ...

Ngày tôi nằm bệnh viện, hồn ma chó cứ ám ảnh tôi. Định viết một cái gì đó để chiêu hồn

người bạn trung thành của chúng ta. Tôi nghe nói có một bài diễn văn nào đó để tưởng niệm cho con chó, được coi là bài diễn văn hay nhất của thế kỷ XX, không có bài nào từ “đít cua” đến lời tựa sách hoặc thao thao ứng khẩu nào hay bằng bài này. Tôi ngỏ lời với một số bạn thân, ai có thì cho tôi xin một bản. Bằng đi gần nửa năm, tôi không nhớ là đã nói với những ai, một hôm mở thùng thư treo ngoài cổng, bỗng có bài diễn văn lừng danh đó, mà không có một lời nhắn, không hề cho tôi biết người gửi cho tôi là ai, nên đành nhờ bài viết này, tôi gửi lời chân thành cảm ơn người bạn ẩn danh đó và xin chép nguyên văn bài diễn văn ấy như sau:

Lời chào đầu:

Diễn văn của luật sư GEORGES GRAHAM VEST tại một phiên tòa xử vụ kiện người hàng xóm làm chết con chó của thân chủ luật sư được phóng viên WILLIAM SALLER của tờ Thời báo Nữ Ước bình chọn là hay nhất trong tất cả các bài diễn văn, lời tựa trên thế giới trong một trăm năm qua:

“Thưa quý ngài hội thẩm,

Người bạn tốt nhất mà con người có được trên thế giới này có thể một ngày nào đó hoá ra kẻ thù quay lại chống chúng ta. Con cái mà ta nuôi dưỡng với tình yêu thương hết mực rồi ra có thể là một lũ vô ơn...

Những người gần gũi ta nhất, thân thiết nhất, những người ta gửi gắm hạnh phúc và

danh dự có thể trở thành kẻ phản bội, phụ lòng tin cậy và sự trung thành. Tiền bạc mà con người có được, có thể rồi sẽ mất đi. Nó mất đi đúng vào lúc ta cần đến nó nhất. Tiếng tăm của con người cũng có thể tiêu tan trong phút chốc bởi một hành động một giờ. Những kẻ phủ phục tôn vinh ta khi ta thành đạt có thể sẽ là những kẻ đầu tiên ném đá vào ta khi ta sa cơ lỡ vận. Duy có một người bạn hoàn toàn không vụ lợi mà con người có được trong thế giới ích kỷ này, người ấy không bao giờ bỏ rơi ta, không bao giờ tỏ ra vô ơn hay tráo trở. Đó là Con Chó của ta.

Con chó của ta luôn ở bên cạnh ta trong phú quý cũng như lúc bần hàn, khi khoẻ mạnh cũng như lúc ốm đau. Nó ngủ yên trên nền đất lạnh, dù gió đông cắt da thịt hay bão tuyết lấp vùi, miễn sao được cận kề bên chủ là được. Nó hôn bàn tay ta dù khi ta không còn thức ăn gì cho nó. Nó liếm vết thương của ta và những trầy xước mà ta hứng chịu khi ta va chạm với cuộc đời tàn bạo này. Nó canh giấc ngủ của ta như thể ta là một ông hoàng dù ta có là một gã ăn mày. Dù khi ta đã tán gia bại sản, thân tàn danh liệt thì vẫn còn có con chó trung thành với tình yêu nó dành cho ta như vầng thái dương trên bầu trời. Nếu chẳng may số phận ta bị đá ra rìa xã hội, không bạn bè, vô gia cư thì con chó trung thành chỉ xin ta một ân huệ là cho nó được đồng hành, cho nó được làm kẻ bảo vệ ta trước hiểm nguy, giúp ta chống lại kẻ thù.



Và một khi trò đời hạ màn, thân chết rước linh hồn ta đi, để lại thân xác ta trong lòng đất lạnh, khi tất cả thân bằng quyến thuộc đã phủ tay sau nắm đất cuối cùng và quay đi để sống tiếp cuộc đời của họ, thì khi ấy bên nắm mồ ta vẫn còn con chó cao thượng của ta, nằm gục mồm giữa hai chân trước, đôi mắt ướt buồn vẫn mở ra canh gác, trung thành và chân thực ngay cả khi ta đã qua đời rồi”.

Người bạn tôi kèm theo mấy lời bình luận của mình như sau: Nếu ta có một con ngựa, ta cũng có được một người bạn rất trung thành, không bao giờ quên ta hoặc phản bội ta. Người Á Đông đã có câu “Khuyến mã chi tình” ca ngợi hai con vật đó đã tuyệt đối trung thành với chủ và đã từng cứu chủ bao lần. Tuy vậy cũng thật đáng buồn khi chỉ có con người đôi khi ăn thịt con Khuyến và con Mã chứ chưa thấy Khuyến Mã đang tâm ăn thịt con người bao giờ...

Cứu vật, vật hay trả ơn, cứu nhân, nhân hay trả oán. Sự vô ơn là điều duy nhất không cần phải giáo dục. Có phải ai cũng biết xấu hổ đâu...?

Bài diễn văn này ở một nước Phương Tây, không hiểu trích ra, có phù hợp với chúng ta là một nước Phương Đông hay không, mặc dù có nhiều đoạn khá đúng, đúng như là chân lý.

Lại nữa, lời bình của người bạn ẩn danh khá có lý, nhưng có bi quan không, có nhìn đời bằng đôi kính màu xám không, bởi bên cạnh

bao nhiêu kẻ xấu thì quanh ta cũng luôn có rất nhiều người tốt, nhiều tấm lòng vị tha, nhân hậu, biết chia sẻ và đồng cảm cùng đồng bào mình. Còn có một câu danh ngôn mà tôi không nhớ tác giả:

“Làm ơn cho ai thì phải quên đi, nhưng chịu ơn ai thì phải nhớ suốt đời”.

Ấy là nói về sự biết ơn và lòng trung thành, nhưng đức tính quý báu của con người mà loài vật phần lớn là không có, nếu có chỉ có một số rất ít loài trong đó, rõ ràng nhất là con chó, vì thế mà nhiều người coi nó là bạn trung thành. Kể ra ăn thịt người bạn trung thành là bất nhân thật. Nhưng có lẽ vì thói quen chăng, và một phần nữa vì nghèo chăng? Biết sao được vì cuộc đời có muôn mặt, hay và dở bao giờ hai điều đó cũng đan cài vào nhau, đôi khi nó hoà trộn cố ý và vô tình...

Riêng tôi, tôi ngã về phía không ăn món “cây còn”, tức con cây, tức thịt chó, mọc tồn, hạ cờ tây... nhiều hơn. Nếu ai phản đối tôi cũng đành xin chấp nhận.

## MỤC LỤC

*Trang*

*\* Phần một*

### NHỮNG VÌ SAO

- Mưa Hà Nội.....	9
- Đêm Xuân.....	17
- Lời không nghe thấy.....	26
- Bà quỳ.....	33
- Lãng đăng bóng người.....	42
- Chợ Bưởi.....	51
- Chợ Mơ.....	61
- Trăm năm qua một vòng hồ.....	71
- Màu thu.....	80
- Bến nước bãi sông.....	89
- Vòng bánh xe quay.....	95
- Khung cửa.....	103
- Dẫn viên lỗ lổ.....	111
- Người đi.....	119
- Chiều sâu thăm.....	126
- Mùi Thơm.....	135
- Cái mầm.....	139

- Đi Bộ.....	146
- Cánh bèo.....	155
- Lý của mọc tồn.....	162
- Nhịp gáy gà kinh bắc.....	170
- Mưa quê.....	178
- Người đi biển.....	185
- Lá rơi.....	197
- Một nét xuân kinh bắc.....	204
- Ba mươi năm ấy.....	211
- Nỗi nhớ nhà.....	220
- Ga xép.....	229
- Bầu trời sao ơi.....	238
- Đường thời gian.....	245
- Hà Nội ngày thường.....	252
- Ăn.....	257
- Bữa ăn chính.....	269
- Uống.....	294
- Một vài món quà.....	303

**\* Phần hai**

**HỒN CHÓ**

- Mảng một.....	325
- Mảng hai.....	332
- Mảng ba.....	342
- Mảng bốn.....	351
- Mảng năm.....	360
- Mảng sáu.....	368
- Mảng bảy.....	377
- Mảng tám.....	385
- Mảng chín.....	392

+

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC**

18 NGUYỄN TRƯỜNG TỘ - BA ĐÌNH - HÀ NỘI

Điện thoại: 04.37161518 - 04.37161190,

Fax: 04.38294781

Email: [nxbvanhoc@hn.vnn.vn](mailto:nxbvanhoc@hn.vnn.vn)

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh

190/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 3

Điện thoại: 08.38469858, Fax: 08.38483481

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

**NGUYỄN THỊ HẠNH**

<b>Biên tập:</b>	<b>CTY TNHH TM ĐÔNG NAM</b>
<b>Trình bày bìa:</b>	<b>CTY NEWBOOKS</b>
<b>Thiết kế bìa:</b>	<b>CTY NEWBOOKS</b>

---

In 800 cuốn, khổ 12 x 20 cm, tại Công ty Cổ phần In Hà Nội. Quyết định xuất bản số 733-2009/CXB/04-81/VH. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.

Sương khói, những đốm hoa đào, leng keng tàu  
điện, đã xa lắm rồi, so với một thời,  
Hà Nội nay đã ngàn lần đổi thay.  
Lùi sau tượng đài, cờ phướn, kẹt xe và khói bụi,  
tìm một chốn bình yên trong nhấp nhô cao thấp  
những khối bê tông, người ta gặp  
“Ngày thường Hà Nội”. Như từng làn gió Hồ Tây,  
“Ngày thường Hà Nội” lặng lẽ, tự nhiên,  
thong thả đưa ta về với một Hà Nội  
của những người Hà Nội xưa.

Một cuốn sách rất đáng đọc để biết hơn, yêu hơn  
về Thủ đô nơi mình đang sống.

Ngày thường Hà Nội-vc



2302100000002

73,000

**Giá: 73.000đ**